

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

-----

Số: 37/2019/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 12 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ ĐẤT ÁP DỤNG TỪ NĂM 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13, ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP, ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT, ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT, ngày 29/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Thực hiện Nghị quyết số 213/NQ-HĐND, ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khoá IX, kỳ họp thứ 14 về việc thông qua bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024.

Các Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND, ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Bảng giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND, ngày 06/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND, ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Bảng giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh hết hiệu lực khi Quyết định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có liên quan đến quyền và nghĩa vụ tài chính về đất đai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- TT.TU và HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và PCT. UBND tỉnh (để chỉ đạo);
- Lãnh đạo. VP.UBND tỉnh (để theo dõi);
- Sở Tư pháp (để kiểm tra);
- Báo Vĩnh Long (đăng báo);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các Phòng Nghiên cứu-thuộc VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, 4.08.05.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Trung**

## **QUY ĐỊNH**

### **BẢNG GIÁ ĐẤT ÁP DỤNG TỪ NĂM 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37 /2019/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

#### **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định về bảng giá các loại đất và cách xác định vị trí thửa đất để tính giá đất trên địa bàn tỉnh.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Áp dụng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có liên quan đến quyền và nghĩa vụ tài chính về đất đai trong công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Ven đường giao thông: là các thửa đất dọc hai bên của đường giao thông, tính từ chân taluy ra hai bên đến 200m;
2. Ven sông: Là các thửa đất dọc theo sông tính từ mép bờ sông trở vào đất liền đến 200m;
3. Đường huyện còn lại: Là đường tương đương đường huyện, có chiều rộng mặt đường từ 3,5m chưa có ghi nhận trong bảng giá đất;
4. Đường xã còn lại: Là đường tương đương đường xã, có chiều rộng mặt đường từ 3,0m chưa có ghi nhận trong bảng giá đất.

### **Điều 4. Áp dụng bảng giá đất**

1. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp được quy định theo Khoản 2 Điều 114 của Luật Đất đai, cụ thể như sau:
  - a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;
  - b) Tính thuế sử dụng đất;
  - c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
  - d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
  - đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;
  - e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.
2. Bảng giá đất là căn cứ xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất, quy định tại Khoản 1 Khoản 4 Điều 18 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 và Khoản 4 Điều 3 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017.

### **Điều 5. Các trường hợp không áp dụng quy định của bảng giá đất**

1. Giá đất trong các khu công nghiệp, cụm, tuyến công nghiệp, khu tái định cư, cụm dân cư hoặc tuyến dân cư vùng ngập lũ, khu dân cư mới, các dự án xây dựng nhà ở tại đô thị và nông thôn (trừ trường hợp đã được quy định giá đất đối với khu tái định cư, khu dân cư, cụm tuyến dân cư...tại các phụ lục IV, V, VI, VII, VIII và IX kèm theo của Quyết định này) thì được tính theo quy định riêng của Ủy ban nhân dân tỉnh;
2. Trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận theo quy định của pháp luật về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

### **Điều 6. Các nguyên tắc trong bảng giá đất**

1. Bảng giá các loại đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh căn cứ vào nguyên tắc định giá đất quy định tại Khoản 1 Điều 112 của Luật Đất đai;

2. Giá đất trong bảng giá đất không vượt khung giá đất quy định của Chính phủ quy định về khung giá đất và tỷ lệ (%) cho phép Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
3. Thửa đất có nhiều vị trí tiếp giáp với nhiều trục đường giao thông thủy, bộ có giá đất khác nhau thì giá đất được xác định theo vị trí có giá đất cao nhất;
4. Tuyến đường, đoạn đường, khu vực đưa vào bảng giá đất phải được hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng;
5. Giá đất nông nghiệp tại các vị trí liền kề chênh lệch bằng 20%;
6. Đối với đất nông nghiệp có vị trí tiếp giáp mặt đường (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường huyện còn lại, đường xã, đường xã còn lại, đường đô thị hoặc bị ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước, đường dân sinh ven các tuyến đường (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường huyện còn lại, đường xã, đường xã còn lại, đường đô thị) xác định giá đất cộng thêm 20% so với giá đất cùng vị trí không tiếp giáp mặt đường;
7. Giá đất ở tại nông thôn ven đường giao thông: giá đất thuộc vị trí 02, vị trí 03 và vị trí 04 lần lượt bằng 65%, 50% và 35% giá đất vị trí 01 cùng một đoạn giá;
8. Giá đất ở tại đô thị ven đường phố thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh: Giá đất tại vị trí 02, 03, 04, 05, 06 và vị trí 07 lần lượt bằng 30%, 25%, 21%, 20%, 17,5% và 14% giá đất vị trí 01 (tiếp giáp đường phố) cùng đoạn giá;
9. Khi tỷ lệ chênh lệch giá đất giữa các đoạn đường trên 30% xử lý đoạn đường có giá thấp như sau: Phạm vi 50m tính từ điểm tiếp giáp của đoạn giá thấp được cộng thêm 70% phần tiền chênh lệch, từ trên 50m đến 100m tính từ điểm tiếp giáp của đoạn giá thấp được cộng thêm 40% phần tiền chênh lệch.

#### **Điều 7. Giá đất đối với các loại đất sử dụng có thời hạn**

Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

#### **Điều 8. Quy định giá đất một số loại đất không thể hiện trên bảng giá đất**

1. Đất nông nghiệp khác quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 10 của Luật Đất đai được xác định giá đất theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí;
2. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 của Luật Đất đai được xác định giá đất theo giá đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí quy định trong bảng giá đất;
3. Đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng và đất phi nông nghiệp khác quy định tại Điểm c, e, h và Điểm k Khoản 2 Điều 10 của Luật Đất đai: Được xác định giá đất theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí quy định trong bảng giá đất;
4. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng quy định tại Điểm b Điểm d và Điểm g Khoản 2 Điều 10 của Luật Đất đai quy định như sau:
  - Đối với trường hợp được giao đất có thời hạn sử dụng lâu dài: Được xác định giá đất theo giá đất ở có cùng vị trí quy định trong bảng giá đất;
  - Đối với trường hợp giao đất có thu tiền, cho thuê đất có thời hạn: Được xác định giá đất theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không

phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí quy định trong bảng giá đất.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng quy định tại Điểm I Khoản 2 Điều 10 của Luật Đất đai khi sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được xác định giá đất theo giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng vị trí quy định trong bảng giá đất.

Trường hợp đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản: Được xác định giá đất theo loại đất phi nông nghiệp thực tế đưa vào sử dụng có cùng vị trí để áp dụng theo bảng giá đất cho phù hợp;

6. Đất chưa sử dụng (gồm: Đất bãi bồi ven sông hoặc cồn bãi bồi giữa sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu, sông Pang Tra và đất bằng chưa sử dụng khác): Tính theo giá của loại đất đưa vào sử dụng khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở căn cứ các phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại vị trí hoặc khu vực lân cận để xác định mức giá đất.

#### **Điều 9. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất**

1. Điều chỉnh bảng giá đất được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ khi:

a) Khi chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự;

b) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

2. Bổ sung giá đất trong bảng giá đất khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các tuyến đường chưa có tên trong bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này.

#### **Chương II**

### **BẢNG GIÁ ĐẤT VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ THỪA ĐẤT ĐỂ TÍNH GIÁ ĐẤT**

#### **Điều 10. Bảng giá các loại đất**

Bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh gồm 09 (chín) phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

Phụ lục I: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác);

Phụ lục II: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

Phụ lục III: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

Phụ lục IV: Bảng giá đất ở tại nông thôn;

Phụ lục V: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

Phụ lục VI: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

Phụ lục VII: Bảng giá đất ở tại đô thị;

Phụ lục VIII: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

Phụ lục IX: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

### **Điều 11. Xác định vị trí đối với đất nông nghiệp**

1. Đất nông nghiệp xác định giá đất bao gồm:

- Đất trồng cây hàng năm: Đất trồng lúa gồm: Đất chuyên trồng lúa, đất trồng lúa luân canh hoặc xen canh với cây hàng năm khác, đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm: Cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây dược liệu lâu năm và các loại cây lâu năm khác.

- Đất nuôi trồng thủy sản là đất chuyên nuôi trồng thủy sản (thuộc dạng ao, hồ, hằm) ở các xã thuộc khu vực cù lao giữa sông hoặc ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu, sông Măng Thít, sông Pang Tra và đất chuyên nuôi trồng thủy sản trong thửa đất, khu đất trồng cây lâu năm.

2. Giá đất nông nghiệp trong các phụ lục I, phụ lục II và phụ lục III được xác định theo 07 vị trí từ vị trí 01 đến vị trí 06 và vị trí còn lại. Cụ thể như sau:

a) Vị trí 01:

- Đất thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long và các phường của thị xã Bình Minh;

- Đất ven quốc lộ có giá đất ở từ 700.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

b) Vị trí 02:

- Đất thuộc các xã của thành phố Vĩnh Long, thị trấn của các huyện không thuộc vị trí 01;

- Đất ven quốc lộ có giá đất ở dưới 700.000 đồng/m<sup>2</sup> và đất ven các đường tỉnh có giá đất ở từ 550.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên với vị trí được tính từ vuông góc chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

c) Vị trí 03:

- Đất ven quốc lộ có giá đất ở từ 700.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;

- Đất ven các đường tỉnh có giá đất ở dưới 550.000 đồng/m<sup>2</sup> với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m;

- Đất thuộc các xã Thuận An và Đông Bình của thị xã Bình Minh không thuộc vị trí 01, vị trí 02.

d) Vị trí 04:

- Đất thuộc các xã M a, Đông Thành và Đông Thạnh của thị xã Bình Minh, không thuộc vị trí 01, vị trí 02, vị trí 03;
  - Đất thuộc vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Pang Tra với vị trí được tính vuông góc với mép bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Pang Tra) theo chiều sâu trở vào đến 100m thuộc các xã của huyện, thị xã: Long Hồ, Mang Thít, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình, Bình Minh, Bình Tân (ngoại trừ các phường, xã của thành phố Vĩnh Long, phường của thị xã Bình Minh, thị trấn của các huyện thuộc vị trí 01 và vị trí 02);
  - Đất ven quốc lộ có giá đất ở dưới 700.000 đồng/m<sup>2</sup> và đất ven các đường tỉnh có giá đất ở từ 550.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên với vị trí được tính từ vuông góc chân taluy đường theo chiều sâu trở vào trên 100m đến 200m;
  - Đất ven các đường huyện, đường huyện còn lại (có mặt đường từ 3,5m), đường xã, đường xã còn lại (có mặt đường từ 3,0m), đường có ghi nhận trong bảng giá đất với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.
- f) Vị trí 05:
- Đất ven các đường tỉnh có giá đất ở dưới 550.000 đồng/m<sup>2</sup> với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;
  - Đất thuộc các xã vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Pang Tra có vị trí được tính vuông góc cách mép bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Pang Tra) theo chiều sâu từ vị trí trên 100m đến 200m, không thuộc vị trí 04 nêu trên.
- g) Vị trí 06:
- Đất ven các đường huyện, đường huyện còn lại (có mặt đường từ 3,5m), đường xã, đường xã còn lại (có mặt đường từ 3,0m), đường có ghi nhận trong bảng giá đất với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;
  - Đất nông nghiệp còn lại của các xã khu vực cù lao các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình không thuộc các vị trí từ 01 đến vị trí 05.
- h) Vị trí còn lại: Đất nông nghiệp còn lại của các xã không thuộc các vị trí từ 01 đến 06.

## **Điều 12. Xác định vị trí đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn**

1. Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn ven đường giao thông: Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường huyện còn lại (có mặt đường từ 3,5m), đường xã, đường xã còn lại (có mặt đường từ 3,0m), đường trong khu dân cư, khu tái định cư. Giá đất trong các phụ lục IV, V và phụ lục VI được xác định theo vị trí như sau:
    - a) Vị trí 1: Áp dụng cho thửa đất có 01 mặt tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông (mặt lộ), thuộc cùng một chủ sử dụng và trong phạm vi 50m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào.
    - b) Vị trí 2: Được tính giá đất bằng 65% so với giá đất của vị trí 01
- Áp dụng cho thửa đất trong phạm vi 50m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông hoặc thửa đất trong phạm vi 50m nhưng không tiếp giáp trực tiếp với mặt lộ (do ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh).

c) Vị trí 3: Được tính giá đất bằng 50% so với giá đất của vị trí 01

Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng hoặc cùng thửa đất thuộc vị trí 02 nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông hoặc thửa đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt lộ (do ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh) trong phạm vi từ trên 50m đến 100m.

d) Vị trí 4: Được tính giá đất bằng 35% so với giá đất của vị trí 01

Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng hoặc cùng thửa đất thuộc vị trí 03 trong phạm vi từ trên 100m đến 150m.

e) Vị trí còn lại: Đất phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại không thuộc các vị trí nêu trên.

f) Giá đất thuộc vị trí 02, vị trí 03 và vị trí 04 nêu trên không thấp hơn giá đất thuộc vị trí còn lại.

2. Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn khu vực chợ xã

a) Giá đất phi nông nghiệp tại khu vực chợ xã được đưa vào bảng giá đất trong các phụ lục IV, V và phụ lục VI, theo đặc thù của tỉnh trên cơ sở đặc điểm quy mô chợ, khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng của chợ xã, giá đất phổ biến thị trường tại khu vực chợ xã. Được xác định theo 02 vị trí:

+ Vị trí 01: Áp dụng cho thửa đất đối diện với nhà lồng chợ;

+ Vị trí 02: Áp dụng cho khu vực còn lại (không đối diện với nhà lồng chợ) của chợ nhưng kém sinh lợi hơn vị trí 01.

b) Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn thuộc khu vực chợ xã của các xã thành phố Vĩnh Long được tính theo giá đất của đường giao thông tại vị trí đó.

### **Điều 13. Xác định vị trí đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị**

1. Giá đất trong các phụ lục VII, phụ lục VIII và phụ lục IX được xác định theo vị trí như sau:

a) Vị trí 01:

- Đất ven đường phố: Áp dụng cho thửa đất thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh, thị trấn các huyện: Áp dụng cho thửa đất tiếp giáp mặt đường; thửa đất tiếp giáp và cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp mặt đường; thửa đất không tiếp giáp trực tiếp đường phố do bị ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước;

- Đất ven quốc lộ: Áp dụng cho thửa đất thuộc thị trấn của các huyện có 01 mặt tiếp giáp lộ của một chủ sử dụng và trong phạm vi 50m theo chiều sâu thửa đất.

b) Vị trí 02:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 03m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m. Mức giá được tính bằng 30% giá đất của vị trí 01. Áp dụng như sau:

+ Đối với những đường phố thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 5.100.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

- + Đối với những đường phố thuộc các phường còn lại (trừ phường 1) của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 3.400.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;
- + Đối với những đường phố các phường của thị xã Bình Minh có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 2.300.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên.
- Đất ven quốc lộ thuộc các thị trấn của huyện, được tính bằng 65% giá đất của vị trí 01. Trong các trường hợp như sau:
- + Áp dụng cho thửa đất không tiếp giáp lộ, trong phạm vi 50m theo chiều sâu được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp đường giao thông;
- + Áp dụng thửa đất trong phạm vi 50m nhưng không tiếp giáp trực tiếp với mặt lộ (do ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh).

c) Vị trí 03:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 2-3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m. Mức giá đất được tính bằng 25% giá đất của vị trí 01. Áp dụng như sau:
- + Đối với những đường phố thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 5.100.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;
- + Đối với những đường phố thuộc các phường còn lại (trừ phường 1) của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 3.400.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;
- + Đối với những đường phố thuộc các phường thị xã Bình Minh có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 2.300.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên.
- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của huyện, được tính bằng 50% giá đất của vị trí 01. Trong các trường hợp như sau:
- + Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng hoặc cùng thửa đất thuộc vị trí 02 nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông, trong phạm vi từ trên 50m đến 100m theo chiều sâu kể từ hành lang lộ giới trở vào;
- + Áp dụng cho thửa đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt lộ (do ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh) trong phạm vi từ trên 50m đến 100m theo chiều sâu kể từ hành lang lộ giới trở vào.

d) Vị trí 04:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) trên 03m thuộc đoạn trên 150m đến 250m của hẻm. Mức giá được tính bằng 21% giá đất của vị trí 01. Áp dụng như sau:
- + Đối với những đường phố thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 5.100.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của phường 1;
- + Đối với những đường phố thuộc các phường còn lại (trừ phường 1) của thành phố Vĩnh Long có giá đất tiếp giáp đường phố từ 3.400.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của các phường của thành phố Vĩnh Long;
- + Đối với những đường phố thuộc các phường của thị xã Bình Minh có giá đất tiếp giáp đường phố từ 2.300.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không

thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của các phường của thị xã Bình Minh.

- Đất ven quốc lộ thuộc các thị trấn của huyện: Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng hoặc cùng thửa đất thuộc vị trí 03 trong phạm vi từ trên 100m đến 150m theo chiều sâu kể từ hành lang lộ giới trở vào. Mức giá được tính bằng 35% giá đất của vị trí 01 ven quốc lộ thuộc thị trấn của huyện (không thấp hơn giá đất vị trí còn lại).

e) Vị trí 05:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 02m được tính từ đầu hẻm đến 150m. Mức giá được tính bằng 20% giá đất của vị trí 01. Áp dụng như sau:

+ Đối với những đường phố thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 5.100.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc các phường còn lại (trừ phường 1) của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 3.400.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên;

+ Đối với những đường phố thuộc các phường của thị xã Bình Minh có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 2.300.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên.

f) Vị trí 06:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) từ 02m-03m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm. Mức giá được tính bằng 17,5% giá đất của vị trí 01. Áp dụng như sau:

+ Đối với những đường phố thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 5.100.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của phường 1;

+ Đối với những đường phố thuộc các phường còn lại (trừ phường 1) của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 3.400.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long;

+ Đối với những đường phố các phường của thị xã Bình Minh có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 2.300.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của các phường của thị xã Bình Minh.

g) Vị trí 07:

- Đất trong hẻm của đường phố: Áp dụng cho thửa đất trong hẻm có chiều rộng (đầu hẻm) nhỏ hơn 2m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm. Mức giá được tính bằng 14% giá đất của vị trí 01. Áp dụng như sau:

+ Đối với những đường phố thuộc phường 1 của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 5.100.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của phường 1;

+ Đối với những đường phố thuộc các phường còn lại (trừ phường 1) của thành phố Vĩnh Long có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 3.400.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của các phường còn lại của thành phố Vĩnh Long;

+ Đối với những đường phố thuộc các phường của thị xã Bình Minh có giá đất ở tại đô thị tiếp giáp đường phố từ 2.300.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, nhưng không thấp hơn giá đất cùng loại đất tại vị trí còn lại của các phường của thị xã Bình Minh.

h) Vị trí còn lại:

Áp dụng cho thửa đất: Đất phi nông nghiệp tại đô thị còn lại không thuộc các vị trí từ 01 đến 07 nêu trên thuộc thị trấn của các huyện, các phường của thành phố Vĩnh Long và các phường của thị xã Bình Minh.

2. Giá đất phi nông nghiệp tại đô thị thuộc khu vực chợ các phường của thành phố Vĩnh Long, các phường của thị xã Bình Minh (trừ phường Đông Thuận) và các thị trấn thuộc huyện được tính theo giá đất của đường giao thông tại vị trí đó.

**Điều 14. Giá đất Thương mại, dịch vụ và đất Sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ**

1. Giá đất thương mại, dịch vụ được tính bằng 85% giá đất ở cùng vị trí.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ được tính bằng 75% giá đất ở cùng vị trí.

**Điều 15. Xử lý khi vị trí đất và giá đất cùng loại đất tại khu vực chưa hợp lý**

Trường hợp giá đất phi nông nghiệp của 02 đoạn đường tiếp giáp nhau trên cùng 01 tuyến đường có tỷ lệ chênh lệch trên 30% thì giá đất của 100 mét liền kề nơi tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá đất thấp hơn được xử lý như sau:

- Các thửa đất trong phạm vi 50 mét tính từ điểm tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá thấp được cộng thêm 70% phần tiền chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường;

- Các thửa đất trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét tính từ điểm tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá thấp được cộng thêm 40% phần tiền chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

**Chương III**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 16. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai Quyết định này;

2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo chức năng và nhiệm vụ, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện và giải quyết các trường hợp khó khăn, vướng mắc, phát sinh của địa phương về giá đất theo thẩm quyền; tổ chức theo dõi biến động giá đất trên địa bàn toàn tỉnh; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung giá đất kịp thời và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh phù hợp quy định tại Nghị định 44/2014/NĐ-CP và Thông tư 36/2014/TT-BTNMT;

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện giá đất theo Quyết định này;

4. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có liên quan đến quyền và nghĩa vụ tài chính về đất đai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



## PHỤ LỤC I:

### BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đơn vị hành chính      | Giá đất    |            |            |            |           |           |                |
|----------|----------------------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|----------------|
|          |                            | Vị trí 1   | Vị trí 2   | Vị trí 3   | Vị trí 4   | Vị trí 5  | Vị trí 6  | Vị trí còn lại |
| <b>1</b> | <b>THÀNH PHỐ VĨNH LONG</b> | <b>230</b> | <b>184</b> | -          | -          | -         | -         | -              |
| 1.1      | Phường 1                   | 230        | -          | -          | -          | -         | -         | -              |
| 1.2      | Phường 2                   | 230        | -          | -          | -          | -         | -         | -              |
| 1.3      | Phường 3                   | 230        | -          | -          | -          | -         | -         | -              |
| 1.4      | Phường 4                   | 230        | -          | -          | -          | -         | -         | -              |
| 1.5      | Phường 5                   | 230        | -          | -          | -          | -         | -         | -              |
| 1.6      | Phường 8                   | 230        | -          | -          | -          | -         | -         | -              |
| 1.7      | Phường 9                   | 230        | -          | -          | -          | -         | -         | -              |
| 1.8      | Xã Trường An               | 230        | 184        | -          | -          | -         | -         | -              |
| 1.9      | Xã Tân Ngãi                | 230        | 184        | -          | -          | -         | -         | -              |
| 1.10     | Xã Tân Hòa                 | 230        | 184        | -          | -          | -         | -         | -              |
| 1.11     | Xã Tân Hội                 | 230        | 184        | -          | -          | -         | -         | -              |
| <b>2</b> | <b>HUYỆN LONG HỒ</b>       | <b>230</b> | <b>184</b> | <b>147</b> | <b>118</b> | <b>94</b> | <b>75</b> | <b>60</b>      |
| 2.1      | Thị Trấn Long Hồ           | 230        | 184        | -          | -          | -         | -         | -              |
| 2.2      | Xã An Bình                 | -          | -          | -          | 118        | 94        | 75        | -              |
| 2.3      | Xã Bình Hòa Phước          | 230        | -          | 147        | 118        | 94        | 75        | -              |
| 2.4      | Xã Hòa Ninh                | 230        | -          | 147        | 118        | 94        | 75        | -              |
| 2.5      | Xã Đồng Phú                | -          | -          | -          | 118        | 94        | 75        | -              |

|          |                        |            |            |            |            |           |           |           |
|----------|------------------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| 2.6      | Xã Thanh Đức           | 230        | 184        | 147        | 118        | 94        | 75        | 60        |
| 2.7      | Xã Long Phước          | 230        | -          | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 2.8      | Xã Phước Hậu           | 230        | -          | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 2.9      | Xã Tân Hạnh            | 230        | -          | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 2.10     | Xã Phú Đức             | -          | 184        |            | 118        | 94        | 75        | 60        |
| 2.11     | Xã Long An             | 230        | 184        | 147        | 118        | 94        | 75        | 60        |
| 2.12     | Xã Lộc Hòa             | 230        | -          | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 2.13     | Xã Phú Quới            | 230        | 184        | 147        | 118        | 94        | 75        | 60        |
| 2.14     | Xã Hòa Phú             | 230        | -          | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 2.15     | Xã Thạnh Quới          | -          | -          | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| <b>3</b> | <b>HUYỆN MANG THÍT</b> | <b>230</b> | <b>184</b> | <b>147</b> | <b>118</b> | <b>94</b> | <b>75</b> | <b>60</b> |
| 3.1      | Thị trấn Cái Nhum      | -          | 184        | -          | -          | -         | -         | -         |
| 3.2      | Xã Mỹ An               | -          | 184        | -          | 118        | 94        | 75        | 60        |
| 3.3      | Xã Mỹ Phước            | -          | 184        | -          | 118        | 94        | 75        | 60        |
| 3.4      | Xã An Phước            | -          | 184        | -          | 118        | 94        | 75        | 60        |
| 3.5      | Xã Chánh An            | -          | 184        | -          | 118        | 94        | 75        | 60        |
| 3.6      | Xã Chánh Hội           | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 3.7      | Xã Nhơn Phú            | -          | -          | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 3.8      | Xã Hòa Tịnh            | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 3.9      | Xã Long Mỹ             | -          | -          | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 3.10     | Xã Bình Phước          | 230        | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 3.11     | Xã Tân Long            | 230        | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 3.12     | Xã Tân An Hội          | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |

|          |                        |            |            |            |            |           |           |           |
|----------|------------------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| 3.13     | Xã Tân Long Hội        | 230        | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| <b>4</b> | <b>HUYỆN VŨNG LIÊM</b> | <b>230</b> | <b>184</b> | <b>147</b> | <b>118</b> | <b>94</b> | <b>75</b> | <b>60</b> |
| 4.1      | 1. Thị trấn Vũng Liêm  | 230        | 184        | -          | -          | -         | -         | -         |
| 4.2      | 2. Xã Thanh Bình       | -          | -          | -          | 118        | 94        | 75        | -         |
| 4.3      | 3. Xã Quới Thiện       | -          | -          | -          | 118        | 94        | 75        | -         |
| 4.4      | 4. Xã Quới An          | -          | 184        | -          | 118        | 94        | 75        | 60        |
| 4.5      | 5. Xã Trung Thành Tây  | -          | 184        | -          | 118        | 94        | 75        | 60        |
| 4.6      | 6. Xã Trung Thành Đông | -          | 184        | -          | 118        | 94        | 75        | 60        |
| 4.7      | 7. Xã Trung Thành      | 230        | -          | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 4.8      | 8. Xã Trung Ngãi       | 230        | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 4.9      | 9. Xã Trung Nghĩa      | 230        | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 4.10     | 10. Xã Trung An        | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 4.11     | 11. Xã Trung Hiếu      | 230        | -          | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 4.12     | 12. Xã Trung Hiệp      | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 4.13     | 13. Xã Trung Chánh     | -          | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 4.14     | 14. Xã Tân Quới Trung  | -          | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 4.15     | 15. Xã Tân An Luông    | 230        | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 4.16     | 16. Xã Hiếu Phụng      | 230        | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 4.17     | 17. Xã Hiếu Thuận      | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 4.18     | 18. Xã Hiếu Nhơn       | -          | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 4.19     | 19. Xã Hiếu Thành      | -          | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 4.20     | 20. Xã Hiếu Nghĩa      | -          | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| <b>5</b> | <b>HUYỆN TAM BÌNH</b>  | <b>230</b> | <b>184</b> | <b>147</b> | <b>118</b> | <b>94</b> | <b>75</b> | <b>60</b> |

|          |                     |            |            |            |            |           |           |           |
|----------|---------------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| 5.1      | Thị trấn Tam Bình   | -          | 184        | -          | -          | -         | -         | -         |
| 5.2      | Xã Ngãi Tứ          | 230        | 184        | 147        | 118        | 94        | 75        | 60        |
| 5.3      | Xã Bình Ninh        | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 5.4      | Xã Loan Mỹ          | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 5.5      | Xã Tân Phú          | 230        | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 5.6      | Xã Long Phú         | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 5.7      | Xã Mỹ Thạnh Trung   | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 5.8      | Xã Tường Lộc        | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 5.9      | Xã Hòa Lộc          | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 5.10     | Xã Hòa Hiệp         | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 5.11     | Xã Hòa Thạnh        | 230        | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 5.12     | Xã Mỹ Lộc           | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 5.13     | Xã Hậu Lộc          | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 5.14     | Xã Tân Lộc          | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 5.15     | Xã Phú Lộc          | -          | -          | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 5.16     | Xã Song Phú         | 230        | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 5.17     | Xã Phú Thịnh        | 230        | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| <b>6</b> | <b>HUYỆN TRÀ ÔN</b> | <b>230</b> | <b>184</b> | <b>147</b> | <b>118</b> | <b>94</b> | <b>75</b> | <b>60</b> |
| 6.1      | Thị trấn Trà Ôn     | 230        | 184        | -          | -          | -         | -         | -         |
| 6.2      | Xã Phú Thành        | -          | -          | -          | 118        | 94        | 75        | -         |
| 6.3      | Xã Lục Sĩ Thành     | -          | -          | -          | 118        | 94        | 75        | -         |
| 6.4      | Xã Thiện Mỹ         | 230        | 184        | 147        | 118        | 94        | 75        | 60        |
| 6.5      | Xã Tân Mỹ           | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |

|          |                         |            |            |            |            |           |           |           |
|----------|-------------------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| 6.6      | Xã Tích Thiện           | -          | 184        | -          | 118        | 94        | 75        | 60        |
| 6.7      | Xã Vĩnh Xuân            | 230        | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 6.8      | Xã Thuận Thới           | 230        | 184        | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 6.9      | Xã Hựu Thành            | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 6.10     | Xã Thới Hòa             | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 6.11     | Xã Trà Côn              | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 6.12     | Xã Nhơn Bình            | -          | -          | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 6.13     | Xã Hòa Bình             | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| 6.14     | Xã Xuân Hiệp            | -          | 184        | -          | 118        | -         | 75        | 60        |
| <b>7</b> | <b>THỊ XÃ BÌNH MINH</b> | <b>230</b> | <b>184</b> | <b>147</b> | <b>118</b> |           |           |           |
| 7.1      | Phường Cái Vồn          | 230        | -          | -          | -          | -         | -         | -         |
| 7.2      | Phường Thành Phước      | 230        | -          | -          | -          | -         | -         | -         |
| 7.3      | Phường Đông Thuận       | 230        | -          | -          | -          | -         | -         | -         |
| 7.4      | Xã Thuận An             | 230        | 184        | 147        |            | -         | -         | -         |
| 7.5      | Xã Mỹ Hòa               | 230        | -          | 147        | 118        | -         | -         | -         |
| 7.6      | Xã Đông Bình            | 230        | -          | 147        |            | -         | -         | -         |
| 7.7      | Xã Đông Thành           | 230        | 184        | 147        | 118        | -         | -         | -         |
| 7.8      | Xã Đông Thạnh           |            |            |            | 118        | -         | -         | -         |
| <b>8</b> | <b>HUYỆN BÌNH TÂN</b>   | <b>230</b> | <b>184</b> | <b>147</b> | <b>118</b> | <b>94</b> | <b>75</b> | <b>60</b> |
| 8.1      | Xã Thành Đông           | 230        | -          | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 8.2      | Xã Thành Lợi            | 230        | -          | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 8.3      | Xã Tân Quới             | 230        | -          | 147        | 118        | -         | 75        | 60        |
| 8.4      | Xã Mỹ Thuận             | -          | 184        | 147        | 118        | 94        | 75        | 60        |

|      |                     |     |     |     |     |    |    |    |
|------|---------------------|-----|-----|-----|-----|----|----|----|
| 8.5  | Xã Nguyễn Văn Thành | -   | 184 | -   | 118 | 94 | 75 | 60 |
| 8.6  | Xã Thành Trung      | -   | 184 | -   | 118 | 94 | 75 | 60 |
| 8.7  | Xã Tân Thành        | -   | 184 | -   | 118 | 94 | 75 | 60 |
| 8.8  | Xã Tân Bình         | 230 | -   | 147 | 118 | -  | 75 | 60 |
| 8.9  | Xã Tân Lược         | 230 | -   | 147 | 118 | -  | 75 | 60 |
| 8.10 | Xã Tân An Thạnh     | 230 | 184 | 147 | 118 | 94 | 75 | 60 |
| 8.11 | Xã Tân Hưng         | -   | 184 | -   | 118 | 94 | 75 | 60 |

## PHỤ LỤC II:

### BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đơn vị hành chính      | Giá đất    |            |          |          |          |          |                |
|----------|----------------------------|------------|------------|----------|----------|----------|----------|----------------|
|          |                            | Vị trí 1   | Vị trí 2   | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 6 | Vị trí còn lại |
| <b>1</b> | <b>THÀNH PHỐ VĨNH LONG</b> | <b>270</b> | <b>216</b> | -        | -        | -        | -        | -              |
| 1.1      | Phường 1                   | 270        | -          | -        | -        | -        | -        | -              |
| 1.2      | Phường 2                   | 270        | -          | -        | -        | -        | -        | -              |
| 1.3      | Phường 3                   | 270        | -          | -        | -        | -        | -        | -              |
| 1.4      | Phường 4                   | 270        | -          | -        | -        | -        | -        | -              |
| 1.5      | Phường 5                   | 270        | -          | -        | -        | -        | -        | -              |
| 1.6      | Phường 8                   | 270        | -          | -        | -        | -        | -        | -              |
| 1.7      | Phường 9                   | 270        | -          | -        | -        | -        | -        | -              |
| 1.8      | Xã Trường An               | 270        | 216        | -        | -        | -        | -        | -              |
| 1.9      | Xã Tân Ngãi                | 270        | 216        | -        | -        | -        | -        | -              |

|          |                        |            |            |            |            |            |           |           |
|----------|------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|
| 1.10     | Xã Tân Hòa             | 270        | 216        | -          | -          | -          | -         | -         |
| 1.11     | Xã Tân Hội             | 270        | 216        | -          | -          | -          | -         | -         |
| <b>2</b> | <b>HUYỆN LONG HỒ</b>   | <b>270</b> | <b>216</b> | <b>173</b> | <b>138</b> | <b>111</b> | <b>88</b> | <b>71</b> |
| 2.1      | Thị trấn Long Hồ       | 270        | 216        | -          | -          | -          | -         | -         |
| 2.2      | Xã An Bình             | -          | -          | -          | 138        | 111        | 88        | -         |
| 2.3      | Xã Bình Hòa Phước      | 270        | -          | 173        | 138        | 111        | 88        | -         |
| 2.4      | Xã Hòa Ninh            | 270        | -          | 173        | 138        | 111        | 88        | -         |
| 2.5      | Xã Đồng Phú            | -          | -          | -          | 138        | 111        | 88        | -         |
| 2.6      | Xã Thanh Đức           | 270        | 216        | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 2.7      | Xã Long Phước          | 270        | -          | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 2.8      | Xã Phước Hậu           | 270        | -          | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 2.9      | Xã Tân Hạnh            | 270        | -          | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 2.10     | Xã Phú Đức             | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 2.11     | Xã Long An             | 270        | 216        | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 2.12     | Xã Lộc Hòa             | 270        | -          | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 2.13     | Xã Phú Quới            | 270        | 216        | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 2.14     | Xã Hòa Phú             | 270        | -          | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 2.15     | Xã Thạnh Quới          | -          | -          | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| <b>3</b> | <b>HUYỆN MANG THÍT</b> | <b>270</b> | <b>216</b> | <b>173</b> | <b>138</b> | <b>111</b> | <b>88</b> | <b>71</b> |
| 3.1      | Thị trấn Cái Nhum      | -          | 216        | -          | -          | -          | -         | -         |
| 3.2      | Xã Mỹ An               | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 3.3      | Xã Mỹ Phước            | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 3.4      | Xã An Phước            | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |

|          |                        |            |            |            |            |            |           |           |
|----------|------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|
| 3.5      | Xã Chánh An            | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 3.6      | Xã Chánh Hội           | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 3.7      | Xã Nhơn Phú            | -          | -          | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 3.8      | Xã Hòa Tịnh            | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 3.9      | Xã Long Mỹ             | -          | -          | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 3.10     | Xã Bình Phước          | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 3.11     | Xã Tân Long            | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 3.12     | Xã Tân An Hội          | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 3.13     | Xã Tân Long Hội        | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| <b>4</b> | <b>HUYỆN VŨNG LIÊM</b> | <b>270</b> | <b>216</b> | <b>173</b> | <b>138</b> | <b>111</b> | <b>88</b> | <b>71</b> |
| 4.1      | 1. Thị trấn Vũng Liêm  | 270        | 216        | -          | -          | -          | -         | -         |
| 4.2      | 2. Xã Thanh Bình       | -          | -          | -          | 138        | 111        | 88        | -         |
| 4.3      | 3. Xã Quới Thiện       | -          | -          | -          | 138        | 111        | 88        | -         |
| 4.4      | 4. Xã Quới An          | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 4.5      | 5. Xã Trung Thành Tây  | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 4.6      | 6. Xã Trung Thành Đông | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 4.7      | 7. Xã Trung Thành      | 270        | -          | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.8      | 8. Xã Trung Ngãi       | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.9      | 9. Xã Trung Nghĩa      | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.10     | 10. Xã Trung An        | -          | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.11     | 11. Xã Trung Hiếu      | 270        | -          | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.12     | 12. Xã Trung Hiệp      | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.13     | 13. Xã Trung Chánh     | -          | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |

|          |                       |            |            |            |            |            |           |           |
|----------|-----------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|
| 4.14     | 14. Xã Tân Quới Trung | -          | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.15     | 15. Xã Tân An Luông   | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.16     | 16. Xã Hiếu Phụng     | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.17     | 17. Xã Hiếu Thuận     | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.18     | 18. Xã Hiếu Nhơn      | -          | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.19     | 19. Xã Hiếu Thành     | -          | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.20     | 20. Xã Hiếu Nghĩa     | -          | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| <b>5</b> | <b>HUYỆN TAM BÌNH</b> | <b>270</b> | <b>216</b> | <b>173</b> | <b>138</b> | <b>111</b> | <b>88</b> | <b>71</b> |
| 5.1      | Thị trấn Tam Bình     | -          | 216        | -          | -          | -          | -         | -         |
| 5.2      | Xã Ngãi Tứ            | 270        | 216        | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 5.3      | Xã Bình Ninh          | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.4      | Xã Loan Mỹ            | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.5      | Xã Tân Phú            | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.6      | Xã Long Phú           | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.7      | Xã Mỹ Thạnh Trung     | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.8      | Xã Tường Lộc          | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.9      | Xã Hòa Lộc            | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.10     | Xã Hòa Hiệp           | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.11     | Xã Hòa Thạnh          | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.12     | Xã Mỹ Lộc             | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.13     | Xã Hậu Lộc            | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.14     | Xã Tân Lộc            | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.15     | Xã Phú Lộc            | -          | -          | -          | 138        | -          | 88        | 71        |

|          |                         |            |            |            |            |            |           |           |
|----------|-------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|
| 5.16     | Xã Song Phú             | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.17     | Xã Phú Thịnh            | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| <b>6</b> | <b>HUYỆN TRÀ ÔN</b>     | <b>270</b> | <b>216</b> | <b>173</b> | <b>138</b> | <b>111</b> | <b>88</b> | <b>71</b> |
| 6.1      | Thị trấn Trà Ôn         | 270        | 216        | -          | -          | -          | -         | -         |
| 6.2      | Xã Phú Thành            | -          | -          | -          | 138        | 111        | 88        | -         |
| 6.3      | Xã Lục Sĩ Thành         | -          | -          | -          | 138        | 111        | 88        | -         |
| 6.4      | Xã Thiện Mỹ             | 270        | 216        | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 6.5      | Xã Tân Mỹ               | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 6.6      | Xã Tích Thiện           | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 6.7      | Xã Vĩnh Xuân            | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 6.8      | Xã Thuận Thới           | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 6.9      | Xã Hựu Thành            | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 6.10     | Xã Thới Hòa             | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 6.11     | Xã Trà Côn              | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 6.12     | Xã Nhơn Bình            | -          | -          | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 6.13     | Xã Hòa Bình             | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 6.14     | Xã Xuân Hiệp            | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| <b>7</b> | <b>THỊ XÃ BÌNH MINH</b> | <b>270</b> | <b>216</b> | <b>173</b> | <b>138</b> | -          | -         | -         |
| 7.1      | Phường Cái Vồn          | 270        | -          | -          | -          | -          | -         | -         |
| 7.2      | Phường Thành Phước      | 270        | -          | -          | -          | -          | -         | -         |
| 7.3      | Phường Đông Thuận       | 270        | -          | -          | -          | -          | -         | -         |
| 7.4      | Xã Thuận An             | 270        | 216        | 173        |            | -          | -         | -         |
| 7.5      | Xã Mỹ Hòa               | 270        | -          | 173        | 138        | -          | -         | -         |

|          |                       |            |            |            |            |            |           |           |
|----------|-----------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|
| 7.6      | Xã Đông Bình          | 270        | -          | 173        | -          | -          | -         | -         |
| 7.7      | Xã Đông Thành         | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | -         | -         |
| 7.8      | Xã Đông Thạnh         | -          | -          | -          | 138        | -          | -         | -         |
| <b>8</b> | <b>HUYỆN BÌNH TÂN</b> | <b>270</b> | <b>216</b> | <b>173</b> | <b>138</b> | <b>111</b> | <b>88</b> | <b>71</b> |
| 8.1      | Xã Thành Đông         | 270        | -          | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.2      | Xã Thành Lợi          | 270        | -          | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.3      | Xã Tân Quới           | 270        | -          | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.4      | Xã Mỹ Thuận           | -          | 216        | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.5      | Xã Nguyễn Văn Thành   | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.6      | Xã Thành Trung        | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.7      | Xã Tân Thành          | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.8      | Xã Tân Bình           | 270        | -          | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.9      | Xã Tân Lược           | 270        | -          | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.10     | Xã Tân An Thạnh       | 270        | 216        | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.11     | Xã Tân Hưng           | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |

### PHỤ LỤC III:

#### BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đơn vị hành chính      | Giá đất    |            |          |          |          |          |                |
|----------|----------------------------|------------|------------|----------|----------|----------|----------|----------------|
|          |                            | Vị trí 1   | Vị trí 2   | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 6 | Vị trí còn lại |
| <b>1</b> | <b>THÀNH PHỐ VĨNH LONG</b> | <b>270</b> | <b>216</b> | -        | -        | -        | -        | -              |
| 1.1      | Phường 1                   | 270        | -          | -        | -        | -        | -        | -              |

|          |                      |            |            |            |            |            |           |           |
|----------|----------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|
| 1.2      | Phường 2             | 270        | -          | -          | -          | -          | -         | -         |
| 1.3      | Phường 3             | 270        | -          | -          | -          | -          | -         | -         |
| 1.4      | Phường 4             | 270        | -          | -          | -          | -          | -         | -         |
| 1.5      | Phường 5             | 270        | -          | -          | -          | -          | -         | -         |
| 1.6      | Phường 8             | 270        | -          | -          | -          | -          | -         | -         |
| 1.7      | Phường 9             | 270        | -          | -          | -          | -          | -         | -         |
| 1.8      | Xã Trường An         | 270        | 216        | -          | -          | -          | -         | -         |
| 1.9      | Xã Tân Ngãi          | 270        | 216        | -          | -          | -          | -         | -         |
| 1.10     | Xã Tân Hòa           | 270        | 216        | -          | -          | -          | -         | -         |
| 1.11     | Xã Tân Hội           | 270        | 216        | -          | -          | -          | -         | -         |
| <b>2</b> | <b>HUYỆN LONG HỒ</b> | <b>270</b> | <b>216</b> | <b>173</b> | <b>138</b> | <b>111</b> | <b>88</b> | <b>71</b> |
| 2.1      | Thị trấn Long Hồ     | 270        | 216        | -          | -          | -          | -         | -         |
| 2.2      | Xã An Bình           | -          | -          | -          | 138        | 111        | 88        | -         |
| 2.3      | Xã Bình Hòa Phước    | 270        | -          | 173        | 138        | 111        | 88        | -         |
| 2.4      | Xã Hòa Ninh          | 270        | -          | 173        | 138        | 111        | 88        | -         |
| 2.5      | Xã Đồng Phú          | -          | -          | -          | 138        | 111        | 88        | -         |
| 2.6      | Xã Thanh Đức         | 270        | 216        | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 2.7      | Xã Long Phước        | 270        | -          | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 2.8      | Xã Phước Hậu         | 270        | -          | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 2.9      | Xã Tân Hạnh          | 270        | -          | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 2.10     | Xã Phú Đức           | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 2.11     | Xã Long An           | 270        | 216        | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 2.12     | Xã Lộc Hòa           | 270        | -          | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |

|          |                        |            |            |            |            |            |           |           |
|----------|------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|
| 2.13     | Xã Phú Quới            | 270        | 216        | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 2.14     | Xã Hòa Phú             | 270        | -          | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 2.15     | Xã Thạnh Quới          | -          | -          | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| <b>3</b> | <b>HUYỆN MANG THÍT</b> | <b>270</b> | <b>216</b> | <b>173</b> | <b>138</b> | <b>111</b> | <b>88</b> | <b>71</b> |
| 3.1      | Thị trấn Cái Nhum      | -          | 216        | -          | -          | -          | -         | -         |
| 3.2      | Xã Mỹ An               | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 3.3      | Xã Mỹ Phước            | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 3.4      | Xã An Phước            | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 3.5      | Xã Chánh An            | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 3.6      | Xã Chánh Hội           | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 3.7      | Xã Nhơn Phú            | -          | -          | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 3.8      | Xã Hòa Tịnh            | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 3.9      | Xã Long Mỹ             | -          | -          | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 3.10     | Xã Bình Phước          | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 3.11     | Xã Tân Long            | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 3.12     | Xã Tân An Hội          | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 3.13     | Xã Tân Long Hội        | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| <b>4</b> | <b>HUYỆN VŨNG LIÊM</b> | <b>270</b> | <b>216</b> | <b>173</b> | <b>138</b> | <b>111</b> | <b>88</b> | <b>71</b> |
| 4.1      | 1. Thị trấn Vũng Liêm  | 270        | 216        | -          | -          | -          | -         | -         |
| 4.2      | 2. Xã Thanh Bình       | -          | -          | -          | 138        | 111        | 88        | -         |
| 4.3      | 3. Xã Quới Thiện       | -          | -          | -          | 138        | 111        | 88        | -         |
| 4.4      | 4. Xã Quới An          | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 4.5      | 5. Xã Trung Thành Tây  | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |

|          |                        |            |            |            |            |            |           |           |
|----------|------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|
| 4.6      | 6. Xã Trung Thành Đông | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 4.7      | 7. Xã Trung Thành      | 270        | -          | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.8      | 8. Xã Trung Ngãi       | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.9      | 9. Xã Trung Nghĩa      | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.10     | 10. Xã Trung An        | -          | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.11     | 11. Xã Trung Hiếu      | 270        | -          | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.12     | 12. Xã Trung Hiệp      | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.13     | 13. Xã Trung Chánh     | -          | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.14     | 14. Xã Tân Quới Trung  | -          | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.15     | 15. Xã Tân An Luông    | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.16     | 16. Xã Hiếu Phụng      | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.17     | 17. Xã Hiếu Thuận      | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.18     | 18. Xã Hiếu Nhon       | -          | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.19     | 19. Xã Hiếu Thành      | -          | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 4.20     | 20. Xã Hiếu Nghĩa      | -          | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| <b>5</b> | <b>HUYỆN TAM BÌNH</b>  | <b>270</b> | <b>216</b> | <b>173</b> | <b>138</b> | <b>111</b> | <b>88</b> | <b>71</b> |
| 5.1      | Thị trấn Tam Bình      | -          | 216        | -          | -          | -          | -         | -         |
| 5.2      | Xã Ngãi Tứ             | 270        | 216        | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 5.3      | Xã Bình Ninh           | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.4      | Xã Loan Mỹ             | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.5      | Xã Tân Phú             | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.6      | Xã Long Phú            | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.7      | Xã Mỹ Thạnh Trung      | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |

|          |                     |            |            |            |            |            |           |           |
|----------|---------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|
| 5.8      | Xã Tường Lộc        | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.9      | Xã Hòa Lộc          | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.10     | Xã Hòa Hiệp         | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.11     | Xã Hòa Thạnh        | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.12     | Xã Mỹ Lộc           | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.13     | Xã Hậu Lộc          | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.14     | Xã Tân Lộc          | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.15     | Xã Phú Lộc          | -          | -          | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.16     | Xã Song Phú         | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 5.17     | Xã Phú Thịnh        | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| <b>6</b> | <b>HUYỆN TRÀ ÔN</b> | <b>270</b> | <b>216</b> | <b>173</b> | <b>138</b> | <b>111</b> | <b>88</b> | <b>71</b> |
| 6.1      | Thị trấn Trà Ôn     | 270        | 216        | -          | -          | -          | -         | -         |
| 6.2      | Xã Phú Thành        | -          | -          | -          | 138        | 111        | 88        | -         |
| 6.3      | Xã Lục Sĩ Thành     | -          | -          | -          | 138        | 111        | 88        | -         |
| 6.4      | Xã Thiện Mỹ         | 270        | 216        | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 6.5      | Xã Tân Mỹ           | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 6.6      | Xã Tích Thiện       | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 6.7      | Xã Vĩnh Xuân        | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 6.8      | Xã Thuận Thới       | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | 88        | 71        |
| 6.9      | Xã Hựu Thành        | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 6.10     | Xã Thới Hòa         | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 6.11     | Xã Trà Côn          | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 6.12     | Xã Nhơn Bình        | -          | -          | -          | 138        | -          | 88        | 71        |

|          |                         |            |            |            |            |            |           |           |
|----------|-------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|
| 6.13     | Xã Hòa Bình             | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| 6.14     | Xã Xuân Hiệp            | -          | 216        | -          | 138        | -          | 88        | 71        |
| <b>7</b> | <b>THỊ XÃ BÌNH MINH</b> | <b>270</b> | <b>216</b> | <b>173</b> | <b>138</b> | -          | -         | -         |
| 7.1      | Phường Cái Vồn          | 270        | -          | -          | -          | -          | -         | -         |
| 7.2      | Phường Thành Phước      | 270        | -          | -          | -          | -          | -         | -         |
| 7.3      | Phường Đông Thuận       | 270        | -          | -          | -          | -          | -         | -         |
| 7.4      | Xã Thuận An             | 270        | 216        | 173        |            | -          | -         | -         |
| 7.5      | Xã Mỹ Hòa               | 270        | -          | 173        | 138        | -          | -         | -         |
| 7.6      | Xã Đông Bình            | 270        | -          | 173        | -          | -          | -         | -         |
| 7.7      | Xã Đông Thành           | 270        | 216        | 173        | 138        | -          | -         | -         |
| 7.8      | Xã Đông Thạnh           | -          | -          | -          | 138        | -          | -         | -         |
| <b>8</b> | <b>HUYỆN BÌNH TÂN</b>   | <b>270</b> | <b>216</b> | <b>173</b> | <b>138</b> | <b>111</b> | <b>88</b> | <b>71</b> |
| 8.1      | Xã Thành Đông           | 270        | -          | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.2      | Xã Thành Lợi            | 270        | -          | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.3      | Xã Tân Quới             | 270        | -          | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.4      | Xã Mỹ Thuận             | -          | 216        | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.5      | Xã Nguyễn Văn Thành     | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.6      | Xã Thành Trung          | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.7      | Xã Tân Thành            | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.8      | Xã Tân Bình             | 270        | -          | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.9      | Xã Tân Lược             | 270        | -          | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.10     | Xã Tân An Thạnh         | 270        | 216        | 173        | 138        | 111        | 88        | 71        |
| 8.11     | Xã Tân Hưng             | -          | 216        | -          | 138        | 111        | 88        | 71        |

## PHỤ LỤC IV:

### BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường và đơn vị hành chính              | Đoạn đường/ khu vực             |                     | Giá đất  |          |          |          |                |
|------------|---------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------------|
|            |                                             | Từ                              | Đến                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí Còn lại |
| (1)        | (2)                                         | (3)                             | (4)                 | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     | (15)           |
| <b>1</b>   | <b>THÀNH PHỐ VĨNH LONG</b>                  |                                 |                     |          |          |          |          |                |
| <b>1.1</b> | <b>Xã Trường An</b>                         |                                 |                     |          |          |          |          |                |
| 1          | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                          | Cầu Cái Cam                     | Cầu Cái Côn         | 4.200    | 2.730    | 2.100    | 1.470    |                |
| 2          | Đường tránh Quốc Lộ 1 (1 A cũ)              | Cầu Tân Quới Đông               | ranh huyện Long Hồ  | 3.000    | 1.950    | 1.500    | 1.050    |                |
| 3          | Hương lộ Trường An (ĐH.11)                  | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)              | vào phía trong 150m | 1.600    | 1.040    | 800      | 560      |                |
| 4          | Hương lộ Trường An (ĐH.11)                  | 151m                            | cổng số 2           | 1.300    | 845      | 650      | 455      |                |
| 5          | Hương lộ Trường An (ĐH.11)                  | cổng số 2                       | cầu Giáo Canh       | 1.000    | 650      | 500      | -        |                |
| 6          | Đường Bờ kè sông Cổ Chiên                   | khu vực xã Trường An            |                     | 1.300    | 845      | 650      | 455      |                |
| 7          | Đường dẫn vào khu vượt lũ Trường An (ĐH.14) | giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11) | Trạm y tế xã        | 1.300    | 845      | 650      | 455      |                |
| 8          | Khu vượt lũ Trường An (GĐ1)                 |                                 |                     | 1.300    | 845      | 650      | 455      |                |
| 9          | Khu vượt lũ Trường An (GĐ2)                 |                                 |                     | 1.300    | 845      | 650      | 455      |                |
| 10         | Khu nhà ở Công ty Cổ Phần Địa ốc Vĩnh Long  |                                 |                     | 1.300    | 845      | 650      | 455      |                |
| 11         | Đường ấp Tân Quới Đông                      | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)              | cầu Ông Chín Lùn    | 1.200    | 780      | 600      | -        |                |
| 12         | Đường ấp Tân Quới Đông                      | cầu Ông Chín Lùn                | giáp Cầu Xây        | 900      | 585      | -        | -        |                |
| 13         | Đường ấp Tân Quới Đông                      | Trạm y tế xã                    | giáp Cầu Xây        | 900      | 585      | -        | -        |                |

|                        |                                                                                                                       |                         |                                 |       |       |       |       |     |
|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 14                     | Đường ấp Tân Quới Tây                                                                                                 | Cầu Xây                 | giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11) | 750   | 488   | -     | -     |     |
| 15                     | Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã                                                                                  |                         |                                 | 700   | 455   | -     | -     |     |
| 16                     | Đất ở tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông) |                         |                                 | -     |       |       |       | 600 |
| 17                     | Đất ở tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)                                                           |                         |                                 | -     |       |       |       | 450 |
| <b>1.2 Xã Tân Ngäi</b> |                                                                                                                       |                         |                                 | -     |       |       |       |     |
| 1                      | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                                                                                                    | cầu Cái Côn             | hết ranh xã Tân Ngäi            | 4.200 | 2.730 | 2.100 | 1.470 |     |
| 2                      | Đường tránh Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                                                                                        | giáp QL1A hiện hữu      | Cầu Tân Quới Đông               | 3.000 | 1.950 | 1.500 | 1.050 |     |
| 3                      | <b>Đường Trường An</b>                                                                                                | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)      | giáp Khu du lịch Trường An      | 1.800 | 1.170 | 900   | 630   |     |
| 4                      | Hương lộ 15 xã Tân Ngäi (ĐH.10)                                                                                       | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ) | cầu Ông Sung                    | 1.200 | 780   | 600   | -     |     |
| 5                      | Hương lộ 15 xã Tân Ngäi (ĐH.10)                                                                                       | cầu Ông Sung            | rạch Ranh                       | 900   | 585   | -     | -     |     |
| 6                      | Đường huyện 11                                                                                                        | cầu Giáo Canh           | giáp Hương lộ 15 (ĐH.10)        | 900   | 585   | -     | -     |     |
| 7                      | <b>Đường Nguyễn Văn Cung</b>                                                                                          | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)      | hết khu tái định cư             | 2.300 | 1.495 | 1.150 | 805   |     |
| 8                      | Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GD1&2)                                                                                      | Các tuyến đường lớn     |                                 | 2.000 | 1.300 | 1.000 | 700   |     |
| 9                      | Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GD1&2)                                                                                      | Các tuyến đường nhỏ     |                                 | 1.700 | 1.105 | 850   | 595   |     |
| 10                     | Đường vào khu dịch vụ - công nghệ cao                                                                                 | Giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ) | hết ranh đất của hộ dân         | 800   | 520   | -     | -     |     |
| 11                     | Đường vào nhà máy Phân bón                                                                                            | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ) | giáp nhà máy phân bón           | 800   | 520   | -     | -     |     |
| 12                     | Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi                                                                                     | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ) | giáp rạch Bảo Tháp              | 700   | 455   | -     | -     |     |
| 13                     | Đường ra bến Cảng                                                                                                     | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ) | giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên  | 3.500 | 2.275 | 1.750 | 1.225 |     |
| 14                     | Đường cặp nhà máy bia                                                                                                 | giáp đường ra bến Cảng  | hết ranh đất của hộ dân         | 700   | 455   | -     | -     |     |

|                       |                                                                                                                       |                                     |                                       |       |       |       |       |     |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 15                    | Đường Bờ kè sông Cổ Chiên                                                                                             | khu vực xã Tân Ngãi                 |                                       | 1.300 | 845   | 650   | 455   |     |
| 16                    | Đường số 1 Khu sinh thái                                                                                              | Cổng khu du lịch Trường An          | Cổng Văn Hường                        | 1.200 | 780   | 600   | -     |     |
| 17                    | Đường số 2 Khu sinh thái                                                                                              | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ)             | Đường bờ kè sông Cổ Chiên             | 1.200 | 780   | 600   | -     |     |
| 18                    | Đường số 3 Khu sinh thái                                                                                              | Cổng Văn Hường                      | Đường bờ kè sông Cổ Chiên             | 800   | 520   | -     | -     |     |
| 19                    | Đường Võ Văn Kiệt                                                                                                     | giáp Đường tránh Quốc lộ 1 (1 A cũ) | hết khu tái định cư Mỹ Thuận          | 2.000 | 1.300 | 1.000 | 700   |     |
| 20                    | Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn                                                                                        | Đoạn qua xã Tân Ngãi                |                                       | 700   | 455   | -     | -     |     |
| 21                    | Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã                                                                                  |                                     |                                       | 700   | 455   | -     | -     |     |
| 22                    | Đất ở tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông) |                                     |                                       | -     |       |       |       | 600 |
| 23                    | Đất ở tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)                                                           |                                     |                                       | -     |       |       |       | 450 |
| <b>1.3 Xã Tân Hòa</b> |                                                                                                                       |                                     |                                       | -     |       |       |       |     |
| 1                     | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                                                                                                    | giáp ranh xã Tân Ngãi               | cầu Cái Đôi                           | 4.200 | 2.730 | 2.100 | 1.470 |     |
| 2                     | Quốc lộ 80                                                                                                            | cầu Cái Đôi                         | cầu Huyền Báo                         | 3.200 | 2.080 | 1.600 | 1.120 |     |
| 3                     | Đường vào nhà máy Phân bón                                                                                            | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ)             | giáp nhà máy phân bón                 | 800   | 520   | -     | -     |     |
| 4                     | Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi                                                                                     | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ)             | giáp rạch Bảo Tháp                    | 700   | 455   | -     | -     |     |
| 5                     | Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn                                                                                         | Quốc lộ 80                          | giáp Cầu Rạch Thắm                    | 1.000 | 650   | 500   | -     |     |
| 6                     | Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn                                                                                         | giáp Cầu Rạch Thắm                  | giáp tỉnh Đồng Tháp                   | 800   | 520   | -     | -     |     |
| 7                     | Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn                                                                                        | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                  | giáp ranh xã Tân Ngãi                 | 1.000 | 650   | 500   | -     |     |
| 8                     | Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn                                                                                        | giáp ranh xã Tân Ngãi               | Cầu Đường Cày                         | 700   | 455   | -     | -     |     |
| 9                     | Đường liên xã Tân Hòa, Tân Hội (đường bờ đai)                                                                         | Đường nhựa Tân Phú                  | Đường nhựa đến Cầu Bà Bống xã Tân Hội | 700   | 455   | -     | -     |     |

|                       |                                                                                                                       |                                                      |                                            |       |       |       |       |     |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 10                    | Đường cầu Tập Đoàn 5 - 6                                                                                              | giáp đường nhựa Tân Phú                              | Đầu cầu Tập Đoàn 6                         | 700   | 455   | -     | -     |     |
| 11                    | Đường Rạch Rô                                                                                                         | Đường nhựa Rạch đường Cây (nhà ông Nguyễn Phước Hậu) | Đường nhựa Rạch Rô xã Tân Ngãi, đập Phì Lũ | 700   | 455   | -     | -     |     |
| 12                    | Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã                                                                                  |                                                      |                                            | 700   | 455   | -     | -     |     |
| 13                    | Đất ở tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông) |                                                      |                                            | -     |       |       |       | 600 |
| 14                    | Đất ở tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)                                                           |                                                      |                                            | -     |       |       |       | 450 |
| <b>1.4 Xã Tân Hội</b> |                                                                                                                       |                                                      |                                            | -     |       |       |       |     |
| 1                     | Quốc lộ 80                                                                                                            | cầu Huyền Báo                                        | giáp ranh tỉnh Đồng Tháp                   | 3.200 | 2.080 | 1.600 | 1.120 |     |
| 2                     | Đường Mỹ Thuận                                                                                                        | giáp Quốc lộ 80                                      | Bến phà cũ                                 | 2.200 | 1.430 | 1.100 | 770   |     |
| 3                     | Hương lộ 18 (ĐH.12)                                                                                                   | giáp Quốc lộ 80                                      | cầu tập đoàn 7/4                           | 1.200 | 780   | 600   | -     |     |
| 4                     | Hương lộ 18 (ĐH.12)                                                                                                   | cầu tập đoàn 7/4                                     | Cầu Mỹ Phú                                 | 800   | 520   | -     | -     |     |
| 5                     | Hương lộ 18 (ĐH.12)                                                                                                   | cầu Mỹ Phú                                           | cầu Bà Thành                               | 700   | 455   | -     | -     |     |
| 6                     | Đường vào trại giống Cồn giồng (ĐH.13)                                                                                | trại giống Cồn giồng                                 | giáp Quốc lộ 80                            | 800   | 520   | -     | -     |     |
| 7                     | Cụm vượt lũ ấp Tân An                                                                                                 |                                                      |                                            | 700   | 455   | -     | -     |     |
| 8                     | Đường dẫn vào cụm vượt lũ ấp Tân An (ĐH15)                                                                            | cầu Cái Gia nhỏ                                      | cụm vượt lũ ấp Tân An                      | 800   | 520   | -     | -     |     |
| 9                     | Đường từ cầu Bà Bổng đến Hương lộ Tân Phú - Tân Hòa                                                                   | Cầu Bà Bổng                                          | Hương lộ Tân Phú                           | 700   | 455   | -     | -     |     |
| 10                    | Đường từ cầu Mỹ Phú đến cầu Bảy Á                                                                                     | Cầu Mỹ Phú                                           | cầu Bảy Á                                  | 700   | 455   | -     | -     |     |
| 11                    | Các tuyến đường nhựa trên địa bàn                                                                                     |                                                      |                                            | 700   | 455   | -     | -     |     |

|            |                                                                                                                       |                            |                              |     |     |     |     |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
|            | xã                                                                                                                    |                            |                              |     |     |     |     |     |
| 12         | Đất ở tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông) |                            |                              | -   |     |     |     | 600 |
| 13         | Đất ở tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)                                                           |                            |                              | -   |     |     |     | 450 |
| <b>2</b>   | <b>HUYỆN LONG HỒ</b>                                                                                                  |                            |                              |     |     |     |     |     |
| <b>2.1</b> | <b>Xã An Bình</b>                                                                                                     |                            |                              |     |     |     |     |     |
| 1          | Đường huyện 28                                                                                                        | bến đò An Bình             | hết ranh xã An Bình          | 550 | 358 | 275 | -   |     |
| 2          | Đường huyện 28B                                                                                                       | Trường Mẫu giáo An Thành   | UBND An Bình                 | 520 | 338 | 260 | -   |     |
| 3          | Đường xã                                                                                                              | cầu ngang xã An Bình       | bến phà An Hòa - Trường An   | 500 | 325 | 250 | -   |     |
| 4          | Khu vực chợ xã An Bình                                                                                                |                            |                              | 520 | 338 |     |     |     |
| 5          | Đường huyện còn lại                                                                                                   |                            |                              | 270 | -   | -   | -   |     |
| 6          | Đường xã còn lại                                                                                                      |                            |                              | 270 | -   | -   | -   |     |
| 7          | Đất ở tại nông thôn còn lại                                                                                           |                            |                              | -   |     |     |     | 230 |
| <b>2.2</b> | <b>Xã Bình Hòa Phước</b>                                                                                              |                            |                              | -   |     |     |     |     |
| 1          | Quốc lộ 57                                                                                                            | phà Đình Khao              | Giáp ranh tỉnh Bến Tre       | 980 | 637 | 490 | 343 |     |
| 2          | Đường huyện 21                                                                                                        | Đoạn qua xã Bình Hòa Phước |                              | 850 | 553 | 425 | 298 |     |
| 3          | Đường huyện 21B nối dài                                                                                               | UBND xã Bình Hòa Phước     | cầu Cái Muối                 | 500 | 325 | 250 | -   |     |
| 4          | Đường huyện 21B                                                                                                       | giáp quốc lộ 57            | ngã ba Lò Rèn                | 500 | 325 | 250 | -   |     |
| 5          | Đường huyện 21B                                                                                                       | ngã ba Lò Rèn              | UBND xã Bình Hòa Phước       | 720 | 468 | 360 | 252 |     |
| 6          | Đường làng Mai vàng ấp Phước Định 2                                                                                   | Quốc lộ 57                 | trụ sở ấp Phước Định 2       | 650 | 423 | 325 | -   |     |
| 7          | Đường nhựa ấp Phú An 1, Phú An 2                                                                                      | cầu Cái Muối               | Cầu Hòa Ninh                 | 500 | 325 | 250 | -   |     |
| 8          | Đường nhựa ấp Bình Hòa 1                                                                                              | chợ Cái Muối               | Ngã 3 xã Hòa Ninh - Bình Hòa | 500 | 325 | 250 | -   |     |

|                         |                               |                             |                          |       |       |       |       |     |
|-------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
|                         |                               |                             | Phước                    |       |       |       |       |     |
| 9                       | Khu vực chợ xã Bình Hòa Phước |                             |                          | 520   | 338   |       |       |     |
| 10                      | Đường huyện còn lại           |                             |                          | 270   | -     | -     | -     |     |
| 11                      | Đường xã còn lại              |                             |                          | 270   | -     | -     | -     |     |
| 12                      | Đất ở tại nông thôn còn lại   |                             |                          | -     |       |       |       | 230 |
| <b>2.3 Xã Hòa Ninh</b>  |                               |                             |                          | -     |       |       |       |     |
| 1                       | Quốc lộ 57                    | phà Đình Khao               | hết ranh xã Hòa Ninh     | 980   | 637   | 490   | 343   |     |
| 2                       | Đường huyện 21                | giáp quốc lộ 57             | hết ranh xã Hòa Ninh     | 850   | 553   | 425   | 298   |     |
| 3                       | Đường huyện 28                | giáp ranh xã An Bình        | cầu Hòa Ninh             | 550   | 358   | 275   | -     |     |
| 4                       | Đường Phú An 1- Hòa Ninh      | cầu Năm Bạch                | Đường huyện 21           | 400   | 260   | -     | -     |     |
| 5                       | Khu vực chợ xã Hòa Ninh       |                             |                          | 520   | 338   |       |       |     |
| 6                       | Đường huyện còn lại           |                             |                          | 270   | -     | -     | -     |     |
| 7                       | Đường xã còn lại              |                             |                          | 270   | -     | -     | -     |     |
| 8                       | Đất ở tại nông thôn còn lại   |                             |                          | -     |       |       |       | 230 |
| <b>2.4 Xã Đồng Phú</b>  |                               |                             |                          | -     |       |       |       |     |
| 1                       | Đường huyện 21                | giáp ranh xã Bình Hòa Phước | cầu qua UBND xã Đồng Phú | 850   | 553   | 425   | 298   |     |
| 2                       | Đường huyện 21 nối dài        | cầu Đồng Phú                | Trường THCS Đồng Phú     | 850   | 553   | 425   | 298   |     |
| 3                       | Khu vực chợ xã Đồng Phú       |                             |                          | 1.040 | 676   |       |       |     |
| 4                       | Đường huyện còn lại           |                             |                          | 270   | -     | -     | -     |     |
| 5                       | Đường xã còn lại              |                             |                          | 270   | -     | -     | -     |     |
| 6                       | Đất ở tại nông thôn còn lại   |                             |                          | -     |       |       |       | 230 |
| <b>2.5 Xã Thanh Đức</b> |                               |                             |                          | -     |       |       |       |     |
| 1                       | Quốc lộ 57                    | cầu Chợ Cua                 | bến Phà Đình Khao        | 4.000 | 2.600 | 2.000 | 1.400 |     |
| 2                       | Đường tỉnh 902                | giáp đường 14 tháng 9       | giáp Quốc lộ 57          | 3.600 | 2.340 | 1.800 | 1.260 |     |

|                          |                                                            |                      |                                      |       |       |       |     |     |
|--------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 3                        | Đường tỉnh 902                                             | giáp Quốc lộ 57      | cầu Cái Sơn Lớn                      | 2.800 | 1.820 | 1.400 | 980 |     |
| 4                        | Đường tỉnh 902                                             | cầu Cái Sơn Lớn      | giáp ranh xã Mỹ An                   | 1.400 | 910   | 700   | 490 |     |
| 5                        | Đường huyện 20                                             | giáp quốc lộ 57      | cầu Cái Chuối                        | 2.000 | 1.300 | 1.000 | 700 |     |
| 6                        | Đường huyện 20                                             | giáp quốc lộ 57      | giáp ranh Phường 5 (đường 8 tháng 3) | 2.000 | 1.300 | 1.000 | 700 |     |
| 7                        | Đường dẫn vào Bệnh viện Lao, bệnh Phổi và bệnh Tâm Thần    | Giáp đường huyện 20  | hết ranh bệnh viện Lao, bệnh Phổi    | 1.500 | 975   | 750   | 525 |     |
| 8                        | Khu nhà ở Hoàng Hảo (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)      |                      |                                      | 1.200 |       |       |     |     |
| 9                        | Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án) |                      |                                      | 1.400 |       |       |     |     |
| 10                       | Khu vực chợ xã Thanh Đức                                   |                      |                                      | 1.040 | 676   |       |     |     |
| 11                       | Khu vực chợ Thanh Mỹ                                       |                      |                                      | 2.145 | 1.394 |       |     |     |
| 12                       | Đường huyện còn lại                                        |                      |                                      | 270   | -     | -     | -   |     |
| 13                       | Đường xã còn lại                                           |                      |                                      | 270   | -     | -     | -   |     |
| 14                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                                |                      |                                      | -     |       |       |     | 230 |
| <b>2.6 Xã Long Phước</b> |                                                            |                      |                                      | -     |       |       |     |     |
| 1                        | Quốc lộ 53                                                 | cầu Ông Me           | cổng Đất Méo                         | 2.300 | 1.495 | 1.150 | 805 |     |
| 2                        | Đường huyện 25B                                            | giáp quốc lộ 53      | cầu Long Phước                       | 2.300 | 1.495 | 1.150 | 805 |     |
| 3                        | Đường huyện 25C                                            | giáp đường huyện 25B | bờ lộ mới                            | 350   | -     | -     | -   |     |
| 4                        | Đường huyện 25C nối dài                                    | giáp Đường huyện 25C | giáp xã Phú Đức                      | 270   | -     | -     | -   |     |
| 5                        | Đường huyện                                                | cầu Đìa Chuối        | Cái Tắc                              | 980   | 637   | 490   | 343 |     |
| 6                        | Đường xã                                                   | cầu Đìa Chuối        | cầu cống Ranh                        | 270   | -     | -     | -   |     |
| 7                        | Đường xã                                                   | cầu Cống Ranh        | cầu Bến Xe                           | 270   | -     | -     | -   |     |
| 8                        | Đường xã                                                   | mương Kinh           | cổng hồ Miếu Ông                     | 270   | -     | -     | -   |     |

|            |                                                   |                             |                                     |       |       |       |       |     |
|------------|---------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 9          | Đường xã                                          | cầu Ba Tầng                 | cổng hờ Miếu Ông                    | 270   | -     | -     | -     | -   |
| 10         | Đường từ cầu Ba Khả đến Cống Ranh                 | cầu Ba Khả                  | Cống Ranh                           | 270   | -     | -     | -     | -   |
| 11         | Khu nhà ở Long Thuận A                            |                             |                                     | 1.300 |       |       |       |     |
| 12         | Khu vực chợ Long Phước                            |                             |                                     | 520   | 338   |       |       |     |
| 13         | Đường huyện còn lại                               |                             |                                     | 270   | -     | -     | -     | -   |
| 14         | Đường xã còn lại                                  |                             |                                     | 270   | -     | -     | -     | -   |
| 15         | Đất ở tại nông thôn còn lại                       |                             |                                     | -     |       |       |       | 230 |
| <b>2.7</b> | <b>Xã Phước Hậu</b>                               |                             |                                     | -     |       |       |       |     |
| 1          | Quốc lộ 53 (đường Phó Cơ Điều thuộc xã Phước Hậu) |                             |                                     | 9.000 | 5.850 | 4.500 | 3.150 |     |
| 2          | Quốc lộ 53                                        | giáp ranh TPVL              | cầu Ông Me                          | 6.500 | 4.225 | 3.250 | 2.275 |     |
| 3          | Đường Nguyễn Văn Nhung                            | Cống Tư Bái (giáp phường 3) | cầu Đĩa Chuối                       | 1.500 | 975   | 750   | 525   |     |
| 4          | Đường xã                                          | cầu Ông Me Quốc lộ 53       | cầu Phước Ngươn                     | 270   | -     | -     | -     | -   |
| 5          | Đường xã                                          | Quốc lộ 53                  | cầu Phước Ngươn (đường ông Hai Chà) | 600   | 390   | 300   | -     | -   |
| 6          | Đường từ cầu Cống đến cầu Ba Khả                  | cầu Cống                    | cầu Ba Khả                          | 500   | 325   | 250   | -     | -   |
| 7          | Đường từ cầu Ba Khả đến cầu Út Đua                | cầu Ba Khả                  | cầu Út Đua                          | 270   | -     | -     | -     | -   |
| 8          | Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều)           |                             |                                     | 1.300 |       |       |       |     |
| 9          | Đường huyện còn lại                               |                             |                                     | 270   | -     | -     | -     | -   |
| 10         | Đường xã còn lại                                  |                             |                                     | 270   | -     | -     | -     | -   |
| 11         | Đất ở tại nông thôn còn lại                       |                             |                                     | -     |       |       |       | 230 |
| <b>2.8</b> | <b>Xã Tân Hạnh</b>                                |                             |                                     | -     |       |       |       |     |

|                       |                                         |                              |                        |       |       |       |       |     |
|-----------------------|-----------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 1                     | Quốc lộ 1 (1A cũ)                       | ranh phường 8                | cầu Đôi                | 2.800 | 1.820 | 1.400 | 980   |     |
| 2                     | Đường tránh Quốc lộ 1 (1A cũ)           | giáp ranh TPVL               | giáp Quốc lộ 1 (1A cũ) | 2.000 | 1.300 | 1.000 | 700   |     |
| 3                     | Đường Phan Văn Đáng                     | Cầu Vàm                      | Ranh phường 9          | 3.900 | 2.535 | 1.950 | 1.365 |     |
| 4                     | Đường huyện 25                          | ranh Phường 9                | cầu Tân Hạnh           | 1.000 | 650   | 500   | 350   |     |
| 5                     | Đường huyện 25                          | cầu Tân Hạnh                 | cầu Bà Chạy            | 700   | 455   | 350   | 245   |     |
| 6                     | Đường huyện 25                          | cầu Bà Chạy                  | giáp ranh Tân Ngãi     | 500   | 325   | 250   | -     |     |
| 7                     | Đường Tân Hạnh phát sinh                | cầu Lăng                     | cầu Hàng Thề           | 330   | -     | -     | -     |     |
| 8                     | Đường từ Quốc lộ 1 (1A cũ) đến cầu Cống | Quốc lộ 1 (1A cũ)            | cầu Cống               | 900   | 585   | 450   | 315   |     |
| 9                     | Khu nhà ở Trường Giang                  |                              |                        | 1.000 |       |       |       |     |
| 10                    | Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh       |                              |                        | 270   |       |       |       |     |
| 11                    | Khu vực chợ Cầu Đôi                     |                              |                        | 3.380 | 2.197 |       |       |     |
| 12                    | Khu vực chợ xã Tân Hạnh                 |                              |                        | 520   | 338   |       |       |     |
| 13                    | Khu vực chợ Tân Thới                    |                              |                        | 520   | 338   |       |       |     |
| 14                    | Đường huyện còn lại                     |                              |                        | 270   | -     | -     | -     |     |
| 14                    | Đường xã còn lại                        |                              |                        | 270   | -     | -     | -     |     |
| 15                    | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                              |                        | -     |       |       |       | 230 |
| <b>2.9 Xã Phú Đức</b> |                                         |                              |                        | -     |       |       |       |     |
| 1                     | Đường tỉnh 909                          | cầu Kinh Mới                 | cầu Cả Nguyên          | 700   | 455   | 350   | 245   |     |
| 2                     | Đường tỉnh 909                          | cầu Cả Nguyên                | giáp ranh Tam Bình     | 600   | 390   | 300   | -     |     |
| 3                     | Đường huyện 22                          | đường tỉnh 909               | sông Cái Sao           | 500   | 325   | 250   | -     |     |
| 4                     | Đường huyện 22                          | sông Cái Sao                 | hết ranh xã Phú Đức    | 400   | 260   | -     | -     |     |
| 5                     | Đường huyện 25C nối dài                 | Giáp đường Thị trấn- Phú Đức | giáp xã Long Phước     | 270   | -     | -     | -     |     |

|                        |                                       |                        |                                     |       |       |       |       |     |
|------------------------|---------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 6                      | Đường Phú Đức - Long An               | giáp đường tỉnh 909    | giáp ranh xã Long An                | 270   | -     | -     | -     | -   |
| 7                      | Đường vào trường Tiểu học Phú Đức C   | giáp đường tỉnh 909    | giáp ranh xã Long An                | 300   | -     | -     | -     | -   |
| 8                      | Đường từ Đường tỉnh 909 - Kinh Cà Dăm | giáp Đường tỉnh 909    | giáp ranh xã Hòa Phú                | 270   | -     | -     | -     | -   |
| 9                      | Đường Long Phước - Phú Đức            | cầu Miếu Ông           | giáp ấp Phước Ngươn - xã Long Phước | 270   | -     | -     | -     | -   |
| 10                     | Khu Tái định cư Phú Đức               |                        |                                     | 500   |       |       |       |     |
| 11                     | Đường huyện còn lại                   |                        |                                     | 270   | -     | -     | -     | -   |
| 12                     | Đường xã còn lại                      |                        |                                     | 270   | -     | -     | -     | -   |
| 13                     | Đất ở tại nông thôn còn lại           |                        |                                     | -     |       |       |       | 230 |
| <b>2.10 Xã Long An</b> |                                       |                        |                                     | -     |       |       |       |     |
| 1                      | Quốc lộ 53                            | ranh xã Long An        | cổng Phó Mùi                        | 1.000 | 650   | 500   | 350   |     |
| 2                      | Đường tỉnh 903                        | Quốc Lộ 53             | giáp xã Bình Phước                  | 1.000 | 650   | 500   | 350   |     |
| 3                      | Đường tỉnh 904                        | Quốc Lộ 53             | giáp ranh Tam Bình                  | 550   | 358   | 275   | -     |     |
| 4                      | Đường Phú Đức - Long An               | giáp đường tỉnh 904    | giáp ranh xã Phú Đức                | 270   | -     | -     | -     |     |
| 5                      | Khu vực Chợ xã Long An                |                        |                                     | 1.040 | 676   |       |       |     |
| 6                      | Đường huyện còn lại                   |                        |                                     | 270   | -     | -     | -     |     |
| 7                      | Đường xã còn lại                      |                        |                                     | 270   | -     | -     | -     |     |
| 8                      | Đất ở tại nông thôn còn lại           |                        |                                     | -     |       |       |       | 230 |
| <b>2.11 Xã Lộc Hòa</b> |                                       |                        |                                     | -     |       |       |       |     |
| 1                      | Quốc lộ 1 (1A cũ)                     | Cầu Đôi                | cầu Lộc Hòa                         | 2.600 | 1.690 | 1.300 | 910   |     |
| 2                      | Quốc lộ 1 (1A cũ)                     | cầu Lộc Hòa            | hết ranh xã Lộc Hòa                 | 3.200 | 2.080 | 1.600 | 1.120 |     |
| 3                      | Đường huyện 22                        | giáp quốc lộ 1 (1A cũ) | cầu Lộc Hòa                         | 780   | 507   | 390   | 273   |     |
| 4                      | Đường huyện 22                        | cầu Lộc Hòa            | giáp ranh xã Phú Đức                | 420   | 273   | -     | -     |     |

|                         |                                              |                           |                       |       |       |       |       |     |
|-------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 5                       | Đường huyện 22B                              | đường dal giáp sông Bu kê | cầu Hàng Thẻ          | 600   | 390   | 300   | -     |     |
| 6                       | Đường huyện 22B                              | cầu Hàng Thẻ              | giáp ranh xã Phú Quới | 370   | 241   | -     | -     |     |
| 7                       | Đường huyện 26                               | giáp đường huyện 22       | giáp ranh xã Hòa Phú  | 400   | 260   | -     | -     |     |
| 8                       | Đường huyện                                  | Quốc lộ 1 (1A cũ)         | giáp đường huyện 22B  | 600   | 390   | 300   | -     |     |
| 9                       | Đường Long Hòa - Long Bình                   | giáp Đường huyện 26       | Quốc lộ 1 (1A cũ)     | 400   | 260   | -     | -     |     |
| 10                      | Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa             |                           |                       | 390   |       |       |       |     |
| 11                      | Khu TĐC Lộc Hòa                              |                           |                       | 1.000 |       |       |       |     |
| 12                      | Khu dân cư Khu CN Hòa Phú                    |                           |                       | 800   |       |       |       |     |
| 13                      | Khu vực chợ xã Lộc Hòa                       |                           |                       | 520   | 338   |       |       |     |
| 14                      | Đường huyện còn lại                          |                           |                       | 270   | -     | -     | -     |     |
| 15                      | Đường xã còn lại                             |                           |                       | 270   | -     | -     | -     |     |
| 16                      | Đất ở tại nông thôn còn lại                  |                           |                       | -     |       |       |       | 230 |
| <b>2.12 Xã Phú Quới</b> |                                              |                           |                       | -     |       |       |       |     |
| 1                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                            | giáp ranh xã Lộc Hòa      | cầu Phú Quới          | 3.200 | 2.080 | 1.600 | 1.120 |     |
| 2                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                            | cầu Phú Quới              | đường vào xã Phú Quới | 2.600 | 1.690 | 1.300 | 910   |     |
| 3                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                            | đường vào xã Phú Quới     | cây xăng số 27        | 2.200 | 1.430 | 1.100 | 770   |     |
| 4                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                            | cây xăng số 27            | giáp ranh Tam Bình    | 1.900 | 1.235 | 950   | 665   |     |
| 5                       | Đường tỉnh 908                               | giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)    | cầu Bu kê             | 600   | 390   | 300   | -     |     |
| 6                       | Đường tỉnh 908                               | Đoạn còn lại              |                       | 550   | 358   | 275   | -     |     |
| 7                       | Đường huyện 22B                              | cầu Ba Dung               | giáp ranh xã Lộc Hòa  | 350   | -     | -     | -     |     |
| 8                       | Đường huyện 23                               | giáp quốc lộ 1 (1A cũ)    | cầu Phú Thạnh         | 2.200 | 1.430 | 1.100 | 770   |     |
| 9                       | Đường huyện 23                               | cầu Phú Thạnh             | hết ranh xã Phú Quới  | 600   | 390   | 300   | -     |     |
| 10                      | Đường vào tuyến DCVL Phú Quới (ấp Phước Yên) | Quốc lộ 1 (1A cũ)         | sông Bu kê            | 3.000 | 1.950 | 1.500 | 1.050 |     |

|                        |                                                                              |                                                      |                                                         |       |       |       |       |     |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 11                     | Đường cấp trường dạy nghề                                                    | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                    | khu Trúc Hoa Viên                                       | 1.000 | 650   | 500   | 350   |     |
| 12                     | Khu dân cư dịch vụ Phước Yên (phần đất đã bố trí tái định cư cho các hộ dân) |                                                      |                                                         | 2.000 |       |       |       |     |
| 13                     | Khu vực chợ xã Phú Quới                                                      |                                                      |                                                         | 3.380 | 2.197 |       |       |     |
| 14                     | Vùng vượt lũ Phú Quới giai đoạn 2                                            | Đường huyện 23 (quốc lộ 1 (1A cũ) đến cầu Phú Thạnh) | vòng qua giáp quốc lộ 1 (1A cũ) (phía sau lưng UBND xã) | 2.000 |       |       |       |     |
| 15                     | Đường huyện còn lại                                                          |                                                      |                                                         | 270   | -     | -     | -     |     |
| 16                     | Đường xã còn lại                                                             |                                                      |                                                         | 270   | -     | -     | -     |     |
| 17                     | Đất ở tại nông thôn còn lại                                                  |                                                      |                                                         | -     |       |       |       | 230 |
| <b>2.13 Xã Hòa Phú</b> |                                                                              |                                                      |                                                         | -     |       |       |       |     |
| 1                      | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                                            | giáp ranh xã Lộc Hòa                                 | cầu Phú Quới                                            | 3.200 | 2.080 | 1.600 | 1.120 |     |
| 2                      | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                                            | cầu Phú Quới                                         | đường vào xã Hòa Phú                                    | 2.600 | 1.690 | 1.300 | 910   |     |
| 3                      | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                                            | đường vào xã Hòa Phú                                 | cây xăng số 27                                          | 2.200 | 1.430 | 1.100 | 770   |     |
| 4                      | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                                            | cây xăng số 27                                       | giáp ranh Tam Bình                                      | 1.900 | 1.235 | 950   | 665   |     |
| 5                      | Đường huyện 23B                                                              | giáp quốc lộ 1 (1A cũ)                               | cổng 5 Dồ                                               | 1.000 | 650   | 500   | 350   |     |
| 6                      | Đường huyện 23B                                                              | cổng 5 Dồ                                            | cầu Hòa Phú                                             | 800   | 520   | 400   | 280   |     |
| 7                      | Đường huyện 26                                                               | giáp đường huyện 23                                  | giáp ranh xã Lộc Hòa                                    | 400   | 260   | -     | -     |     |
| 8                      | Đường huyện 40                                                               | giáp quốc lộ 1 (1A cũ)                               | ranh huyện Tam Bình                                     | 400   | 260   | -     | -     |     |
| 9                      | Đường Thạnh Hưng - Lộc Hưng                                                  | giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú                | hết ranh Khu Công nghiệp                                | 1.100 | 715   | 550   | 385   |     |
| 10                     | Đường Thạnh Hưng - Lộc Hưng                                                  | ranh khu Công nghiệp                                 | giáp ĐH26                                               | 800   | 520   | 400   | 280   |     |
| 11                     | Đường Phước Hòa - Phước Lộc                                                  | giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú                | hết ranh Khu Công nghiệp                                | 1.100 | 715   | 550   | 385   |     |
| 12                     | Đường Phước Hòa - Phước Lộc                                                  | ranh Khu Công nghiệp                                 | giáp ĐH26                                               | 800   | 520   | 400   | 280   |     |

|                           |                                         |                         |                       |       |      |     |     |     |
|---------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------|------|-----|-----|-----|
| 13                        | Đường Thạnh Phú- Kinh Cà Dăm            | giáp ĐH 26              | giáp ranh xã Phú Đức  | 300   | -    | -   | -   | -   |
| 14                        | Đường xã                                | chợ Hòa Phú             | giáp Khu Công nghiệp  | 400   | 260  | -   | -   | -   |
| 15                        | Đường huyện còn lại                     |                         |                       | 270   | -    | -   | -   | -   |
| 16                        | Đường xã còn lại                        |                         |                       | 270   | -    | -   | -   | -   |
| 17                        | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                         |                       | -     |      |     |     | 230 |
| <b>2.14 Xã Thạnh Quới</b> |                                         |                         |                       | -     |      |     |     |     |
| 1                         | Đường huyện 23                          | giáp ranh xã Phú Quới   | cầu Thạnh Quới        | 500   | 325  | 250 | -   | -   |
| 2                         | Đường huyện 24                          | cầu xã Thạnh Quới       | cầu Cườm Nga          | 300   | -    | -   | -   | -   |
| 3                         | Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Thạnh Quới 1+2 |                         |                       | 300   |      |     |     |     |
| 4                         | Khu phố chợ xã Thạnh Quới               |                         |                       | 2.200 |      |     |     |     |
| 5                         | Khu vực chợ xã Thạnh Quới               |                         |                       | 520   | 338  |     |     |     |
| 6                         | Đường huyện còn lại                     |                         |                       | 270   | -    | -   | -   | -   |
| 7                         | Đường xã còn lại                        |                         |                       | 270   | -    | -   | -   | -   |
| 8                         | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                         |                       |       |      |     |     | 230 |
| <b>3 HUYỆN MANG THÍT</b>  |                                         |                         |                       |       |      |     |     |     |
| <b>3.1 Xã Mỹ An</b>       |                                         |                         |                       |       |      |     |     |     |
| 1                         | Đường tỉnh 902 (qua xã Mỹ An)           | giáp ranh huyện Long Hồ | giáp ranh xã Mỹ Phước | 1.400 | 910  | 700 | 490 |     |
| 2                         | Đường tỉnh 909                          | ĐT 902                  | cầu rạch cây Cồng     | 550   | 358  | 275 | -   | -   |
| 3                         | Đường xã Hòa Long - An Hương 2          | ĐT 902 (cầu Ông Diệm)   | giáp ranh xã Long Mỹ  | 270   | -    | -   | -   | -   |
| 4                         | Khu vực chợ xã Mỹ An                    |                         |                       | 3.380 | 2470 | -   | -   | -   |
| 5                         | Đường huyện còn lại                     |                         |                       | 270   | -    | -   | -   | -   |
| 6                         | Đường xã còn lại                        |                         |                       | 270   | -    | -   | -   | -   |
| 7                         | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                         |                       | -     | -    | -   | -   | 230 |

|            |                                                                                   |                             |                       |      |     |     |     |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------|-----|-----|-----|-----|
| <b>3.2</b> | <b>Xã Mỹ Phước</b>                                                                |                             |                       |      |     |     |     |     |
| 1          | Đường tỉnh 902                                                                    | Đoạn qua xã Mỹ Phước        |                       | 1040 | 676 | 520 | 364 |     |
| 2          | ĐH.31B (Đường 26/3)                                                               | Đường tỉnh 902              | giáp ranh xã Nhơn Phú | 350  | -   | -   | -   |     |
| 3          | ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu )                                                | giáp ĐH.31B (đường 26/3)    | cầu sông Lưu          | 300  | -   | -   | -   |     |
| 4          | ĐH.34 (Đường tỉnh 902 - kinh Thầy Cai)                                            | giáp Đường tỉnh 902         | giáp Đường Tỉnh 907   | 270  | -   | -   | -   |     |
| 5          | Đường thủy sản, xã Mỹ Phước                                                       | ĐT 902                      | Cổng số 3             | 350  |     |     |     |     |
| 6          | Đường lộ hàng thôn, xã Mỹ Phước                                                   | Đường 26/3 (ĐH.32B)         | Kinh Thầy Cai         | 270  |     |     |     |     |
| 7          | Đường xã                                                                          | Đường tỉnh 902              | chợ Cái Kè            | 325  | -   | -   | -   |     |
| 8          | Đường huyện còn lại                                                               |                             |                       | 270  | -   | -   | -   |     |
| 9          | Đường xã còn lại                                                                  |                             |                       | 270  | -   | -   | -   |     |
| 10         | Đất ở tại nông thôn còn lại                                                       |                             |                       |      | -   | -   | -   | 230 |
| <b>3,3</b> | <b>Xã An Phước</b>                                                                |                             |                       |      |     |     |     |     |
| 1          | Đường tỉnh 902                                                                    | Đoạn qua xã An Phước        |                       | 1040 | 676 | 520 | 364 |     |
| 2          | Đường tỉnh 903 nối dài                                                            | giáp ranh Thị trấn Cái Nhum | Đường tỉnh 902        | 550  | 358 | 275 | -   |     |
| 3          | ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu )                                                | giáp ĐT 903 nối dài         | cầu sông Lưu          | 300  | -   | -   | -   |     |
| 4          | ĐH.34B (Đường huyện từ ĐT 902 - Cầu Tràm )                                        | Đường tỉnh 902              | cầu Tràm              | 270  | -   | -   | -   |     |
| 5          | Đường Phước Thủy xã An Phước                                                      | ĐT 903 nối dài              | ĐT 902                | 270  | -   | -   | -   |     |
| 6          | Khu vực chợ xã An Phước                                                           |                             |                       | 1040 | 760 | -   | -   |     |
| 7          | Khu vực chợ Ba Đồng - xã An Phước                                                 |                             |                       | 520  | 338 | -   | -   |     |
| 8          | Cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ (giai đoạn 2) xã An Phước, huyện Mang Thít |                             |                       | 960  | 624 | 480 |     |     |

|                         |                                                          |                                 |                                   |      |     |     |     |     |
|-------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------|-----|-----|-----|-----|
| 9                       | Đường từ Chín Sãi - (ĐT 907) - ĐH.33B (Đìa Môn sông Lưu) | giáp ấp Tư (Chánh Hội)          | ĐH.33B (Đường Đìa Môn - Sông Lưu) | 270  | -   | -   | -   | -   |
| 10                      | Đường xã                                                 | Đường tỉnh 902 (cầu Mười Điect) | cầu Quao                          | 270  | -   | -   | -   | -   |
| 11                      | Đường xã                                                 | Đường tỉnh 902                  | giáp đường Đìa Môn - Sông Lưu     | 270  | -   | -   | -   | -   |
| 12                      | Đường huyện còn lại                                      |                                 |                                   | 270  | -   | -   | -   | -   |
| 13                      | Đường xã còn lại                                         |                                 |                                   | 270  | -   | -   | -   | -   |
| 14                      | Đất ở tại nông thôn còn lại                              |                                 |                                   |      |     |     |     | 230 |
| <b>3.4 Xã Chánh An</b>  |                                                          |                                 |                                   |      |     |     |     |     |
| 1                       | Đường tỉnh 902                                           | Đoạn qua xã Chánh An            |                                   | 1040 | 676 | 520 | 364 |     |
| 2                       | ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An )                           | giáp Đường tỉnh 902             | cầu Rạch Rừng                     | 270  | -   | -   | -   | -   |
| 3                       | ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An )                           | cầu Rạch Rừng                   | cầu Rạch Đoi                      | 270  | -   | -   | -   | -   |
| 4                       | Khu vực chợ xã Chánh An                                  |                                 |                                   | 520  | 338 | -   | -   | -   |
| 5                       | Đường huyện còn lại                                      |                                 |                                   | 270  | -   | -   | -   | -   |
| 6                       | Đường xã còn lại                                         |                                 |                                   | 270  | -   | -   | -   | -   |
| 7                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                              |                                 |                                   | -    | -   | -   | -   | 230 |
| <b>3.5 Xã Chánh Hội</b> |                                                          |                                 |                                   |      |     |     |     |     |
| 1                       | Đường tỉnh 903                                           | ranh Xã Bình Phước              | giáp ranh Thị trấn Cái Nhum       | 750  | 488 | 375 | 263 |     |
| 2                       | Đường tỉnh 903 nối dài                                   | giáp ranh Thị trấn Cái Nhum     | giáp ranh xã An Phước             | 600  | 390 | 300 |     |     |
| 3                       | ĐH.31B (Đường 26/3)                                      | giáp ranh xã Bình Phước         | giáp ranh xã Nhơn Phú             | 300  | -   | -   | -   | -   |
| 4                       | (ĐH.32B (Đường 30/4)                                     | giáp Thị trấn Cái Nhum          | cầu Rạch Ranh                     | 300  | -   | -   | -   | -   |
| 5                       | Đường xã từ Chín Sãi -đường dẫn vào cầu Chánh Hội        | ĐT 907                          | Đường huyện 30/4                  | 270  | -   | -   | -   | -   |
| 6                       | Đường xã từ Hai Châu - cầu Tân Lập - ĐT 903              | ĐH.33B (Đường 30/4 )            | Đường tỉnh 903                    | 270  | -   | -   | -   | -   |

|                        |                                           |                                                 |                                                  |       |      |     |     |     |
|------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|------|-----|-----|-----|
| 7                      | Đường Cái Sao - Chánh Thuận, xã Chánh Hội | Cầu số 8 (ĐT 903)                               | Giáp ranh xã Bình Phước                          | 270   |      |     |     |     |
| 8                      | Đường huyện còn lại                       |                                                 |                                                  | 270   | -    | -   | -   |     |
| 9                      | Đường xã còn lại                          |                                                 |                                                  | 270   | -    | -   | -   |     |
| 10                     | Đất ở tại nông thôn còn lại               |                                                 |                                                  | -     | -    | -   | -   | 230 |
| <b>3.6 Xã Nhơn Phú</b> |                                           |                                                 |                                                  |       |      |     |     |     |
| 1                      | ĐH.31B (Đường 26/3 )                      | cầu Nhơn Phú mới                                | giáp xã Mỹ Phước                                 | 350   | -    | -   | -   |     |
| 2                      | ĐH.31B (Đường 26/3)                       | giáp ranh xã Bình Phước                         | giáp ĐH.32B (30/4)                               | 300   | -    | -   | -   |     |
| 3                      | ĐH.32B (Đường 30/4 )                      | cầu Cái Mới                                     | cầu Rạch Ranh                                    | 300   | -    | -   | -   |     |
| 4                      | Khu vực chợ xã Nhơn Phú                   |                                                 |                                                  | 2.145 | 1568 | -   | -   |     |
| 5                      | Đường huyện 34B                           | Giáp ĐT 907 (thửa 263, tờ bản đồ số 3)          | Giáp ranh xã Mỹ Phước                            | 270   |      |     |     |     |
| 6                      | Đường thủy sản, xã Nhơn Phú               | Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 23, tờ bản đồ số 2) | Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 326, tờ bản đồ số 2) | 270   |      |     |     |     |
| 7                      | Đường Hàng thôn, ấp Phú Thọ, xã Nhơn Phú  | Đường 26/3 (ĐH.32B)                             | Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 3, tờ bản đồ số 5)   | 270   |      |     |     |     |
| 8                      | Đường Hàng thôn, ấp Phú Hòa, xã Nhơn Phú  | Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 19, tờ bản đồ số 4) | Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 2, tờ bản đồ số 3)   | 270   |      |     |     |     |
| 9                      | ĐH.31B, ĐH.32B (Đường 26/3, 30/4)         | Cầu Cái Mới                                     | Cầu Nhơn Phú Mới                                 | 580   | 377  | 290 |     |     |
| 10                     | Đường huyện còn lại                       |                                                 |                                                  | 270   | -    | -   | -   |     |
| 11                     | Đường xã còn lại                          |                                                 |                                                  | 270   | -    | -   | -   |     |
| 12                     | Đất ở tại nông thôn còn lại               |                                                 |                                                  | -     | -    | -   | -   | 230 |
| <b>3.7 Xã Hòa Tịnh</b> |                                           |                                                 |                                                  |       |      |     |     |     |
| 1                      | Đường tỉnh 909                            | từ cầu Hòa Tịnh (giáp huyện Long Hồ)            | Đường huyện 37                                   | 1.100 | 715  | 550 | 385 |     |
| 2                      | Đường tỉnh 909                            | Ngã ba ĐH.37                                    | Đập Rạch Chùa                                    | 700   | 455  | 350 | -   |     |

|                       |                                                           |                                             |                                                              |       |      |     |     |     |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------|------|-----|-----|-----|
| 3                     | Đường tỉnh 909                                            | từ Đập rạch Chùa                            | cầu rạch Cây Cồng                                            | 550   | 358  | 275 | -   |     |
| 4                     | Đường huyện 30                                            | đường tỉnh 909                              | giáp ranh xã Long Mỹ                                         | 1.000 | 650  | 500 | 350 |     |
| 5                     | Đường huyện 37                                            | giáp Đường tỉnh 909 - cầu UBND xã           | Đập Bà Phồng                                                 | 450   | 293  | -   | -   |     |
| 6                     | Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)                      | ĐH.37                                       | Rạch Đình                                                    | 270   | -    |     | -   |     |
| 7                     | Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)                      | Rạch Đình                                   | đường tỉnh 907                                               | 270   | -    | -   | -   |     |
| 8                     | Đường ấp Bình Tịnh B – Thiềng Long 1, xã Hòa Tịnh         | Cầu Thiềng Long                             | Trạm y tế xã Hòa Tịnh                                        | 270   |      |     |     |     |
| 9                     | Đường huyện còn lại                                       |                                             |                                                              | 270   | -    | -   | -   |     |
| 10                    | Đường xã còn lại                                          |                                             |                                                              | 270   | -    | -   | -   |     |
| 11                    | Đất ở tại nông thôn còn lại                               |                                             |                                                              | -     | -    | -   | -   | 230 |
| <b>3.8 Xã Long Mỹ</b> |                                                           |                                             |                                                              |       |      |     |     |     |
| 1                     | ĐH.30                                                     | giáp ranh xã Hòa Tịnh                       | Cầu Cái Nửa                                                  | 1.450 | 943  | 725 | 508 |     |
| 2                     | ĐH.30                                                     | Cầu Cái Nửa                                 | Cầu Cái Chuối                                                | 1.900 | 1235 | 950 | 665 |     |
| 3                     | Khu vực Chợ xã Long Mỹ                                    |                                             |                                                              | 1040  | 760  | -   | -   |     |
| 4                     | Đường xã (từ Trường tiểu học Long Mỹ - giáp ranh xã Mỹ An | ĐH.30                                       | ấp Thanh Hương (Mỹ An)                                       | 270   | -    | -   | -   |     |
| 5                     | Đường xã (Long Phước - Mỹ An)                             | ĐH.30 (cầu Cái Chuối)                       | giáp ấp An Hưng (Mỹ An)                                      | 270   | -    | -   | -   |     |
| 6                     | Đường xã (Long Khánh - Hòa Tịnh)                          | ĐH.30 (cầu Rạch Chanh)                      | giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)                               | 270   | -    | -   | -   |     |
| 7                     | Đường xã (Long Hòa 1 - Hòa Tịnh)                          | Đường Trường tiểu học Long Mỹ - Thanh Hương | giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)                               | 270   | -    | -   | -   |     |
| 8                     | Đường xã (Long Hòa 2 - Mỹ An)                             | ĐH.30 (cầu Cái Nửa)                         | giáp ấp An Hưng (Mỹ An)                                      | 270   | -    | -   | -   |     |
| 9                     | Đường xã (ĐH.30 - giáp xã Mỹ An - xã Hòa Tịnh)            | ĐH.30                                       | giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh) - giáp ấp Thanh Hương (Mỹ An) | 270   |      |     |     |     |

|                          |                                               |                              |                                         |      |     |     |     |     |
|--------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|------|-----|-----|-----|-----|
| 10                       | Đường huyện còn lại                           |                              |                                         | 270  | -   | -   | -   |     |
| 11                       | Đường xã còn lại                              |                              |                                         | 270  | -   | -   | -   |     |
| 12                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                   |                              |                                         | -    | -   | -   | -   | 230 |
| <b>3.9 Xã Bình Phước</b> |                                               |                              |                                         |      |     |     |     |     |
| 1                        | Quốc lộ 53                                    | ranh xã Long An              | Cây xăng (Công ty Thương mại Đồng Tháp) | 1000 | 650 | 500 | 350 |     |
| 2                        | Đường tỉnh 903                                | Ranh huyện Long Hồ           | ranh xã Chánh Hội                       | 750  | 488 | 375 | 263 |     |
| 3                        | ĐH.31B (Đường 26/3)                           | đường tỉnh 903               | giáp Chánh Hội                          | 300  | -   | -   | -   |     |
| 4                        | ĐH.31 (Đường số 2 - Bình Phước )              | Đường tỉnh 903               | UBND xã Bình Phước                      | 300  | -   | -   | -   |     |
| 5                        | Đường Cái Sao – Chánh Thuận, xã Bình Phước    | Giáp ranh xã Chánh Hội       | Đường 26/3 (ĐH.31B)                     | 270  |     |     |     |     |
| 6                        | Đường xã (UBND xã Bình Phước - cầu Hai Khinh) | UBND xã Bình Phước           | cầu Hai Khinh                           | 270  | -   | -   | -   |     |
| 7                        | Đường xã (Phước Thới B - Phước Thới C)        | ĐH.31B (cầu Dừa, đường 26/3) | ĐH.31B (Giồng Dài, đường 26/3)          | 270  | -   | -   | -   |     |
| 8                        | Đường huyện còn lại                           |                              |                                         | 270  | -   | -   | -   |     |
| 9                        | Đường xã còn lại                              |                              |                                         | 270  | -   | -   | -   |     |
| 10                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                   |                              |                                         | -    | -   | -   | -   | 230 |
| <b>3.10 Xã Tân Long</b>  |                                               |                              |                                         |      |     |     |     |     |
| 1                        | Quốc lộ 53                                    | giáp ranh huyện Long Hồ      | giáp ranh xã Tân Long Hội               | 700  | 455 | 350 | -   |     |
| 2                        | Đường tỉnh 903                                | Ranh Xã Bình Phước           | giáp ranh Tân An Hội                    | 750  | 488 | 375 | -   |     |
| 3                        | ĐH.36 (Đường số 3 – Tân Long )                | Đường tỉnh 903               | Cầu Sông Lung                           | 270  | -   | -   | -   |     |
| 4                        | ĐH.36 (Đường số 3 – Tân Long )                | Quốc lộ 53                   | Cầu sông Lung                           | 270  | -   | -   | -   |     |
| 5                        | Khu vực chợ xã Tân Long                       |                              |                                         | 1040 | 760 | -   | -   |     |
| 6                        | Đường nhựa                                    | Cầu Chùa                     | Cầu Đồng Bé 1                           | 270  |     |     |     |     |

|                           |                                                             |                                    |                             |     |     |     |     |     |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 7                         | Đường nhựa                                                  | Cầu Bảy Trường                     | Đập Ấu                      | 270 |     |     |     |     |
| 8                         | Đường nhựa                                                  | Cổng Phó Mùi                       | Cầu Đình Bình Lộc           | 270 |     |     |     |     |
| 9                         | Đường xã (UBND xã đi đập Tầm Vinh)                          | Đường huyện 36                     | giáp xã Tân Long Hội        | 270 | -   | -   | -   |     |
| 10                        | Đường xã (bờ Ông Cả)                                        | Quốc lộ 53                         | Ngọn Ngã Ngay               | 270 | -   | -   | -   |     |
| 11                        | Đường từ nhà văn hóa Tân Long - ĐT 903                      | Nhà văn hóa Tân Long               | ĐT 903                      | 500 | 325 | 250 | -   |     |
| 12                        | Đường xã (Trường tiểu học Tân Long B - giáp đường tỉnh 903) | ĐH.36 (Trường tiểu học Tân Long B) | ĐT 903                      | 270 | -   | -   | -   |     |
| 13                        | Đường xã (ĐT 903 - cầu Đồng Bé 2)                           | ĐT 903 (số 4)                      | cầu Đồng Bé 2               | 270 | -   | -   | -   |     |
| 14                        | Đường huyện còn lại                                         |                                    |                             | 270 | -   | -   | -   |     |
| 15                        | Đường xã còn lại                                            |                                    |                             | 270 | -   | -   | -   |     |
| 16                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                                 |                                    |                             | -   | -   | -   | -   | 230 |
| <b>3,11 Xã Tân An Hội</b> |                                                             |                                    |                             |     |     |     |     |     |
| 1                         | Đường tỉnh 903                                              | Từ ranh Xã Tân Long                | giáp ranh Thị trấn Cái Nhum | 750 | 488 | 375 | 263 |     |
| 2                         | ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53)                    | giáp Đường tỉnh 903                | Cầu Ngọc Sơn Quang          | 360 | 234 | -   | -   |     |
| 3                         | ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53)                    | Cầu Ngọc Sơn Quang                 | giáp ranh Xã Tân Long Hội   | 360 | 234 | -   | -   |     |
| 4                         | ĐH.32 (số 6 - Ba Cò - cầu Tân Quy)                          | ĐT 903 (cầu số 6)                  | cầu Ba Cò                   | 300 | -   | -   | -   |     |
| 5                         | Đường xã (đường vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang)              | ĐH.35                              | cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ      | 270 | -   | -   | -   |     |
| 6                         | Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - cầu Tân Quy)             | cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ             | ĐH.35 (cầu Tân Quy)         | 270 | -   | -   | -   |     |
| 7                         | Đường xã (An Hội 1 - An Hội 2)                              | ĐH.35 (cầu Ngọc Sơn Quang)         | ĐT 903 (cầu số 6)           | 270 | -   | -   | -   |     |
| 8                         | Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ                            | cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ             | Đập Ông 3A                  | 270 | -   | -   | -   |     |

|                             |                                              |                     |                                |       |       |     |     |     |
|-----------------------------|----------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
|                             | - Đập Ông 3A)                                |                     |                                |       |       |     |     |     |
| 9                           | Đường nhựa ĐH.32                             | ĐT 903              | Cầu Ba Cò                      | 270   |       |     |     |     |
| 10                          | Đường từ số 4, đến cầu Ba Cò (xã Tân An Hội) | Đường tỉnh 903      | Đường huyện 32                 | 270   |       |     |     |     |
| 11                          | Đường từ đường huyện 35 đến cầu Bà Nhiên     | Đường huyện 35      | Cầu Bà Nhiên xã Tân An Hội     | 270   |       |     |     |     |
| 12                          | Đường huyện còn lại                          |                     |                                | 270   | -     | -   | -   |     |
| 13                          | Đường xã còn lại                             |                     |                                | 270   | -     | -   | -   |     |
| 14                          | Đất ở tại nông thôn còn lại                  |                     |                                | -     | -     | -   | -   | 230 |
| <b>3,12 Xã Tân Long Hội</b> |                                              |                     |                                |       |       |     |     |     |
| 1                           | Quốc lộ 53                                   | cầu Mới             | giáp ranh xã Tân Long          | 700   | 455   | 350 | -   |     |
| 2                           | ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53      | Quốc lộ 53          | Cầu Sao Phong                  | 300   | -     | -   | -   |     |
| 3                           | ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53      | Cầu Sao Phong       | giáp ranh xã Tân An Hội        | 300   | -     | -   | -   |     |
| 4                           | ĐH.32 (số 6 - Ba Cò - cầu Tân Quy)           | ĐH.35 (cầu Tân Quy) | cầu Ba Cò                      | 300   | -     | -   | -   |     |
| 5                           | Đường nhựa ĐH.32                             | Cầu Ba Cò           | ĐH.35                          | 270   |       |     |     |     |
| 6                           | Đường huyện còn lại                          |                     |                                | 270   | -     | -   | -   |     |
| 7                           | Đường xã còn lại                             |                     |                                | 270   | -     | -   | -   |     |
| 8                           | Đất ở tại nông thôn còn lại                  |                     |                                | -     | -     | -   | -   | 230 |
| <b>4 HUYỆN VŨNG LIÊM</b>    |                                              |                     |                                |       |       |     |     |     |
| <b>4,1 Xã Thanh Bình</b>    |                                              |                     |                                |       |       |     |     |     |
| 1                           | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)        | bến phà Thanh Bình  | cầu Thanh Bình                 | 800   | 520   | 400 | 280 |     |
| 2                           | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)        | cầu Thanh Bình      | Trường Tiểu học Trần Ngọc Đảnh | 1.850 | 1.203 | 925 | 648 |     |

|    |                                                                |                                |                                   |       |       |     |     |  |
|----|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------|-------|-----|-----|--|
| 3  | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)                          | Trường Tiểu học Trần Ngọc Đảnh | hết trụ sở mới UBND xã Thanh Bình | 1.850 | 1.203 | 925 | 648 |  |
| 4  | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)                          | trụ sở mới UBND xã Thanh Bình  | giáp ranh xã Quới Thiện           | 550   | 358   | 275 | -   |  |
| 5  | Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện                          | Thuộc địa phận xã Thanh Bình   |                                   | 400   | 260   | -   | -   |  |
| 6  | Đường liên ấp Thái Bình - Thanh Khê                            | Trộn đường                     |                                   | 350   | -     | -   | -   |  |
| 7  | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A1)                              |                                |                                   | 2.050 |       |     |     |  |
| 8  | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A2)                              |                                |                                   | 1.850 |       |     |     |  |
| 9  | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B1)                              |                                |                                   | 2.050 |       |     |     |  |
| 10 | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B2)                              |                                |                                   | 2.050 |       |     |     |  |
| 11 | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B3)                              |                                |                                   | 1.700 |       |     |     |  |
| 12 | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C1)                              |                                |                                   | 1.850 |       |     |     |  |
| 13 | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C2)                              |                                |                                   | 1.850 |       |     |     |  |
| 14 | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D1)                              |                                |                                   | 2.050 |       |     |     |  |
| 15 | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D2)                              |                                |                                   | 1.900 |       |     |     |  |
| 16 | Đường liên ấp Thanh Lương - Thanh Tân (Trộn đường)             |                                |                                   | 350   | -     | -   | -   |  |
| 17 | Đường liên ấp Thái Bình - Thanh Phong - Thống Lưu (Trộn đường) |                                |                                   | 270   | -     | -   | -   |  |
| 18 | Đường liên xã (Lăng - Thái Bình)                               | Đường huyện 67                 | cầu Thanh Bình 2                  | 650   | 423   | 325 | -   |  |
| 19 | Đường liên xã (Lăng - Thái Bình)                               | cầu Thanh Bình 2               | trụ sở UBND xã Thanh Bình         | 1.550 | 1.008 | 775 | 543 |  |
| 20 | Đường liên ấp                                                  | Cầu chợ Thanh Bình             | nhà thờ Liệt sĩ                   | 1.550 | 1.008 | 775 | 543 |  |
| 21 | Đường liên ấp                                                  | Cầu chợ Thanh Bình             | Phà Bang Tra                      | 450   | 293   | -   | -   |  |
| 22 | Đường huyện còn lại                                            |                                |                                   | 270   |       |     |     |  |

|                          |                                                                       |                                       |                                  |       |     |     |     |     |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 23                       | Đường xã còn lại                                                      |                                       |                                  | 270   | -   | -   | -   |     |
| 24                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                                           |                                       |                                  | -     | -   | -   | -   | 230 |
| <b>4.2 Xã Quới Thiện</b> |                                                                       |                                       |                                  |       |     |     |     |     |
| 1                        | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)                                 | giáp ranh xã Thanh Bình               | Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B) | 550   | 358 | 275 | -   |     |
| 2                        | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)                                 | Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)      | giáp phố chợ xã Quới Thiện       | 600   | 390 | 300 | -   |     |
| 3                        | Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)                                      | đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67) | bến phà Quới An - Quới Thiện     | 550   | 358 | 275 | -   |     |
| 4                        | Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện                                 | Thuộc địa phận xã Quới Thiện          |                                  | 400   | 260 | -   | -   |     |
| 5                        | Đường liên ấp Phước Bình - Phước Thạnh                                | giáp xã Thanh Bình                    | ấp Phước Thạnh                   | 350   | -   | -   | -   |     |
| 6                        | Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Quới Thiện (đối diện nhà lồng chợ) |                                       |                                  | 1.950 |     |     |     |     |
| 7                        | Đường huyện còn lại                                                   |                                       |                                  | 270   |     |     |     |     |
| 8                        | Đường xã còn lại                                                      |                                       |                                  | 270   | -   | -   | -   |     |
| 8                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                                           |                                       |                                  | -     | -   | -   | -   | 230 |
| <b>4.3 Xã Quới An</b>    |                                                                       |                                       |                                  |       |     |     |     |     |
| 1                        | Đường tỉnh 901                                                        | giáp ĐT.902                           | cây xăng Nguyễn Huân             | 650   | 423 | 325 | -   |     |
| 2                        | Đường tỉnh 901                                                        | Đoạn còn lại                          |                                  | 550   | 358 | 275 | -   |     |
| 3                        | Đường tỉnh 902                                                        | giáp ĐT.901                           | bến phà Quới An - Chánh An       | 800   | 520 | 400 | 280 |     |
| 4                        | Đường tỉnh 902                                                        | Đoạn còn lại                          |                                  | 550   | 358 | 275 | -   |     |
| 5                        | Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)                        | giáp ranh xã Tân Quới Trung           | giáp ranh xã Trung Thành Tây     | 400   | 260 | -   | -   |     |
| 6                        | Đường An Quới – Quới An                                               | giáp ĐT.902                           | giáp đường Trung Thành Tây -     | 350   | -   | -   | -   |     |

|            |                                                |                                              |                                                |       |       |     |     |     |
|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
|            |                                                |                                              | Tân Quới Trung (ĐH.69)                         |       |       |     |     |     |
| 7          | Đường xã                                       | giáp ĐT.902                                  | bến phà Quới An - Quới Thiện                   | 550   | 358   | 275 | -   |     |
| 8          | Đường Quang Minh - Quang Bình                  | Trộn đường                                   |                                                | 350   | -     | -   | -   |     |
| 9          | Khu vực chợ xã Quới An                         |                                              |                                                | 2.145 | 1.394 |     |     |     |
| 10         | Đường ấp 2 - Quang Hiệp                        | giáp Đường tỉnh 901                          | giáp Huyện lộ 69                               | 270   | -     | -   | -   |     |
| 11         | Đường liên ấp Phước Trường - Phước Thọ         | giáp Đường tỉnh 902                          | giáp ấp Trường Thọ - xã Trung Thành Tây        | 270   | -     | -   | -   |     |
| 12         | Đường huyện còn lại                            |                                              |                                                | 270   |       |     |     |     |
| 13         | Đường xã còn lại                               |                                              |                                                | 270   | -     | -   | -   |     |
| 14         | Đất ở tại nông thôn còn lại                    |                                              |                                                | -     | -     | -   | -   | 230 |
| <b>4.4</b> | <b>Xã Trung Thành Tây</b>                      |                                              |                                                |       |       |     |     |     |
| 1          | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                        | cầu Vũng Liêm                                | Hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng    | 1.650 | 1.073 | 825 | 578 |     |
| 2          | Đường tỉnh 902                                 | Giáp Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng | Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69) | 1.550 | 1.008 | 775 | 543 |     |
| 3          | Đường tỉnh 902                                 | Đoạn còn lại                                 |                                                | 550   | 358   | 275 | -   |     |
| 4          | Đường huyện 65B                                | giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                 | cầu Đình                                       | 1.550 | 1.008 | 775 | 543 |     |
| 5          | Đường huyện 65B                                | cầu Đình                                     | bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)      | 550   | 358   | 275 | -   |     |
| 6          | Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69) | giáp ranh xã Quới An                         | giáp ĐT.902                                    | 400   | 260   | -   | -   |     |
| 7          | Đường huyện còn lại                            |                                              |                                                | 270   |       |     |     |     |
| 8          | Đường xã còn lại                               |                                              |                                                | 270   | -     | -   | -   |     |
| 9          | Đất ở tại nông thôn còn lại                    |                                              |                                                | -     |       |     |     | 230 |
| <b>4.5</b> | <b>Xã Trung Thành Đông</b>                     |                                              |                                                |       |       |     |     |     |

|                           |                                                                        |                               |                                               |       |       |     |     |     |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 1                         | Đường tỉnh 907                                                         | Đoạn còn lại                  |                                               | 550   | 358   | 275 | -   |     |
| 2                         | Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)                          | giáp ranh xã Trung Thành      | giáp ĐT.907                                   | 400   | 260   | -   | -   |     |
| 3                         | Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông                           | giáp Đường Phú Nông           | giáp ranh xã Trung Thành                      | 350   | -     | -   | -   |     |
| 4                         | Đường huyện còn lại                                                    |                               |                                               | 270   |       |     |     |     |
| 5                         | Đường xã còn lại                                                       |                               |                                               | 270   | -     | -   | -   |     |
| 6                         | Đất ở tại nông thôn còn lại                                            |                               |                                               | -     | -     | -   | -   | 230 |
| <b>4.6 Xã Trung Thành</b> |                                                                        |                               |                                               |       |       |     |     |     |
| 1                         | Quốc lộ 53                                                             | giáp ranh xã Trung Hiếu       | đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B) | 1.550 | 1.008 | 775 | 543 |     |
| 2                         | Quốc lộ 53                                                             | Đoạn còn lại                  |                                               | 900   | 585   | 450 | 315 |     |
| 3                         | Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)                          | giáp QL.53                    | cổng 8 Nhuận                                  | 500   | 325   | 250 | -   |     |
| 4                         | Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)                          | cổng 8 Nhuận                  | giáp ranh xã Trung Thành Đông                 | 400   | 260   | -   | -   |     |
| 5                         | Đường nội thị                                                          | giáp Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa  | cầu Hai Việt                                  | 1.300 | 845   | 650 | 455 |     |
| 6                         | Đường Xã Dần                                                           | giáp QL.53                    | kinh Bà Hà (xã Trung Thành)                   | 400   | 260   | -   | -   |     |
| 7                         | Đường xã Trung Thành                                                   | giáp QL.53                    | Đường Xã Dần                                  | 400   | 260   | -   | -   |     |
| 8                         | Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông                           | giáp ranh xã Trung Thành Đông | Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B) | 350   | -     | -   | -   |     |
| 9                         | Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Thành (đối diện nhà lồng chợ) |                               |                                               | 1.550 |       |     |     |     |
| 10                        | Đường huyện còn lại                                                    |                               |                                               | 270   |       |     |     |     |
| 11                        | Đường xã còn lại                                                       |                               |                                               | 270   | -     | -   | -   |     |

|                           |                                                                        |                                 |                              |       |       |     |     |     |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 12                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                                            |                                 |                              | -     | -     | -   | -   | 230 |
| <b>4.7 Xã Trung Ngãi</b>  |                                                                        |                                 |                              |       |       |     |     |     |
| 1                         | Quốc lộ 53                                                             | trường tiểu học Nguyễn Văn Thời | hết cây xăng Phú Nhuận       | 1.300 | 845   | 650 | 455 |     |
| 2                         | Quốc lộ 53                                                             | giáp cây xăng Phú Nhuận         | giáp ranh với xã Trung Nghĩa | 1.000 | 650   | 500 | 350 |     |
| 3                         | Quốc lộ 53                                                             | Đoạn còn lại                    |                              | 900   | 585   | 450 | 315 |     |
| 4                         | Đường tỉnh 907                                                         | Đoạn còn lại                    |                              | 550   | 358   | 275 | -   |     |
| 5                         | Khu vực chợ xã Trung Ngãi                                              |                                 |                              | 2.145 | 1.394 |     |     |     |
| 6                         | Đường huyện còn lại                                                    |                                 |                              | 270   |       |     |     |     |
| 7                         | Đường xã còn lại                                                       |                                 |                              | 270   | -     | -   | -   |     |
| 8                         | Đất ở tại nông thôn còn lại                                            |                                 |                              | -     | -     | -   | -   | 230 |
| <b>4.8 Xã Trung Nghĩa</b> |                                                                        |                                 |                              |       |       |     |     |     |
| 1                         | Quốc lộ 53                                                             | trường tiểu học Trung Nghĩa B   | cầu Mây Tứ                   | 1.000 | 650   | 500 | 350 |     |
| 2                         | Quốc lộ 53                                                             | Đoạn còn lại                    |                              | 900   | 585   | 450 | 315 |     |
| 3                         | Đường tỉnh 907                                                         | Đoạn còn lại                    |                              | 550   | 358   | 275 | -   |     |
| 4                         | Đường Phú Tiên - Phú Ân                                                | Phú Tiên                        | Phú Ân                       | 350   | -     | -   | -   |     |
| 5                         | Đường lộ tuổi trẻ                                                      | giáp QL.53                      | giáp ĐT.907                  | 350   | -     | -   | -   |     |
| 6                         | Đường Cảng Tăng                                                        | giáp ĐH.68                      | giáp ĐT.907                  | 350   | -     | -   | -   |     |
| 7                         | Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Nghĩa (đối diện nhà lồng chợ) |                                 |                              | 900   |       |     |     |     |
| 8                         | Đường huyện còn lại                                                    |                                 |                              | 270   |       |     |     |     |
| 9                         | Đường xã còn lại                                                       |                                 |                              | 270   | -     | -   | -   |     |
| 10                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                                            |                                 |                              | -     | -     | -   | -   | 230 |
| <b>4.9 Xã Trung An</b>    |                                                                        |                                 |                              |       |       |     |     |     |

|                           |                                     |                                       |                                       |       |     |     |     |     |
|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 1                         | Đường tỉnh 907                      | Cầu Ngã tư giáp xã Hiếu Nhơn          | Đường Huyện 62                        | 600   | 390 | 300 | -   |     |
| 2                         | Đường tỉnh 907                      | Đoạn còn lại                          |                                       | 550   | 358 | 275 | -   |     |
| 3                         | Đường huyện 62                      | giáp ranh xã Trung Hiếu               | giáp Đường Tỉnh 907                   | 400   | 260 | -   | -   |     |
| 4                         | Khu vực chợ xã Trung An             |                                       |                                       | 1.040 | 676 |     |     |     |
| 5                         | Đường huyện còn lại                 |                                       |                                       | 270   |     |     |     |     |
| 6                         | Đường xã còn lại                    |                                       |                                       | 270   | -   | -   | -   |     |
| 7                         | Đất ở tại nông thôn còn lại         |                                       |                                       | -     |     |     |     | 230 |
| <b>4.10 Xã Trung Hiếu</b> |                                     |                                       |                                       |       |     |     |     |     |
| 1                         | Quốc lộ 53                          | giáp ranh xã Hiếu Phụng               | cầu Đá                                | 1.300 | 845 | 650 | 455 |     |
| 2                         | Quốc lộ 53                          | UBND xã Trung Hiếu                    | giáp ranh xã Trung Thành              | 1.300 | 845 | 650 | 455 |     |
| 3                         | Quốc lộ 53                          | Đoạn còn lại                          |                                       | 900   | 585 | 450 | 315 |     |
| 4                         | Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)   | giáp QL.53                            | giáp ranh xã Trung Hiệp               | 400   | 260 | -   | -   |     |
| 5                         | Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B) | giáp QL.53                            | giáp ranh xã Trung Hiệp               | 400   | 260 | -   | -   |     |
| 6                         | Đường huyện 62                      | giáp QL.53                            | Chợ mới Trung Hiếu                    | 1.300 | 845 | 650 | 455 |     |
| 7                         | Đường huyện 62                      | Chợ mới, xã Trung Hiếu đi xã Trung An | giáp ranh xã Trung An                 | 400   | 260 | -   | -   |     |
| 8                         | Đường Trung Hiếu - Trung An         | giáp QL.53                            | giáp ranh xã Trung An (cầu Mười Rông) | 400   | 260 | -   | -   |     |
| 9                         | Đường ấp Bình Trung                 | giáp QL.53                            | giáp ranh xã Trung Hiệp               | 400   | 260 | -   | -   |     |
| 10                        | Đường ấp An Điền 1                  | giáp QL.53                            | giáp ranh xã Trung Hiệp               | 400   | 260 | -   | -   |     |
| 11                        | Đường dọc kênh nổi                  | Trộn đường                            |                                       | 350   | -   | -   | -   |     |
| 12                        | Đường ấp Bình Thành                 | giáp QL.53                            | giáp kinh Mười Rông                   | 350   | -   | -   | -   |     |
| 13                        | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A1)   |                                       |                                       | 3.100 |     |     |     |     |

|                           |                                               |                         |                                        |       |     |     |     |     |
|---------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 14                        | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A3)             |                         |                                        | 3.350 |     |     |     |     |
| 15                        | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B1)             |                         |                                        | 3.100 |     |     |     |     |
| 16                        | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B3)             |                         |                                        | 2.150 |     |     |     |     |
| 17                        | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C5)             |                         |                                        | 1.800 |     |     |     |     |
| 18                        | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C6)             |                         |                                        | 1.800 |     |     |     |     |
| 19                        | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C7)             |                         |                                        | 3.300 |     |     |     |     |
| 20                        | Các khu vực còn lại khu phố chợ xã Trung Hiếu |                         |                                        | 1.650 |     |     |     |     |
| 21                        | Đường huyện còn lại                           |                         |                                        | 270   |     |     |     |     |
| 22                        | Đường xã còn lại                              |                         |                                        | 270   | -   | -   | -   |     |
| 23                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                   |                         |                                        | -     | -   | -   | -   | 230 |
| <b>4.11 Xã Trung Hiệp</b> |                                               |                         |                                        |       |     |     |     |     |
| 1                         | Đường tỉnh 907                                | cầu Mướp Sắt            | cầu Trung Hiệp                         | 700   | 455 | 350 | 245 |     |
| 2                         | Đường tỉnh 907                                | Đoạn còn lại            |                                        | 550   | 358 | 275 |     |     |
| 3                         | Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)        | giáp ranh xã Hiếu Phụng | Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)      | 350   | -   | -   | -   |     |
| 4                         | Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)             | giáp ranh xã Trung Hiếu | giáp ĐT.907                            | 400   | 260 | -   | -   |     |
| 5                         | Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)           | giáp ranh xã Trung Hiếu | Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)      | 400   | 260 | -   | -   |     |
| 6                         | Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay      | giáp ranh xã Hiếu Phụng | Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B) | 350   | -   | -   | -   |     |
| 7                         | Đường liên ấp Rạch Nưng - Trung Trại          | Trộn đường              |                                        | 350   | -   | -   | -   |     |
| 8                         | Khu vực chợ xã Trung Hiệp                     |                         |                                        | 1.040 | 676 |     |     |     |
| 9                         | Đường huyện còn lại                           |                         |                                        | 270   |     |     |     |     |
| 10                        | Đường xã còn lại                              |                         |                                        | 270   | -   | -   | -   |     |

|                               |                                                |                                 |                        |       |     |     |     |     |
|-------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 11                            | Đất ở tại nông thôn còn lại                    |                                 |                        | -     | -   | -   | -   | 230 |
| <b>4.12 Xã Trung Chánh</b>    |                                                |                                 |                        |       |     |     |     |     |
| 1                             | Đường tỉnh 907                                 | cầu Trung Hiệp                  | Trạm y tế cũ           | 650   | 423 | 325 |     |     |
| 2                             | Đường tỉnh 907                                 | Đoạn còn lại                    |                        | 550   | 358 | 275 | -   |     |
| 3                             | Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)          | giáp ranh xã Tân An Luông       | giáp Đường tỉnh 907    | 350   | -   | -   | -   |     |
| 4                             | Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)          | giáp Đường tỉnh 907             | UBND xã Trung Chánh    | 350   | -   | -   | -   |     |
| 5                             | Đường Rạch Dung - Quang Trạch                  | Trộn đường                      |                        | 350   | -   | -   | -   |     |
| 6                             | Đường huyện còn lại                            |                                 |                        | 270   |     |     |     |     |
| 7                             | Đường xã còn lại                               |                                 |                        | 270   | -   | -   | -   |     |
| 8                             | Đất ở tại nông thôn còn lại                    |                                 |                        | -     | -   | -   | -   | 230 |
| <b>4.13 Xã Tân Quới Trung</b> |                                                |                                 |                        |       |     |     |     |     |
| 1                             | Đường tỉnh 901                                 | Đoạn còn lại                    |                        | 550   | 358 | 275 | -   |     |
| 2                             | Đường tỉnh 907                                 | Đoạn còn lại                    |                        | 550   | 358 | 275 | -   |     |
| 3                             | Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69) | giáp ĐT.901                     | giáp ranh xã Quoi An   | 400   | 260 | -   | -   |     |
| 4                             | Đường xã Tân Quới Trung (đoạn ĐT.901 cũ)       | Trộn đường                      |                        | 450   | 293 | -   | -   |     |
| 5                             | Đường huyện còn lại                            |                                 |                        | 270   |     |     |     |     |
| 6                             | Đường xã còn lại                               |                                 |                        | 270   | -   | -   | -   |     |
| 7                             | Đất ở tại nông thôn còn lại                    |                                 |                        | -     | -   | -   | -   | 230 |
| <b>4.14 Xã Tân An Luông</b>   |                                                |                                 |                        |       |     |     |     |     |
| 1                             | Quốc lộ 53                                     | cầu Măng Thít hướng về Trà Vinh | hết lò giết mổ Út Mười | 1.300 | 845 | 650 | 455 |     |

|                           |                                          |                            |                           |       |       |     |     |     |
|---------------------------|------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 2                         | Quốc lộ 53                               | Đoạn còn lại               |                           | 900   | 585   | 450 | 315 |     |
| 3                         | Đường tỉnh 901                           | giáp QL.53                 | bến đò Nước Xoáy          | 800   | 520   | 400 | 280 |     |
| 4                         | Đường tỉnh 901                           | giáp QL.53                 | cầu Gò Ân                 | 600   | 390   | 300 | -   |     |
| 5                         | Đường tỉnh 901                           | Đoạn còn lại               |                           | 550   | 358   | 275 | -   |     |
| 6                         | Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)    | giáp ranh xã Hiếu Phụng    | giáp ranh xã Trung Chánh  | 350   | -     | -   | -   |     |
| 7                         | Khu vực chợ xã Tân An Luông              |                            |                           | 3.380 | 2.197 |     |     |     |
| 8                         | Đường huyện còn lại                      |                            |                           | 270   |       |     |     |     |
| 9                         | Đường xã còn lại                         |                            |                           | 270   | -     | -   | -   |     |
| 10                        | Đất ở tại nông thôn còn lại              |                            |                           | -     | -     | -   | -   | 230 |
| <b>4.15 Xã Hiếu Phụng</b> |                                          |                            |                           |       |       |     |     |     |
| 1                         | Quốc lộ 53                               | công ty xăng dầu Vĩnh Long | giáp ranh xã Trung Hiếu   | 1.550 | 1.008 | 775 | 543 |     |
| 2                         | Quốc lộ 53                               | Đoạn còn lại               |                           | 900   | 585   | 450 | 315 |     |
| 3                         | Đường tỉnh 906                           | giáp QL.53                 | cầu Nam Trung 2           | 1.200 | 780   | 600 | 420 |     |
| 4                         | Đường tỉnh 906                           | Đoạn còn lại               |                           | 550   | 358   | 275 | -   |     |
| 5                         | Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)    | giáp QL.53                 | giáp ranh xã Tân An Luông | 350   | -     | -   | -   |     |
| 6                         | Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)   | giáp QL.53                 | giáp ranh xã Trung Hiệp   | 350   | -     | -   | -   |     |
| 7                         | Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận            | giáp QL.53                 | giáp ranh xã Hiếu Thuận   | 400   | 260   | -   | -   |     |
| 8                         | Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp              | giáp QL.53                 | giáp ranh xã Tân An Luông | 400   | 260   | -   | -   |     |
| 9                         | Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay | giáp QL.53                 | giáp ranh xã Trung Hiệp   | 350   | -     | -   | -   |     |
| 10                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A1)        |                            |                           | 3.900 |       |     |     |     |
| 11                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A2)        |                            |                           | 3.900 |       |     |     |     |

|                           |                                               |                         |                               |       |       |       |     |     |
|---------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 12                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô B1)             |                         |                               | 3.900 |       |       |     |     |
| 13                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C1)             |                         |                               | 3.900 |       |       |     |     |
| 14                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C4)             |                         |                               | 2.600 |       |       |     |     |
| 15                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D1)             |                         |                               | 3.900 |       |       |     |     |
| 16                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D3)             |                         |                               | 2.600 |       |       |     |     |
| 17                        | Khu vực còn lại Khu phố chợ xã Hiếu Phụng     |                         |                               | 1.040 |       |       |     |     |
| 18                        | Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F1)         |                         |                               | 2.600 |       |       |     |     |
| 19                        | Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F2)         |                         |                               | 1.050 |       |       |     |     |
| 20                        | Khu vực còn lại Khu tái định cư xã Hiếu Phụng |                         |                               | 1.650 |       |       |     |     |
| 21                        | Đường huyện còn lại                           |                         |                               | 270   |       |       |     |     |
| 22                        | Đường xã còn lại                              |                         |                               | 270   | -     | -     | -   |     |
| 23                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                   |                         |                               | -     | -     | -     | -   | 230 |
| <b>4.16 Xã Hiếu Thuận</b> |                                               |                         |                               |       |       |       |     |     |
| 1                         | Đường tỉnh 906                                | cầu Nhà Đài             | cổng Sáu Cầu                  | 1.300 | 845   | 549   | 357 |     |
| 2                         | Đường tỉnh 906                                | Đoạn còn lại            |                               | 550   | 358   | 275   | -   |     |
| 3                         | Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận                 | giáp ranh xã Hiếu Phụng | xã Hiếu Thuận (ấp Quang Mỹ)   | 400   | 260   | -     | -   |     |
| 4                         | Đường huyện còn lại                           |                         |                               | 270   |       |       |     |     |
| 5                         | Đường xã còn lại                              |                         |                               | 270   | -     | -     | -   |     |
| 6                         | Đất ở tại nông thôn còn lại                   |                         |                               | -     | -     | -     | -   | 230 |
| <b>4.17 Xã Hiếu Nhơn</b>  |                                               |                         |                               |       |       |       |     |     |
| 1                         | Đường tỉnh 906                                | cầu Nhà Đài             | Đường huyện 66B (đối diện Khu | 2.600 | 1.690 | 1.099 | 714 |     |

|                           |                                     |                               |                                        |       |     |     |   |     |
|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------|-------|-----|-----|---|-----|
|                           |                                     |                               | phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô H))           |       |     |     |   |     |
| 2                         | Đường tỉnh 906                      | Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT | cổng Hai Vỡ                            | 800   | 520 | 400 | - |     |
| 3                         | Đường tỉnh 906                      | Đoạn còn lại                  |                                        | 550   | 358 | 275 | - |     |
| 4                         | Đường tỉnh 907                      | Đoạn còn lại                  |                                        | 550   | 358 | 275 | - |     |
| 5                         | Đường Hiếu Nhon - Trung An (ĐH.66B) | giáp ĐT.906                   | cổng Tư Hiệu (về Trung An)             | 550   | 358 | 233 | - |     |
| 6                         | Đường Hiếu Nhon - Trung An (ĐH.66B) | cổng Tư Hiệu (về Trung An)    | giáp ĐT.907                            | 450   | 293 | -   | - |     |
| 7                         | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô F1.1)  |                               |                                        | 3.000 |     |     |   |     |
| 8                         | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô F1.2)  |                               |                                        | 6.350 |     |     |   |     |
| 9                         | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô F2)    |                               |                                        | 7.250 |     |     |   |     |
| 10                        | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô F3)    |                               |                                        | 7.650 |     |     |   |     |
| 11                        | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô H)     |                               |                                        | 2.600 |     |     |   |     |
| 12                        | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô E)     |                               |                                        | 2.400 |     |     |   |     |
| 13                        | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô E1)    |                               |                                        | 6.100 |     |     |   |     |
| 14                        | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô E2)    |                               |                                        | 5.100 |     |     |   |     |
| 15                        | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô G)     |                               |                                        | 1.550 |     |     |   |     |
| 16                        | Đường huyện còn lại                 |                               |                                        | 270   |     |     |   |     |
| 17                        | Đường xã còn lại                    |                               |                                        | 270   | -   | -   | - |     |
| 18                        | Đất ở tại nông thôn còn lại         |                               |                                        | -     | -   | -   | - | 230 |
| <b>4,18 Xã Hiếu Thành</b> |                                     |                               |                                        |       |     |     |   |     |
| 1                         | Đường tỉnh 906                      | đường Trạm Bơm                | cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành) | 650   | 423 | 275 | - |     |
| 2                         | Đường tỉnh 906                      | Đoạn còn lại                  |                                        | 550   | 358 | 275 | - |     |

|                           |                             |                          |                     |       |     |     |     |     |
|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 3                         | Đường tỉnh 907              | Đoạn còn lại             |                     | 550   | 358 | 275 | -   |     |
| 4                         | Khu vực chợ xã Hiếu Thành   |                          |                     | 520   | 338 |     | -   |     |
| 5                         | Đường huyện còn lại         |                          |                     | 270   |     |     |     |     |
| 6                         | Đường xã còn lại            |                          |                     | 270   | -   | -   | -   |     |
| 7                         | Đất ở tại nông thôn còn lại |                          |                     | -     | -   | -   | -   | 230 |
| <b>4.19 Xã Hiếu Nghĩa</b> |                             |                          |                     |       |     |     |     |     |
| 1                         | Đường tỉnh 906              | giáp ĐT.907              | cầu Hữu Thành       | 1.300 | 845 | 549 | 357 |     |
| 2                         | Đường tỉnh 906              | Đoạn còn lại             |                     | 550   | 358 | 233 | -   |     |
| 3                         | Đường tỉnh 907              | giáp ĐT.906              | cổng Chín Phi       | 650   | 423 | 275 | -   |     |
| 4                         | Đường tỉnh 907              | Đoạn còn lại             |                     | 550   | 358 | 275 | -   |     |
| 5                         | Đường huyện còn lại         |                          |                     | 270   |     |     |     |     |
| 6                         | Đường xã còn lại            |                          |                     | 270   | -   | -   | -   |     |
| 7                         | Đất ở tại nông thôn còn lại |                          |                     | -     | -   | -   | -   | 230 |
| <b>5 HUYỆN TAM BÌNH</b>   |                             |                          |                     |       |     |     |     |     |
| <b>5.1 Xã Ngãi Tứ</b>     |                             |                          |                     |       |     |     |     |     |
| 1                         | Quốc lộ 54                  | Đoạn thuộc xã Ngãi Tứ    |                     | 900   | 585 | 450 | 315 |     |
| 2                         | Quốc lộ 54                  | Đường dẫn vào cầu Trà Ôn |                     | 900   | 585 | 450 | 315 |     |
| 3                         | Đường tỉnh 904              | cầu Sóc Tro              | Quốc Lộ 54          | 850   | 553 | 425 | 298 |     |
| 4                         | Đường tỉnh 904              | Đoạn còn lại             |                     | 550   | 358 | 275 |     |     |
| 5                         | Đường tỉnh 909              | Ranh xã Loan Mỹ          | Quốc Lộ 54          | 550   | 358 | 275 |     |     |
| 6                         | Đường huyện 26/3 (ĐH.45)    | Đường tỉnh 904           | hết ranh xã Ngãi Tứ | 280   |     |     |     |     |
| 7                         | Đường huyện 48              | Đoạn xã Ngãi Tứ          |                     | 300   |     |     |     |     |
| 8                         | Khu vực chợ xã Ngãi Tứ      |                          |                     | 520   | 338 |     |     |     |

|                         |                                |                    |                          |       |       |     |     |     |
|-------------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 9                       | Đường xã còn lại               |                    |                          | 270   |       |     |     |     |
| 10                      | Đất ở tại nông thôn còn lại    |                    |                          |       |       |     |     | 230 |
| <b>5.2 Xã Bình Ninh</b> |                                |                    |                          |       |       |     |     |     |
| 1                       | Đường tỉnh 904                 | cầu Ba Phố         | Cầu Ông Trư              | 700   | 455   | 350 | 245 |     |
| 2                       | Đường tỉnh 904                 | Đoạn còn lại       |                          | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 3                       | Khu vực chợ Ba Phố             |                    |                          | 1.040 | 676   |     |     |     |
| 4                       | Đường An Thạnh - An Hòa        | Đường tỉnh 904     | Đường huyện 48           | 300   |       |     |     |     |
| 5                       | Đường huyện còn lại            |                    |                          | 280   |       |     |     |     |
| 6                       | Đường xã còn lại               |                    |                          | 270   |       |     |     |     |
| 7                       | Đất ở tại nông thôn còn lại    |                    |                          |       |       |     |     | 230 |
| <b>5.3 Xã Loan Mỹ</b>   |                                |                    |                          |       |       |     |     |     |
| 1                       | Đường tỉnh 904                 | cầu Lò Vôi         | cầu Ba Phố               | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 2                       | Đường tỉnh 909                 | Đoạn còn lại       |                          | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 3                       | Đường Nội ô xã Loan Mỹ         | cầu Kỳ Sơn         | cầu ấp Bình Điền         | 300   |       |     |     |     |
| 4                       | Khu vực chợ xã Loan Mỹ         |                    |                          | 1.040 | 676   |     |     |     |
| 5                       | Đường huyện 46                 | Cầu Kinh Xáng      | Đường huyện 48B          | 280   |       |     |     |     |
| 6                       | Đường nhựa                     | Đường tỉnh 909     | Đường huyện 26/3 (ĐH.45) | 270   |       |     |     |     |
| 7                       | Đường ấp Giữa - Đường tỉnh 909 | ấp Giữa xã Loan Mỹ | Đường tỉnh 909           | 270   |       |     |     |     |
| 8                       | Đường huyện còn lại            |                    |                          | 280   |       |     |     |     |
| 9                       | Đường xã còn lại               |                    |                          | 270   |       |     |     |     |
| 10                      | Đất ở tại nông thôn còn lại    |                    |                          |       |       |     |     | 230 |
| <b>5.4 Xã Tân Phú</b>   |                                |                    |                          |       |       |     |     |     |
| 1                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)              | cầu Mù U           | hết ranh huyện Tam Bình  | 1.600 | 1.040 | 800 | 560 |     |

|                              |                                         |                                                    |                              |       |       |     |     |     |
|------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 2                            | Đường tỉnh 905                          | Đoạn còn lại                                       |                              | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 3                            | Khu dân cư vượt lũ Tân Phú              |                                                    |                              | 300   |       |     |     |     |
| 4                            | Đường liên xã                           | Cầu Đầu Kinh                                       | Cầu Phú Yên                  | 270   |       |     |     |     |
| 5                            | Đường ấp Phú Yên - Phú Thành xã Tân Phú | Cầu chợ Phú Thành                                  | kinh Phú Yên                 | 270   |       |     |     |     |
| 6                            | Đường ấp Phú Yên - Phú Long xã Tân Phú  | cổng hờ ấp Thạnh An xã Đông Thành Thị xã Bình Minh | Cầu Phú Yên xã Tân Phú       | 270   |       |     |     |     |
| 7                            | Khu dân cư ấp Phú Nghĩa                 |                                                    |                              | 1.300 | 845   |     |     |     |
| 8                            | Đường xã còn lại                        |                                                    |                              | 270   |       |     |     |     |
| 9                            | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                                                    |                              |       |       |     |     | 230 |
| <b>5.5 Xã Long Phú</b>       |                                         |                                                    |                              |       |       |     |     |     |
| 1                            | Đường tỉnh 905                          | cầu Cái Sơn                                        | hết Trường Cấp 2, 3 Long Phú | 1.000 | 650   | 500 | 350 |     |
| 2                            | Đường tỉnh 905                          | Đoạn còn lại                                       |                              | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 3                            | Đường tỉnh 909                          | Đoạn còn lại                                       |                              | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 4                            | Đường huyện 26/3 (ĐH.45)                | cầu Kinh Xáng                                      | hết ranh xã Long Phú         | 300   |       |     |     |     |
| 5                            | Khu dân cư vượt lũ Long Phú             |                                                    |                              | 400   |       |     |     |     |
| 6                            | Khu vực chợ xã Long Phú                 |                                                    |                              | 2.145 | 1.394 |     |     |     |
| 7                            | Đường ấp 6B                             | Đường tỉnh 905 (cầu lô 10)                         | cầu số 3                     | 270   |       |     |     |     |
| 8                            | Đường xã còn lại                        |                                                    |                              | 270   |       |     |     |     |
| 9                            | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                                                    |                              |       |       |     |     | 230 |
| <b>5.6 Xã Mỹ Thạnh Trung</b> |                                         |                                                    |                              |       |       |     |     |     |
| 1                            | Đường tỉnh 904                          | cầu Cái Sơn Bé                                     | cầu Cái Sơn Lớn              | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 2                            | Đường tỉnh 904                          | cầu Cái Sơn Lớn                                    | Cổng Ông Sĩ                  | 750   | 488   | 375 | 263 |     |
| 3                            | Đường Trần Đại Nghĩa                    | Cổng Ông Sĩ                                        | Cầu Bằng Tăng lớn            | 900   | 585   | 450 | 315 |     |

|                         |                                       |                        |                               |       |     |     |     |     |
|-------------------------|---------------------------------------|------------------------|-------------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 4                       | Đường tỉnh 905                        | Đoạn còn lại           |                               | 550   | 358 | 275 |     |     |
| 5                       | Đường tỉnh 909                        | Đoạn còn lại           |                               | 550   | 358 | 275 |     |     |
| 6                       | Đường Võ Tuấn Đức                     | Cầu Võ Tuấn Đức        | Đường Trần Đại Nghĩa          | 1.100 | 715 | 550 | 385 |     |
| 7                       | Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung         | Đường tỉnh 905         | UBND xã Mỹ Thạnh Trung        | 320   |     |     |     |     |
| 8                       | Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung         | UBND xã Mỹ Thạnh Trung | Đường Rạch Ranh - Nông trường | 270   |     |     |     |     |
| 9                       | Đường huyện còn lại                   |                        |                               | 280   |     |     |     |     |
| 10                      | Đường xã còn lại                      |                        |                               | 270   |     |     |     |     |
| 11                      | Đất ở tại nông thôn còn lại           |                        |                               |       |     |     |     | 230 |
| <b>5.7 Xã Tường Lộc</b> |                                       |                        |                               |       |     |     |     |     |
| 1                       | Đường Trần Đại Nghĩa                  | Cầu Bằng Tăng lớn      | Cầu Ông Đốc                   | 900   | 585 | 450 | 315 |     |
| 2                       | Đường tỉnh 905                        | Đường Trần Đại Nghĩa   | Cổng Ấu                       | 850   | 553 | 425 | 298 |     |
| 3                       | Đường tỉnh 904                        | cầu Ông Đốc            | cầu Lò Vôi                    | 550   | 358 | 275 |     |     |
| 4                       | Đường Trần Văn Bảy                    | Cầu Mỹ Phú             | Đường Trần Đại Nghĩa          | 1.000 | 650 | 500 | 350 |     |
| 5                       | Lộ Nhơn Bình                          |                        |                               | 300   |     |     |     |     |
| 6                       | Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)    | cầu 3 tháng 2          | cầu rạch Sáu                  | 650   | 423 | 325 |     |     |
| 7                       | Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)    | cầu rạch Sáu           | ngã ba Thầy Hạnh              | 400   | 260 |     |     |     |
| 8                       | Đường nhựa ấp Tường Trí - Tường Trí B | thuộc xã Tường Lộc     |                               | 270   |     |     |     |     |
| 9                       | Đường Tường Lễ                        | Đường huyện 47         | đường dal ấp Tường Lễ         | 270   |     |     |     |     |
| 10                      | Đường ấp Mỹ Phú 5                     | Đường tỉnh 904         | đường Tam Bình - Chợ cũ       | 270   |     |     |     |     |
| 11                      | Đường huyện còn lại                   |                        |                               | 280   |     |     |     |     |
| 12                      | Đường xã còn lại                      |                        |                               | 270   |     |     |     |     |

|                        |                                                  |                        |                                             |       |     |     |  |     |
|------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------|-------|-----|-----|--|-----|
| 13                     | Đất ở tại nông thôn còn lại                      |                        |                                             |       |     |     |  | 230 |
| <b>5.8 Xã Hòa Lộc</b>  |                                                  |                        |                                             |       |     |     |  |     |
| 1                      | Đường tỉnh 904                                   | Cầu Ba Kè              | Đường huyện 43B                             | 650   | 423 | 325 |  |     |
| 2                      | Đường tỉnh 904                                   | Đoạn còn lại           |                                             | 550   | 358 | 275 |  |     |
| 3                      | Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc                           | Đường tỉnh 904         | cầu Cai Quờn                                | 270   |     |     |  |     |
| 4                      | Khu dân cư vượt lũ Hòa Lộc                       |                        |                                             | 850   | 553 |     |  |     |
| 5                      | Khu vực chợ Ba Kè                                |                        |                                             | 1.040 | 676 |     |  |     |
| 6                      | Khu vực chợ Hòa An                               |                        |                                             | 1.040 | 676 |     |  |     |
| 7                      | Đường liên ấp Hòa Thuận - Hòa An                 | Cổng chào ấp Hòa Thuận | Cổng chào ấp Hòa An giáp ranh huyện Long Hồ | 270   |     |     |  |     |
| 8                      | Đường liên ấp từ Đường tỉnh 904 đến đập Cây Trôm | Đường tỉnh 904         | Đập Cây Trôm                                | 270   |     |     |  |     |
| 9                      | Đường nhựa                                       | Cổng chào ấp Cái Cui   | đến Cầu Cái Cui                             | 270   |     |     |  |     |
| 10                     | Đường huyện còn lại                              |                        |                                             | 280   |     |     |  |     |
| 11                     | Đường xã còn lại                                 |                        |                                             | 270   |     |     |  |     |
| 12                     | Đất ở tại nông thôn còn lại                      |                        |                                             |       |     |     |  | 230 |
| <b>5.9 Xã Hòa Hiệp</b> |                                                  |                        |                                             |       |     |     |  |     |
| 1                      | Đường tỉnh 904                                   | Đoạn còn lại           |                                             | 550   | 358 | 275 |  |     |
| 2                      | Khu dân cư vượt lũ Hòa Hiệp                      |                        |                                             | 300   |     |     |  |     |
| 3                      | Đường vào khu di tích trận đánh 06 ngày đêm      | Đường huyện 42B        | Đến Khu di tích trận đánh 06 ngày đêm       | 270   |     |     |  |     |
| 4                      | Đường nhựa ấp 10 - Cái Cui                       | Cầu Cái Cui            | Bến đò qua Tường Lộc                        | 270   |     |     |  |     |
| 5                      | Chợ xã Hòa Hiệp                                  |                        |                                             | 520   | 338 |     |  |     |
| 6                      | Đường huyện còn lại                              |                        |                                             | 280   |     |     |  |     |
| 7                      | Đường xã còn lại                                 |                        |                                             | 270   |     |     |  |     |

|                          |                                               |                                |                               |       |       |       |       |     |
|--------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 8                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                   |                                |                               |       |       |       |       | 230 |
| <b>5.10 Xã Hòa Thạnh</b> |                                               |                                |                               |       |       |       |       |     |
| 1                        | Quốc lộ 53                                    | Đoạn thuộc xã Hòa Thạnh        |                               | 700   | 455   | 350   | 245   |     |
| 2                        | Đường tỉnh 904                                | Đoạn còn lại                   |                               | 550   | 358   | 275   |       |     |
| 3                        | Đường huyện 42                                | Quốc lộ 53                     | Cầu Ấp 9                      | 280   |       |       |       |     |
| 4                        | Chợ xã Hòa Thạnh                              |                                |                               | 520   | 338   |       |       |     |
| 5                        | Đường huyện còn lại                           |                                |                               | 280   |       |       |       |     |
| 6                        | Đường xã còn lại                              |                                |                               | 270   |       |       |       |     |
| 7                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                   |                                |                               |       |       |       |       | 230 |
| <b>5.11 Xã Mỹ Lộc</b>    |                                               |                                |                               |       |       |       |       |     |
| 1                        | Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)                | Cầu Phú Lộc                    | hết khu dân cư Cái Ngang      | 1.300 | 845   | 650   | 455   |     |
| 2                        | Đường tỉnh 909                                | Đoạn còn lại                   |                               | 550   | 358   | 275   |       |     |
| 3                        | Đường tỉnh 909                                | Đường huyện 40B                | Cầu Cả Lá                     | 550   | 358   | 275   |       |     |
| 4                        | Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc                        | Đường huyện 40B                | cầu Cai Quờn                  | 270   |       |       |       |     |
| 5                        | Đường Cái Bần - Cái Sơn                       | đường tỉnh 909                 | giáp ấp Cái Sơn               | 270   |       |       |       |     |
| 6                        | Khu dân cư Cái Ngang                          |                                |                               | 3.500 | 2.275 | 1.750 | 1.225 |     |
| 7                        | Khu vực chợ Cái Ngang                         |                                |                               | 3.380 | 2.197 |       |       |     |
| 8                        | Khu dân cư vượt lũ Mỹ Lộc                     |                                |                               | 550   | 358   | 275   |       |     |
| 9                        | Đường Cái Sơn - Lô 6                          | Đường Cái Bần - Cái Sơn        | giáp ranh xã Long Phú         | 270   |       |       |       |     |
| 10                       | Đường rạch Ranh - Nông trường                 | Đường tỉnh 909 (cầu Rạch Ranh) | Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung | 270   |       |       |       |     |
| 11                       | Đường nhựa ấp 10 tuyến kênh Ngang- Hai Nghiêm | Cầu Kênh Ngang                 | Cổng Hai Nghiêm               | 270   |       |       |       |     |
| 12                       | Đường nhựa ấp Mỹ Tân tuyến Cả Lá - Xẻo Hàng   | Cổng Xẻo Hàng                  | Giáp xã Mỹ Thạnh Trung        | 270   |       |       |       |     |

|                        |                                                      |                          |                             |       |       |       |       |     |
|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 13                     | Đường nhựa ấp 9, tuyến 10 tri - 3 Đô - Bản Đồng      | Cầu ấp 9                 | Nhà Năm Bé                  | 270   |       |       |       |     |
| 14                     | Đường nhựa ấp Mỹ Phú tuyến Cây Xăng số 9 - Đập 3 Xôm | Cây xăng số 9            | Đập 3 Xôm                   | 270   |       |       |       |     |
| 15                     | Đường tỉnh 909                                       | Cầu Cái Ngang            | Đường huyện 40B             | 3.500 | 2.275 | 1.750 | 1.225 |     |
| 16                     | Đường huyện 40B                                      | hết khu dân cư Cái Ngang | giáp ranh xã Mỹ Thạnh Trung | 350   |       |       |       |     |
| 17                     | Đường huyện còn lại                                  |                          |                             | 280   |       |       |       |     |
| 18                     | Đường xã còn lại                                     |                          |                             | 270   |       |       |       |     |
| 19                     | Đất ở tại nông thôn còn lại                          |                          |                             |       |       |       |       | 230 |
| <b>5.12 Xã Hậu Lộc</b> |                                                      |                          |                             |       |       |       |       |     |
| 1                      | Đường tỉnh 909                                       | Cầu Cái Ngang            | Cầu Cống Bản                | 600   | 390   | 300   |       |     |
| 2                      | Đường tỉnh 909                                       | Đoạn còn lại             |                             | 550   | 358   | 275   |       |     |
| 3                      | Khu dân cư vượt lũ Hậu Lộc                           |                          |                             | 300   |       |       |       |     |
| 4                      | Đường Danh Tầm                                       | Đường huyện 43           | Đường ấp 5-6-Danh Tầm       | 270   |       |       |       |     |
| 5                      | Đường ấp 5-6-Danh Tầm                                | Đường huyện 43           | Đường Danh Tầm              | 270   |       |       |       |     |
| 6                      | Đường huyện còn lại                                  |                          |                             | 280   |       |       |       |     |
| 7                      | Đường xã còn lại                                     |                          |                             | 270   |       |       |       |     |
| 8                      | Đất ở tại nông thôn còn lại                          |                          |                             |       |       |       |       | 230 |
| <b>5.13 Xã Tân Lộc</b> |                                                      |                          |                             |       |       |       |       |     |
| 1                      | Đường tỉnh 909                                       | Đoạn còn lại             |                             | 550   | 358   | 275   |       |     |
| 2                      | Đường Tân Lộc – Hòa Phú (ĐH.49)                      | đường tỉnh 909           | hết ranh Tam Bình           | 400   | 260   |       |       |     |
| 3                      | Khu dân cư vượt lũ Tân Lộc                           |                          |                             | 400   | 260   |       |       |     |
| 4                      | Chợ xã Tân Lộc                                       |                          |                             | 520   | 338   |       |       |     |
| 5                      | Đường liên ấp 8 - ấp Tân Lợi xã Tân Lộc              | Đường tỉnh 909           | Đường ấp 5, ấp 6 xã Hậu Lộc | 270   |       |       |       |     |

|                         |                                      |                                    |                                               |       |       |     |     |     |
|-------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 6                       | Đường xã còn lại                     |                                    |                                               | 270   |       |     |     |     |
| 7                       | Đất ở tại nông thôn còn lại          |                                    |                                               |       |       |     |     | 230 |
| <b>5.14 Xã Phú Lộc</b>  |                                      |                                    |                                               |       |       |     |     |     |
| 1                       | Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)       | Cầu Phú Lộc                        | Cầu Long Công                                 | 600   | 390   | 300 |     |     |
| 2                       | Đường Phú Lộc - Bầu Gốc (ĐH.40)      | Đường huyện 40B                    | hết ranh xã Phú Lộc                           | 350   |       |     |     |     |
| 3                       | Khu dân cư vượt lũ Phú Lộc           |                                    |                                               | 350   |       |     |     |     |
| 4                       | Đường huyện còn lại                  |                                    |                                               | 280   |       |     |     |     |
| 5                       | Đường ấp 5 - Long Công               | Nối Đường ấp 4                     | Đường Ranh Làng giữa xã Phú Lộc – xã Song Phú | 270   |       |     |     |     |
| 6                       | Đường xã còn lại                     |                                    |                                               | 270   |       |     |     |     |
| 7                       | Đất ở tại nông thôn còn lại          |                                    |                                               |       |       |     |     | 230 |
| <b>5.15 Xã Song Phú</b> |                                      |                                    |                                               |       |       |     |     |     |
| 1                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                    | giáp ranh Long Hồ                  | ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)                   | 1.600 | 1.040 | 800 | 560 |     |
| 2                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                    | ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)        | cầu Ba Càng                                   | 1.600 | 1.040 | 800 | 560 |     |
| 3                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                    | cầu Ba Càng                        | cầu Mù U                                      | 1.600 | 1.040 | 800 | 560 |     |
| 4                       | Đường tỉnh 905                       | Đoạn còn lại                       |                                               | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 5                       | Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)       | Quốc lộ 1A                         | Cổng Ba Se                                    | 1.300 | 845   | 650 | 455 |     |
| 6                       | Khu dân cư vượt lũ Song Phú          |                                    |                                               | 1.200 | 780   | 600 | 420 |     |
| 7                       | Khu vực chợ xã Song Phú Mới          |                                    |                                               | 3.380 | 2.197 |     |     |     |
| 8                       | Đường Phú Trường Yên - Phú Hữu Yên   | Đường tỉnh 905                     | Đường Cái Sơn - Lô 6                          | 300   |       |     |     |     |
| 9                       | Đường ấp Phú Ninh                    | Đường Phú Trường Yên – Phú Hữu Yên | Chợ Song Phú                                  | 270   |       |     |     |     |
| 10                      | Khu dân cư vượt lũ xã Song Phú (giai |                                    |                                               | 780   | 507   | 390 | 273 |     |

|             |                                                  |                             |                             |       |       |     |     |     |
|-------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
|             | đoạn 2)                                          |                             |                             |       |       |     |     |     |
| 11          | Đường huyện còn lại                              |                             |                             | 280   |       |     |     |     |
| 12          | Đường xã còn lại                                 |                             |                             | 270   |       |     |     |     |
| 13          | Đất ở tại nông thôn còn lại                      |                             |                             |       |       |     |     | 230 |
| <b>5.16</b> | <b>Xã Phú Thịnh</b>                              |                             |                             |       |       |     |     |     |
| 1           | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                | giáp ranh Long Hồ           | ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang) | 1.600 | 1.040 | 800 | 560 |     |
| 2           | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                | ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang) | cầu Ba Càng                 | 1.600 | 1.040 | 800 | 560 |     |
| 3           | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                | cầu Ba Càng                 | hết ranh xã Phú Thịnh       | 1.600 | 1.040 | 800 | 560 |     |
| 4           | Đường tỉnh 908                                   | giáp Quốc lộ 1A             | Cầu Pô Kê                   | 600   | 390   | 300 |     |     |
| 5           | Đường tỉnh 908                                   | Đoạn còn lại                |                             | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 6           | Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh I (ấp Phú Hữu Đông) |                             |                             | 500   | 325   |     |     |     |
| 7           | Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh II (ấp Phú Thuận)   |                             |                             | 1.000 | 650   | 500 | 350 |     |
| 8           | Đường liên ấp Phú Hòa-Phú Tân-Phú Bình           | Giáp ranh huyện Long Hồ     | trộn đường                  | 270   |       |     |     |     |
| 9           | Đường huyện còn lại                              |                             |                             | 280   |       |     |     |     |
| 10          | Đường xã còn lại                                 |                             |                             | 270   |       |     |     |     |
| 11          | Đất ở tại nông thôn còn lại                      |                             |                             |       |       |     |     | 230 |
| <b>6</b>    | <b>HUYỆN TRÀ ÔN</b>                              |                             |                             |       |       |     |     |     |
| <b>6.1</b>  | <b>Xã Phú Thành</b>                              |                             |                             |       |       |     |     |     |
| 1           | Đường huyện 75                                   | ranh xã Lục Sĩ Thành        | cầu Thuộc Nhàn              | 300   |       |     |     |     |
| 2           | Khu vực chợ xã Phú Thành                         | -                           | -                           | 520   | 338   |     |     |     |
| 3           | Đường Thuộc Nhàn - Lộ Hoang                      | Cầu Rạch Chùa               | Ngã 3 Phú Long - Phú Lợi    | 280   |       |     |     |     |

|                            |                                        |                          |                            |       |       |     |     |     |
|----------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 4                          | Đường xã còn lại                       | -                        | -                          | 270   |       |     |     |     |
| 5                          | Đất ở tại nông thôn còn lại            | -                        | -                          |       |       |     |     | 230 |
| <b>6.2 Xã Lục Sĩ Thành</b> |                                        |                          |                            |       |       |     |     |     |
| 1                          | Đường huyện 75                         | bến phà Lục Sĩ Thành     | cầu Cái Bần                | 330   |       |     |     |     |
| 2                          | Đường huyện 75                         | cầu Cái Bần              | hết ranh xã Lục Sĩ Thành   | 300   |       |     |     |     |
| 3                          | Đường An Thành - Kinh Đào              | bến phà Lục Sĩ Thành     | hết đường nhựa ấp Kinh Đào | 280   |       |     |     |     |
| 4                          | Đường xã còn lại                       | -                        | -                          | 270   |       |     |     |     |
| 5                          | Đất ở tại nông thôn còn lại            | -                        | -                          |       |       |     |     | 230 |
| <b>6.3 Xã Thiện Mỹ</b>     |                                        |                          |                            |       |       |     |     |     |
| 1                          | Quốc lộ 54                             | ranh thị trấn Trà Ôn     | Trung tâm Dạy nghề cũ      | 1.950 | 1.268 | 975 | 683 |     |
| 2                          | Đường Thống Chế Điều Bát (xã Thiện Mỹ) | ranh thị trấn Trà Ôn     | Trung tâm Dạy nghề cũ      | 1.300 | 845   | 650 | 455 |     |
| 3                          | Quốc lộ 54                             | Đoạn còn lại             | -                          | 700   | 455   | 350 | 245 |     |
| 4                          | Đường tỉnh 907                         | Đoạn còn lại             | -                          | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 5                          | Đường 19 tháng 5 (xã Thiện Mỹ)         | Đường Thống Chế Điều Bát | Quốc lộ 54                 | 1.300 | 845   | 650 | 455 |     |
| 6                          | Đường 8 tháng 3 (phía Thiện Mỹ)        | Đường Thống Chế Điều Bát | Đường huyện 70             | 900   | 585   | 450 | 315 |     |
| 7                          | Đường huyện 70                         | giáp ranh xã Tích Thiện  | cầu Bang Chang             | 320   |       |     |     |     |
| 8                          | Đường huyện 70                         | cầu Bang Chang           | giáp đường 8 tháng 3       | 650   | 423   | 325 |     |     |
| 9                          | Đường vào Sân Vận Động Huyện           | Đường Thống Chế Điều Bát | Sân Vận Động huyện         | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 10                         | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng                 | giáp ranh thị trấn       | Rạch Voi                   | 750   | 488   | 375 | 263 |     |
| 11                         | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng                 | Rạch Voi                 | cầu Rạch Cống              | 400   | 260   |     |     |     |
| 12                         | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng                 | cầu Rạch Cống            | Đình Mỹ Hưng               | 280   |       |     |     |     |
| 13                         | Đường Giồng Thanh Bạch - Mỹ Phó        | Quốc lộ 54               | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng     | 400   | 260   |     |     |     |
| 14                         | Đường Cây Diệp - Đục Đông              | Quốc lộ 54               | Đường huyện 70             | 280   |       |     |     |     |

|            |                               |                        |                                |       |       |       |     |     |
|------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 15         | Đường xã còn lại              | -                      | -                              | 270   |       |       |     |     |
| 16         | Đất ở tại nông thôn còn lại   | -                      | -                              |       |       |       |     | 230 |
| <b>6.4</b> | <b>Xã Tân Mỹ</b>              |                        |                                |       |       |       |     |     |
| 1          | Đường tỉnh 907                | Đoạn còn lại           | -                              | 550   | 358   | 275   |     |     |
| 2          | Khu vực chợ xã Tân Mỹ         | -                      | -                              | 1.040 | 676   |       |     |     |
| 3          | Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)   | giáp ranh xã Trà Côn   | giáp ranh xã Vĩnh Xuân         | 300   |       |       |     |     |
| 4          | Đường Mỹ An - Mỹ Yên          | Đường tỉnh 907         | Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)    | 280   |       |       |     |     |
| 5          | Đường xã còn lại              | -                      | -                              | 270   |       |       |     |     |
| 6          | Đất ở tại nông thôn còn lại   | -                      | -                              |       |       |       |     | 230 |
| <b>6.5</b> | <b>Xã Tích Thiện</b>          |                        |                                |       |       |       |     |     |
| 1          | Đường tỉnh 901                | Cây Xăng Hải Vui       | Vị trí 2 chợ xã Tích Thiện     | 650   | 423   | 325   |     |     |
| 2          | Đường tỉnh 901                | Đoạn còn lại           | -                              | 550   | 358   | 275   |     |     |
| 3          | Đường huyện 70                | giáp Đường tỉnh 901    | cầu Mương Điều                 | 400   | 260   |       |     |     |
| 4          | Đường huyện 70                | cầu Mương Điều         | hết ranh xã Tích Thiện         | 330   |       |       |     |     |
| 5          | Khu vực chợ xã Tích Thiện     | -                      | -                              | 2.145 | 1.394 |       |     |     |
| 6          | Đường Phú Quới - Gò Tranh     | Đường tỉnh 901         | Kinh Tám Đầu                   | 280   |       |       |     |     |
| 7          | Đường Tích Phước - Mương Điều | Đường huyện 70         | giáp ranh xã Vĩnh Xuân         | 280   |       |       |     |     |
| 8          | Đường xã còn lại              | -                      | -                              | 270   |       |       |     |     |
| 9          | Đất ở tại nông thôn còn lại   | -                      | -                              |       |       |       |     | 230 |
| <b>6.6</b> | <b>Xã Vĩnh Xuân</b>           |                        |                                |       |       |       |     |     |
| 1          | Quốc lộ 54                    | cổng Nhà Thờ Vĩnh Xuân | hết Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện  | 720   | 468   | 360   | 252 |     |
| 2          | Quốc lộ 54                    | cổng UBND xã Vĩnh Xuân | giáp Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện | 2.300 | 1.495 | 1.150 | 805 |     |
| 3          | Quốc lộ 54                    | Đoạn còn lại           | -                              | 700   | 455   | 350   | 245 |     |

|                          |                                                   |                               |                                   |       |       |     |     |     |
|--------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 4                        | Đường tỉnh 901                                    | Đoạn còn lại                  | -                                 | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 5                        | Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh                       | giáp Quốc lộ 54               | giáp ranh ấp Gò Tranh             | 280   |       |     |     |     |
| 6                        | Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh                       | giáp ranh ấp Gò Tranh         | Sông Ngã Tư Bưng Lớn              | 270   |       |     |     |     |
| 7                        | Đường vào Nhà truyền thống Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long | Quốc lộ 54                    | Nhà Truyền thống Đảng bộ tỉnh     | 320   |       |     |     |     |
| 8                        | Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân                          | -                             | -                                 | 2.145 | 1.394 |     |     |     |
| 9                        | Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)                       | Quốc lộ 54                    | giáp ranh xã Tân Mỹ               | 300   |       |     |     |     |
| 10                       | Đường Tích Phước - Mương Điều                     | Quốc lộ 54                    | giáp ranh xã Tích Thiện           | 280   |       |     |     |     |
| 11                       | Đường xã còn lại                                  | -                             | -                                 | 270   |       |     |     |     |
| 12                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                       | -                             | -                                 |       |       |     |     | 230 |
| <b>6.7 Xã Thuận Thới</b> |                                                   |                               |                                   |       |       |     |     |     |
| 1                        | Quốc lộ 54                                        | Đường huyện 72                | Đường Cống Đá - Ông Lãnh          | 900   | 585   | 450 | 315 |     |
| 2                        | Quốc lộ 54                                        | Đoạn còn lại                  | -                                 | 700   | 455   | 350 | 245 |     |
| 3                        | Đường huyện 72                                    | giáp Quốc lộ 54               | hết ranh xã Thuận Thới            | 300   |       |     |     |     |
| 4                        | Khu vực chợ xã Thuận Thới                         | -                             | -                                 | 1.040 | 676   |     |     |     |
| 5                        | Đường xã còn lại                                  | -                             | -                                 | 270   |       |     |     |     |
| 6                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                       | -                             | -                                 |       |       |     |     | 230 |
| <b>6.8 Xã Hựu Thành</b>  |                                                   |                               |                                   |       |       |     |     |     |
| 1                        | Đường tỉnh 901                                    | Đoạn còn lại                  | -                                 | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 2                        | Đường tỉnh 906                                    | hàng rào trường cấp 3         | kinh số 2                         | 1.200 | 780   | 600 | 420 |     |
| 3                        | Đường tỉnh 906                                    | cầu Trà Ngoa - cầu Phước Minh | giáp ranh xã Thạnh Phú (Trà Vinh) | 1.200 | 780   | 600 | 420 |     |
| 4                        | Đường tỉnh 906                                    | Đoạn còn lại                  | -                                 | 900   | 585   | 450 | 315 |     |
| 5                        | Đường tỉnh 907                                    | vị trí 2 Chợ Hựu Thành        | hết khu tái định cư               | 1.200 | 780   | 600 | 420 |     |

|                        |                                           |                                 |                            |       |       |     |     |     |
|------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 6                      | Đường tỉnh 907                            | Đoạn còn lại                    | -                          | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 7                      | Đường huyện 72                            | giáp ranh xã Thuận Thới         | Giáp Đường tỉnh 901        | 300   |       |     |     |     |
| 8                      | Khu tái định cư xã Hựu Thành              | -                               | -                          | 1.100 |       |     |     |     |
| 9                      | Khu vực chợ xã Hựu Thành                  | -                               | -                          | 3.380 | 2.197 |     |     |     |
| 10                     | Đường vào Trường THCS Hựu Thành           | Đường tỉnh 906                  | giáp Trường THCS Hựu Thành | 750   | 488   | 375 | 263 |     |
| 11                     | Đường Vĩnh Hòa - cầu Đình                 | Đường tỉnh 901                  | cầu Ông Tín                | 280   |       |     |     |     |
| 12                     | Đường xã còn lại                          | -                               | -                          | 270   |       |     |     |     |
| 13                     | Đất ở tại nông thôn còn lại               | -                               | -                          |       |       |     |     | 230 |
| <b>6.9 Xã Thới Hòa</b> |                                           |                                 |                            |       |       |     |     |     |
| 1                      | Đường tỉnh 901                            | Trung tâm Thể thao - Văn hóa xã | Cầu Thới Hòa               | 650   | 423   | 325 |     |     |
| 2                      | Đường tỉnh 901                            | Đoạn còn lại                    | -                          | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 3                      | Đường huyện 73                            | Đường tỉnh 901                  | Rạch Tòng                  | 300   |       |     |     |     |
| 4                      | Khu vực chợ xã Thới Hòa                   | -                               | -                          | 2.145 | 1.394 |     |     |     |
| 5                      | Khu vực chợ Cầu Bò                        | -                               | -                          | 520   | 338   |     |     |     |
| 6                      | Đường Tường Tín - Tường Hưng              | Đường tỉnh 901                  | giáp ranh ấp Tường Hưng    | 300   |       |     |     |     |
| 7                      | Đường Tường Thịnh - Ninh Thuận - Ninh Hòa | Đường tỉnh 901                  | giáp ranh huyện Vũng Liêm  | 280   |       |     |     |     |
| 8                      | Đường liên ấp Tường Phước                 | cầu Rạch Bàn                    | giáp ranh xã Hòa Bình      | 280   |       |     |     |     |
| 9                      | Đường xã còn lại                          | -                               | -                          | 270   |       |     |     |     |
| 10                     | Đất ở tại nông thôn còn lại               | -                               | -                          |       |       |     |     | 230 |
| <b>6.10 Xã Trà Côn</b> |                                           |                                 |                            |       |       |     |     |     |
| 1                      | Đường tỉnh 907                            | Đoạn còn lại                    | -                          | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 2                      | Đường Vĩnh Hòa - Cầu Đình                 | cầu Ông Tín                     | cầu Đình                   | 280   |       |     |     |     |

|                          |                                       |                                          |                                 |       |       |     |     |     |
|--------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 3                        | Khu vực chợ xã Trà Côn                | -                                        | -                               | 2.145 | 1.394 |     |     |     |
| 4                        | Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)           | Đường tỉnh 907 (vị trí 2 chợ xã Trà Côn) | giáp ranh xã Tân Mỹ             | 300   |       |     |     |     |
| 5                        | Đường huyện còn lại                   | -                                        | -                               | 280   |       |     |     |     |
| 6                        | Đường xã còn lại                      | -                                        | -                               | 270   |       |     |     |     |
| 7                        | Đất ở tại nông thôn còn lại           | -                                        | -                               |       |       |     |     | 230 |
| <b>6.11 Xã Nhơn Bình</b> |                                       |                                          |                                 |       |       |     |     |     |
| 1                        | Đường huyện 74                        | cầu Rạch Rừng                            | hết ranh xã Nhơn Bình           | 300   |       |     |     |     |
| 2                        | Đường huyện còn lại                   | -                                        | -                               | 280   |       |     |     |     |
| 3                        | Đường xã còn lại                      | -                                        | -                               | 270   |       |     |     |     |
| 4                        | Đất ở tại nông thôn còn lại           | -                                        | -                               |       |       |     |     | 230 |
| <b>6.12 Xã Hòa Bình</b>  |                                       |                                          |                                 |       |       |     |     |     |
| 1                        | Đường tỉnh 901                        | Đường Vành Đai                           | Đường huyện 74 (ngã 3 cây xăng) | 650   | 423   | 325 |     |     |
| 2                        | Đường tỉnh 901                        | Đoạn còn lại                             | -                               | 550   | 358   | 275 |     |     |
| 3                        | Đường Vành đai Hòa Bình               | -                                        | -                               | 750   | 488   | 375 | 263 |     |
| 4                        | Đường huyện 74                        | xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng )           | cầu Rạch Rừng                   | 300   |       |     |     |     |
| 5                        | Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình) | giáp ranh xã Xuân Hiệp                   | cầu 8 Sâm                       | 280   |       |     |     |     |
| 6                        | Đường Hiệp Hòa - Hiệp Lợi             | giáp đường Vành đai Hòa Bình             | cầu 8 Sâm                       | 280   |       |     |     |     |
| 7                        | Khu vực chợ xã Hòa Bình               | -                                        | -                               | 2.145 | 1.394 |     |     |     |
| 8                        | Đường huyện còn lại                   | -                                        | -                               | 280   |       |     |     |     |
| 9                        | Đường xã còn lại                      | -                                        | -                               | 270   |       |     |     |     |

|                           |                                       |                                         |                                           |       |       |       |       |     |
|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 10                        | Đất ở tại nông thôn còn lại           | -                                       | -                                         |       |       |       |       | 230 |
| <b>6.13 Xã Xuân Hiệp</b>  |                                       |                                         |                                           |       |       |       |       |     |
| 1                         | Đường tỉnh 901                        | cổng Trường THCS Xuân Hiệp              | cổng trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp)       | 650   | 423   | 325   |       |     |
| 2                         | Đường tỉnh 901                        | Đoạn còn lại                            | -                                         | 550   | 358   | 275   |       |     |
| 3                         | Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình) | Đường tỉnh 901                          | hết ranh xã Xuân Hiệp                     | 280   |       |       |       |     |
| 4                         | Đường Xuân Hiệp - Sa Rầy              | Đường tỉnh 901                          | Cầu Lý Nho                                | 280   |       |       |       |     |
| 5                         | Khu vực chợ xã Xuân Hiệp              | -                                       | -                                         | 1.040 | 676   |       |       |     |
| 6                         | Đường huyện còn lại                   | -                                       | -                                         | 280   |       |       |       |     |
| 7                         | Đường Hồi Thọ - Hồi Thành             | cầu Tám Ngoan                           | giáp ranh huyện Vũng Liêm                 | 270   |       |       |       |     |
| 8                         | Đường xã còn lại                      | -                                       | -                                         | 270   |       |       |       |     |
| 9                         | Đất ở tại nông thôn còn lại           | -                                       | -                                         |       |       |       |       | 230 |
| <b>7 THỊ XÃ BÌNH MINH</b> |                                       |                                         |                                           |       |       |       |       |     |
| <b>7.1 Xã Thuận An</b>    |                                       |                                         |                                           |       |       |       |       |     |
| 1                         | Quốc lộ 1 (1A cũ)                     | giáp ranh Tam Bình                      | cầu Cái Vồn lớn                           | 3.600 | 2.340 | 1.800 | 1.260 | -   |
| 2                         | Đường nút giao số 1                   | Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Thuận An) |                                           | 1.200 | 780   | 600   | 420   | -   |
| 3                         | Đường 910                             | cầu Mỹ Bồn                              | ngã tư Tầm Giuộc                          | 900   | 585   | 450   | 315   | -   |
| 4                         | Đường 910                             | ngã tư Tầm Giuộc                        | Cầu Kinh T1 (giáp huyện Bình Tân)         | 550   | 358   |       |       | -   |
| 5                         | Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)         | giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)                  | Nút giao số 1                             | 800   | 520   | 400   |       | -   |
| 6                         | Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)         | nút giao số 1                           | UBND xã Thuận An (cũ) và cầu Rạch Múc nhỏ | 1.000 | 650   | 500   | 350   | -   |
| 7                         | Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)     | cầu rạch Múc Nhỏ                        | cầu Khoán Tiết (giáp H.BTân)              | 1.300 | 845   | 650   | 455   | -   |

|                         |                                                             |                                   |                                 |       |       |     |     |     |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 8                       | Đường huyện                                                 | cầu Khoán Tiết                    | cầu Miểu Bà - Quốc lộ 1 (1A cũ) | 400   |       |     |     | -   |
| 9                       | Đường từ trạm y tế đến chùa Ông                             | Nút giao đường Thuận An – Rây Sậy | đến chùa Ông                    | 330   | -     | -   | -   | -   |
| 10                      | Đường xã còn lại                                            |                                   |                                 | 290   |       |     |     | -   |
| 11                      | Đất ở tại nông thôn còn lại                                 |                                   |                                 |       |       |     |     | 280 |
| <b>7.2 Xã Mỹ Hòa</b>    |                                                             |                                   |                                 |       |       |     |     |     |
| 1                       | Đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ)                             | xã Mỹ Hòa                         |                                 | 1.000 | 650   | 500 | 350 | -   |
| 2                       | Đường xe 4 bánh khu công nghiệp - khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa | khu công nghiệp                   | khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa       | 850   | 553   | 425 | 298 | -   |
| 3                       | Đường xe bốn bánh Mỹ Hòa - Rạch Chanh                       | Cầu Tắc Ông Phò                   | cầu Rạch Chanh                  | 370   |       |     |     | -   |
| 4                       | Đường dẫn Khu công nghiệp Bình Minh                         | Nút giao thông Quốc lộ 1 (1A cũ)  | Đường dẫn cầu Cần Thơ           | 670   | 436   | 335 |     | -   |
| 5                       | Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân Mê Kông                     |                                   |                                 | 1500  |       |     |     |     |
| 6                       | Khu vực chợ Mỹ Hòa                                          |                                   |                                 | 520   | 338   |     |     | -   |
| 7                       | Đường xã còn lại                                            |                                   |                                 | 290   |       |     |     | -   |
| 8                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                                 |                                   |                                 |       |       |     |     | 280 |
| <b>7.3 Xã Đông Bình</b> |                                                             |                                   |                                 |       |       |     |     |     |
| 1                       | Đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ)                             | xã Đông Bình                      |                                 | 1.300 | 845   | 650 | 455 | -   |
| 2                       | Quốc lộ 54                                                  | cầu Phù Ly                        | cổng Cai Vàng                   | 1.700 | 1.105 | 850 | 595 | -   |
| 3                       | Đường Phù Ly (ĐH.53)                                        | cầu rạch Trường học               | cầu Phù Ly 1                    | 480   | 312   |     |     | -   |
| 4                       | Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)                        | giáp Quốc lộ 54                   | hết ranh xã Đông Bình           | 520   | 338   |     |     | -   |
| 5                       | Đường vào Cảng                                              | giáp Quốc lộ 54 ngã ba vào cảng   | sông Đông Thành (Cái Vồn Nhỏ)   | 1.300 | 845   | 650 | 455 | -   |

|            |                                                 |                                      |                                     |       |     |     |     |  |     |
|------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|-------|-----|-----|-----|--|-----|
| 6          | Đường xe bốn bánh                               | giáp đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ) | cầu Tám Bạc                         | 330   |     |     |     |  | -   |
| 7          | Đường liên xã Đông Bình- Đông Thành             | cầu Cổng cây Gòn                     | giáp ranh xã Đông Thành             | 330   |     |     |     |  | -   |
| 8          | Đường chùa trên- chùa dưới                      | Chùa trên ấp Phù Ly 2                | giáp đường huyện 53 ấp Phù ly 1     | 330   |     |     |     |  | -   |
| 9          | Đường chùa dưới - vào Cùm vùng lũ xã Đông Thạnh | Ngã ba chùa dưới                     | cầu cổng Càng Cua)                  | 330   |     |     |     |  | -   |
| 10         | Đường xã còn lại                                |                                      |                                     | 290   |     |     |     |  | -   |
| 11         | Đất ở tại nông thôn còn lại                     |                                      |                                     |       |     |     |     |  | 280 |
| <b>7.4</b> | <b>Xã Đông Thành</b>                            |                                      |                                     |       |     |     |     |  |     |
| 1          | Quốc lộ 54                                      | cổng Cai Vàng                        | cổng Nhà Việt                       | 1.300 | 845 | 650 | 455 |  |     |
| 2          | Quốc lộ 54                                      | cổng Nhà Việt                        | giáp ranh Tam Bình                  | 950   | 618 | 475 | 333 |  | -   |
| 3          | Đường tỉnh 909                                  | đoạn từ Quốc lộ 54                   | giáp ranh xã Ngãi Tứ huyện Tam Bình | 550   | 358 |     |     |  | -   |
| 4          | Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)                | giáp Quốc lộ 54                      | cầu Mỹ Hòa                          | 950   | 618 | 475 | 333 |  | -   |
| 5          | Đường Đông Thành - Đông Thạnh (ĐH.56)           | giáp Quốc lộ 54                      | cầu Hóa Thành                       | 330   | -   | -   | -   |  | -   |
| 6          | Đường nhựa                                      | đoạn từ Chợ Hóa Thành                | Đường tỉnh 909                      | 370   |     | -   | -   |  | -   |
| 7          | Đường liên xã Đông Bình- Đông Thành             | đoạn từ cầu Hóa Thành                | giáp ranh xã Đông Bình              | 330   | -   | -   | -   |  | -   |
| 8          | Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành                     | giáp ranh xã Đông Thạnh              | cầu Hóa Thành                       | 290   | -   | -   | -   |  | -   |
| 9          | Khu vực chợ Hóa Thành                           |                                      |                                     | 520   | 338 | -   | -   |  | -   |
| 10         | Đường xã còn lại                                |                                      |                                     | 290   | -   | -   | -   |  | -   |
| 11         | Đất ở tại nông thôn còn lại                     |                                      |                                     |       | -   | -   | -   |  | 280 |
| <b>7.5</b> | <b>Xã Đông Thạnh</b>                            |                                      |                                     |       |     |     |     |  |     |

|            |                                                                      |                              |                                  |       |       |       |     |     |
|------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 1          | Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)                                 | giáp ranh xã Đông Bình       | UBND xã Đông Thạnh               | 520   | 338   |       |     | -   |
| 2          | Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành                                          | nhà văn hóa xã Đông Thạnh    | hết ranh xã Đông Thạnh           | 330   |       |       |     | -   |
| 3          | Tuyến chùa dưới đến tuyến dân cư vượt lũ ấp Đông Thạnh B             | đoạn từ tuyến dân cư vùng lũ | giáp ranh xã Đông Bình           | 330   |       |       |     | -   |
| 4          | Đường tuyến Chà Và Giáo Mẹo đến tuyến dân cư vượt lũ ấp Đông Thạnh B | -                            | -                                | 290   |       |       |     | -   |
| 5          | Tuyến đường trục chính nội đồng                                      | đoạn từ ấp Thạnh An          | Thạnh Hòa                        | 290   |       |       |     | -   |
| 6          | Khu vực chợ Đông Thạnh                                               |                              |                                  | 520   | 338   |       |     | -   |
| 7          | Đường xã còn lại                                                     |                              |                                  | 290   |       |       |     | -   |
| 8          | Đất ở tại nông thôn còn lại                                          |                              |                                  |       |       |       |     | 280 |
| <b>8</b>   | <b>HUYỆN BÌNH TÂN</b>                                                |                              |                                  |       |       |       |     |     |
| <b>8.1</b> | <b>Xã Thành Đông</b>                                                 | -                            | -                                |       |       |       |     |     |
| 1          | Quốc lộ 54                                                           | Cầu Chú Bèn                  | Cầu Tân Quới                     | 2.400 | 1.560 | 1.200 | 840 |     |
| 2          | Đường huyện 80                                                       | Giáp Quốc lộ 54 Thành Đông   | Cầu Ngã Cạn                      | 2.000 | 1.300 | 1.000 | 700 |     |
| 3          | Đường huyện 80                                                       | Cầu Ngã Cạn                  | Cầu kinh Cầu Dựng                | 1.200 | 780   | 600   | 420 |     |
| 4          | Khu vực chợ xã Thành Đông                                            | -                            | -                                | 520   | 338   |       |     |     |
| 5          | Đường nhựa tuyến DCVL (giai đoạn 2) xã Thành Đông                    | Giáp ĐH80                    | Giáp đường dal cặp kinh Bà Giêng | 950   | 618   | 475   | 333 |     |
| 6          | Đường xã                                                             | Từ Cầu Ngã Cạn giáp ĐH80     | Cầu Ngã Cạn kinh huyện Tường     | 400   | 260   |       |     |     |
| 7          | Đường xã                                                             | Cầu Ngã Cạn kinh huyện Tường | Tuyến dân cư ấp Thành Tân        | 330   |       |       |     |     |
| 8          | Đường nhựa (Đường từ QL54 đến Trung tâm văn hóa huyện)               | Cầu Thông Lưu                | Đường huyện 80                   | 1.200 | 780   | 600   | 420 |     |
| 9          | Đường nhựa Thành Đông - Tân                                          | Giáp Đường huyện 80          | Cầu Thành Lễ, Thành Hậu          | 300   |       |       |     |     |

|            |                                                        |                          |                             |       |       |       |     |     |
|------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------|-------|-------|-----|-----|
|            | Thành                                                  |                          |                             |       |       |       |     |     |
| 10         | Đường xã còn lại                                       | -                        | -                           | 270   |       |       |     |     |
| 11         | Đất ở tại nông thôn còn lại                            | -                        | -                           |       |       |       |     | 230 |
| <b>8.2</b> | <b>Xã Thành Lợi</b>                                    | -                        | -                           |       |       |       |     |     |
| 1          | Quốc lộ 54                                             | Cầu Thành Lợi            | Cầu Chú Bèn                 | 1.900 | 1.235 | 950   | 665 |     |
| 2          | Đường Chợ Đình                                         | Giáp Quốc lộ 54          | Sông Trà Mơn                | 600   | 390   | 300   |     |     |
| 3          | Khu tái định cư xã Thành Lợi                           | -                        | -                           | 600   | 390   | 300   |     |     |
| 4          | Khu vực chợ xã Thành Lợi                               | -                        | -                           | 520   | 338   |       |     |     |
| 5          | Đường vào Trung Tâm Y tế                               | Giáp Quốc lộ 54          | Đường bê tông ấp Thành Nhân | 1.150 | 748   | 575   | 403 |     |
| 6          | Đường xã còn lại                                       | -                        | -                           | 270   |       |       |     |     |
| 7          | Đất ở tại nông thôn còn lại                            | -                        | -                           |       |       |       |     | 230 |
| <b>8.3</b> | <b>Xã Tân Quới</b>                                     | -                        | -                           |       |       |       |     |     |
| 1          | Quốc lộ 54                                             | Cầu Tân Quới             | Trường Cấp III Tân Quới     | 2.100 | 1.365 | 1.050 | 735 |     |
| 2          | Quốc lộ 54                                             | Trường Cấp III Tân Quới  | Khu Tái định cư xã Tân Quới | 1.700 | 1.105 | 850   | 595 |     |
| 3          | Khu vực chợ xã Tân Quới                                | -                        | -                           | 3.380 | 2.197 |       |     |     |
| 4          | Đường chợ Tân Quới                                     | Từ Cầu Bà Mang           | Nhà Ông Lợi                 | 2.100 | 1.365 | 1.050 | 735 |     |
| 5          | Đường nhựa (Đường Chòm Yên)                            | Giáp Quốc lộ 54          | Sông Hậu                    | 2.100 | 1.365 | 1.050 | 735 |     |
| 6          | Đường nhựa (Đường từ QL54 đến Trung tâm văn hóa huyện) | Giáp Quốc lộ 54          | Cầu Thông Lưu               | 2.000 | 1.300 | 1.000 | 700 |     |
| 7          | Đường nhựa cặp sông Trà Mơn                            | Từ UBND xã Tân Quới      | Ranh xã Tân Bình            | 300   |       |       |     |     |
| 8          | Đường xã còn lại                                       | -                        | -                           | 270   |       |       |     |     |
| 9          | Đất ở tại nông thôn còn lại                            | -                        | -                           |       |       |       |     | 230 |
| <b>8.4</b> | <b>Xã Mỹ Thuận</b>                                     | -                        | -                           |       |       |       |     |     |
| 1          | Đường 910                                              | Kinh T1 Giáp xã Thuận An | Kinh T3                     | 550   | 358   | 275   |     |     |

|                                |                                 |                             |                         |       |     |     |     |     |
|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 2                              | Đường huyện 81                  | Cầu Khoán Tiết              | Cầu Rạch Ranh           | 750   | 488 | 375 | 263 |     |
| 3                              | Đường xã                        | Giáp đường huyện 81         | Chợ xã Mỹ Thuận         | 800   | 520 | 400 | 280 |     |
| 4                              | Khu vực chợ xã Mỹ Thuận         | -                           | -                       | 800   | 520 |     |     |     |
| 5                              | Đường Kinh 26 tháng 3           | Ranh xã Nguyễn Văn Thành    | Khu dân cư xã Mỹ Thuận  | 300   |     |     |     |     |
| 6                              | Đường nhựa                      | Cầu Chợ xã Mỹ Thuận         | Cầu Rạch Búa            | 300   |     |     |     |     |
| 7                              | Đường Mỹ Thuận - Sắn Máu        | Chợ xã Mỹ Thuận             | Đường Tỉnh 910          | 300   |     |     |     |     |
| 8                              | Đường xã còn lại                | -                           | -                       | 270   |     |     |     |     |
| 9                              | Đất ở tại nông thôn còn lại     | -                           | -                       |       |     |     |     | 230 |
| <b>8.5 Xã Nguyễn Văn Thành</b> |                                 | -                           | -                       |       |     |     |     |     |
| 1                              | Đường tỉnh 908                  | Đoạn còn lại từ Cầu Kinh Tư | Cầu kinh Hai Quí        | 550   | 358 | 275 |     |     |
| 2                              | Đường 910                       | Kinh T3                     | Đường tỉnh 908          | 550   | 358 | 275 |     |     |
| 3                              | Đường huyện 81                  | Cầu Rạch Ranh               | Đường tỉnh 908          | 650   | 423 | 325 |     |     |
| 4                              | Đường Tầm Vu - Rạch Sậy         | Giáp đường Tỉnh 908         | Chợ xã Nguyễn Văn Thành | 400   | 260 |     |     |     |
| 5                              | Đường xã                        | Giáp đường Huyện 81         | Chợ xã Nguyễn Văn Thành | 400   | 260 |     |     |     |
| 6                              | Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL)      | -                           | -                       | 520   | 338 |     |     |     |
| 7                              | Khu vực chợ xã Nguyễn Văn Thành | -                           | -                       | 1.040 | 676 |     |     |     |
| 8                              | Đường nhựa                      | Cầu Tầm Vu                  | Cầu Rạch Búa            | 300   |     |     |     |     |
| 9                              | Đường Kinh 26 tháng 3           | Đường tỉnh 908              | Ranh xã Mỹ Thuận        | 300   |     |     |     |     |
| 10                             | Đường xã còn lại                | -                           | -                       | 270   |     |     |     |     |
| 11                             | Đất ở tại nông thôn còn lại     | -                           | -                       |       |     |     |     | 230 |
| <b>8.6 Xã Thành Trung</b>      |                                 | -                           | -                       |       |     |     |     |     |
| 1                              | Đường tỉnh 908                  | Cầu kinh Hai Quí            | Cầu cống số 2           | 750   | 488 | 375 | 263 |     |
| 2                              | Đường tỉnh 908                  | Cầu cống số 2               | Giáp ranh xã Tân Thành  | 550   | 358 | 275 |     |     |

|                         |                                    |                             |                              |       |       |     |     |     |
|-------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 3                       | Khu vực chợ xã Thành Trung         | -                           | -                            | 1.040 | 676   |     |     |     |
| 4                       | Đường Thành Đông -Đường tỉnh 908   | Cầu kinh Câu Dụng           | Cầu kinh Đào                 | 600   | 390   | 300 |     |     |
| 5                       | Đường Thành Đông -Đường tỉnh 908   | Cầu kinh Đào                | Đường tỉnh 908               | 750   | 488   | 375 | 263 |     |
| 6                       | Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành  | Cầu Thành Lễ, Thành Hậu     | Ranh xã Tân Thành            | 300   |       |     |     |     |
| 7                       | Đường nhựa kênh Câu Dụng           | Cầu Câu Dụng                | Cầu Thành Lễ, Thành Hậu      | 300   |       |     |     |     |
| 8                       | Đường nhựa Thành Quý - Thành Giang | Cầu kênh Ban Soạn           | Đường Mỹ Thuận - Thành Trung | 300   |       |     |     |     |
| 9                       | Đường xã còn lại                   | -                           | -                            | 270   |       |     |     |     |
| 10                      | Đất ở tại nông thôn còn lại        | -                           | -                            |       |       |     |     | 230 |
| <b>8.7 Xã Tân Thành</b> |                                    | -                           | -                            |       |       |     |     |     |
| 1                       | Đường tỉnh 908                     | Giáp ranh xã Thành Trung    | Trường tiểu học Tân Thành A  | 600   | 390   | 300 |     |     |
| 2                       | Đường tỉnh 908                     | Trường tiểu học Tân Thành A | Cầu kinh 12                  | 800   | 520   | 400 | 280 |     |
| 3                       | Đường tỉnh 908                     | Cầu kinh 12                 | Cầu kinh Huyện Hàm           | 600   | 390   | 300 |     |     |
| 4                       | Khu vực chợ xã Tân Thành           | -                           | -                            | 3.380 | 2.197 |     |     |     |
| 5                       | Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành  | Ranh xã Thành Trung         | UBND xã Tân Thành            | 300   |       |     |     |     |
| 6                       | Đường xã còn lại                   | -                           | -                            | 270   |       |     |     |     |
| 7                       | Đất ở tại nông thôn còn lại        | -                           | -                            |       |       |     |     | 230 |
| <b>8.8 Xã Tân Bình</b>  |                                    | -                           | -                            |       |       |     |     |     |
| 1                       | Quốc lộ 54                         | Khu Tái định cư xã Tân Quới | Cầu Rạch Súc                 | 1.500 | 975   | 750 | 525 |     |
| 2                       | Khu vực chợ xã Tân Bình            | -                           | -                            | 520   | 338   |     |     |     |
| 3                       | Đường nhựa                         | Giáp Quốc lộ 54             | Cầu Tân Thới                 | 520   | 338   | 260 |     |     |
| 4                       | Đường nhựa                         | Giáp Quốc lộ 54             | Ranh xã Tân Thành            | 300   |       |     |     |     |
| 5                       | Đường nhựa                         | Từ Cầu Tân Thới             | Dọc Sông Trà Mơn đến Cầu     | 300   |       |     |     |     |

|                             |                                  |                          |                              |       |       |       |     |     |
|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------------|-------|-------|-------|-----|-----|
|                             |                                  |                          | Rạch súc                     |       |       |       |     |     |
| 6                           | Đường nhựa cặp sông Trà Môn      | Từ Chợ Bà Đồng           | Ranh xã Tân Quới             | 300   |       |       |     |     |
| 7                           | Đường nhựa                       | Cầu Tân Qui              | Trường Mẫu giáo ấp Tân Trung | 300   |       |       |     |     |
| 8                           | Đường xã còn lại                 | -                        | -                            | 270   |       |       |     |     |
| 9                           | Đất ở tại nông thôn còn lại      | -                        | -                            |       |       |       |     | 230 |
| <b>8.9 Xã Tân Lược</b>      |                                  | -                        | -                            |       |       |       |     |     |
| 1                           | Quốc lộ 54                       | Cầu Rạch Súc             | Cầu Cái Dầu                  | 2.000 | 1.300 | 1.000 | 700 |     |
| 2                           | Đường 3 tháng 2                  | Giáp Quốc lộ 54 Tân Lược | Chợ Tân Lược                 | 1.500 | 975   | 750   | 525 |     |
| 3                           | Đường số 5                       | Giáp Quốc lộ 54          | Tuyến DCVL xã Tân Lược       | 650   | 423   | 325   |     |     |
| 4                           | Đường số 6                       | Giáp Quốc lộ 54          | Tuyến DCVL xã Tân Lược       | 650   | 423   | 325   |     |     |
| 5                           | Đường số 6                       | Tuyến DCVL xã Tân Lược   | Cầu Ba Phòng                 | 400   | 260   |       |     |     |
| 6                           | Đường xã                         | Giáp Quốc lộ 54          | Trạm y tế xã Tân Lược        | 1.000 | 650   | 500   | 350 |     |
| 7                           | Đường xã                         | Giáp Quốc lộ 54          | Lộ 12                        | 650   | 423   | 325   |     |     |
| 8                           | Khu vực chợ xã Tân Lược          | -                        | -                            | 3.380 | 2.197 |       |     |     |
| 9                           | Đường nhựa Rạch Súc              | Giáp Quốc lộ 54          | Hết đường nhựa               | 300   |       |       |     |     |
| 10                          | Đường nhựa Tân Khánh - Tân Hương | Giáp đường nhựa Ba Phòng | Hết đường nhựa               | 300   |       |       |     |     |
| 11                          | Đường nhựa                       | Giáp lộ 12               | Cầu Lò Heo                   | 300   |       |       |     |     |
| 12                          | Đường nhựa nối                   | Đường số 5               | Đường nhựa Rạch Súc          | 300   |       |       |     |     |
| 13                          | Đường xã còn lại                 | -                        | -                            | 270   |       |       |     |     |
| 14                          | Đất ở tại nông thôn còn lại      | -                        | -                            |       |       |       |     | 230 |
| <b>8.10 Xã Tân An Thạnh</b> |                                  | -                        | -                            |       |       |       |     |     |
| 1                           | Quốc lộ 54                       | Cầu Cái Dầu              | Cầu kinh Đào                 | 1.500 | 975   | 750   | 525 |     |
| 2                           | Quốc lộ 54                       | Cầu kinh Đào             | Cầu Xã Hời                   | 1.100 | 715   | 550   | 385 |     |

|             |                             |                        |                        |     |     |     |  |     |
|-------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----|-----|-----|--|-----|
| 3           | Đường tỉnh 908              | Đoạn còn lại từ QL54   | Cầu Kiến Sơn           | 600 | 390 | 300 |  |     |
| 4           | Đường xã                    | Giáp Quốc lộ 54        | Chợ xã Tân An Thạnh    | 650 | 423 | 325 |  |     |
| 5           | Khu vực chợ xã Tân An Thạnh | -                      | -                      | 520 | 338 |     |  |     |
| 6           | Đường xã còn lại            | -                      | -                      | 270 |     |     |  |     |
| 7           | Đất ở tại nông thôn còn lại | -                      | -                      |     |     |     |  | 230 |
| <b>8.11</b> | <b>Xã Tân Hưng</b>          | -                      | -                      |     |     |     |  |     |
| 1           | Đường tỉnh 908              | Cầu kinh Huyện Hàm     | Cầu Lung Cái           | 550 | 358 | 275 |  |     |
| 2           | Đường tỉnh 908              | Cầu Lung Cái           | Cua queo (ấp Hưng Hòa) | 600 | 390 | 300 |  |     |
| 3           | Đường tỉnh 908              | Cua queo (ấp Hưng Hòa) | Cầu Kiến Sơn           | 550 | 358 | 275 |  |     |
| 4           | Đường xã còn lại            | -                      | -                      | 270 |     |     |  |     |
| 5           | Đất ở tại nông thôn còn lại | -                      | -                      |     |     |     |  | 230 |

## PHỤ LỤC V:

### BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường và đơn vị hành chính | Đoạn đường/ khu vực |                    | Giá đất  |          |          |          |                |
|------------|--------------------------------|---------------------|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------------|
|            |                                | Từ                  | Đến                | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí Còn lại |
| (1)        | (2)                            | (3)                 | (4)                | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     | (15)           |
| <b>1</b>   | <b>THÀNH PHỐ VĨNH LONG</b>     |                     |                    |          |          |          |          |                |
| <b>1.1</b> | <b>Xã Trường An</b>            |                     |                    |          |          |          |          |                |
| 1          | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)             | cầu Cái Cam         | cầu Cái Côn        | 3.570    | 2.321    | 1.785    | 1.250    | -              |
| 2          | Đường tránh Quốc Lộ 1 (1 A cũ) | Cầu Tân Quới Đông   | ranh huyện Long Hồ | 2.550    | 1.658    | 1.275    | 893      | -              |

|                       |                                                                                                                       |                                 |                                 |       |       |       |       |     |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 3                     | Hương lộ Trường An (ĐH.11)                                                                                            | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)              | vào phía trong 150m             | 1.360 | 884   | 680   | 476   | -   |
| 4                     | Hương lộ Trường An (ĐH.11)                                                                                            | 151m                            | cổng số 2                       | 1.105 | 718   | 553   | 387   | -   |
| 5                     | Hương lộ Trường An (ĐH.11)                                                                                            | cổng số 2                       | cầu Giáo Canh                   | 850   | 553   | 425   | -     | -   |
| 6                     | Đường Bờ kè sông Cổ Chiên                                                                                             | khu vực xã Trường An            |                                 | 1.105 | 718   | 553   | 387   | -   |
| 7                     | Đường dẫn vào khu vượt lũ Trường An (ĐH.14)                                                                           | giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11) | Trạm y tế xã                    | 1.105 | 718   | 553   | 387   | -   |
| 8                     | Khu vượt lũ Trường An (GD1)                                                                                           |                                 |                                 | 1.105 | 718   | 553   | 387   | -   |
| 9                     | Khu vượt lũ Trường An (GD2)                                                                                           |                                 |                                 | 1.105 | 718   | 553   | 387   | -   |
| 10                    | Khu nhà ở Công ty Cổ Phần Địa ốc Vĩnh Long                                                                            |                                 |                                 | 1.105 | 718   | 553   | 387   | -   |
| 11                    | Đường ấp Tân Quới Đông                                                                                                | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)              | cầu Ông Chín Lùn                | 1.020 | 663   | 510   | -     | -   |
| 12                    | Đường ấp Tân Quới Đông                                                                                                | cầu Ông Chín Lùn                | giáp Cầu Xây                    | 765   | 497   | -     | -     | -   |
| 13                    | Đường ấp Tân Quới Đông                                                                                                | Trạm y tế xã                    | giáp Cầu Xây                    | 765   | 497   | -     | -     | -   |
| 14                    | Đường ấp Tân Quới Tây                                                                                                 | Cầu Xây                         | giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11) | 638   | 414   | -     | -     | -   |
| 15                    | Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã                                                                                  |                                 |                                 | 595   | 387   | -     | -     | -   |
| 16                    | Đất ở tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông) |                                 |                                 | -     | -     | -     | -     | 510 |
| 17                    | Đất ở tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)                                                           |                                 |                                 | -     | -     | -     | -     | 383 |
| <b>1.2 Xã Tân Ngã</b> |                                                                                                                       |                                 |                                 | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1                     | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                                                                                                    | cầu Cái Côn                     | hết ranh xã Tân Ngã             | 3.570 | 2.321 | 1.785 | 1.250 | -   |
| 2                     | Đường tránh Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                                                                                        | giáp QL1A hiện hữu              | Cầu Tân Quới Đông               | 2.550 | 1.658 | 1.275 | 893   | -   |

|    |                                                                                                                       |                                     |                                |       |       |       |       |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 3  | <b>Đường Trường An</b>                                                                                                | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                  | giáp Khu du lịch Trường An     | 1.530 | 995   | 765   | 536   | -   |
| 4  | Hương lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH.10)                                                                                       | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ)             | cầu Ông Sung                   | 1.020 | 663   | 510   | -     | -   |
| 5  | Hương lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH.10)                                                                                       | cầu Ông Sung                        | rạch Ranh                      | 765   | 497   | -     | -     | -   |
| 6  | Đường huyện 11                                                                                                        | cầu Giáo Canh                       | giáp Hương lộ 15 (ĐH.10)       | 765   | 497   | -     | -     | -   |
| 7  | <b>Đường Nguyễn Văn Cung</b>                                                                                          | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                  | hết khu tái định cư            | 1.955 | 1.271 | 978   | 684   | -   |
| 8  | Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GD1&2)                                                                                      | Các tuyến đường lớn                 |                                | 1.700 | 1.105 | 850   | 595   | -   |
| 9  | Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GD1&2)                                                                                      | Các tuyến đường nhỏ                 |                                | 1.445 | 939   | 723   | 506   | -   |
| 10 | Đường vào khu dịch vụ - công nghệ cao                                                                                 | Giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ)             | hết ranh đất của hộ dân        | 680   | 442   | -     | -     | -   |
| 11 | Đường vào nhà máy Phân bón                                                                                            | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ)             | giáp nhà máy phân bón          | 680   | 442   | -     | -     | -   |
| 12 | Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi                                                                                     | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ)             | giáp rạch Bảo Tháp             | 595   | 387   | -     | -     | -   |
| 13 | Đường ra bến Cảng                                                                                                     | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ)             | giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên | 2.975 | 1.934 | 1.488 | 1.041 | -   |
| 14 | Đường cấp nhà máy bia                                                                                                 | giáp đường ra bến Cảng              | hết ranh đất của hộ dân        | 595   | 387   | -     | -     | -   |
| 15 | Đường Bờ kè sông Cổ Chiên                                                                                             | khu vực xã Tân Ngãi                 |                                | 1.105 | 718   | 553   | 387   | -   |
| 16 | Đường số 1 Khu sinh thái                                                                                              | Cổng khu du lịch Trường An          | Cổng Văn Hường                 | 1.020 | 663   | 510   | -     | -   |
| 17 | Đường số 2 Khu sinh thái                                                                                              | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ)             | Đường bờ kè sông Cổ Chiên      | 1.020 | 663   | 510   | -     | -   |
| 18 | Đường số 3 Khu sinh thái                                                                                              | Cổng Văn Hường                      | Đường bờ kè sông Cổ Chiên      | 680   | 442   | -     | -     | -   |
| 19 | Đường Võ Văn Kiệt                                                                                                     | giáp Đường tránh Quốc lộ 1 (1 A cũ) | hết khu tái định cư Mỹ Thuận   | 1.700 | 1.105 | 850   | 595   | -   |
| 20 | Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn                                                                                        | Đoạn qua xã Tân Ngãi                |                                | 595   | 387   | -     | -     | -   |
| 21 | Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã                                                                                  |                                     |                                | 595   | 387   | -     | -     | -   |
| 22 | Đất ở tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông) |                                     |                                | -     | -     | -     | -     | 510 |

|            |                                                                                                                       |                                                      |                                            |       |       |       |       |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 23         | Đất ở tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)                                                           |                                                      |                                            | -     | -     | -     | -     | 383 |
| <b>1.3</b> | <b>Xã Tân Hòa</b>                                                                                                     |                                                      |                                            | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1          | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                                                                                                    | giáp ranh xã Tân Ngãi                                | cầu Cái Đôi                                | 3.570 | 2.321 | 1.785 | 1.250 | -   |
| 2          | Quốc lộ 80                                                                                                            | cầu Cái Đôi                                          | cầu Huyền Báo                              | 2.720 | 1.768 | 1.360 | 952   | -   |
| 3          | Đường vào nhà máy Phân bón                                                                                            | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                              | giáp nhà máy phân bón                      | 680   | 442   | -     | -     | -   |
| 4          | Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi                                                                                     | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                              | giáp rạch Bảo Tháp                         | 595   | 387   | -     | -     | -   |
| 5          | Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn                                                                                         | Quốc lộ 80                                           | giáp Cầu Rạch Thắm                         | 850   | 553   | 425   | -     | -   |
| 6          | Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn                                                                                         | giáp Cầu Rạch Thắm                                   | giáp tỉnh Đồng Tháp                        | 680   | 442   | -     | -     | -   |
| 7          | Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn                                                                                        | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                                   | giáp ranh xã Tân Ngãi                      | 850   | 553   | 425   | -     | -   |
| 8          | Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn                                                                                        | giáp ranh xã Tân Ngãi                                | Cầu Đường Cày                              | 595   | 387   | -     | -     | -   |
| 9          | Đường liên xã Tân Hòa, Tân Hội (đường bờ đai)                                                                         | Đường nhựa Tân Phú                                   | Đường nhựa đến Cầu Bà Bống xã Tân Hội      | 595   | 387   | -     | -     | -   |
| 10         | Đường cầu Tập Đoàn 5 - 6                                                                                              | giáp đường nhựa Tân Phú                              | Đầu cầu Tập Đoàn 6                         | 595   | 387   | -     | -     | -   |
| 11         | Đường Rạch Rô                                                                                                         | Đường nhựa Rạch đường Cày (nhà ông Nguyễn Phước Hậu) | Đường nhựa Rạch Rô xã Tân Ngãi, đập Phì Lũ | 595   | 387   | -     | -     | -   |
| 12         | Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã                                                                                  |                                                      |                                            | 595   | 387   | -     | -     | -   |
| 13         | Đất ở tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông) |                                                      |                                            | -     | -     | -     | -     | 510 |
| 14         | Đất ở tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)                                                           |                                                      |                                            | -     | -     | -     | -     | 383 |
| <b>1.4</b> | <b>Xã Tân Hội</b>                                                                                                     |                                                      |                                            | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1          | Quốc lộ 80                                                                                                            | cầu Huyền Báo                                        | giáp ranh tỉnh Đồng Tháp                   | 2.720 | 1.768 | 1.360 | 952   | -   |

|            |                                                                                                                       |                          |                            |       |       |     |     |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 2          | Đường Mỹ Thuận                                                                                                        | giáp Quốc lộ 80          | Bến phà cũ                 | 1.870 | 1.216 | 935 | 655 | -   |
| 3          | Hương lộ 18 (ĐH.12)                                                                                                   | giáp Quốc lộ 80          | cầu tập đoàn 7/4           | 1.020 | 663   | 510 | -   | -   |
| 4          | Hương lộ 18 (ĐH.12)                                                                                                   | cầu tập đoàn 7/4         | Cầu Mỹ Phú                 | 680   | 442   | -   | -   | -   |
| 5          | Hương lộ 18 (ĐH.12)                                                                                                   | cầu Mỹ Phú               | cầu Bà Tành                | 595   | 387   | -   | -   | -   |
| 6          | Đường vào trại giống Cồn giồng (ĐH.13)                                                                                | trại giống Cồn giồng     | giáp Quốc lộ 80            | 680   | 442   | -   | -   | -   |
| 7          | Cụm vượt lũ ấp Tân An                                                                                                 |                          |                            | 595   | 387   | -   | -   | -   |
| 8          | Đường dẫn vào cụm vượt lũ ấp Tân An (ĐH15)                                                                            | cầu Cái Gia nhỏ          | cụm vượt lũ ấp Tân An      | 680   | 442   | -   | -   | -   |
| 9          | Đường từ cầu Bà Bồng đến Hương lộ Tân Phú - Tân Hòa                                                                   | Cầu Bà Bồng              | Hương lộ Tân Phú           | 595   | 387   | -   | -   | -   |
| 10         | Đường từ cầu Mỹ Phú đến cầu Bảy Á                                                                                     | Cầu Mỹ Phú               | cầu Bảy Á                  | 595   | 387   | -   | -   | -   |
| 11         | Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã                                                                                  |                          |                            | 595   | 387   | -   | -   | -   |
| 12         | Đất ở tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông) |                          |                            | -     | -     | -   | -   | 510 |
| 13         | Đất ở tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)                                                           |                          |                            | -     | -     | -   | -   | 383 |
| <b>2</b>   | <b>HUYỆN LONG HỒ</b>                                                                                                  |                          |                            | -     | -     | -   | -   | -   |
| <b>2.1</b> | <b>Xã An Bình</b>                                                                                                     |                          |                            | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Đường huyện 28                                                                                                        | bến đò An Bình           | hết ranh xã An Bình        | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 2          | Đường huyện 28B                                                                                                       | Trường Mẫu giáo An Thành | UBND An Bình               | 442   | 287   | 221 | -   | -   |
| 3          | Đường xã                                                                                                              | cầu ngang xã An Bình     | bến phà An Hòa - Trường An | 425   | 276   | 213 | -   | -   |
| 4          | Khu vực chợ xã An Bình                                                                                                |                          |                            | 442   | 287   | -   | -   | -   |

|                              |                                     |                            |                                    |     |     |     |     |     |
|------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 5                            | Đường huyện còn lại                 |                            |                                    | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 6                            | Đường xã còn lại                    |                            |                                    | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 7                            | Đất ở tại nông thôn còn lại         |                            |                                    | -   | -   | -   | -   | 196 |
| <b>2.2 Xã Bình Hòa Phước</b> |                                     |                            |                                    | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                            | Quốc lộ 57                          | phà Đình Khao              | Giáp ranh tỉnh Bến Tre             | 833 | 541 | 417 | 292 | -   |
| 2                            | Đường huyện 21                      | Đoạn qua xã Bình Hòa Phước |                                    | 723 | 470 | 361 | 253 | -   |
| 3                            | Đường huyện 21B nối dài             | UBND xã Bình Hòa Phước     | cầu Cái Muối                       | 425 | 276 | 213 | -   | -   |
| 4                            | Đường huyện 21B                     | giáp quốc lộ 57            | ngã ba Lò Rèn                      | 425 | 276 | 213 | -   | -   |
| 5                            | Đường huyện 21B                     | ngã ba Lò Rèn              | UBND xã Bình Hòa Phước             | 612 | 398 | 306 | 214 | -   |
| 6                            | Đường làng Mai vàng ấp Phước Định 2 | Quốc lộ 57                 | trụ sở ấp Phước Định 2             | 553 | 360 | 276 | -   | -   |
| 7                            | Đường nhựa ấp Phú An 1, Phú An 2    | cầu Cái Muối               | Cầu Hòa Ninh                       | 425 | 276 | 213 | -   | -   |
| 8                            | Đường nhựa ấp Bình Hòa 1            | chợ Cái Muối               | Ngã 3 xã Hòa Ninh - Bình Hòa Phước | 425 | 276 | 213 | -   | -   |
| 9                            | Khu vực chợ xã Bình Hòa Phước       |                            |                                    | 442 | 287 | -   | -   | -   |
| 10                           | Đường huyện còn lại                 |                            |                                    | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 11                           | Đường xã còn lại                    |                            |                                    | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 12                           | Đất ở tại nông thôn còn lại         |                            |                                    | -   | -   | -   | -   | 196 |
| <b>2.3 Xã Hòa Ninh</b>       |                                     |                            |                                    | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                            | Quốc lộ 57                          | phà Đình Khao              | hết ranh xã Hòa Ninh               | 833 | 541 | 417 | 292 | -   |
| 2                            | Đường huyện 21                      | giáp quốc lộ 57            | hết ranh xã Hòa Ninh               | 723 | 470 | 361 | 253 | -   |
| 3                            | Đường huyện 28                      | giáp ranh xã An Bình       | cầu Hòa Ninh                       | 468 | 304 | 234 | -   | -   |
| 4                            | Đường Phú An 1- Hòa Ninh            | cầu Năm Bạch               | Đường huyện 21                     | 340 | 221 | -   | -   | -   |
| 5                            | Khu vực chợ xã Hòa Ninh             |                            |                                    | 442 | 287 | -   | -   | -   |

|                         |                                                            |                             |                                      |       |       |       |       |     |
|-------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 6                       | Đường huyện còn lại                                        |                             |                                      | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 7                       | Đường xã còn lại                                           |                             |                                      | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 8                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                                |                             |                                      | -     | -     | -     | -     | 196 |
| <b>2.4 Xã Đồng Phú</b>  |                                                            |                             |                                      | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1                       | Đường huyện 21                                             | giáp ranh xã Bình Hòa Phước | cầu qua UBND xã Đồng Phú             | 723   | 470   | 361   | 253   | -   |
| 2                       | Đường huyện 21 nối dài                                     | cầu Đồng Phú                | Trường THCS Đồng Phú                 | 723   | 470   | 361   | 253   | -   |
| 3                       | Khu vực chợ xã Đồng Phú                                    |                             |                                      | 884   | 575   | -     | -     | -   |
| 4                       | Đường huyện còn lại                                        |                             |                                      | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 5                       | Đường xã còn lại                                           |                             |                                      | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 6                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                                |                             |                                      | -     | -     | -     | -     | 196 |
| <b>2,5 Xã Thanh Đức</b> |                                                            |                             |                                      | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1                       | Quốc lộ 57                                                 | cầu Chợ Cua                 | bến Phà Đình Khao                    | 3.400 | 2.210 | 1.700 | 1.190 | -   |
| 2                       | Đường tỉnh 902                                             | giáp đường 14 tháng 9       | giáp Quốc lộ 57                      | 3.060 | 1.989 | 1.530 | 1.071 | -   |
| 3                       | Đường tỉnh 902                                             | giáp Quốc lộ 57             | cầu Cái Sơn Lớn                      | 2.380 | 1.547 | 1.190 | 833   | -   |
| 4                       | Đường tỉnh 902                                             | cầu Cái Sơn Lớn             | giáp ranh xã Mỹ An                   | 1.190 | 774   | 595   | 417   | -   |
| 5                       | Đường huyện 20                                             | giáp quốc lộ 57             | cầu Cái Chuối                        | 1.700 | 1.105 | 850   | 595   | -   |
| 6                       | Đường huyện 20                                             | giáp quốc lộ 57             | giáp ranh Phường 5 (đường 8 tháng 3) | 1.700 | 1.105 | 850   | 595   | -   |
| 7                       | Đường dẫn vào Bệnh viện Lao, bệnh Phổi và bệnh Tâm Thần    | Giáp đường huyện 20         | hết ranh bệnh viện Lao, bệnh Phổi    | 1.275 | 829   | 638   | 446   | -   |
| 8                       | Khu nhà ở Hoàng Hảo (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)      |                             |                                      | 1.020 | -     | -     | -     | -   |
| 9                       | Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án) |                             |                                      | 1.190 | -     | -     | -     | -   |

|                          |                                   |                      |                  |       |       |       |       |     |
|--------------------------|-----------------------------------|----------------------|------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 10                       | Khu vực chợ xã Thanh Đức          |                      |                  | 884   | 575   | -     | -     | -   |
| 11                       | Khu vực chợ Thanh Mỹ              |                      |                  | 1.823 | 1.185 | -     | -     | -   |
| 12                       | Đường huyện còn lại               |                      |                  | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 13                       | Đường xã còn lại                  |                      |                  | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 14                       | Đất ở tại nông thôn còn lại       |                      |                  | -     | -     | -     | -     | 196 |
| <b>2.6 Xã Long Phước</b> |                                   |                      |                  | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1                        | Quốc lộ 53                        | cầu Ông Me           | cổng Đất Méo     | 1.955 | 1.271 | 978   | 684   | -   |
| 2                        | Đường huyện 25B                   | giáp quốc lộ 53      | cầu Long Phước   | 1.955 | 1.271 | 978   | 684   | -   |
| 3                        | Đường huyện 25C                   | giáp đường huyện 25B | bờ lộ mới        | 298   | -     | -     | -     | -   |
| 4                        | Đường huyện 25C nối dài           | giáp Đường huyện 25C | giáp xã Phú Đức  | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 5                        | Đường huyện                       | cầu Địa Chuối        | Cái Tắc          | 833   | 541   | 417   | 292   | -   |
| 6                        | Đường xã                          | cầu Địa Chuối        | cầu cống Ranh    | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 7                        | Đường xã                          | cầu Cống Ranh        | cầu Bến Xe       | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 8                        | Đường xã                          | mương Kinh           | cổng hờ Miếu Ông | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 9                        | Đường xã                          | cầu Ba Tầng          | cổng hờ Miếu Ông | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 10                       | Đường từ cầu Ba Khả đến Cống Ranh | cầu Ba Khả           | Cống Ranh        | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 11                       | Khu nhà ở Long Thuận A            |                      |                  | 1.105 | -     | -     | -     | -   |
| 12                       | Khu vực chợ Long Phước            |                      |                  | 442   | 287   | -     | -     | -   |
| 13                       | Đường huyện còn lại               |                      |                  | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 14                       | Đường xã còn lại                  |                      |                  | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 15                       | Đất ở tại nông thôn còn lại       |                      |                  | -     | -     | -     | -     | 196 |
| <b>2.7 Xã Phước Hậu</b>  |                                   |                      |                  | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1                        | Quốc lộ 53 (đường Phó Cơ Điều     |                      |                  | 7.650 | 4.973 | 3.825 | 2.678 | -   |

|                        |                                         |                             |                                     |       |       |       |       |     |
|------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
|                        | thuộc xã Phước Hậu)                     |                             |                                     |       |       |       |       |     |
| 2                      | Quốc lộ 53                              | giáp ranh TPVL              | cầu Ông Me                          | 5.525 | 3.591 | 2.763 | 1.934 | -   |
| 3                      | Đường Nguyễn Văn Nhung                  | Cổng Tư Bái (giáp phường 3) | cầu Đìa Chuối                       | 1.275 | 829   | 638   | 446   | -   |
| 4                      | Đường xã                                | cầu Ông Me Quốc lộ 53       | cầu Phước Ngươn                     | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 5                      | Đường xã                                | Quốc lộ 53                  | cầu Phước Ngươn (đường ông Hai Chà) | 510   | 332   | 255   | -     | -   |
| 6                      | Đường từ cầu Cổng đến cầu Ba Khả        | cầu Cổng                    | cầu Ba Khả                          | 425   | 276   | 213   | -     | -   |
| 7                      | Đường từ cầu Ba Khả đến cầu Út Đua      | cầu Ba Khả                  | cầu Út Đua                          | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 8                      | Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều) |                             |                                     | 1.105 | -     | -     | -     | -   |
| 9                      | Đường huyện còn lại                     |                             |                                     | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 10                     | Đường xã còn lại                        |                             |                                     | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 11                     | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                             |                                     | -     | -     | -     | -     | 196 |
| <b>2.8 Xã Tân Hạnh</b> |                                         |                             |                                     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1                      | Quốc lộ 1 (1A cũ)                       | ranh phường 8               | cầu Đôi                             | 2.380 | 1.547 | 1.190 | 833   | -   |
| 2                      | Đường tránh Quốc lộ 1 (1A cũ)           | giáp ranh TPVL              | giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)              | 1.700 | 1.105 | 850   | 595   | -   |
| 3                      | Đường Phan Văn Đáng                     | Cầu Vàm                     | Ranh phường 9                       | 3.315 | 2.155 | 1.658 | 1.160 | -   |
| 4                      | Đường huyện 25                          | ranh Phường 9               | cầu Tân Hạnh                        | 850   | 553   | 425   | 298   | -   |
| 5                      | Đường huyện 25                          | cầu Tân Hạnh                | cầu Bà Chạy                         | 595   | 387   | 298   | 208   | -   |
| 6                      | Đường huyện 25                          | cầu Bà Chạy                 | giáp ranh Tân Ngãi                  | 425   | 276   | 213   | -     | -   |
| 7                      | Đường Tân Hạnh phát sinh                | cầu Lãng                    | cầu Hàng Thê                        | 281   | -     | -     | -     | -   |
| 8                      | Đường từ Quốc lộ 1 (1A cũ) đến cầu Cổng | Quốc lộ 1 (1A cũ)           | cầu Cổng                            | 765   | 497   | 383   | 268   | -   |
| 9                      | Khu nhà ở Trường Giang                  |                             |                                     | 850   | -     | -     | -     | -   |

|                       |                                       |                              |                                     |       |       |     |     |     |
|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 10                    | Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh     |                              |                                     | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 11                    | Khu vực chợ Cầu Đôi                   |                              |                                     | 2.873 | 1.867 | -   | -   | -   |
| 12                    | Khu vực chợ xã Tân Hạnh               |                              |                                     | 442   | 287   | -   | -   | -   |
| 13                    | Khu vực chợ Tân Thới                  |                              |                                     | 442   | 287   | -   | -   | -   |
| 14                    | Đường huyện còn lại                   |                              |                                     | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 14                    | Đường xã còn lại                      |                              |                                     | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 15                    | Đất ở tại nông thôn còn lại           |                              |                                     | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>2.9 Xã Phú Đức</b> |                                       |                              |                                     | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                     | Đường tỉnh 909                        | cầu Kinh Mới                 | cầu Cả Nguyên                       | 595   | 387   | 298 | 208 | -   |
| 2                     | Đường tỉnh 909                        | cầu Cả Nguyên                | giáp ranh Tam Bình                  | 510   | 332   | 255 | -   | -   |
| 3                     | Đường huyện 22                        | đường tỉnh 909               | sông Cái Sao                        | 425   | 276   | 213 | -   | -   |
| 4                     | Đường huyện 22                        | sông Cái Sao                 | hết ranh xã Phú Đức                 | 340   | 221   | -   | -   | -   |
| 5                     | Đường huyện 25C nối dài               | Giáp đường Thị trấn- Phú Đức | giáp xã Long Phước                  | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 6                     | Đường Phú Đức - Long An               | giáp đường tỉnh 909          | giáp ranh xã Long An                | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 7                     | Đường vào trường Tiểu học Phú Đức C   | giáp đường tỉnh 909          | giáp ranh xã Long An                | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 8                     | Đường từ Đường tỉnh 909 - Kinh Cà Dăm | giáp Đường tỉnh 909          | giáp ranh xã Hòa Phú                | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 9                     | Đường Long Phước - Phú Đức            | cầu Miếu Ông                 | giáp ấp Phước Ngươn - xã Long Phước | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 10                    | Khu Tái định cư Phú Đức               |                              |                                     | 425   | -     | -   | -   | -   |
| 11                    | Đường huyện còn lại                   |                              |                                     | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 12                    | Đường xã còn lại                      |                              |                                     | 230   | -     | -   | -   | -   |

|                        |                                  |                           |                       |       |       |       |     |     |
|------------------------|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 13                     | Đất ở tại nông thôn còn lại      |                           |                       | -     | -     | -     | -   | 196 |
| <b>2.10 Xã Long An</b> |                                  |                           |                       | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1                      | Quốc lộ 53                       | ranh xã Long An           | cổng Phó Mùi          | 850   | 553   | 425   | 298 | -   |
| 2                      | Đường tỉnh 903                   | Quốc Lộ 53                | giáp xã Bình Phước    | 850   | 553   | 425   | 298 | -   |
| 3                      | Đường tỉnh 904                   | Quốc Lộ 53                | giáp ranh Tam Bình    | 468   | 304   | 234   | -   | -   |
| 4                      | Đường Phú Đức - Long An          | giáp đường tỉnh 904       | giáp ranh xã Phú Đức  | 230   | -     | -     | -   | -   |
| 5                      | Khu vực Chợ xã Long An           |                           |                       | 884   | 575   | -     | -   | -   |
| 6                      | Đường huyện còn lại              |                           |                       | 230   | -     | -     | -   | -   |
| 7                      | Đường xã còn lại                 |                           |                       | 230   | -     | -     | -   | -   |
| 8                      | Đất ở tại nông thôn còn lại      |                           |                       | -     | -     | -     | -   | 196 |
| <b>2.11 Xã Lộc Hòa</b> |                                  |                           |                       | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1                      | Quốc lộ 1 (1A cũ)                | Cầu Đôi                   | cầu Lộc Hòa           | 2.210 | 1.437 | 1.105 | 774 | -   |
| 2                      | Quốc lộ 1 (1A cũ)                | cầu Lộc Hòa               | hết ranh xã Lộc Hòa   | 2.720 | 1.768 | 1.360 | 952 | -   |
| 3                      | Đường huyện 22                   | giáp quốc lộ 1 (1A cũ)    | cầu Lộc Hòa           | 663   | 431   | 332   | 232 | -   |
| 4                      | Đường huyện 22                   | cầu Lộc Hòa               | giáp ranh xã Phú Đức  | 357   | 232   | -     | -   | -   |
| 5                      | Đường huyện 22B                  | đường dal giáp sông Bu kê | cầu Hàng Thẻ          | 510   | 332   | 255   | -   | -   |
| 6                      | Đường huyện 22B                  | cầu Hàng Thẻ              | giáp ranh xã Phú Quới | 315   | 205   | -     | -   | -   |
| 7                      | Đường huyện 26                   | giáp đường huyện 22       | giáp ranh xã Hòa Phú  | 340   | 221   | -     | -   | -   |
| 8                      | Đường huyện                      | Quốc lộ 1 (1A cũ)         | giáp đường huyện 22B  | 510   | 332   | 255   | -   | -   |
| 9                      | Đường Long Hòa - Long Bình       | giáp Đường huyện 26       | Quốc lộ 1 (1A cũ)     | 340   | 221   | -     | -   | -   |
| 10                     | Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa |                           |                       | 332   | -     | -     | -   | -   |
| 11                     | Khu TĐC Lộc Hòa                  |                           |                       | 850   | -     | -     | -   | -   |
| 12                     | Khu dân cư Khu CN Hòa Phú        |                           |                       | 680   | -     | -     | -   | -   |

|                         |                                                                              |                                                      |                                                         |       |       |       |     |     |
|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 13                      | Khu vực chợ xã Lộc Hòa                                                       |                                                      |                                                         | 442   | 287   | -     | -   | -   |
| 14                      | Đường huyện còn lại                                                          |                                                      |                                                         | 230   | -     | -     | -   | -   |
| 15                      | Đường xã còn lại                                                             |                                                      |                                                         | 230   | -     | -     | -   | -   |
| 16                      | Đất ở tại nông thôn còn lại                                                  |                                                      |                                                         | -     | -     | -     | -   | 196 |
| <b>2.12 Xã Phú Quới</b> |                                                                              |                                                      |                                                         | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                                            | giáp ranh xã Lộc Hòa                                 | cầu Phú Quới                                            | 2.720 | 1.768 | 1.360 | 952 | -   |
| 2                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                                            | cầu Phú Quới                                         | đường vào xã Phú Quới                                   | 2.210 | 1.437 | 1.105 | 774 | -   |
| 3                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                                            | đường vào xã Phú Quới                                | cây xăng số 27                                          | 1.870 | 1.216 | 935   | 655 | -   |
| 4                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                                            | cây xăng số 27                                       | giáp ranh Tam Bình                                      | 1.615 | 1.050 | 808   | 565 | -   |
| 5                       | Đường tỉnh 908                                                               | giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)                               | cầu Bu kê                                               | 510   | 332   | 255   | -   | -   |
| 6                       | Đường tỉnh 908                                                               | Đoạn còn lại                                         |                                                         | 468   | 304   | 234   | -   | -   |
| 7                       | Đường huyện 22B                                                              | cầu Ba Dung                                          | giáp ranh xã Lộc Hòa                                    | 298   | -     | -     | -   | -   |
| 8                       | Đường huyện 23                                                               | giáp quốc lộ 1 (1A cũ)                               | cầu Phú Thạnh                                           | 1.870 | 1.216 | 935   | 655 | -   |
| 9                       | Đường huyện 23                                                               | cầu Phú Thạnh                                        | hết ranh xã Phú Quới                                    | 510   | 332   | 255   | -   | -   |
| 10                      | Đường vào tuyến DCVL Phú Quới (ấp Phước Yên)                                 | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                    | sông Bu kê                                              | 2.550 | 1.658 | 1.275 | 893 | -   |
| 11                      | Đường cấp trường dạy nghề                                                    | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                    | khu Trúc Hoa Viên                                       | 850   | 553   | 425   | 298 | -   |
| 12                      | Khu dân cư dịch vụ Phước Yên (phần đất đã bố trí tái định cư cho các hộ dân) |                                                      |                                                         | 1.700 | -     | -     | -   | -   |
| 13                      | Khu vực chợ xã Phú Quới                                                      |                                                      |                                                         | 2.873 | 1.867 | -     | -   | -   |
| 14                      | Vùng vượt lũ Phú Quới giai đoạn 2                                            | Đường huyện 23 (quốc lộ 1 (1A cũ) đến cầu Phú Thạnh) | vòng qua giáp quốc lộ 1 (1A cũ) (phía sau lưng UBND xã) | 1.700 | -     | -     | -   | -   |
| 15                      | Đường huyện còn lại                                                          |                                                      |                                                         | 230   | -     | -     | -   | -   |
| 16                      | Đường xã còn lại                                                             |                                                      |                                                         | 230   | -     | -     | -   | -   |

|                           |                              |                                       |                          |       |       |       |     |     |
|---------------------------|------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 17                        | Đất ở tại nông thôn còn lại  |                                       |                          | -     | -     | -     | -   | 196 |
| <b>2.13 Xã Hòa Phú</b>    |                              |                                       |                          | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1                         | Quốc lộ 1 (1A cũ)            | giáp ranh xã Lộc Hòa                  | cầu Phú Quới             | 2.720 | 1.768 | 1.360 | 952 | -   |
| 2                         | Quốc lộ 1 (1A cũ)            | cầu Phú Quới                          | đường vào xã Hòa Phú     | 2.210 | 1.437 | 1.105 | 774 | -   |
| 3                         | Quốc lộ 1 (1A cũ)            | đường vào xã Hòa Phú                  | cây xăng số 27           | 1.870 | 1.216 | 935   | 655 | -   |
| 4                         | Quốc lộ 1 (1A cũ)            | cây xăng số 27                        | giáp ranh Tam Bình       | 1.615 | 1.050 | 808   | 565 | -   |
| 5                         | Đường huyện 23B              | giáp quốc lộ 1 (1A cũ)                | cổng 5 Dồ                | 850   | 553   | 425   | 298 | -   |
| 6                         | Đường huyện 23B              | cổng 5 Dồ                             | cầu Hòa Phú              | 680   | 442   | 340   | 238 | -   |
| 7                         | Đường huyện 26               | giáp đường huyện 23                   | giáp ranh xã Lộc Hòa     | 340   | 221   | -     | -   | -   |
| 8                         | Đường huyện 40               | giáp quốc lộ 1 (1A cũ)                | ranh huyện Tam Bình      | 340   | 221   | -     | -   | -   |
| 9                         | Đường Thanh Hưng - Lộc Hưng  | giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú | hết ranh Khu Công nghiệp | 935   | 608   | 468   | 327 | -   |
| 10                        | Đường Thanh Hưng - Lộc Hưng  | ranh khu Công nghiệp                  | giáp ĐH26                | 680   | 442   | 340   | 238 | -   |
| 11                        | Đường Phước Hòa - Phước Lộc  | giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú | hết ranh Khu Công nghiệp | 935   | 608   | 468   | 327 | -   |
| 12                        | Đường Phước Hòa - Phước Lộc  | ranh Khu Công nghiệp                  | giáp ĐH26                | 680   | 442   | 340   | 238 | -   |
| 13                        | Đường Thanh Phú- Kinh Cà Dăm | giáp ĐH 26                            | giáp ranh xã Phú Đức     | 255   | -     | -     | -   | -   |
| 14                        | Đường xã                     | chợ Hòa Phú                           | giáp Khu Công nghiệp     | 340   | 221   | -     | -   | -   |
| 15                        | Đường huyện còn lại          |                                       |                          | 230   | -     | -     | -   | -   |
| 16                        | Đường xã còn lại             |                                       |                          | 230   | -     | -     | -   | -   |
| 17                        | Đất ở tại nông thôn còn lại  |                                       |                          | -     | -     | -     | -   | 196 |
| <b>2.14 Xã Thạnh Quới</b> |                              |                                       |                          | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1                         | Đường huyện 23               | giáp ranh xã Phú Quới                 | cầu Thạnh Quới           | 425   | 276   | 213   | -   | -   |
| 2                         | Đường huyện 24               | cầu xã Thạnh Quới                     | cầu Cườm Nga             | 255   | -     | -     | -   | -   |

|            |                                         |                          |                       |       |       |     |     |     |
|------------|-----------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 3          | Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Thạnh Quới 1+2 |                          |                       | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 4          | Khu phố chợ xã Thạnh Quới               |                          |                       | 1.870 | -     | -   | -   | -   |
| 5          | Khu vực chợ xã Thạnh Quới               |                          |                       | 442   | 287   | -   | -   | -   |
| 6          | Đường huyện còn lại                     |                          |                       | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 7          | Đường xã còn lại                        |                          |                       | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 8          | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                          |                       | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>3</b>   | <b>HUYỆN MANG THÍT</b>                  |                          |                       | -     | -     | -   | -   | -   |
| <b>3.1</b> | <b>Xã Mỹ An</b>                         |                          |                       | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Đường tỉnh 902 (qua xã Mỹ An)           | giáp ranh huyện Long Hồ  | giáp ranh xã Mỹ Phước | 1.190 | 774   | 595 | 417 | -   |
| 2          | Đường tỉnh 909                          | ĐT 902                   | cầu rạch cây Cồng     | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 3          | Đường xã Hòa Long - An Hương 2          | ĐT 902 (cầu Ông Diệm)    | giáp ranh xã Long Mỹ  | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 4          | Khu vực chợ xã Mỹ An                    |                          |                       | 2.873 | 2.100 | -   | -   | -   |
| 5          | Đường huyện còn lại                     |                          |                       | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 6          | Đường xã còn lại                        |                          |                       | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 7          | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                          |                       | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>3.2</b> | <b>Xã Mỹ Phước</b>                      |                          |                       | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Đường tỉnh 902                          | Đoạn qua xã Mỹ Phước     |                       | 884   | 575   | 442 | 309 | -   |
| 2          | ĐH.31B (Đường 26/3)                     | Đường tỉnh 902           | giáp ranh xã Nhơn Phú | 298   | -     | -   | -   | -   |
| 3          | ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu )      | giáp ĐH.31B (đường 26/3) | cầu sông Lưu          | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 4          | ĐH.34 (Đường tỉnh 902 - kinh Thầy Cai)  | giáp Đường tỉnh 902      | giáp Đường Tỉnh 907   | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 5          | Đường thủy sản, xã Mỹ Phước             | ĐT 902                   | Cổng số 3             | 298   | -     | -   | -   | -   |
| 6          | Đường lộ hàng thôn, xã Mỹ Phước         | Đường 26/3 (ĐH.32B)      | Kinh Thầy Cai         | 230   | -     | -   | -   | -   |

|            |                                                                                   |                                |                                   |     |     |     |     |   |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-----|-----|-----|-----|---|-----|
| 7          | Đường xã                                                                          | Đường tỉnh 902                 | chợ Cái Kè                        | 276 | -   | -   | -   | - | -   |
| 8          | Đường huyện còn lại                                                               |                                |                                   | 230 | -   | -   | -   | - | -   |
| 9          | Đường xã còn lại                                                                  |                                |                                   | 230 | -   | -   | -   | - | -   |
| 10         | Đất ở tại nông thôn còn lại                                                       |                                |                                   | -   | -   | -   | -   | - | 196 |
| <b>3,3</b> | <b>Xã An Phước</b>                                                                |                                |                                   | -   | -   | -   | -   | - | -   |
| 1          | Đường tỉnh 902                                                                    | Đoạn qua xã An Phước           |                                   | 884 | 575 | 442 | 309 | - | -   |
| 2          | Đường tỉnh 903 nối dài                                                            | giáp ranh Thị trấn Cái Nhum    | Đường tỉnh 902                    | 468 | 304 | 234 | -   | - | -   |
| 3          | ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu )                                                | giáp ĐT 903 nối dài            | cầu sông Lưu                      | 255 | -   | -   | -   | - | -   |
| 4          | ĐH.34B (Đường huyện từ ĐT 902 - Cầu Tràm )                                        | Đường tỉnh 902                 | cầu Tràm                          | 230 | -   | -   | -   | - | -   |
| 5          | Đường Phước Thủy xã An Phước                                                      | ĐT 903 nối dài                 | ĐT 902                            | 230 | -   | -   | -   | - | -   |
| 6          | Khu vực chợ xã An Phước                                                           |                                |                                   | 884 | 646 | -   | -   | - | -   |
| 7          | Khu vực chợ Ba Đồng - xã An Phước                                                 |                                |                                   | 442 | 287 | -   | -   | - | -   |
| 8          | Cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ (giai đoạn 2) xã An Phước, huyện Mang Thít |                                |                                   | 816 | 530 | 408 | -   | - | -   |
| 9          | Đường từ Chín Sãi - (ĐT 907) - ĐH.33B (Địa Môn sông Lưu)                          | giáp ấp Tư (Chánh Hội)         | ĐH.33B (Đường Địa Môn - Sông Lưu) | 230 | -   | -   | -   | - | -   |
| 10         | Đường xã                                                                          | Đường tỉnh 902 (cầu Mười Diếc) | cầu Quao                          | 230 | -   | -   | -   | - | -   |
| 11         | Đường xã                                                                          | Đường tỉnh 902                 | giáp đường Địa Môn - Sông Lưu     | 230 | -   | -   | -   | - | -   |
| 12         | Đường huyện còn lại                                                               |                                |                                   | 230 | -   | -   | -   | - | -   |
| 13         | Đường xã còn lại                                                                  |                                |                                   | 230 | -   | -   | -   | - | -   |
| 14         | Đất ở tại nông thôn còn lại                                                       |                                |                                   | -   | -   | -   | -   | - | 196 |
| <b>3.4</b> | <b>Xã Chánh An</b>                                                                |                                |                                   | -   | -   | -   | -   | - | -   |

|                         |                                                   |                             |                             |     |     |     |     |     |
|-------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1                       | Đường tỉnh 902                                    | Đoạn qua xã Chánh An        |                             | 884 | 575 | 442 | 309 | -   |
| 2                       | ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An )                    | giáp Đường tỉnh 902         | cầu Rạch Rừng               | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 3                       | ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An )                    | cầu Rạch Rừng               | cầu Rạch Đồi                | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 4                       | Khu vực chợ xã Chánh An                           |                             |                             | 442 | 287 | -   | -   | -   |
| 5                       | Đường huyện còn lại                               |                             |                             | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 6                       | Đường xã còn lại                                  |                             |                             | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 7                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                       |                             |                             | -   | -   | -   | -   | 196 |
| <b>3.5 Xã Chánh Hội</b> |                                                   |                             |                             | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                       | Đường tỉnh 903                                    | ranh Xã Bình Phước          | giáp ranh Thị trấn Cái Nhum | 638 | 415 | 319 | 224 | -   |
| 2                       | Đường tỉnh 903 nối dài                            | giáp ranh Thị trấn Cái Nhum | giáp ranh xã An Phước       | 510 | 332 | 255 | -   | -   |
| 3                       | ĐH.31B (Đường 26/3)                               | giáp ranh xã Bình Phước     | giáp ranh xã Nhơn Phú       | 255 | -   | -   | -   | -   |
| 4                       | (ĐH.32B (Đường 30/4)                              | giáp Thị trấn Cái Nhum      | cầu Rạch Ranh               | 255 | -   | -   | -   | -   |
| 5                       | Đường xã từ Chín Sãi -đường dẫn vào cầu Chánh Hội | ĐT 907                      | Đường huyện 30/4            | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 6                       | Đường xã từ Hai Châu - cầu Tân Lập - ĐT 903       | ĐH.33B (Đường 30/4 )        | Đường tỉnh 903              | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 7                       | Đường Cái Sao - Chánh Thuận, xã Chánh Hội         | Cầu số 8 (ĐT 903)           | Giáp ranh xã Bình Phước     | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 8                       | Đường huyện còn lại                               |                             |                             | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 9                       | Đường xã còn lại                                  |                             |                             | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 10                      | Đất ở tại nông thôn còn lại                       |                             |                             | -   | -   | -   | -   | 196 |
| <b>3.6 Xã Nhơn Phú</b>  |                                                   |                             |                             | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                       | ĐH.31B (Đường 26/3 )                              | cầu Nhơn Phú mới            | giáp xã Mỹ Phước            | 298 | -   | -   | -   | -   |
| 2                       | ĐH.31B (Đường 26/3)                               | giáp ranh xã Bình Phước     | giáp ĐH.32B (30/4)          | 255 | -   | -   | -   | -   |
| 3                       | ĐH.32B (Đường 30/4 )                              | cầu Cái Mới                 | cầu Rạch Ranh               | 255 | -   | -   | -   | -   |

|                        |                                                   |                                                 |                                                  |       |       |     |     |     |
|------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 4                      | Khu vực chợ xã Nhơn Phú                           |                                                 |                                                  | 1.823 | 1.333 | -   | -   | -   |
| 5                      | Đường huyện 34B                                   | Giáp ĐT 907 (thửa 263, tờ bản đồ số 3)          | Giáp ranh xã Mỹ Phước                            | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 6                      | Đường thủy sản, xã Nhơn Phú                       | Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 23, tờ bản đồ số 2) | Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 326, tờ bản đồ số 2) | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 7                      | Đường Hàng thôn, ấp Phú Thọ, xã Nhơn Phú          | Đường 26/3 (ĐH.32B)                             | Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 3, tờ bản đồ số 5)   | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 8                      | Đường Hàng thôn, ấp Phú Hòa, xã Nhơn Phú          | Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 19, tờ bản đồ số 4) | Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 2, tờ bản đồ số 3)   | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 9                      | ĐH.31B, ĐH.32B (Đường 26/3, 30/4)                 | Cầu Cái Mới                                     | Cầu Nhơn Phú Mới                                 | 493   | 320   | 247 | -   | -   |
| 10                     | Đường huyện còn lại                               |                                                 |                                                  | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 11                     | Đường xã còn lại                                  |                                                 |                                                  | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 12                     | Đất ở tại nông thôn còn lại                       |                                                 |                                                  | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>3.7 Xã Hòa Tịnh</b> |                                                   |                                                 |                                                  | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                      | Đường tỉnh 909                                    | từ cầu Hòa Tịnh (giáp huyện Long Hồ)            | Đường huyện 37                                   | 935   | 608   | 468 | 327 | -   |
| 2                      | Đường tỉnh 909                                    | Ngã ba ĐH.37                                    | Đập Rạch Chùa                                    | 595   | 387   | 298 | -   | -   |
| 3                      | Đường tỉnh 909                                    | từ Đập rạch Chùa                                | cầu rạch Cây Cồng                                | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 4                      | Đường huyện 30                                    | đường tỉnh 909                                  | giáp ranh xã Long Mỹ                             | 850   | 553   | 425 | 298 | -   |
| 5                      | Đường huyện 37                                    | giáp Đường tỉnh 909 - cầu UBND xã               | Đập Bà Phồng                                     | 383   | 249   | -   | -   | -   |
| 6                      | Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)              | ĐH.37                                           | Rạch Đình                                        | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 7                      | Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)              | Rạch Đình                                       | đường tỉnh 907                                   | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 8                      | Đường ấp Bình Tịnh B – Thiềng Long 1, xã Hòa Tịnh | Cầu Thiềng Long                                 | Trạm y tế xã Hòa Tịnh                            | 230   | -     | -   | -   | -   |

|            |                                                           |                                             |                                                              |       |       |     |     |     |
|------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 9          | Đường huyện còn lại                                       |                                             |                                                              | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 10         | Đường xã còn lại                                          |                                             |                                                              | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 11         | Đất ở tại nông thôn còn lại                               |                                             |                                                              | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>3.8</b> | <b>Xã Long Mỹ</b>                                         |                                             |                                                              | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | ĐH.30                                                     | giáp ranh xã Hòa Tịnh                       | Cầu Cái Nửa                                                  | 1.233 | 802   | 616 | 432 | -   |
| 2          | ĐH.30                                                     | Cầu Cái Nửa                                 | Cầu Cái Chuối                                                | 1.615 | 1.050 | 808 | 565 | -   |
| 3          | Khu vực Chợ xã Long Mỹ                                    |                                             |                                                              | 884   | 646   | -   | -   | -   |
| 4          | Đường xã (từ Trường tiểu học Long Mỹ - giáp ranh xã Mỹ An | ĐH.30                                       | ấp Thanh Hương (Mỹ An)                                       | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 5          | Đường xã (Long Phước - Mỹ An)                             | ĐH.30 (cầu Cái Chuối)                       | giáp ấp An Hưng (Mỹ An)                                      | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 6          | Đường xã (Long Khánh - Hòa Tịnh)                          | ĐH.30 (cầu Rạch Chanh)                      | giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)                               | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 7          | Đường xã (Long Hòa 1 - Hòa Tịnh)                          | Đường Trường tiểu học Long Mỹ - Thanh Hương | giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)                               | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 8          | Đường xã (Long Hòa 2 - Mỹ An)                             | ĐH.30 (cầu Cái Nửa)                         | giáp ấp An Hưng (Mỹ An)                                      | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 9          | Đường xã (ĐH.30 - giáp xã Mỹ An - xã Hòa Tịnh)            | ĐH.30                                       | giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh) - giáp ấp Thanh Hương (Mỹ An) | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 10         | Đường huyện còn lại                                       |                                             |                                                              | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 11         | Đường xã còn lại                                          |                                             |                                                              | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 12         | Đất ở tại nông thôn còn lại                               |                                             |                                                              | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>3.9</b> | <b>Xã Bình Phước</b>                                      |                                             |                                                              | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 53                                                | ranh xã Long An                             | Cây xăng (Công ty Thương mại Đồng Tháp)                      | 850   | 553   | 425 | 298 | -   |
| 2          | Đường tỉnh 903                                            | Ranh huyện Long Hồ                          | ranh xã Chánh Hội                                            | 638   | 415   | 319 | 224 | -   |
| 3          | ĐH.31B (Đường 26/3)                                       | đường tỉnh 903                              | giáp Chánh Hội                                               | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 4          | ĐH.31 (Đường số 2 - Bình Phước )                          | Đường tỉnh 903                              | UBND xã Bình Phước                                           | 255   | -     | -   | -   | -   |

|                         |                                                             |                                    |                                |     |     |     |   |     |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-----|-----|-----|---|-----|
| 5                       | Đường Cái Sao – Chánh Thuận, xã Bình Phước                  | Giáp ranh xã Chánh Hội             | Đường 26/3 (ĐH.31B)            | 230 | -   | -   | - | -   |
| 6                       | Đường xã (UBND xã Bình Phước - cầu Hai Khinh)               | UBND xã Bình Phước                 | cầu Hai Khinh                  | 230 | -   | -   | - | -   |
| 7                       | Đường xã (Phước Thới B - Phước Thới C)                      | ĐH.31B (cầu Dừa, đường 26/3)       | ĐH.31B (Giồng Dài, đường 26/3) | 230 | -   | -   | - | -   |
| 8                       | Đường huyện còn lại                                         |                                    |                                | 230 | -   | -   | - | -   |
| 9                       | Đường xã còn lại                                            |                                    |                                | 230 | -   | -   | - | -   |
| 10                      | Đất ở tại nông thôn còn lại                                 |                                    |                                | -   | -   | -   | - | 196 |
| <b>3.10 Xã Tân Long</b> |                                                             |                                    |                                | -   | -   | -   | - | -   |
| 1                       | Quốc lộ 53                                                  | giáp ranh huyện Long Hồ            | giáp ranh xã Tân Long Hội      | 595 | 387 | 298 | - | -   |
| 2                       | Đường tỉnh 903                                              | Ranh Xã Bình Phước                 | giáp ranh Tân An Hội           | 638 | 415 | 319 | - | -   |
| 3                       | ĐH.36 (Đường số 3 – Tân Long )                              | Đường tỉnh 903                     | Cầu Sông Lung                  | 230 | -   | -   | - | -   |
| 4                       | ĐH.36 (Đường số 3 – Tân Long )                              | Quốc lộ 53                         | Cầu sông Lung                  | 230 | -   | -   | - | -   |
| 5                       | Khu vực chợ xã Tân Long                                     |                                    |                                | 884 | 646 | -   | - | -   |
| 6                       | Đường nhựa                                                  | Cầu Chùa                           | Cầu Đồng Bé 1                  | 230 | -   | -   | - | -   |
| 7                       | Đường nhựa                                                  | Cầu Bảy Trường                     | Đập Ấu                         | 230 | -   | -   | - | -   |
| 8                       | Đường nhựa                                                  | Cổng Phó Mùi                       | Cầu Đình Bình Lộc              | 230 | -   | -   | - | -   |
| 9                       | Đường xã (UBND xã đi đập Tầm Vinh)                          | Đường huyện 36                     | giáp xã Tân Long Hội           | 230 | -   | -   | - | -   |
| 10                      | Đường xã (bờ Ông Cả)                                        | Quốc lộ 53                         | Ngọn Ngã Ngay                  | 230 | -   | -   | - | -   |
| 11                      | Đường từ nhà văn hóa Tân Long - ĐT 903                      | Nhà văn hóa Tân Long               | ĐT 903                         | 425 | 276 | 213 | - | -   |
| 12                      | Đường xã (Trường tiểu học Tân Long B - giáp đường tỉnh 903) | ĐH.36 (Trường tiểu học Tân Long B) | ĐT 903                         | 230 | -   | -   | - | -   |
| 13                      | Đường xã (ĐT 903 - cầu Đồng Bé 2)                           | ĐT 903 (số 4)                      | cầu Đồng Bé 2                  | 230 | -   | -   | - | -   |

|             |                                                 |                            |                             |     |     |     |     |     |
|-------------|-------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 14          | Đường huyện còn lại                             |                            |                             | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 15          | Đường xã còn lại                                |                            |                             | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 16          | Đất ở tại nông thôn còn lại                     |                            |                             | -   | -   | -   | -   | 196 |
| <b>3,11</b> | <b>Xã Tân An Hội</b>                            |                            |                             | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1           | Đường tỉnh 903                                  | Từ ranh Xã Tân Long        | giáp ranh Thị trấn Cái Nhum | 638 | 415 | 319 | 224 | -   |
| 2           | ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53         | giáp Đường tỉnh 903        | Cầu Ngọc Sơn Quang          | 306 | 199 | -   | -   | -   |
| 3           | ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53         | Cầu Ngọc Sơn Quang         | giáp ranh Xã Tân Long Hội   | 306 | 199 | -   | -   | -   |
| 4           | ĐH.32 (số 6 - Ba Cò - cầu Tân Quy)              | ĐT 903 (cầu số 6)          | cầu Ba Cò                   | 255 | -   | -   | -   | -   |
| 5           | Đường xã (đường vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang)  | ĐH.35                      | cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ      | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 6           | Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - cầu Tân Quy) | cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ     | ĐH.35 (cầu Tân Quy)         | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 7           | Đường xã (An Hội 1 - An Hội 2)                  | ĐH.35 (cầu Ngọc Sơn Quang) | ĐT 903 (cầu số 6)           | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 8           | Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - Đập Ông 3A)  | cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ     | Đập Ông 3A                  | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 9           | Đường nhựa ĐH.32                                | ĐT 903                     | Cầu Ba Cò                   | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 10          | Đường từ số 4, đến cầu Ba Cò (xã Tân An Hội)    | Đường tỉnh 903             | Đường huyện 32              | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 11          | Đường từ đường huyện 35 đến cầu Bà Nhiên        | Đường huyện 35             | Cầu Bà Nhiên xã Tân An Hội  | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 12          | Đường huyện còn lại                             |                            |                             | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 13          | Đường xã còn lại                                |                            |                             | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 14          | Đất ở tại nông thôn còn lại                     |                            |                             | -   | -   | -   | -   | 196 |

|             |                                         |                                |                                   |       |       |     |     |     |
|-------------|-----------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| <b>3,12</b> | <b>Xã Tân Long Hội</b>                  |                                |                                   | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1           | Quốc lộ 53                              | cầu Mới                        | giáp ranh xã Tân Long             | 595   | 387   | 298 | -   | -   |
| 2           | ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 | Quốc lộ 53                     | Cầu Sao Phong                     | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 3           | ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 | Cầu Sao Phong                  | giáp ranh xã Tân An Hội           | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 4           | ĐH.32 (số 6 - Ba Cò - cầu Tân Quy)      | ĐH.35 (cầu Tân Quy)            | cầu Ba Cò                         | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 5           | Đường nhựa ĐH.32                        | Cầu Ba Cò                      | ĐH.35                             | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 6           | Đường huyện còn lại                     |                                |                                   | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 7           | Đường xã còn lại                        |                                |                                   | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 8           | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                                |                                   | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>4</b>    | <b>HUYỆN VŨNG LIÊM</b>                  |                                |                                   | -     | -     | -   | -   | -   |
| <b>4,1</b>  | <b>Xã Thanh Bình</b>                    |                                |                                   | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1           | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)   | bến phà Thanh Bình             | cầu Thanh Bình                    | 680   | 442   | 340 | 238 | -   |
| 2           | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)   | cầu Thanh Bình                 | Trường Tiểu học Trần Ngọc Đảnh    | 1.573 | 1.023 | 786 | 551 | -   |
| 3           | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)   | Trường Tiểu học Trần Ngọc Đảnh | hết trụ sở mới UBND xã Thanh Bình | 1.573 | 1.023 | 786 | 551 | -   |
| 4           | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)   | trụ sở mới UBND xã Thanh Bình  | giáp ranh xã Quới Thiện           | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 5           | Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện   | Thuộc địa phận xã Thanh Bình   |                                   | 340   | 221   | -   | -   | -   |
| 6           | Đường liên ấp Thái Bình - Thanh Khê     | Trộn đường                     |                                   | 298   | -     | -   | -   | -   |
| 7           | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A1)       |                                |                                   | 1.743 | -     | -   | -   | -   |

|                          |                                                                |                                  |                                  |       |     |     |     |     |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 8                        | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A2)                              |                                  |                                  | 1.573 | -   | -   | -   | -   |
| 9                        | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B1)                              |                                  |                                  | 1.743 | -   | -   | -   | -   |
| 10                       | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B2)                              |                                  |                                  | 1.743 | -   | -   | -   | -   |
| 11                       | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B3)                              |                                  |                                  | 1.445 | -   | -   | -   | -   |
| 12                       | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C1)                              |                                  |                                  | 1.573 | -   | -   | -   | -   |
| 13                       | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C2)                              |                                  |                                  | 1.573 | -   | -   | -   | -   |
| 14                       | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D1)                              |                                  |                                  | 1.743 | -   | -   | -   | -   |
| 15                       | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D2)                              |                                  |                                  | 1.615 | -   | -   | -   | -   |
| 16                       | Đường liên ấp Thanh Lương - Thanh Tân (Trộn đường)             |                                  |                                  | 298   | -   | -   | -   | -   |
| 17                       | Đường liên ấp Thái Bình - Thanh Phong - Thông Lưu (Trộn đường) |                                  |                                  | 230   | -   | -   | -   | -   |
| 18                       | Đường liên xã (Lăng - Thái Bình)                               | Đường huyện 67                   | cầu Thanh Bình 2                 | 553   | 360 | 276 | -   | -   |
| 19                       | Đường liên xã (Lăng - Thái Bình)                               | cầu Thanh Bình 2                 | trụ sở UBND xã Thanh Bình        | 1.318 | 857 | 659 | 462 | -   |
| 20                       | Đường liên ấp                                                  | Cầu chợ Thanh Bình               | nhà thờ Liệt sĩ                  | 1.318 | 857 | 659 | 462 | -   |
| 21                       | Đường liên ấp                                                  | Cầu chợ Thanh Bình               | Phà Bang Tra                     | 383   | 249 | -   | -   | -   |
| 22                       | Đường huyện còn lại                                            |                                  |                                  | 230   | -   | -   | -   | 0   |
| 23                       | Đường xã còn lại                                               |                                  |                                  | 230   | -   | -   | -   | -   |
| 24                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                                    |                                  |                                  | -     | -   | -   | -   | 196 |
| <b>4.2 Xã Quới Thiện</b> |                                                                |                                  |                                  | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                        | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)                          | giáp ranh xã Thanh Bình          | Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B) | 468   | 304 | 234 | -   | -   |
| 2                        | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)                          | Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B) | giáp phố chợ xã Quới Thiện       | 510   | 332 | 255 | -   | -   |
| 3                        | Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)                               | đường Thanh Bình - Quới          | bến phà Quới An - Quới Thiện     | 468   | 304 | 234 | -   | -   |

|            |                                                                       |                              |                                                     |       |       |     |     |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
|            |                                                                       | Thiện (ĐH.67)                |                                                     |       |       |     |     |     |
| 4          | Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện                                 | Thuộc địa phận xã Quới Thiện |                                                     | 340   | 221   | -   | -   | -   |
| 5          | Đường liên ấp Phước Bình - Phước Thạnh                                | giáp xã Thanh Bình           | ấp Phước Thạnh                                      | 298   | -     | -   | -   | -   |
| 6          | Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Quới Thiện (đối diện nhà lồng chợ) |                              |                                                     | 1.658 | -     | -   | -   | -   |
| 7          | Đường huyện còn lại                                                   |                              |                                                     | 230   | -     | -   | -   | 0   |
| 8          | Đường xã còn lại                                                      |                              |                                                     | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 9          | Đất ở tại nông thôn còn lại                                           |                              |                                                     | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>4.3</b> | <b>Xã Quới An</b>                                                     |                              |                                                     | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Đường tỉnh 901                                                        | giáp ĐT.902                  | cây xăng Nguyễn Huân                                | 553   | 360   | 276 | -   | -   |
| 2          | Đường tỉnh 901                                                        | Đoạn còn lại                 |                                                     | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 3          | Đường tỉnh 902                                                        | giáp ĐT.901                  | bến phà Quới An - Chánh An                          | 680   | 442   | 340 | 238 | -   |
| 4          | Đường tỉnh 902                                                        | Đoạn còn lại                 |                                                     | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 5          | Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)                        | giáp ranh xã Tân Quới Trung  | giáp ranh xã Trung Thành Tây                        | 340   | 221   | -   | -   | -   |
| 6          | Đường An Quới – Quới An                                               | giáp ĐT.902                  | giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69) | 298   | -     | -   | -   | -   |
| 7          | Đường xã                                                              | giáp ĐT.902                  | bến phà Quới An - Quới Thiện                        | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 8          | Đường Quang Minh - Quang Bình                                         | Trộn đường                   |                                                     | 298   | -     | -   | -   | -   |
| 9          | Khu vực chợ xã Quới An                                                |                              |                                                     | 1.823 | 1.185 | -   | -   | -   |
| 10         | Đường ấp 2 - Quang Hiệp                                               | giáp Đường tỉnh 901          | giáp Huyện lộ 69                                    | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 11         | Đường liên ấp Phước Trường - Phước Thọ                                | giáp Đường tỉnh 902          | giáp ấp Trường Thọ - xã Trung Thành Tây             | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 12         | Đường huyện còn lại                                                   |                              |                                                     | 230   | -     | -   | -   | 0   |

|                                |                                                |                                              |                                                |       |     |     |     |     |
|--------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 13                             | Đường xã còn lại                               |                                              |                                                | 230   | -   | -   | -   | -   |
| 14                             | Đất ở tại nông thôn còn lại                    |                                              |                                                | -     | -   | -   | -   | 196 |
| <b>4.4 Xã Trung Thành Tây</b>  |                                                |                                              |                                                | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                              | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                        | cầu Vững Liêm                                | Hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng    | 1.403 | 912 | 701 | 491 | -   |
| 2                              | Đường tỉnh 902                                 | Giáp Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng | Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69) | 1.318 | 857 | 659 | 462 | -   |
| 3                              | Đường tỉnh 902                                 | Đoạn còn lại                                 |                                                | 468   | 304 | 234 | -   | -   |
| 4                              | Đường huyện 65B                                | giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                 | cầu Đình                                       | 1.318 | 857 | 659 | 462 | -   |
| 5                              | Đường huyện 65B                                | cầu Đình                                     | bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)      | 468   | 304 | 234 | -   | -   |
| 6                              | Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69) | giáp ranh xã Quới An                         | giáp ĐT.902                                    | 340   | 221 | -   | -   | -   |
| 12                             | Đường huyện còn lại                            |                                              |                                                | 230   | -   | -   | -   | 0   |
| 7                              | Đường xã còn lại                               |                                              |                                                | 230   | -   | -   | -   | -   |
| 8                              | Đất ở tại nông thôn còn lại                    |                                              |                                                | -     | -   | -   | -   | 196 |
| <b>4.5 Xã Trung Thành Đông</b> |                                                |                                              |                                                | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                              | Đường tỉnh 907                                 | Đoạn còn lại                                 |                                                | 468   | 304 | 234 | -   | -   |
| 2                              | Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)  | giáp ranh xã Trung Thành                     | giáp ĐT.907                                    | 340   | 221 | -   | -   | -   |
| 3                              | Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông   | giáp Đường Phú Nông                          | giáp ranh xã Trung Thành                       | 298   | -   | -   | -   | -   |
| 4                              | Đường huyện còn lại                            |                                              |                                                | 230   | -   | -   | -   | 0   |
| 5                              | Đường xã còn lại                               |                                              |                                                | 230   | -   | -   | -   | -   |
| 6                              | Đất ở tại nông thôn còn lại                    |                                              |                                                | -     | -   | -   | -   | 196 |

|            |                                                                        |                                 |                                               |       |       |     |     |     |
|------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| <b>4.6</b> | <b>Xã Trung Thành</b>                                                  |                                 |                                               | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 53                                                             | giáp ranh xã Trung Hiếu         | đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B) | 1.318 | 857   | 659 | 462 | -   |
| 2          | Quốc lộ 53                                                             | Đoạn còn lại                    |                                               | 765   | 497   | 383 | 268 | -   |
| 3          | Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)                          | giáp QL.53                      | cổng 8 Nhuận                                  | 425   | 276   | 213 | -   | -   |
| 4          | Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)                          | cổng 8 Nhuận                    | giáp ranh xã Trung Thành Đông                 | 340   | 221   | -   | -   | -   |
| 5          | Đường nội thị                                                          | giáp Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa    | cầu Hai Việt                                  | 1.105 | 718   | 553 | 387 | -   |
| 6          | Đường Xã Dần                                                           | giáp QL.53                      | kinh Bà Hà (xã Trung Thành)                   | 340   | 221   | -   | -   | -   |
| 7          | Đường xã Trung Thành                                                   | giáp QL.53                      | Đường Xã Dần                                  | 340   | 221   | -   | -   | -   |
| 8          | Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông                           | giáp ranh xã Trung Thành Đông   | Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B) | 298   | -     | -   | -   | -   |
| 9          | Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Thành (đối diện nhà lồng chợ) |                                 |                                               | 1.318 | -     | -   | -   | -   |
| 10         | Đường huyện còn lại                                                    |                                 |                                               | 230   | -     | -   | -   | 0   |
| 11         | Đường xã còn lại                                                       |                                 |                                               | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 11         | Đất ở tại nông thôn còn lại                                            |                                 |                                               | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>4.7</b> | <b>Xã Trung Ngãi</b>                                                   |                                 |                                               | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 53                                                             | trường tiểu học Nguyễn Văn Thời | hết cây xăng Phú Nhuận                        | 1.105 | 718   | 553 | 387 | -   |
| 2          | Quốc lộ 53                                                             | giáp cây xăng Phú Nhuận         | giáp ranh với xã Trung Nghĩa                  | 850   | 553   | 425 | 298 | -   |
| 3          | Quốc lộ 53                                                             | Đoạn còn lại                    |                                               | 765   | 497   | 383 | 268 | -   |
| 4          | Đường tỉnh 907                                                         | Đoạn còn lại                    |                                               | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 5          | Khu vực chợ xã Trung Ngãi                                              |                                 |                                               | 1.823 | 1.185 | -   | -   | -   |

|                           |                                                                        |                               |                     |     |     |     |     |   |     |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|-----|-----|-----|-----|---|-----|
| 6                         | Đường huyện còn lại                                                    |                               |                     | 230 | -   | -   | -   | - | 0   |
| 7                         | Đường xã còn lại                                                       |                               |                     | 230 | -   | -   | -   | - | -   |
| 8                         | Đất ở tại nông thôn còn lại                                            |                               |                     | -   | -   | -   | -   | - | 196 |
| <b>4.8 Xã Trung Nghĩa</b> |                                                                        |                               |                     | -   | -   | -   | -   | - | -   |
| 1                         | Quốc lộ 53                                                             | trường tiểu học Trung Nghĩa B | cầu Mây Túc         | 850 | 553 | 425 | 298 | - | -   |
| 2                         | Quốc lộ 53                                                             | Đoạn còn lại                  |                     | 765 | 497 | 383 | 268 | - | -   |
| 3                         | Đường tỉnh 907                                                         | Đoạn còn lại                  |                     | 468 | 304 | 234 | -   | - | -   |
| 4                         | Đường Phú Tiên - Phú Ân                                                | Phú Tiên                      | Phú Ân              | 298 | -   | -   | -   | - | -   |
| 5                         | Đường lộ tuổi trẻ                                                      | giáp QL.53                    | giáp ĐT.907         | 298 | -   | -   | -   | - | -   |
| 6                         | Đường Cảng Tăng                                                        | giáp ĐH.68                    | giáp ĐT.907         | 298 | -   | -   | -   | - | -   |
| 7                         | Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Nghĩa (đối diện nhà lồng chợ) |                               |                     | 765 | -   | -   | -   | - | -   |
| 8                         | Đường huyện còn lại                                                    |                               |                     | 230 | -   | -   | -   | - | 0   |
| 9                         | Đường xã còn lại                                                       |                               |                     | 230 | -   | -   | -   | - | -   |
| 10                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                                            |                               |                     | -   | -   | -   | -   | - | 196 |
| <b>4.9 Xã Trung An</b>    |                                                                        |                               |                     | -   | -   | -   | -   | - | -   |
| 1                         | Đường tỉnh 907                                                         | Cầu Ngã tư giáp xã Hiếu Nhơn  | Đường Huyện 62      | 510 | 332 | 255 | -   | - | -   |
| 2                         | Đường tỉnh 907                                                         | Đoạn còn lại                  |                     | 468 | 304 | 234 | -   | - | -   |
| 3                         | Đường huyện 62                                                         | giáp ranh xã Trung Hiếu       | giáp Đường Tỉnh 907 | 340 | 221 | -   | -   | - | -   |
| 4                         | Khu vực chợ xã Trung An                                                |                               |                     | 884 | 575 | -   | -   | - | -   |
| 5                         | Đường huyện còn lại                                                    |                               |                     | 230 | -   | -   | -   | - | 0   |
| 6                         | Đường xã còn lại                                                       |                               |                     | 230 | -   | -   | -   | - | -   |
| 7                         | Đất ở tại nông thôn còn lại                                            |                               |                     | -   | -   | -   | -   | - | 196 |

|             |                                               |                                       |                                       |       |     |     |     |   |
|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-------|-----|-----|-----|---|
| <b>4.10</b> | <b>Xã Trung Hiếu</b>                          |                                       |                                       | -     | -   | -   | -   | - |
| 1           | Quốc lộ 53                                    | giáp ranh xã Hiếu Phụng               | cầu Đá                                | 1.105 | 718 | 553 | 387 | - |
| 2           | Quốc lộ 53                                    | UBND xã Trung Hiếu                    | giáp ranh xã Trung Thành              | 1.105 | 718 | 553 | 387 | - |
| 3           | Quốc lộ 53                                    | Đoạn còn lại                          |                                       | 765   | 497 | 383 | 268 | - |
| 4           | Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)             | giáp QL.53                            | giáp ranh xã Trung Hiệp               | 340   | 221 | -   | -   | - |
| 5           | Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)           | giáp QL.53                            | giáp ranh xã Trung Hiệp               | 340   | 221 | -   | -   | - |
| 6           | Đường huyện 62                                | giáp QL.53                            | Chợ mới Trung Hiếu                    | 1.105 | 718 | 553 | 387 | - |
| 7           | Đường huyện 62                                | Chợ mới, xã Trung Hiếu đi xã Trung An | giáp ranh xã Trung An                 | 340   | 221 | -   | -   | - |
| 8           | Đường Trung Hiếu - Trung An                   | giáp QL.53                            | giáp ranh xã Trung An (cầu Mười Rồng) | 340   | 221 | -   | -   | - |
| 9           | Đường ấp Bình Trung                           | giáp QL.53                            | giáp ranh xã Trung Hiệp               | 340   | 221 | -   | -   | - |
| 10          | Đường ấp An Điền 1                            | giáp QL.53                            | giáp ranh xã Trung Hiệp               | 340   | 221 | -   | -   | - |
| 11          | Đường dọc kênh nổi                            | Trộn đường                            |                                       | 298   | -   | -   | -   | - |
| 12          | Đường ấp Bình Thành                           | giáp QL.53                            | giáp kinh Mười Rồng                   | 298   | -   | -   | -   | - |
| 13          | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A1)             |                                       |                                       | 2.635 | -   | -   | -   | - |
| 14          | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A3)             |                                       |                                       | 2.848 | -   | -   | -   | - |
| 15          | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B1)             |                                       |                                       | 2.635 | -   | -   | -   | - |
| 16          | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B3)             |                                       |                                       | 1.828 | -   | -   | -   | - |
| 17          | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C5)             |                                       |                                       | 1.530 | -   | -   | -   | - |
| 18          | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C6)             |                                       |                                       | 1.530 | -   | -   | -   | - |
| 19          | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C7)             |                                       |                                       | 2.805 | -   | -   | -   | - |
| 20          | Các khu vực còn lại khu phố chợ xã Trung Hiếu |                                       |                                       | 1.403 | -   | -   | -   | - |

|                            |                                          |                           |                                        |     |     |     |     |   |     |
|----------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|-----|-----|-----|-----|---|-----|
| 21                         | Đường huyện còn lại                      |                           |                                        | 230 | -   | -   | -   | - | 0   |
| 22                         | Đường xã còn lại                         |                           |                                        | 230 | -   | -   | -   | - | -   |
| 23                         | Đất ở tại nông thôn còn lại              |                           |                                        | -   | -   | -   | -   | - | 196 |
| <b>4.11 Xã Trung Hiệp</b>  |                                          |                           |                                        | -   | -   | -   | -   | - | -   |
| 1                          | Đường tỉnh 907                           | cầu Mướp Sắt              | cầu Trung Hiệp                         | 595 | 387 | 298 | 208 | - | -   |
| 2                          | Đường tỉnh 907                           | Đoạn còn lại              |                                        | 468 | 304 | 234 | -   | - | -   |
| 3                          | Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)   | giáp ranh xã Hiếu Phụng   | Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)      | 298 | -   | -   | -   | - | -   |
| 4                          | Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)        | giáp ranh xã Trung Hiếu   | giáp ĐT.907                            | 340 | 221 | -   | -   | - | -   |
| 5                          | Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)      | giáp ranh xã Trung Hiếu   | Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)      | 340 | 221 | -   | -   | - | -   |
| 6                          | Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay | giáp ranh xã Hiếu Phụng   | Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B) | 298 | -   | -   | -   | - | -   |
| 7                          | Đường liên ấp Rạch Nưng - Trung Trị      | Trộn đường                |                                        | 298 | -   | -   | -   | - | -   |
| 8                          | Khu vực chợ xã Trung Hiệp                |                           |                                        | 884 | 575 | -   | -   | - | -   |
| 9                          | Đường huyện còn lại                      |                           |                                        | 230 | -   | -   | -   | - | 0   |
| 10                         | Đường xã còn lại                         |                           |                                        | 230 | -   | -   | -   | - | -   |
| 11                         | Đất ở tại nông thôn còn lại              |                           |                                        | -   | -   | -   | -   | - | 196 |
| <b>4.12 Xã Trung Chánh</b> |                                          |                           |                                        | -   | -   | -   | -   | - | -   |
| 1                          | Đường tỉnh 907                           | cầu Trung Hiệp            | Trạm y tế cũ                           | 553 | 360 | 276 | -   | - | -   |
| 2                          | Đường tỉnh 907                           | Đoạn còn lại              |                                        | 468 | 304 | 234 | -   | - | -   |
| 3                          | Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)    | giáp ranh xã Tân An Luông | giáp Đường tỉnh 907                    | 298 | -   | -   | -   | - | -   |
| 4                          | Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)    | giáp Đường tỉnh 907       | UBND xã Trung Chánh                    | 298 | -   | -   | -   | - | -   |

|                               |                                                |                                 |                          |       |       |     |     |   |     |
|-------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------|-------|-----|-----|---|-----|
| 5                             | Đường Rạch Dung - Quang Trạch                  | Trộn đường                      |                          | 298   | -     | -   | -   | - | -   |
| 6                             | Đường huyện còn lại                            |                                 |                          | 230   | -     | -   | -   | - | 0   |
| 7                             | Đường xã còn lại                               |                                 |                          | 230   | -     | -   | -   | - | -   |
| 8                             | Đất ở tại nông thôn còn lại                    |                                 |                          | -     | -     | -   | -   | - | 196 |
| <b>4.13 Xã Tân Quới Trung</b> |                                                |                                 |                          | -     | -     | -   | -   | - | -   |
| 1                             | Đường tỉnh 901                                 | Đoạn còn lại                    |                          | 468   | 304   | 234 | -   | - | -   |
| 2                             | Đường tỉnh 907                                 | Đoạn còn lại                    |                          | 468   | 304   | 234 | -   | - | -   |
| 3                             | Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69) | giáp ĐT.901                     | giáp ranh xã Quới An     | 340   | 221   | -   | -   | - | -   |
| 4                             | Đường xã Tân Quới Trung (đoạn ĐT.901 cũ)       | Trộn đường                      |                          | 383   | 249   | -   | -   | - | -   |
| 5                             | Đường huyện còn lại                            |                                 |                          | 230   | -     | -   | -   | - | 0   |
| 6                             | Đường xã còn lại                               |                                 |                          | 230   | -     | -   | -   | - | -   |
| 7                             | Đất ở tại nông thôn còn lại                    |                                 |                          | -     | -     | -   | -   | - | 196 |
| <b>4.14 Xã Tân An Luông</b>   |                                                |                                 |                          | -     | -     | -   | -   | - | -   |
| 1                             | Quốc lộ 53                                     | cầu Măng Thít hướng về Trà Vinh | hết lò giết mổ Út Mười   | 1.105 | 718   | 553 | 387 | - | -   |
| 2                             | Quốc lộ 53                                     | Đoạn còn lại                    |                          | 765   | 497   | 383 | 268 | - | -   |
| 3                             | Đường tỉnh 901                                 | giáp QL.53                      | bến đò Nước Xoáy         | 680   | 442   | 340 | 238 | - | -   |
| 4                             | Đường tỉnh 901                                 | giáp QL.53                      | cầu Gò Ân                | 510   | 332   | 255 | -   | - | -   |
| 5                             | Đường tỉnh 901                                 | Đoạn còn lại                    |                          | 468   | 304   | 234 | -   | - | -   |
| 6                             | Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)          | giáp ranh xã Hiếu Phụng         | giáp ranh xã Trung Chánh | 298   | -     | -   | -   | - | -   |
| 7                             | Khu vực chợ xã Tân An Luông                    |                                 |                          | 2.873 | 1.867 | -   | -   | - | -   |
| 8                             | Đường huyện còn lại                            |                                 |                          | 230   | -     | -   | -   | - | 0   |

|                           |                                           |                            |                           |       |     |     |     |     |
|---------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 9                         | Đường xã còn lại                          |                            |                           | 230   | -   | -   | -   | -   |
| 10                        | Đất ở tại nông thôn còn lại               |                            |                           | -     | -   | -   | -   | 196 |
| <b>4.15 Xã Hiếu Phụng</b> |                                           |                            |                           | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                         | Quốc lộ 53                                | công ty xăng dầu Vĩnh Long | giáp ranh xã Trung Hiếu   | 1.318 | 857 | 659 | 462 | -   |
| 2                         | Quốc lộ 53                                | Đoạn còn lại               |                           | 765   | 497 | 383 | 268 | -   |
| 3                         | Đường tỉnh 906                            | giáp QL.53                 | cầu Nam Trung 2           | 1.020 | 663 | 510 | 357 | -   |
| 4                         | Đường tỉnh 906                            | Đoạn còn lại               |                           | 468   | 304 | 234 | -   | -   |
| 5                         | Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)     | giáp QL.53                 | giáp ranh xã Tân An Luông | 298   | -   | -   | -   | -   |
| 6                         | Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)    | giáp QL.53                 | giáp ranh xã Trung Hiệp   | 298   | -   | -   | -   | -   |
| 7                         | Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận             | giáp QL.53                 | giáp ranh xã Hiếu Thuận   | 340   | 221 | -   | -   | -   |
| 8                         | Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp               | giáp QL.53                 | giáp ranh xã Tân An Luông | 340   | 221 | -   | -   | -   |
| 9                         | Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay  | giáp QL.53                 | giáp ranh xã Trung Hiệp   | 298   | -   | -   | -   | -   |
| 10                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A1)         |                            |                           | 3.315 | -   | -   | -   | -   |
| 11                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A2)         |                            |                           | 3.315 | -   | -   | -   | -   |
| 12                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô B1)         |                            |                           | 3.315 | -   | -   | -   | -   |
| 13                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C1)         |                            |                           | 3.315 | -   | -   | -   | -   |
| 14                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C4)         |                            |                           | 2.210 | -   | -   | -   | -   |
| 15                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D1)         |                            |                           | 3.315 | -   | -   | -   | -   |
| 16                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D3)         |                            |                           | 2.210 | -   | -   | -   | -   |
| 17                        | Khu vực còn lại Khu phố chợ xã Hiếu Phụng |                            |                           | 884   | -   | -   | -   | -   |
| 18                        | Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô         |                            |                           | 2.210 | -   | -   | -   | -   |

|                           |                                               |                               |                                                            |       |       |     |     |     |
|---------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
|                           | F1)                                           |                               |                                                            |       |       |     |     |     |
| 19                        | Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F2)         |                               |                                                            | 893   | -     | -   | -   | -   |
| 20                        | Khu vực còn lại Khu tái định cư xã Hiếu Phụng |                               |                                                            | 1.403 | -     | -   | -   | -   |
| 21                        | Đường huyện còn lại                           |                               |                                                            | 230   | -     | -   | -   | 0   |
| 22                        | Đường xã còn lại                              |                               |                                                            | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 23                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                   |                               |                                                            | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>4.16 Xã Hiếu Thuận</b> |                                               |                               |                                                            | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                         | Đường tỉnh 906                                | cầu Nhà Đài                   | cổng Sáu Cầu                                               | 1.105 | 718   | 467 | 303 | -   |
| 2                         | Đường tỉnh 906                                | Đoạn còn lại                  |                                                            | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 3                         | Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận                 | giáp ranh xã Hiếu Phụng       | xã Hiếu Thuận (ấp Quang Mỹ)                                | 340   | 221   | -   | -   | -   |
| 4                         | Đường huyện còn lại                           |                               |                                                            | 230   | -     | -   | -   | 0   |
| 5                         | Đường xã còn lại                              |                               |                                                            | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 6                         | Đất ở tại nông thôn còn lại                   |                               |                                                            | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>4.17 Xã Hiếu Nhơn</b>  |                                               |                               |                                                            | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                         | Đường tỉnh 906                                | cầu Nhà Đài                   | Đường huyện 66B (đối diện Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô H)) | 2.210 | 1.437 | 934 | 607 | -   |
| 2                         | Đường tỉnh 906                                | Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT | cổng Hai Vỡ                                                | 680   | 442   | 340 | -   | -   |
| 3                         | Đường tỉnh 906                                | Đoạn còn lại                  |                                                            | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 4                         | Đường tỉnh 907                                | Đoạn còn lại                  |                                                            | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 5                         | Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)           | giáp ĐT.906                   | cổng Tư Hiệu (về Trung An)                                 | 468   | 304   | 198 | -   | -   |
| 6                         | Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)           | cổng Tư Hiệu (về Trung An)    | giáp ĐT.907                                                | 383   | 249   | -   | -   | -   |

|                           |                                    |                |                                        |       |     |     |     |     |
|---------------------------|------------------------------------|----------------|----------------------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 7                         | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F1.1) |                |                                        | 2.550 | -   | -   | -   | -   |
| 8                         | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F1.2) |                |                                        | 5.398 | -   | -   | -   | -   |
| 9                         | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F2)   |                |                                        | 6.163 | -   | -   | -   | -   |
| 10                        | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F3)   |                |                                        | 6.503 | -   | -   | -   | -   |
| 11                        | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô H)    |                |                                        | 2.210 | -   | -   | -   | -   |
| 12                        | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E)    |                |                                        | 2.040 | -   | -   | -   | -   |
| 13                        | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E1)   |                |                                        | 5.185 | -   | -   | -   | -   |
| 14                        | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E2)   |                |                                        | 4.335 | -   | -   | -   | -   |
| 15                        | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô G)    |                |                                        | 1.318 | -   | -   | -   | -   |
| 16                        | Đường huyện còn lại                |                |                                        | 230   | -   | -   | -   | 0   |
| 17                        | Đường xã còn lại                   |                |                                        | 230   | -   | -   | -   | -   |
| 18                        | Đất ở tại nông thôn còn lại        |                |                                        | -     | -   | -   | -   | 196 |
| <b>4,18 Xã Hiếu Thành</b> |                                    |                |                                        | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                         | Đường tỉnh 906                     | đường Trạm Bơm | cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành) | 553   | 360 | 234 | -   | -   |
| 2                         | Đường tỉnh 906                     | Đoạn còn lại   |                                        | 468   | 304 | 234 | -   | -   |
| 3                         | Đường tỉnh 907                     | Đoạn còn lại   |                                        | 468   | 304 | 234 | -   | -   |
| 4                         | Khu vực chợ xã Hiếu Thành          |                |                                        | 442   | 287 | -   | -   | -   |
| 5                         | Đường huyện còn lại                |                |                                        | 230   | -   | -   | -   | 0   |
| 6                         | Đường xã còn lại                   |                |                                        | 230   | -   | -   | -   | -   |
| 7                         | Đất ở tại nông thôn còn lại        |                |                                        | -     | -   | -   | -   | 196 |
| <b>4.19 Xã Hiếu Nghĩa</b> |                                    |                |                                        | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                         | Đường tỉnh 906                     | giáp ĐT.907    | cầu Hựu Thành                          | 1.105 | 718 | 467 | 303 | -   |
| 2                         | Đường tỉnh 906                     | Đoạn còn lại   |                                        | 468   | 304 | 198 | -   | -   |

|            |                             |                          |                     |     |     |     |     |     |
|------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 3          | Đường tỉnh 907              | giáp ĐT.906              | cổng Chín Phi       | 553 | 360 | 234 | -   | -   |
| 4          | Đường tỉnh 907              | Đoạn còn lại             |                     | 468 | 304 | 234 | -   | -   |
| 5          | Đường huyện còn lại         |                          |                     | 230 | -   | -   | -   | 0   |
| 6          | Đường xã còn lại            |                          |                     | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 7          | Đất ở tại nông thôn còn lại |                          |                     | -   | -   | -   | -   | 196 |
| <b>5</b>   | <b>HUYỆN TAM BÌNH</b>       |                          |                     | -   | -   | -   | -   | -   |
| <b>5.1</b> | <b>Xã Ngãi Tứ</b>           |                          |                     | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 54                  | Đoạn thuộc xã Ngãi Tứ    |                     | 765 | 497 | 383 | 268 | -   |
| 2          | Quốc lộ 54                  | Đường dẫn vào cầu Trà Ôn |                     | 765 | 497 | 383 | 268 | -   |
| 3          | Đường tỉnh 904              | cầu Sóc Tro              | Quốc Lộ 54          | 723 | 470 | 361 | 253 | -   |
| 4          | Đường tỉnh 904              | Đoạn còn lại             |                     | 468 | 304 | 234 | -   | -   |
| 5          | Đường tỉnh 909              | Ranh xã Loan Mỹ          | Quốc Lộ 54          | 468 | 304 | 234 | -   | -   |
| 6          | Đường huyện 26/3 (ĐH.45)    | Đường tỉnh 904           | hết ranh xã Ngãi Tứ | 238 | -   | -   | -   | -   |
| 7          | Đường huyện 48              | Đoạn xã Ngãi Tứ          |                     | 255 | -   | -   | -   | -   |
| 8          | Khu vực chợ xã Ngãi Tứ      |                          |                     | 442 | 287 | -   | -   | -   |
| 9          | Đường xã còn lại            |                          |                     | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 10         | Đất ở tại nông thôn còn lại |                          |                     | -   | -   | -   | -   | 196 |
| <b>5.2</b> | <b>Xã Bình Ninh</b>         |                          |                     | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1          | Đường tỉnh 904              | cầu Ba Phố               | Cầu Ông Trư         | 595 | 387 | 298 | 208 | -   |
| 2          | Đường tỉnh 904              | Đoạn còn lại             |                     | 468 | 304 | 234 | -   | -   |
| 3          | Khu vực chợ Ba Phố          |                          |                     | 884 | 575 | -   | -   | -   |
| 4          | Đường An Thạnh - An Hòa     | Đường tỉnh 904           | Đường huyện 48      | 255 | -   | -   | -   | -   |
| 5          | Đường huyện còn lại         |                          |                     | 238 | -   | -   | -   | -   |

|            |                                         |                                                    |                          |       |     |     |     |   |     |
|------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|-------|-----|-----|-----|---|-----|
| 6          | Đường xã còn lại                        |                                                    |                          | 230   | -   | -   | -   | - | -   |
| 7          | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                                                    |                          | -     | -   | -   | -   | - | 196 |
| <b>5.3</b> | <b>Xã Loan Mỹ</b>                       |                                                    |                          | -     | -   | -   | -   | - | -   |
| 1          | Đường tỉnh 904                          | cầu Lò Vôi                                         | cầu Ba Phố               | 468   | 304 | 234 | -   | - | -   |
| 2          | Đường tỉnh 909                          | Đoạn còn lại                                       |                          | 468   | 304 | 234 | -   | - | -   |
| 3          | Đường Nội ô xã Loan Mỹ                  | cầu Kỳ Sơn                                         | cầu ấp Bình Điền         | 255   | -   | -   | -   | - | -   |
| 4          | Khu vực chợ xã Loan Mỹ                  |                                                    |                          | 884   | 575 | -   | -   | - | -   |
| 5          | Đường huyện 46                          | Cầu Kinh Xáng                                      | Đường huyện 48B          | 238   | -   | -   | -   | - | -   |
| 6          | Đường nhựa                              | Đường tỉnh 909                                     | Đường huyện 26/3 (ĐH.45) | 230   | -   | -   | -   | - | -   |
| 7          | Đường ấp Giữa - Đường tỉnh 909          | ấp Giữa xã Loan Mỹ                                 | Đường tỉnh 909           | 230   | -   | -   | -   | - | -   |
| 8          | Đường huyện còn lại                     |                                                    |                          | 238   | -   | -   | -   | - | -   |
| 9          | Đường xã còn lại                        |                                                    |                          | 230   | -   | -   | -   | - | -   |
| 10         | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                                                    |                          | -     | -   | -   | -   | - | 196 |
| <b>5.4</b> | <b>Xã Tân Phú</b>                       |                                                    |                          | -     | -   | -   | -   | - | -   |
| 1          | Quốc lộ 1 (1A cũ)                       | cầu Mù U                                           | hết ranh huyện Tam Bình  | 1.360 | 884 | 680 | 476 | - | -   |
| 2          | Đường tỉnh 905                          | Đoạn còn lại                                       |                          | 468   | 304 | 234 | -   | - | -   |
| 3          | Khu dân cư vượt lũ Tân Phú              |                                                    |                          | 255   | -   | -   | -   | - | -   |
| 4          | Đường liên xã                           | Cầu Đầu Kinh                                       | Cầu Phú Yên              | 230   | -   | -   | -   | - | -   |
| 5          | Đường ấp Phú Yên - Phú Thành xã Tân Phú | Cầu chợ Phú Thành                                  | kinh Phú Yên             | 230   | -   | -   | -   | - | -   |
| 6          | Đường ấp Phú Yên - Phú Long xã Tân Phú  | cổng hờ ấp Thạnh An xã Đông Thành Thị xã Bình Minh | Cầu Phú Yên xã Tân Phú   | 230   | -   | -   | -   | - | -   |
| 7          | Khu dân cư ấp Phú Nghĩa                 |                                                    |                          | 1.105 | 718 | -   | -   | - | -   |
| 8          | Đường xã còn lại                        |                                                    |                          | 230   | -   | -   | -   | - | -   |

|                              |                               |                            |                               |       |       |     |     |     |
|------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 9                            | Đất ở tại nông thôn còn lại   |                            |                               | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>5.5 Xã Long Phú</b>       |                               |                            |                               | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                            | Đường tỉnh 905                | cầu Cái Sơn                | hết Trường Cấp 2, 3 Long Phú  | 850   | 553   | 425 | 298 | -   |
| 2                            | Đường tỉnh 905                | Đoạn còn lại               |                               | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 3                            | Đường tỉnh 909                | Đoạn còn lại               |                               | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 4                            | Đường huyện 26/3 (ĐH.45)      | cầu Kinh Xáng              | hết ranh xã Long Phú          | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 5                            | Khu dân cư vượt lũ Long Phú   |                            |                               | 340   | -     | -   | -   | -   |
| 6                            | Khu vực chợ xã Long Phú       |                            |                               | 1.823 | 1.185 | -   | -   | -   |
| 7                            | Đường ấp 6B                   | Đường tỉnh 905 (cầu lô 10) | cầu số 3                      | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 8                            | Đường xã còn lại              |                            |                               | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 9                            | Đất ở tại nông thôn còn lại   |                            |                               | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>5.6 Xã Mỹ Thạnh Trung</b> |                               |                            |                               | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                            | Đường tỉnh 904                | cầu Cái Sơn Bé             | cầu Cái Sơn Lớn               | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 2                            | Đường tỉnh 904                | cầu Cái Sơn Lớn            | Cổng Ông Sĩ                   | 638   | 415   | 319 | 224 | -   |
| 3                            | Đường Trần Đại Nghĩa          | Cổng Ông Sĩ                | Cầu Bằng Tăng lớn             | 765   | 497   | 383 | 268 | -   |
| 4                            | Đường tỉnh 905                | Đoạn còn lại               |                               | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 5                            | Đường tỉnh 909                | Đoạn còn lại               |                               | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 6                            | Đường Võ Tuấn Đức             | Cầu Võ Tuấn Đức            | Đường Trần Đại Nghĩa          | 935   | 608   | 468 | 327 | -   |
| 7                            | Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung | Đường tỉnh 905             | UBND xã Mỹ Thạnh Trung        | 272   | -     | -   | -   | -   |
| 8                            | Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung | UBND xã Mỹ Thạnh Trung     | Đường Rạch Ranh - Nông trường | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 9                            | Đường huyện còn lại           |                            |                               | 238   | -     | -   | -   | -   |
| 10                           | Đường xã còn lại              |                            |                               | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 11                           | Đất ở tại nông thôn còn lại   |                            |                               | -     | -     | -   | -   | 196 |

|            |                                       |                        |                               |     |     |     |     |     |
|------------|---------------------------------------|------------------------|-------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| <b>5.7</b> | <b>Xã Tường Lộc</b>                   |                        |                               | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1          | Đường Trần Đại Nghĩa                  | Cầu Bằng Tăng lớn      | Cầu Ông Đốc                   | 765 | 497 | 383 | 268 | -   |
| 2          | Đường tỉnh 905                        | Đường Trần Đại Nghĩa   | Cổng Ấu                       | 723 | 470 | 361 | 253 | -   |
| 3          | Đường tỉnh 904                        | cầu Ông Đốc            | cầu Lò Vôi                    | 468 | 304 | 234 | -   | -   |
| 4          | Đường Trần Văn Bảy                    | Cầu Mỹ Phú             | Đường Trần Đại Nghĩa          | 850 | 553 | 425 | 298 | -   |
| 5          | Lộ Nhơn Bình                          |                        |                               | 255 | -   | -   | -   | -   |
| 6          | Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)    | cầu 3 tháng 2          | cầu rạch Sáu                  | 553 | 360 | 276 | -   | -   |
| 7          | Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)    | cầu rạch Sáu           | ngã ba Thầy Hạnh              | 340 | 221 | -   | -   | -   |
| 8          | Đường nhựa ấp Tường Trí - Tường Trí B | thuộc xã Tường Lộc     |                               | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 9          | Đường Tường Lễ                        | Đường huyện 47         | đường dal ấp Tường Lễ         | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 10         | Đường ấp Mỹ Phú 5                     | Đường tỉnh 904         | đường Tam Bình - Chợ cũ       | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 11         | Đường huyện còn lại                   |                        |                               | 238 | -   | -   | -   | -   |
| 12         | Đường xã còn lại                      |                        |                               | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 13         | Đất ở tại nông thôn còn lại           |                        |                               | -   | -   | -   | -   | 196 |
| <b>5.8</b> | <b>Xã Hòa Lộc</b>                     |                        |                               | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1          | Đường tỉnh 904                        | Cầu Ba Kè              | Đường huyện 43B               | 553 | 360 | 276 | -   | -   |
| 2          | Đường tỉnh 904                        | Đoạn còn lại           |                               | 468 | 304 | 234 | -   | -   |
| 3          | Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc                | Đường tỉnh 904         | cầu Cai Quờn                  | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 4          | Khu dân cư vượt lũ Hòa Lộc            |                        |                               | 723 | 470 | -   | -   | -   |
| 5          | Khu vực chợ Ba Kè                     |                        |                               | 884 | 575 | -   | -   | -   |
| 6          | Khu vực chợ Hòa An                    |                        |                               | 884 | 575 | -   | -   | -   |
| 7          | Đường liên ấp Hòa Thuận - Hòa An      | Cổng chào ấp Hòa Thuận | Cổng chào ấp Hòa An giáp ranh | 230 | -   | -   | -   | -   |

|                          |                                                  |                         |                                       |     |     |     |     |     |
|--------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
|                          |                                                  |                         | huyện Long Hồ                         |     |     |     |     |     |
| 8                        | Đường liên ấp từ Đường tỉnh 904 đến đập Cây Trôm | Đường tỉnh 904          | Đập Cây Trôm                          | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 9                        | Đường nhựa                                       | Cổng chào ấp Cái Cui    | đến Cầu Cái Cui                       | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 10                       | Đường huyện còn lại                              |                         |                                       | 238 | -   | -   | -   | -   |
| 11                       | Đường xã còn lại                                 |                         |                                       | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 12                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                      |                         |                                       | -   | -   | -   | -   | 196 |
| <b>5.9 Xã Hòa Hiệp</b>   |                                                  |                         |                                       | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                        | Đường tỉnh 904                                   | Đoạn còn lại            |                                       | 468 | 304 | 234 | -   | -   |
| 2                        | Khu dân cư vượt lũ Hòa Hiệp                      |                         |                                       | 255 | -   | -   | -   | -   |
| 3                        | Đường vào khu di tích trận đánh 06 ngày đêm      | Đường huyện 42B         | Đến Khu di tích trận đánh 06 ngày đêm | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 4                        | Đường nhựa ấp 10 - Cái Cui                       | Cầu Cái Cui             | Bến đò qua Tường Lộ                   | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 5                        | Chợ xã Hòa Hiệp                                  |                         |                                       | 442 | 287 | -   | -   | -   |
| 6                        | Đường huyện còn lại                              |                         |                                       | 238 | -   | -   | -   | -   |
| 7                        | Đường xã còn lại                                 |                         |                                       | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 8                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                      |                         |                                       | -   | -   | -   | -   | 196 |
| <b>5.10 Xã Hòa Thạnh</b> |                                                  |                         |                                       | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                        | Quốc lộ 53                                       | Đoạn thuộc xã Hòa Thạnh |                                       | 595 | 387 | 298 | 208 | -   |
| 2                        | Đường tỉnh 904                                   | Đoạn còn lại            |                                       | 468 | 304 | 234 | -   | -   |
| 3                        | Đường huyện 42                                   | Quốc lộ 53              | Cầu Ấp 9                              | 238 | -   | -   | -   | -   |
| 4                        | Chợ xã Hòa Thạnh                                 |                         |                                       | 442 | 287 | -   | -   | -   |
| 5                        | Đường huyện còn lại                              |                         |                                       | 238 | -   | -   | -   | -   |
| 6                        | Đường xã còn lại                                 |                         |                                       | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 7                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                      |                         |                                       | -   | -   | -   | -   | 196 |

|             |                                                      |                                |                               |       |       |       |       |     |
|-------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| <b>5.11</b> | <b>Xã Mỹ Lộc</b>                                     |                                |                               | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1           | Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)                       | Cầu Phú Lộc                    | hết khu dân cư Cái Ngang      | 1.105 | 718   | 553   | 387   | -   |
| 2           | Đường tỉnh 909                                       | Đoạn còn lại                   |                               | 468   | 304   | 234   | -     | -   |
| 3           | Đường tỉnh 909                                       | Đường huyện 40B                | Cầu Cả Lá                     | 468   | 304   | 234   | -     | -   |
| 4           | Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc                               | Đường huyện 40B                | cầu Cai Quờn                  | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 5           | Đường Cái Bần - Cái Sơn                              | đường tỉnh 909                 | giáp ấp Cái Sơn               | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 6           | Khu dân cư Cái Ngang                                 |                                |                               | 2.975 | 1.934 | 1.488 | 1.041 | -   |
| 7           | Khu vực chợ Cái Ngang                                |                                |                               | 2.873 | 1.867 | -     | -     | -   |
| 8           | Khu dân cư vượt lũ Mỹ Lộc                            |                                |                               | 468   | 304   | 234   | -     | -   |
| 9           | Đường Cái Sơn - Lô 6                                 | Đường Cái Bần - Cái Sơn        | giáp ranh xã Long Phú         | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 10          | Đường rạch Ranh - Nông trường                        | Đường tỉnh 909 (cầu Rạch Ranh) | Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 11          | Đường nhựa ấp 10 tuyến kênh Ngang- Hai Nghiêm        | Cầu Kênh Ngang                 | Cổng Hai Nghiêm               | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 12          | Đường nhựa ấp Mỹ Tân tuyến Cả Lá - Xẻo Hàng          | Cổng Xẻo Hàng                  | Giáp xã Mỹ Thạnh Trung        | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 13          | Đường nhựa ấp 9, tuyến 10 trì - 3 Đò - Bần Đồng      | Cầu ấp 9                       | Nhà Năm Bé                    | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 14          | Đường nhựa ấp Mỹ Phú tuyến Cây Xăng số 9 - Đập 3 Xôm | Cây xăng số 9                  | Đập 3 Xôm                     | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 15          | Đường tỉnh 909                                       | Cầu Cái Ngang                  | Đường huyện 40B               | 2.975 | 1.934 | 1.488 | 1.041 | -   |
| 16          | Đường huyện 40B                                      | hết khu dân cư Cái Ngang       | giáp ranh xã Mỹ Thạnh Trung   | 298   | -     | -     | -     | -   |
| 17          | Đường huyện còn lại                                  |                                |                               | 238   | -     | -     | -     | -   |
| 18          | Đường xã còn lại                                     |                                |                               | 230   | -     | -     | -     | -   |
| 19          | Đất ở tại nông thôn còn lại                          |                                |                               | -     | -     | -     | -     | 196 |

|                                           |                 |                             |     |     |     |   |   |     |
|-------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|-----|-----|-----|---|---|-----|
| <b>5.12 Xã Hậu Lộc</b>                    |                 |                             | -   | -   | -   | - | - | -   |
| 1 Đường tỉnh 909                          | Cầu Cái Ngang   | Cầu Cống Bản                | 510 | 332 | 255 | - | - | -   |
| 2 Đường tỉnh 909                          | Đoạn còn lại    |                             | 468 | 304 | 234 | - | - | -   |
| 3 Khu dân cư vượt lũ Hậu Lộc              |                 |                             | 255 | -   | -   | - | - | -   |
| 4 Đường Danh Tắm                          | Đường huyện 43  | Đường ấp 5-6-Danh Tắm       | 230 | -   | -   | - | - | -   |
| 5 Đường ấp 5-6-Danh Tắm                   | Đường huyện 43  | Đường Danh Tắm              | 230 | -   | -   | - | - | -   |
| 6 Đường huyện còn lại                     |                 |                             | 238 | -   | -   | - | - | -   |
| 7 Đường xã còn lại                        |                 |                             | 230 | -   | -   | - | - | -   |
| 8 Đất ở tại nông thôn còn lại             |                 |                             | -   | -   | -   | - | - | 196 |
| <b>5.13 Xã Tân Lộc</b>                    |                 |                             | -   | -   | -   | - | - | -   |
| 1 Đường tỉnh 909                          | Đoạn còn lại    |                             | 468 | 304 | 234 | - | - | -   |
| 2 Đường Tân Lộc – Hòa Phú (ĐH.49)         | đường tỉnh 909  | hết ranh Tam Bình           | 340 | 221 | -   | - | - | -   |
| 3 Khu dân cư vượt lũ Tân Lộc              |                 |                             | 340 | 221 | -   | - | - | -   |
| 4 Chợ xã Tân Lộc                          |                 |                             | 442 | 287 | -   | - | - | -   |
| 5 Đường liên ấp 8 - ấp Tân Lợi xã Tân Lộc | Đường tỉnh 909  | Đường ấp 5, ấp 6 xã Hậu Lộc | 230 | -   | -   | - | - | -   |
| 6 Đường xã còn lại                        |                 |                             | 230 | -   | -   | - | - | -   |
| 7 Đất ở tại nông thôn còn lại             |                 |                             | -   | -   | -   | - | - | 196 |
| <b>5.14 Xã Phú Lộc</b>                    |                 |                             | -   | -   | -   | - | - | -   |
| 1 Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)          | Cầu Phú Lộc     | Cầu Long Công               | 510 | 332 | 255 | - | - | -   |
| 2 Đường Phú Lộc - Bầu Gốc (ĐH.40)         | Đường huyện 40B | hết ranh xã Phú Lộc         | 298 | -   | -   | - | - | -   |
| 3 Khu dân cư vượt lũ Phú Lộc              |                 |                             | 298 | -   | -   | - | - | -   |
| 4 Đường huyện còn lại                     |                 |                             | 238 | -   | -   | - | - | -   |
| 5 Đường ấp 5 - Long Công                  | Nối Đường ấp 4  | Đường Ranh Làng giữa xã Phú | 230 | -   | -   | - | - | -   |

|                          |                                              |                                    |                             |       |       |     |     |     |
|--------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
|                          |                                              |                                    | Lộc – xã Song Phú           |       |       |     |     |     |
| 6                        | Đường xã còn lại                             |                                    |                             | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 7                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                  |                                    |                             | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>5.15 Xã Song Phú</b>  |                                              |                                    |                             | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                        | Quốc lộ 1 (1A cũ)                            | giáp ranh Long Hồ                  | ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang) | 1.360 | 884   | 680 | 476 | -   |
| 2                        | Quốc lộ 1 (1A cũ)                            | ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)        | cầu Ba Càng                 | 1.360 | 884   | 680 | 476 | -   |
| 3                        | Quốc lộ 1 (1A cũ)                            | cầu Ba Càng                        | cầu Mù U                    | 1.360 | 884   | 680 | 476 | -   |
| 4                        | Đường tỉnh 905                               | Đoạn còn lại                       |                             | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 5                        | Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)               | Quốc lộ 1A                         | Cổng Ba Se                  | 1.105 | 718   | 553 | 387 | -   |
| 6                        | Khu dân cư vượt lũ Song Phú                  |                                    |                             | 1.020 | 663   | 510 | 357 | -   |
| 7                        | Khu vực chợ xã Song Phú Mới                  |                                    |                             | 2.873 | 1.867 | -   | -   | -   |
| 8                        | Đường Phú Trường Yên - Phú Hữu Yên           | Đường tỉnh 905                     | Đường Cái Sơn - Lô 6        | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 9                        | Đường ấp Phú Ninh                            | Đường Phú Trường Yên – Phú Hữu Yên | Chợ Song Phú                | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 10                       | Khu dân cư vượt lũ xã Song Phú (giai đoạn 2) |                                    |                             | 663   | 431   | 332 | 232 | -   |
| 11                       | Đường huyện còn lại                          |                                    |                             | 238   | -     | -   | -   | -   |
| 12                       | Đường xã còn lại                             |                                    |                             | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 13                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                  |                                    |                             | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>5.16 Xã Phú Thịnh</b> |                                              |                                    |                             | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                        | Quốc lộ 1 (1A cũ)                            | giáp ranh Long Hồ                  | ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang) | 1.360 | 884   | 680 | 476 | -   |
| 2                        | Quốc lộ 1 (1A cũ)                            | ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)        | cầu Ba Càng                 | 1.360 | 884   | 680 | 476 | -   |
| 3                        | Quốc lộ 1 (1A cũ)                            | cầu Ba Càng                        | hết ranh xã Phú Thịnh       | 1.360 | 884   | 680 | 476 | -   |

|            |                                                  |                         |                            |     |     |     |     |     |
|------------|--------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 4          | Đường tỉnh 908                                   | giáp Quốc lộ 1A         | Cầu Pô Kê                  | 510 | 332 | 255 | -   | -   |
| 5          | Đường tỉnh 908                                   | Đoạn còn lại            |                            | 468 | 304 | 234 | -   | -   |
| 6          | Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh I (ấp Phú Hữu Đông) |                         |                            | 425 | 276 | -   | -   | -   |
| 7          | Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh II (ấp Phú Thuận)   |                         |                            | 850 | 553 | 425 | 298 | -   |
| 8          | Đường liên ấp Phú Hòa-Phú Tân-Phú Bình           | Giáp ranh huyện Long Hồ | trộn đường                 | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 9          | Đường huyện còn lại                              |                         |                            | 238 | -   | -   | -   | -   |
| 10         | Đường xã còn lại                                 |                         |                            | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 11         | Đất ở tại nông thôn còn lại                      |                         |                            | -   | -   | -   | -   | 196 |
| <b>6</b>   | <b>HUYỆN TRÀ ÔN</b>                              |                         |                            | -   | -   | -   | -   | -   |
| <b>6.1</b> | <b>Xã Phú Thành</b>                              |                         |                            | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1          | Đường huyện 75                                   | ranh xã Lục Sĩ Thành    | cầu Thuộc Nhân             | 255 | -   | -   | -   | -   |
| 2          | Khu vực chợ xã Phú Thành                         | -                       | -                          | 442 | 287 | -   | -   | -   |
| 3          | Đường Thuộc Nhân - Lộ Hoang                      | Cầu Rạch Chùa           | Ngã 3 Phú Long - Phú Lợi   | 238 | -   | -   | -   | -   |
| 4          | Đường xã còn lại                                 | -                       | -                          | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 5          | Đất ở tại nông thôn còn lại                      | -                       | -                          | -   | -   | -   | -   | 196 |
| <b>6.2</b> | <b>Xã Lục Sĩ Thành</b>                           |                         |                            | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1          | Đường huyện 75                                   | bến phà Lục Sĩ Thành    | cầu Cái Bần                | 281 | -   | -   | -   | -   |
| 2          | Đường huyện 75                                   | cầu Cái Bần             | hết ranh xã Lục Sĩ Thành   | 255 | -   | -   | -   | -   |
| 3          | Đường An Thành - Kinh Đào                        | bến phà Lục Sĩ Thành    | hết đường nhựa ấp Kinh Đào | 238 | -   | -   | -   | -   |
| 4          | Đường xã còn lại                                 | -                       | -                          | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 5          | Đất ở tại nông thôn còn lại                      | -                       | -                          | -   | -   | -   | -   | 196 |
| <b>6.3</b> | <b>Xã Thiện Mỹ</b>                               |                         |                            | -   | -   | -   | -   | -   |

|                      |                                        |                          |                             |       |       |     |     |     |
|----------------------|----------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 1                    | Quốc lộ 54                             | ranh thị trấn Trà Ôn     | Trung tâm Dạy nghề cũ       | 1.658 | 1.077 | 829 | 580 | -   |
| 2                    | Đường Thống Chế Điều Bát (xã Thiện Mỹ) | ranh thị trấn Trà Ôn     | Trung tâm Dạy nghề cũ       | 1.105 | 718   | 553 | 387 | -   |
| 3                    | Quốc lộ 54                             | Đoạn còn lại             | -                           | 595   | 387   | 298 | 208 | -   |
| 4                    | Đường tỉnh 907                         | Đoạn còn lại             | -                           | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 5                    | Đường 19 tháng 5 (xã Thiện Mỹ)         | Đường Thống Chế Điều Bát | Quốc lộ 54                  | 1.105 | 718   | 553 | 387 | -   |
| 6                    | Đường 8 tháng 3 (phía Thiện Mỹ)        | Đường Thống Chế Điều Bát | Đường huyện 70              | 765   | 497   | 383 | 268 | -   |
| 7                    | Đường huyện 70                         | giáp ranh xã Tích Thiện  | cầu Bang Chang              | 272   | -     | -   | -   | -   |
| 8                    | Đường huyện 70                         | cầu Bang Chang           | giáp đường 8 tháng 3        | 553   | 359   | 276 | -   | -   |
| 9                    | Đường vào Sân Vận Động Huyện           | Đường Thống Chế Điều Bát | Sân Vận Động huyện          | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 10                   | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng                 | giáp ranh thị trấn       | Rạch Voi                    | 638   | 414   | 319 | 223 | -   |
| 11                   | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng                 | Rạch Voi                 | cầu Rạch Cống               | 340   | 221   | -   | -   | -   |
| 12                   | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng                 | cầu Rạch Cống            | Đình Mỹ Hưng                | 238   | -     | -   | -   | -   |
| 13                   | Đường Giồng Thanh Bạch - Mỹ Phó        | Quốc lộ 54               | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng      | 340   | 221   | -   | -   | -   |
| 14                   | Đường Cây Diệp - Đục Đông              | Quốc lộ 54               | Đường huyện 70              | 238   | -     | -   | -   | -   |
| 15                   | Đường xã còn lại                       | -                        | -                           | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 16                   | Đất ở tại nông thôn còn lại            | -                        | -                           | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>6.4 Xã Tân Mỹ</b> |                                        |                          |                             | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                    | Đường tỉnh 907                         | Đoạn còn lại             | -                           | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 2                    | Khu vực chợ xã Tân Mỹ                  | -                        | -                           | 884   | 575   | -   | -   | -   |
| 3                    | Đường Mỹ An - Mỹ Yên                   | Đường tỉnh 907           | Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí) | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 4                    | Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)            | giáp ranh xã Trà Côn     | giáp ranh xã Vĩnh Xuân      | 238   | -     | -   | -   | -   |
| 5                    | Đường xã còn lại                       | -                        | -                           | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 6                    | Đất ở tại nông thôn còn lại            | -                        | -                           | -     | -     | -   | -   | 196 |

|            |                                                   |                        |                                |       |       |     |     |     |
|------------|---------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| <b>6.5</b> | <b>Xã Tích Thiện</b>                              |                        |                                | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Đường tỉnh 901                                    | Cây Xăng Hải Vui       | Vị trí 2 chợ xã Tích Thiện     | 553   | 359   | 276 | -   | -   |
| 2          | Đường tỉnh 901                                    | Đoạn còn lại           | -                              | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 3          | Đường huyện 70                                    | giáp Đường tỉnh 901    | cầu Mương Điều                 | 340   | 221   | -   | -   | -   |
| 4          | Đường huyện 70                                    | cầu Mương Điều         | hết ranh xã Tích Thiện         | 281   | -     | -   | -   | -   |
| 5          | Khu vực chợ xã Tích Thiện                         | -                      | -                              | 1.823 | 1.185 | -   | -   | -   |
| 6          | Đường Phú Quới - Gò Tranh                         | Đường tỉnh 901         | Kinh Tám Đầu                   | 238   | -     | -   | -   | -   |
| 7          | Đường Tích Phước - Mương Điều                     | Đường huyện 70         | giáp ranh xã Vĩnh Xuân         | 238   | -     | -   | -   | -   |
| 8          | Đường xã còn lại                                  | -                      | -                              | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 9          | Đất ở tại nông thôn còn lại                       | -                      | -                              | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>6.6</b> | <b>Xã Vĩnh Xuân</b>                               |                        |                                | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 54                                        | cổng Nhà Thờ Vĩnh Xuân | hết Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện  | 612   | 398   | 306 | 214 | -   |
| 2          | Quốc lộ 54                                        | cổng UBND xã Vĩnh Xuân | giáp Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện | 1.955 | 1.271 | 978 | 684 | -   |
| 3          | Quốc lộ 54                                        | Đoạn còn lại           | -                              | 595   | 387   | 298 | 208 | -   |
| 4          | Đường tỉnh 901                                    | Đoạn còn lại           | -                              | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 5          | Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh                       | giáp Quốc lộ 54        | giáp ranh ấp Gò Tranh          | 238   | -     | -   | -   | -   |
| 6          | Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh                       | giáp ranh ấp Gò Tranh  | Sông Ngã Tư Bưng Lớn           | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 7          | Đường vào Nhà truyền thống Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long | Quốc lộ 54             | Nhà Truyền thống Đảng bộ tỉnh  | 272   | -     | -   | -   | -   |
| 8          | Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân                          | -                      | -                              | 1.823 | 1.185 | -   | -   | -   |
| 9          | Đường huyện 71 (lộ Nhà Thờ)                       | Quốc lộ 54             | giáp ranh xã Tân Mỹ            | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 10         | Đường Tích Phước - Mương Điều                     | Quốc lộ 54             | giáp ranh xã Tích Thiện        | 238   | -     | -   | -   | -   |
| 11         | Đường xã còn lại                                  | -                      | -                              | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 12         | Đất ở tại nông thôn còn lại                       | -                      | -                              | -     | -     | -   | -   | 196 |

|            |                                 |                               |                                   |       |       |     |     |     |
|------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| <b>6.7</b> | <b>Xã Thuận Thới</b>            |                               |                                   | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 54                      | Đường huyện 72                | Đường Cống Đá - Ông Lãnh          | 765   | 497   | 383 | 268 | -   |
| 2          | Quốc lộ 54                      | Đoạn còn lại                  | -                                 | 595   | 387   | 298 | 208 | -   |
| 3          | Đường huyện 72                  | giáp Quốc lộ 54               | hết ranh xã Thuận Thới            | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 4          | Khu vực chợ xã Thuận Thới       | -                             | -                                 | 884   | 575   | -   | -   | -   |
| 5          | Đường xã còn lại                | -                             | -                                 | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 6          | Đất ở tại nông thôn còn lại     | -                             | -                                 | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>6.8</b> | <b>Xã Hựu Thành</b>             |                               |                                   | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Đường tỉnh 901                  | Đoạn còn lại                  | -                                 | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 2          | Đường tỉnh 906                  | hàng rào trường cấp 3         | kinh số 2                         | 1.020 | 663   | 510 | 357 | -   |
| 3          | Đường tỉnh 906                  | cầu Trà Ngao - cầu Phước Minh | giáp ranh xã Thạnh Phú (Trà Vinh) | 1.020 | 663   | 510 | 357 | -   |
| 4          | Đường tỉnh 906                  | Đoạn còn lại                  | -                                 | 765   | 497   | 383 | 268 | -   |
| 5          | Đường tỉnh 907                  | vị trí 2 Chợ Hựu Thành        | hết khu tái định cư               | 1.020 | 663   | 510 | 357 | -   |
| 6          | Đường tỉnh 907                  | Đoạn còn lại                  | -                                 | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 7          | Đường huyện 72                  | giáp ranh xã Thuận Thới       | Giáp Đường tỉnh 901               | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 8          | Khu tái định cư xã Hựu Thành    | -                             | -                                 | 935   | -     | -   | -   | -   |
| 9          | Khu vực chợ xã Hựu Thành        | -                             | -                                 | 2.873 | 1.867 | -   | -   | -   |
| 10         | Đường vào Trường THCS Hựu Thành | Đường tỉnh 906                | giáp Trường THCS Hựu Thành        | 638   | 414   | 319 | 223 | -   |
| 11         | Đường Vĩnh Hòa - cầu Đình       | Đường tỉnh 901                | cầu Ông Tín                       | 238   | -     | -   | -   | -   |
| 12         | Đường xã còn lại                | -                             | -                                 | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 13         | Đất ở tại nông thôn còn lại     | -                             | -                                 | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>6.9</b> | <b>Xã Thới Hòa</b>              |                               |                                   | -     | -     | -   | -   | -   |

|                          |                                           |                                          |                           |       |       |     |   |     |
|--------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-------|-------|-----|---|-----|
| 1                        | Đường tỉnh 901                            | Trung tâm Thể thao - Văn hóa xã          | Cầu Thới Hòa              | 553   | 359   | 276 | - | -   |
| 2                        | Đường tỉnh 901                            | Đoạn còn lại                             | -                         | 468   | 304   | 234 | - | -   |
| 3                        | Đường huyện 73                            | Đường tỉnh 901                           | Rạch Tòng                 | 255   | -     | -   | - | -   |
| 4                        | Khu vực chợ xã Thới Hòa                   | -                                        | -                         | 1.823 | 1.185 | -   | - | -   |
| 5                        | Khu vực chợ Cầu Bò                        | -                                        | -                         | 442   | 287   | -   | - | -   |
| 6                        | Đường Tường Tín - Tường Hưng              | Đường tỉnh 901                           | giáp ranh ấp Tường Hưng   | 255   | -     | -   | - | -   |
| 7                        | Đường Tường Thịnh - Ninh Thuận - Ninh Hòa | Đường tỉnh 901                           | giáp ranh huyện Vũng Liêm | 238   | -     | -   | - | -   |
| 8                        | Đường liên ấp Tường Phước                 | cầu Rạch Bần                             | giáp ranh xã Hòa Bình     | 238   | -     | -   | - | -   |
| 9                        | Đường xã còn lại                          | -                                        | -                         | 230   | -     | -   | - | -   |
| 10                       | Đất ở tại nông thôn còn lại               | -                                        | -                         | -     | -     | -   | - | 196 |
| <b>6.10 Xã Trà Côn</b>   |                                           |                                          |                           | -     | -     | -   | - | -   |
| 1                        | Đường tỉnh 907                            | Đoạn còn lại                             | -                         | 468   | 304   | 234 | - | -   |
| 2                        | Đường Vĩnh Hòa - Cầu Đình                 | cầu Ông Tín                              | cầu Đình                  | 238   | -     | -   | - | -   |
| 3                        | Khu vực chợ xã Trà Côn                    | -                                        | -                         | 1.823 | 1.185 | -   | - | -   |
| 4                        | Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)               | Đường tỉnh 907 (vị trí 2 chợ xã Trà Côn) | giáp ranh xã Tân Mỹ       | 255   | -     | -   | - | -   |
| 5                        | Đường huyện còn lại                       | -                                        | -                         | 238   | -     | -   | - | -   |
| 6                        | Đường xã còn lại                          | -                                        | -                         | 230   | -     | -   | - | -   |
| 7                        | Đất ở tại nông thôn còn lại               | -                                        | -                         | -     | -     | -   | - | 196 |
| <b>6.11 Xã Nhơn Bình</b> |                                           |                                          |                           | -     | -     | -   | - | -   |
| 1                        | Đường huyện 74                            | cầu Rạch Rừng                            | hết ranh xã Nhơn Bình     | 255   | -     | -   | - | -   |
| 2                        | Đường huyện còn lại                       | -                                        | -                         | 238   | -     | -   | - | -   |
| 3                        | Đường xã còn lại                          | -                                        | -                         | 230   | -     | -   | - | -   |

|                          |                                       |                                |                                     |       |       |     |     |     |
|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 4                        | Đất ở tại nông thôn còn lại           | -                              | -                                   | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>6.12 Xã Hòa Bình</b>  |                                       |                                |                                     | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                        | Đường tỉnh 901                        | Đường Vành Đai                 | Đường huyện 74 (ngã 3 cây xăng)     | 553   | 359   | 276 | -   | -   |
| 2                        | Đường tỉnh 901                        | Đoạn còn lại                   | -                                   | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 3                        | Đường Vành đai Hòa Bình               | -                              | -                                   | 638   | 414   | 319 | 223 | -   |
| 4                        | Đường huyện 74                        | xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng ) | cầu Rạch Rừng                       | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 5                        | Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình) | giáp ranh xã Xuân Hiệp         | cầu 8 Sâm                           | 238   | -     | -   | -   | -   |
| 6                        | Đường Hiệp Hòa - Hiệp Lợi             | giáp đường Vành đai Hòa Bình   | cầu 8 Sâm                           | 238   | -     | -   | -   | -   |
| 7                        | Khu vực chợ xã Hòa Bình               | -                              | -                                   | 1.823 | 1.185 | -   | -   | -   |
| 8                        | Đường huyện còn lại                   | -                              | -                                   | 238   | -     | -   | -   | -   |
| 9                        | Đường xã còn lại                      | -                              | -                                   | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 10                       | Đất ở tại nông thôn còn lại           | -                              | -                                   | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>6.13 Xã Xuân Hiệp</b> |                                       |                                |                                     | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                        | Đường tỉnh 901                        | cổng Trường THCS Xuân Hiệp     | cổng trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp) | 553   | 359   | 276 | -   | -   |
| 2                        | Đường tỉnh 901                        | Đoạn còn lại                   | -                                   | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 3                        | Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình) | Đường tỉnh 901                 | hết ranh xã Xuân Hiệp               | 238   | -     | -   | -   | -   |
| 4                        | Đường Xuân Hiệp - Sa Rày              | Đường tỉnh 901                 | Cầu Lý Nho                          | 238   | -     | -   | -   | -   |
| 5                        | Khu vực chợ xã Xuân Hiệp              | -                              | -                                   | 884   | 575   | -   | -   | -   |
| 6                        | Đường huyện còn lại                   | -                              | -                                   | 238   | -     | -   | -   | -   |
| 7                        | Đường Hồi Thọ - Hồi Thành             | cầu Tám Ngoan                  | giáp ranh huyện Vũng Liêm           | 230   | -     | -   | -   | -   |

|            |                                                             |                                         |                                           |       |       |       |       |   |     |
|------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|---|-----|
| 8          | Đường xã còn lại                                            | -                                       | -                                         | 230   | -     | -     | -     | - | -   |
| 9          | Đất ở tại nông thôn còn lại                                 | -                                       | -                                         | -     | -     | -     | -     | - | 196 |
| <b>7</b>   | <b>THỊ XÃ BÌNH MINH</b>                                     |                                         |                                           | -     | -     | -     | -     | - | -   |
| <b>7.1</b> | <b>Xã Thuận An</b>                                          |                                         |                                           | -     | -     | -     | -     | - | -   |
| 1          | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                           | giáp ranh Tam Bình                      | cầu Cái Vồn lớn                           | 3.060 | 1.989 | 1.530 | 1.071 | - | -   |
| 2          | Đường nút giao số 1                                         | Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Thuận An) |                                           | 1.020 | 663   | 510   | 357   | - | -   |
| 3          | Đường 910                                                   | cầu Mỹ Bồn                              | ngã tư Tầm Giuộc                          | 765   | 497   | 383   | 268   | - | -   |
| 4          | Đường 910                                                   | ngã tư Tầm Giuộc                        | Cầu Kinh T1 (giáp huyện Bình Tân)         | 468   | 304   | -     | -     | - | -   |
| 5          | Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)                               | giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)                  | Nút giao số 1                             | 680   | 442   | 340   | -     | - | -   |
| 6          | Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)                               | nút giao số 1                           | UBND xã Thuận An (cũ) và cầu Rạch Múc nhỏ | 850   | 553   | 425   | 298   | - | -   |
| 7          | Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)                           | cầu rạch Múc Nhỏ                        | cầu Khoán Tiết (giáp H.BTân)              | 1.105 | 718   | 553   | 387   | - | -   |
| 8          | Đường huyện                                                 | cầu Khoán Tiết                          | cầu Miểu Bà - Quốc lộ 1 (1A cũ)           | 340   | -     | -     | -     | - | -   |
| 9          | Đường từ trạm y tế đến chùa Ông                             | Nút giao đường Thuận An – Rạch Sậy      | đến chùa Ông                              | 281   | -     | -     | -     | - | -   |
| 10         | Đường xã còn lại                                            |                                         |                                           | 247   | -     | -     | -     | - | -   |
| 11         | Đất ở tại nông thôn còn lại                                 |                                         |                                           | -     | -     | -     | -     | - | 238 |
| <b>7.2</b> | <b>Xã Mỹ Hòa</b>                                            |                                         |                                           | -     | -     | -     | -     | - | -   |
| 1          | Đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ)                             | xã Mỹ Hòa                               |                                           | 850   | 553   | 425   | 298   | - | -   |
| 2          | Đường xe 4 bánh Khu công nghiệp - khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa | khu công nghiệp                         | khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa                 | 723   | 470   | 361   | 253   | - | -   |
| 3          | Đường xe bốn bánh Mỹ Hòa - Rạch Chanh                       | Cầu Tắc Ông Phò                         | cầu Rạch Chanh                            | 315   | -     | -     | -     | - | -   |

|                          |                                                 |                                      |                                 |       |     |     |     |     |
|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 4                        | Đường dẫn Khu công nghiệp Bình Minh             | Nút giao thông Quốc lộ 1 (1A cũ)     | Đường dẫn cầu Cần Thơ           | 570   | 371 | 285 | -   | -   |
| 5                        | Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân Mê Kông         |                                      |                                 | 1.275 | -   | -   | -   | -   |
| 6                        | Khu vực chợ Mỹ Hòa                              |                                      |                                 | 442   | 287 | -   | -   | -   |
| 7                        | Đường xã còn lại                                |                                      |                                 | 247   | -   | -   | -   | -   |
| 8                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                     |                                      |                                 | -     | -   | -   | -   | 238 |
| <b>7.3 Xã Đông Bình</b>  |                                                 |                                      |                                 | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                        | Đường Gom cấp Quốc lộ 1 (1A cũ)                 | xã Đông Bình                         |                                 | 1.105 | 718 | 553 | 387 | -   |
| 2                        | Quốc lộ 54                                      | cầu Phù Ly                           | cổng Cai Vàng                   | 1.445 | 939 | 723 | 506 | -   |
| 3                        | Đường Phù Ly (ĐH.53)                            | cầu rạch Trường học                  | cầu Phù Ly 1                    | 408   | 265 | -   | -   | -   |
| 4                        | Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)            | giáp Quốc lộ 54                      | hết ranh xã Đông Bình           | 442   | 287 | -   | -   | -   |
| 5                        | Đường vào Cảng                                  | giáp Quốc lộ 54 ngã ba vào cảng      | sông Đông Thành (Cái Vồn Nhỏ)   | 1.105 | 718 | 553 | 387 | -   |
| 6                        | Đường xe bốn bánh                               | giáp đường Gom cấp Quốc lộ 1 (1A cũ) | cầu Tám Bạc                     | 281   | -   | -   | -   | -   |
| 7                        | Đường liên xã Đông Bình- Đông Thành             | cầu Cổng cây Gòn                     | giáp ranh xã Đông Thành         | 281   | -   | -   | -   | -   |
| 8                        | Đường chùa trên- chùa dưới                      | Chùa trên ấp Phù Ly 2                | giáp đường huyện 53 ấp Phù ly 1 | 281   | -   | -   | -   | -   |
| 9                        | Đường chùa dưới - vào Cụm vùng lũ xã Đông Thạnh | Ngã ba chùa dưới                     | cầu cổng Càng Cua)              | 281   | -   | -   | -   | -   |
| 10                       | Đường xã còn lại                                |                                      |                                 | 247   | -   | -   | -   | -   |
| 11                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                     |                                      |                                 | -     | -   | -   | -   | 238 |
| <b>7.4 Xã Đông Thành</b> |                                                 |                                      |                                 | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                        | Quốc lộ 54                                      | cổng Cai Vàng                        | cổng Nhà Việt                   | 1.105 | 718 | 553 | 387 | -   |

|                          |                                                                      |                              |                                     |     |     |     |     |     |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 2                        | Quốc lộ 54                                                           | cổng Nhà Việt                | giáp ranh Tam Bình                  | 808 | 525 | 404 | 283 | -   |
| 3                        | Đường tỉnh 909                                                       | đoạn từ Quốc lộ 54           | giáp ranh xã Ngải Tứ huyện Tam Bình | 468 | 304 | -   | -   | -   |
| 4                        | Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)                                     | giáp Quốc lộ 54              | cầu Mỹ Hòa                          | 808 | 525 | 404 | 283 | -   |
| 5                        | Đường Đông Thành - Đông Thạnh (ĐH.56)                                | giáp Quốc lộ 54              | cầu Hóa Thành                       | 281 | -   | -   | -   | -   |
| 6                        | Đường nhựa                                                           | đoạn từ Chợ Hóa Thành        | Đường tỉnh 909                      | 315 | -   | -   | -   | -   |
| 7                        | Đường liên xã Đông Bình- Đông Thành                                  | đoạn từ cầu Hóa Thành        | giáp ranh xã Đông Bình              | 281 | -   | -   | -   | -   |
| 8                        | Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành                                          | giáp ranh xã Đông Thạnh      | cầu Hóa Thành                       | 247 | -   | -   | -   | -   |
| 9                        | Khu vực chợ Hóa Thành                                                |                              |                                     | 442 | 287 | -   | -   | -   |
| 10                       | Đường xã còn lại                                                     |                              |                                     | 247 | -   | -   | -   | -   |
| 11                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                                          |                              |                                     | -   | -   | -   | -   | 238 |
| <b>7.5 Xã Đông Thạnh</b> |                                                                      |                              |                                     | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                        | Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)                                 | giáp ranh xã Đông Bình       | UBND xã Đông Thạnh                  | 442 | 287 | -   | -   | -   |
| 2                        | Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành                                          | nhà văn hóa xã Đông Thạnh    | hết ranh xã Đông Thạnh              | 281 | -   | -   | -   | -   |
| 3                        | Tuyến chùa dưới đến tuyến dân cư vượt lũ ấp Đông Thạnh B             | đoạn từ tuyến dân cư vùng lũ | giáp ranh xã Đông Bình              | 281 | -   | -   | -   | -   |
| 4                        | Đường tuyến Chà Và Giáo Mẹo đến tuyến dân cư vượt lũ ấp Đông Thạnh B | -                            | -                                   | 247 | -   | -   | -   | -   |
| 5                        | Tuyến đường trục chính nội đồng                                      | đoạn từ ấp Thạnh An          | Thạnh Hòa                           | 247 | -   | -   | -   | -   |
| 6                        | Khu vực chợ Đông Thạnh                                               |                              |                                     | 442 | 287 | -   | -   | -   |
| 7                        | Đường xã còn lại                                                     |                              |                                     | 247 | -   | -   | -   | -   |

|            |                                                        |                              |                                  |       |       |       |     |     |
|------------|--------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 8          | Đất ở tại nông thôn còn lại                            |                              |                                  | -     | -     | -     | -   | 238 |
| <b>8</b>   | <b>HUYỆN BÌNH TÂN</b>                                  |                              |                                  | -     | -     | -     | -   | -   |
| <b>8.1</b> | <b><i>Xã Thành Đông</i></b>                            | -                            | -                                | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 54                                             | Cầu Chú Bèn                  | Cầu Tân Quới                     | 2.040 | 1.326 | 1.020 | 714 | -   |
| 2          | Đường huyện 80                                         | Giáp Quốc lộ 54 Thành Đông   | Cầu Ngã Cạn                      | 1.700 | 1.105 | 850   | 595 | -   |
| 3          | Đường huyện 80                                         | Cầu Ngã Cạn                  | Cầu kinh Câu Dưng                | 1.020 | 663   | 510   | 357 | -   |
| 4          | Khu vực chợ xã Thành Đông                              | -                            | -                                | 442   | 287   | -     | -   | -   |
| 5          | Đường nhựa tuyến DCVL (giai đoạn 2) xã Thành Đông      | Giáp ĐH80                    | Giáp đường dal cặp kinh Bà Giêng | 808   | 525   | 404   | 283 | -   |
| 6          | Đường xã                                               | Từ Cầu Ngã Cạn giáp ĐH80     | Cầu Ngã Cạn kinh huyện Tường     | 340   | 221   | -     | -   | -   |
| 7          | Đường xã                                               | Cầu Ngã Cạn kinh huyện Tường | Tuyến dân cư ấp Thành Tân        | 281   | -     | -     | -   | -   |
| 8          | Đường nhựa (Đường từ QL54 đến Trung tâm văn hóa huyện) | Cầu Thông Lưu                | Đường huyện 80                   | 1.020 | 663   | 510   | 357 | -   |
| 9          | Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành                      | Giáp Đường huyện 80          | Cầu Thành Lễ, Thành Hậu          | 255   | -     | -     | -   | -   |
| 10         | Đường xã còn lại                                       | -                            | -                                | 230   | -     | -     | -   | -   |
| 11         | Đất ở tại nông thôn còn lại                            | -                            | -                                | -     | -     | -     | -   | 196 |
| <b>8.2</b> | <b><i>Xã Thành Lợi</i></b>                             | -                            | -                                | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 54                                             | Cầu Thành Lợi                | Cầu Chú Bèn                      | 1.615 | 1.050 | 808   | 565 | -   |
| 2          | Đường Chợ Đình                                         | Giáp Quốc lộ 54              | Sông Trà Mơn                     | 510   | 332   | 255   | -   | -   |
| 3          | Khu tái định cư xã Thành Lợi                           | -                            | -                                | 510   | 332   | 255   | -   | -   |
| 4          | Khu vực chợ xã Thành Lợi                               | -                            | -                                | 442   | 287   | -     | -   | -   |
| 5          | Đường vào Trung Tâm Y tế                               | Giáp Quốc lộ 54              | Đường bê tông ấp Thành Nhân      | 978   | 635   | 489   | 342 | -   |
| 6          | Đường xã còn lại                                       | -                            | -                                | 230   | -     | -     | -   | -   |

|            |                                                        |                             |                             |       |       |     |     |     |
|------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 7          | Đất ở tại nông thôn còn lại                            | -                           | -                           | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>8.3</b> | <b>Xã Tân Quới</b>                                     | -                           | -                           | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 54                                             | Cầu Tân Quới                | Trường Cấp III Tân Quới     | 1.785 | 1.160 | 893 | 625 | -   |
| 2          | Quốc lộ 54                                             | Trường Cấp III Tân Quới     | Khu Tái định cư xã Tân Quới | 1.445 | 939   | 723 | 506 | -   |
| 3          | Khu vực chợ xã Tân Quới                                | -                           | -                           | 2.873 | 1.867 | -   | -   | -   |
| 4          | Đường chợ Tân Quới                                     | Từ Cầu Bà Mang              | Nhà Ông Lợi                 | 1.785 | 1.160 | 893 | 625 | -   |
| 5          | Đường nhựa (Đường Chòm Yên)                            | Giáp Quốc lộ 54             | Sông Hậu                    | 1.785 | 1.160 | 893 | 625 | -   |
| 6          | Đường nhựa (Đường từ QL54 đến Trung tâm văn hóa huyện) | Giáp Quốc lộ 54             | Cầu Thông Lưu               | 1.700 | 1.105 | 850 | 595 | -   |
| 7          | Đường nhựa cấp sông Trà Mơn                            | Từ UBND xã Tân Quới         | Ranh xã Tân Bình            | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 8          | Đường xã còn lại                                       | -                           | -                           | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 9          | Đất ở tại nông thôn còn lại                            | -                           | -                           | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>8.4</b> | <b>Xã Mỹ Thuận</b>                                     | -                           | -                           | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Đường 910                                              | Kinh T1 Giáp xã Thuận An    | Kinh T3                     | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 2          | Đường huyện 81                                         | Cầu Khoán Tiết              | Cầu Rạch Ranh               | 638   | 414   | 319 | 223 | -   |
| 3          | Đường xã                                               | Giáp đường huyện 81         | Chợ xã Mỹ Thuận             | 680   | 442   | 340 | 238 | -   |
| 4          | Khu vực chợ xã Mỹ Thuận                                | -                           | -                           | 680   | 442   | -   | -   | -   |
| 5          | Đường Kinh 26 tháng 3                                  | Ranh xã Nguyễn Văn Thành    | Khu dân cư xã Mỹ Thuận      | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 6          | Đường nhựa                                             | Cầu Chợ xã Mỹ Thuận         | Cầu Rạch Búa                | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 7          | Đường Mỹ Thuận - Sắn Máu                               | Chợ xã Mỹ Thuận             | Đường Tỉnh 910              | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 8          | Đường xã còn lại                                       | -                           | -                           | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 9          | Đất ở tại nông thôn còn lại                            | -                           | -                           | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>8.5</b> | <b>Xã Nguyễn Văn Thành</b>                             | -                           | -                           | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Đường tỉnh 908                                         | Đoạn còn lại từ Cầu Kinh Tư | Cầu kinh Hai Quí            | 468   | 304   | 234 | -   | -   |

|                           |                                    |                         |                              |     |     |     |     |     |
|---------------------------|------------------------------------|-------------------------|------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 2                         | Đường 910                          | Kinh T3                 | Đường tỉnh 908               | 468 | 304 | 234 | -   | -   |
| 3                         | Đường huyện 81                     | Cầu Rạch Ranh           | Đường tỉnh 908               | 553 | 359 | 276 | -   | -   |
| 4                         | Đường Tầm Vu - Rạch Sậy            | Giáp đường Tỉnh 908     | Chợ xã Nguyễn Văn Thành      | 340 | 221 | -   | -   | -   |
| 5                         | Đường xã                           | Giáp đường Huyện 81     | Chợ xã Nguyễn Văn Thành      | 340 | 221 | -   | -   | -   |
| 6                         | Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL)         | -                       | -                            | 442 | 287 | -   | -   | -   |
| 7                         | Khu vực chợ xã Nguyễn Văn Thành    | -                       | -                            | 884 | 575 | -   | -   | -   |
| 8                         | Đường nhựa                         | Cầu Tầm Vu              | Cầu Rạch Búa                 | 255 | -   | -   | -   | -   |
| 9                         | Đường Kinh 26 tháng 3              | Đường tỉnh 908          | Ranh xã Mỹ Thuận             | 255 | -   | -   | -   | -   |
| 10                        | Đường xã còn lại                   | -                       | -                            | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 11                        | Đất ở tại nông thôn còn lại        | -                       | -                            | -   | -   | -   | -   | 196 |
| <b>8.6 Xã Thành Trung</b> |                                    | -                       | -                            | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                         | Đường tỉnh 908                     | Cầu kinh Hai Quí        | Cầu cống số 2                | 638 | 414 | 319 | 223 | -   |
| 2                         | Đường tỉnh 908                     | Cầu cống số 2           | Giáp ranh xã Tân Thành       | 468 | 304 | 234 | -   | -   |
| 3                         | Khu vực chợ xã Thành Trung         | -                       | -                            | 884 | 575 | -   | -   | -   |
| 4                         | Đường Thành Đông -Đường tỉnh 908   | Cầu kinh Câu Dụng       | Cầu kinh Đào                 | 510 | 332 | 255 | -   | -   |
| 5                         | Đường Thành Đông -Đường tỉnh 908   | Cầu kinh Đào            | Đường tỉnh 908               | 638 | 414 | 319 | 223 | -   |
| 6                         | Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành  | Cầu Thành Lễ, Thành Hậu | Ranh xã Tân Thành            | 255 | -   | -   | -   | -   |
| 7                         | Đường nhựa kênh Câu Dụng           | Cầu Câu Dụng            | Cầu Thành Lễ, Thành Hậu      | 255 | -   | -   | -   | -   |
| 8                         | Đường nhựa Thành Quí - Thành Giang | Cầu kênh Ban Soạn       | Đường Mỹ Thuận - Thành Trung | 255 | -   | -   | -   | -   |
| 9                         | Đường xã còn lại                   | -                       | -                            | 230 | -   | -   | -   | -   |
| 10                        | Đất ở tại nông thôn còn lại        | -                       | -                            | -   | -   | -   | -   | 196 |
| <b>8.7 Xã Tân Thành</b>   |                                    | -                       | -                            | -   | -   | -   | -   | -   |

|                        |                                   |                             |                                   |       |       |     |     |     |
|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 1                      | Đường tỉnh 908                    | Giáp ranh xã Thành Trung    | Trường tiểu học Tân Thành A       | 510   | 332   | 255 | -   | -   |
| 2                      | Đường tỉnh 908                    | Trường tiểu học Tân Thành A | Cầu kinh 12                       | 680   | 442   | 340 | 238 | -   |
| 3                      | Đường tỉnh 908                    | Cầu kinh 12                 | Cầu kinh Huyện Hàm                | 510   | 332   | 255 | -   | -   |
| 4                      | Khu vực chợ xã Tân Thành          | -                           | -                                 | 2.873 | 1.867 | -   | -   | -   |
| 5                      | Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành | Ranh xã Thành Trung         | UBND xã Tân Thành                 | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 6                      | Đường xã còn lại                  | -                           | -                                 | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 7                      | Đất ở tại nông thôn còn lại       | -                           | -                                 | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>8.8 Xã Tân Bình</b> |                                   | -                           | -                                 | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                      | Quốc lộ 54                        | Khu Tái định cư xã Tân Quới | Cầu Rạch Súc                      | 1.275 | 829   | 638 | 446 | -   |
| 2                      | Khu vực chợ xã Tân Bình           | -                           | -                                 | 442   | 287   | -   | -   | -   |
| 3                      | Đường nhựa                        | Giáp Quốc lộ 54             | Cầu Tân Thới                      | 442   | 287   | 221 | -   | -   |
| 4                      | Đường nhựa                        | Giáp Quốc lộ 54             | Ranh xã Tân Thành                 | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 5                      | Đường nhựa                        | Từ Cầu Tân Thới             | Dọc Sông Trà Mơn đến Cầu Rạch Súc | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 6                      | Đường nhựa cặp sông Trà Mơn       | Từ Chợ Bà Đồng              | Ranh xã Tân Quới                  | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 7                      | Đường nhựa                        | Cầu Tân Qui                 | Trường Mẫu giáo ấp Tân Trung      | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 8                      | Đường xã còn lại                  | -                           | -                                 | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 9                      | Đất ở tại nông thôn còn lại       | -                           | -                                 | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>8.9 Xã Tân Lược</b> |                                   | -                           | -                                 | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                      | Quốc lộ 54                        | Cầu Rạch Súc                | Cầu Cái Dầu                       | 1.700 | 1.105 | 850 | 595 | -   |
| 2                      | Đường 3 tháng 2                   | Giáp Quốc lộ 54 Tân Lược    | Chợ Tân Lược                      | 1.275 | 829   | 638 | 446 | -   |
| 3                      | Đường số 5                        | Giáp Quốc lộ 54             | Tuyến DCVL xã Tân Lược            | 553   | 359   | 276 | -   | -   |
| 4                      | Đường số 6                        | Giáp Quốc lộ 54             | Tuyến DCVL xã Tân Lược            | 553   | 359   | 276 | -   | -   |

|                             |                                  |                          |                        |       |       |     |     |     |
|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 5                           | Đường số 6                       | Tuyến DCVL xã Tân Lược   | Cầu Ba Phòng           | 340   | 221   | -   | -   | -   |
| 6                           | Đường xã                         | Giáp Quốc lộ 54          | Trạm y tế xã Tân Lược  | 850   | 553   | 425 | 298 | -   |
| 7                           | Đường xã                         | Giáp Quốc lộ 54          | Lộ 12                  | 553   | 359   | 276 | -   | -   |
| 8                           | Khu vực chợ xã Tân Lược          | -                        | -                      | 2.873 | 1.867 | -   | -   | -   |
| 9                           | Đường nhựa Rạch Súc              | Giáp Quốc lộ 54          | Hết đường nhựa         | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 10                          | Đường nhựa Tân Khánh - Tân Hương | Giáp đường nhựa Ba Phòng | Hết đường nhựa         | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 11                          | Đường nhựa                       | Giáp lộ 12               | Cầu Lò Heo             | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 12                          | Đường nhựa nối                   | Đường số 5               | Đường nhựa Rạch Súc    | 255   | -     | -   | -   | -   |
| 13                          | Đường xã còn lại                 | -                        | -                      | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 14                          | Đất ở tại nông thôn còn lại      | -                        | -                      | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>8.10 Xã Tân An Thạnh</b> |                                  | -                        | -                      | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                           | Quốc lộ 54                       | Cầu Cái Dầu              | Cầu kinh Đào           | 1.275 | 829   | 638 | 446 | -   |
| 2                           | Quốc lộ 54                       | Cầu kinh Đào             | Cầu Xã Hời             | 935   | 608   | 468 | 327 | -   |
| 3                           | Đường tỉnh 908                   | Đoạn còn lại từ QL54     | Cầu Kiến Sơn           | 510   | 332   | 255 | -   | -   |
| 4                           | Đường xã                         | Giáp Quốc lộ 54          | Chợ xã Tân An Thạnh    | 553   | 359   | 276 | -   | -   |
| 5                           | Khu vực chợ xã Tân An Thạnh      | -                        | -                      | 442   | 287   | -   | -   | -   |
| 6                           | Đường xã còn lại                 | -                        | -                      | 230   | -     | -   | -   | -   |
| 7                           | Đất ở tại nông thôn còn lại      | -                        | -                      | -     | -     | -   | -   | 196 |
| <b>8.11 Xã Tân Hưng</b>     |                                  | -                        | -                      | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                           | Đường tỉnh 908                   | Cầu kinh Huyện Hàm       | Cầu Lung Cái           | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 2                           | Đường tỉnh 908                   | Cầu Lung Cái             | Cua quẹo (ấp Hưng Hòa) | 510   | 332   | 255 | -   | -   |
| 3                           | Đường tỉnh 908                   | Cua quẹo (ấp Hưng Hòa)   | Cầu Kiến Sơn           | 468   | 304   | 234 | -   | -   |
| 4                           | Đường xã còn lại                 | -                        | -                      | 230   | -     | -   | -   | -   |

|   |                             |   |   |   |   |   |   |     |
|---|-----------------------------|---|---|---|---|---|---|-----|
| 5 | Đất ở tại nông thôn còn lại | - | - | - | - | - | - | 196 |
|---|-----------------------------|---|---|---|---|---|---|-----|

### PHỤ LỤC VI:

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường và đơn vị hành chính              | Đoạn đường/ khu vực             |                     | Giá đất  |          |          |          |                |
|------------|---------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------------|
|            |                                             | Từ                              | Đến                 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí Còn lại |
| (1)        | (2)                                         | (3)                             | (4)                 | (11)     | (12)     | (13)     | (14)     | (15)           |
| <b>1</b>   | <b>THÀNH PHỐ VĨNH LONG</b>                  |                                 |                     |          |          |          |          |                |
| <b>1.1</b> | <b>Xã Trường An</b>                         |                                 |                     |          |          |          |          |                |
| 1          | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                          | cầu Cái Cam                     | cầu Cái Côn         | 3.150    | 2.048    | 1.575    | 1.103    | -              |
| 2          | Đường tránh Quốc Lộ 1 (1 A cũ)              | Cầu Tân Quới Đông               | ranh huyện Long Hồ  | 2.250    | 1.463    | 1.125    | 788      | -              |
| 3          | Hương lộ Trường An (ĐH.11)                  | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)              | vào phía trong 150m | 1.200    | 780      | 600      | 420      | -              |
| 4          | Hương lộ Trường An (ĐH.11)                  | 151m                            | cổng số 2           | 975      | 634      | 488      | 341      | -              |
| 5          | Hương lộ Trường An (ĐH.11)                  | cổng số 2                       | cầu Giáo Canh       | 750      | 488      | 375      | -        | -              |
| 6          | Đường Bờ kè sông Cổ Chiên                   | khu vực xã Trường An            |                     | 975      | 634      | 488      | 341      | -              |
| 7          | Đường dẫn vào khu vượt lũ Trường An (ĐH.14) | giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11) | Trạm y tế xã        | 975      | 634      | 488      | 341      | -              |
| 8          | Khu vượt lũ Trường An (GD1)                 |                                 |                     | 975      | 634      | 488      | 341      | -              |
| 9          | Khu vượt lũ Trường An (GD2)                 |                                 |                     | 975      | 634      | 488      | 341      | -              |
| 10         | Khu nhà ở Công ty Cổ Phần Địa ốc Vĩnh Long  |                                 |                     | 975      | 634      | 488      | 341      | -              |

|                        |                                                                                                                       |                         |                                 |       |       |       |       |     |
|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 11                     | Đường ấp Tân Quới Đông                                                                                                | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)      | cầu Ông Chín Lùn                | 900   | 585   | 450   | -     | -   |
| 12                     | Đường ấp Tân Quới Đông                                                                                                | cầu Ông Chín Lùn        | giáp Cầu Xây                    | 675   | 439   | -     | -     | -   |
| 13                     | Đường ấp Tân Quới Đông                                                                                                | Trạm y tế xã            | giáp Cầu Xây                    | 675   | 439   | -     | -     | -   |
| 14                     | Đường ấp Tân Quới Tây                                                                                                 | Cầu Xây                 | giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11) | 563   | 366   | -     | -     | -   |
| 15                     | Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã                                                                                  |                         |                                 | 525   | 341   | -     | -     | -   |
| 16                     | Đất ở tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông) |                         |                                 | -     | -     | -     | -     | 450 |
| 17                     | Đất ở tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)                                                           |                         |                                 | -     | -     | -     | -     | 338 |
| <b>1.2 Xã Tân Ngäi</b> |                                                                                                                       |                         |                                 | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1                      | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                                                                                                    | cầu Cái Cón             | hết ranh xã Tân Ngäi            | 3.150 | 2.048 | 1.575 | 1.103 | -   |
| 2                      | Đường tránh Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                                                                                        | giáp QL1A hiện hữu      | Cầu Tân Quới Đông               | 2.250 | 1.463 | 1.125 | 788   | -   |
| 3                      | <b>Đường Trường An</b>                                                                                                | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)      | giáp Khu du lịch Trường An      | 1.350 | 878   | 675   | 473   | -   |
| 4                      | Hương lộ 15 xã Tân Ngäi (ĐH.10)                                                                                       | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ) | cầu Ông Sung                    | 900   | 585   | 450   | -     | -   |
| 5                      | Hương lộ 15 xã Tân Ngäi (ĐH.10)                                                                                       | cầu Ông Sung            | rạch Ranh                       | 675   | 439   | -     | -     | -   |
| 6                      | Đường huyện 11                                                                                                        | cầu Giáo Canh           | giáp Hương lộ 15 (ĐH.10)        | 675   | 439   | -     | -     | -   |
| 7                      | <b>Đường Nguyễn Văn Cung</b>                                                                                          | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)      | hết khu tái định cư             | 1.725 | 1.121 | 863   | 604   | -   |
| 8                      | Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)                                                                                      | Các tuyến đường lớn     |                                 | 1.500 | 975   | 750   | 525   | -   |
| 9                      | Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)                                                                                      | Các tuyến đường nhỏ     |                                 | 1.275 | 829   | 638   | 446   | -   |
| 10                     | Đường vào khu dịch vụ - công nghệ cao                                                                                 | Giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ) | hết ranh đất của hộ dân         | 600   | 390   | -     | -     | -   |
| 11                     | Đường vào nhà máy Phân bón                                                                                            | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ) | giáp nhà máy phân bón           | 600   | 390   | -     | -     | -   |
| 12                     | Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi                                                                                     | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ) | giáp rạch Bảo Tháp              | 525   | 341   | -     | -     | -   |

|                       |                                                                                                                       |                                     |                                |       |       |       |       |     |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 13                    | Đường ra bến Cảng                                                                                                     | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ)             | giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên | 2.625 | 1.706 | 1.313 | 919   | -   |
| 14                    | Đường cặp nhà máy bia                                                                                                 | giáp đường ra bến Cảng              | hết ranh đất của hộ dân        | 525   | 341   | -     | -     | -   |
| 15                    | Đường Bờ kè sông Cổ Chiên                                                                                             | khu vực xã Tân Ngãi                 |                                | 975   | 634   | 488   | 341   | -   |
| 16                    | Đường số 1 Khu sinh thái                                                                                              | Cổng khu du lịch Trường An          | Cổng Văn Hường                 | 900   | 585   | 450   | -     | -   |
| 17                    | Đường số 2 Khu sinh thái                                                                                              | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ)             | Đường bờ kè sông Cổ Chiên      | 900   | 585   | 450   | -     | -   |
| 18                    | Đường số 3 Khu sinh thái                                                                                              | Cổng Văn Hường                      | Đường bờ kè sông Cổ Chiên      | 600   | 390   | -     | -     | -   |
| 19                    | Đường Võ Văn Kiệt                                                                                                     | giáp Đường tránh Quốc lộ 1 (1 A cũ) | hết khu tái định cư Mỹ Thuận   | 1.500 | 975   | 750   | 525   | -   |
| 20                    | Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn                                                                                        | Đoạn qua xã Tân Ngãi                |                                | 525   | 341   | -     | -     | -   |
| 21                    | Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã                                                                                  |                                     |                                | 525   | 341   | -     | -     | -   |
| 22                    | Đất ở tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông) |                                     |                                | -     | -     | -     | -     | 450 |
| 23                    | Đất ở tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)                                                           |                                     |                                | -     | -     | -     | -     | 338 |
| <b>1.3 Xã Tân Hòa</b> |                                                                                                                       |                                     |                                | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1                     | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                                                                                                    | giáp ranh xã Tân Ngãi               | cầu Cái Đồi                    | 3.150 | 2.048 | 1.575 | 1.103 | -   |
| 2                     | Quốc lộ 80                                                                                                            | cầu Cái Đồi                         | cầu Huyền Báo                  | 2.400 | 1.560 | 1.200 | 840   | -   |
| 3                     | Đường vào nhà máy Phân bón                                                                                            | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ)             | giáp nhà máy phân bón          | 600   | 390   | -     | -     | -   |
| 4                     | Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi                                                                                     | giáp Quốc Lộ 1 (1 A cũ)             | giáp rạch Bảo Thập             | 525   | 341   | -     | -     | -   |
| 5                     | Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn                                                                                         | Quốc lộ 80                          | giáp Cầu Rạch Thắm             | 750   | 488   | 375   | -     | -   |
| 6                     | Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn                                                                                         | giáp Cầu Rạch Thắm                  | giáp tỉnh Đồng Tháp            | 600   | 390   | -     | -     | -   |
| 7                     | Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn                                                                                        | Quốc Lộ 1 (1 A cũ)                  | giáp ranh xã Tân Ngãi          | 750   | 488   | 375   | -     | -   |
| 8                     | Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn                                                                                        | giáp ranh xã Tân Ngãi               | Cầu Đường Cày                  | 525   | 341   | -     | -     | -   |

|                       |                                                                                                                       |                                                      |                                            |       |       |       |     |     |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 9                     | Đường liên xã Tân Hòa, Tân Hội<br>(đường bờ đai)                                                                      | Đường nhựa Tân Phú                                   | Đường nhựa đến Cầu Bà Bống xã Tân Hội      | 525   | 341   | -     | -   | -   |
| 10                    | Đường cầu Tập Đoàn 5 - 6                                                                                              | giáp đường nhựa Tân Phú                              | Đầu cầu Tập Đoàn 6                         | 525   | 341   | -     | -   | -   |
| 11                    | Đường Rạch Rô                                                                                                         | Đường nhựa Rạch đường Cây (nhà ông Nguyễn Phước Hậu) | Đường nhựa Rạch Rô xã Tân Ngãi, đập Phì Lũ | 525   | 341   | -     | -   | -   |
| 12                    | Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã                                                                                  |                                                      |                                            | 525   | 341   | -     | -   | -   |
| 13                    | Đất ở tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông) |                                                      |                                            | -     | -     | -     | -   | 450 |
| 14                    | Đất ở tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)                                                           |                                                      |                                            | -     | -     | -     | -   | 338 |
| <b>1.4 Xã Tân Hội</b> |                                                                                                                       |                                                      |                                            | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1                     | Quốc lộ 80                                                                                                            | cầu Huyện Báo                                        | giáp ranh tỉnh Đồng Tháp                   | 2.400 | 1.560 | 1.200 | 840 | -   |
| 2                     | Đường Mỹ Thuận                                                                                                        | giáp Quốc lộ 80                                      | Bến phà cũ                                 | 1.650 | 1.073 | 825   | 578 | -   |
| 3                     | Hương lộ 18 (ĐH.12)                                                                                                   | giáp Quốc lộ 80                                      | cầu tập đoàn 7/4                           | 900   | 585   | 450   | -   | -   |
| 4                     | Hương lộ 18 (ĐH.12)                                                                                                   | cầu tập đoàn 7/4                                     | Cầu Mỹ Phú                                 | 600   | 390   | -     | -   | -   |
| 5                     | Hương lộ 18 (ĐH.12)                                                                                                   | cầu Mỹ Phú                                           | cầu Bà Thành                               | 525   | 341   | -     | -   | -   |
| 6                     | Đường vào trại giống Cồn giồng (ĐH.13)                                                                                | trại giống Cồn giồng                                 | giáp Quốc lộ 80                            | 600   | 390   | -     | -   | -   |
| 7                     | Cụm vượt lũ ấp Tân An                                                                                                 |                                                      |                                            | 525   | 341   | -     | -   | -   |
| 8                     | Đường dẫn vào cụm vượt lũ ấp Tân An (ĐH15)                                                                            | cầu Cái Gia nhỏ                                      | cụm vượt lũ ấp Tân An                      | 600   | 390   | -     | -   | -   |
| 9                     | Đường từ cầu Bà Bống đến Hương lộ Tân Phú - Tân Hòa                                                                   | Cầu Bà Bống                                          | Hương lộ Tân Phú                           | 525   | 341   | -     | -   | -   |

|            |                                                                                                                       |                            |                            |     |     |     |     |     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 10         | Đường từ cầu Mỹ Phú đến cầu Bảy Á                                                                                     | Cầu Mỹ Phú                 | cầu Bảy Á                  | 525 | 341 | -   | -   | -   |
| 11         | Các tuyến đường nhựa trên địa bàn xã                                                                                  |                            |                            | 525 | 341 | -   | -   | -   |
| 12         | Đất ở tại nông thôn còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông) |                            |                            | -   | -   | -   | -   | 450 |
| 13         | Đất ở tại nông thôn còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)                                                           |                            |                            | -   | -   | -   | -   | 338 |
| <b>2</b>   | <b>HUYỆN LONG HỒ</b>                                                                                                  |                            |                            | -   | -   | -   | -   | -   |
| <b>2.1</b> | <b>Xã An Bình</b>                                                                                                     |                            |                            | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1          | Đường huyện 28                                                                                                        | bến đò An Bình             | hết ranh xã An Bình        | 413 | 269 | 206 | -   | -   |
| 2          | Đường huyện 28B                                                                                                       | Trường Mẫu giáo An Thành   | UBND An Bình               | 390 | 254 | 195 | -   | -   |
| 3          | Đường xã                                                                                                              | cầu ngang xã An Bình       | bến phà An Hòa - Trường An | 375 | 244 | 188 | -   | -   |
| 4          | Khu vực chợ xã An Bình                                                                                                |                            |                            | 390 | 254 | -   | -   | -   |
| 5          | Đường huyện còn lại                                                                                                   |                            |                            | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 6          | Đường xã còn lại                                                                                                      |                            |                            | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 7          | Đất ở tại nông thôn còn lại                                                                                           |                            |                            | -   | -   | -   | -   | 173 |
| <b>2.2</b> | <b>Xã Bình Hòa Phước</b>                                                                                              |                            |                            | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 57                                                                                                            | phà Đình Khao              | Giáp ranh tỉnh Bến Tre     | 735 | 478 | 368 | 257 | -   |
| 2          | Đường huyện 21                                                                                                        | Đoạn qua xã Bình Hòa Phước |                            | 638 | 415 | 319 | 224 | -   |
| 3          | Đường huyện 21B nối dài                                                                                               | UBND xã Bình Hòa Phước     | cầu Cái Muối               | 375 | 244 | 188 | -   | -   |
| 4          | Đường huyện 21B                                                                                                       | giáp quốc lộ 57            | ngã ba Lò Rèn              | 375 | 244 | 188 | -   | -   |
| 5          | Đường huyện 21B                                                                                                       | ngã ba Lò Rèn              | UBND xã Bình Hòa Phước     | 540 | 351 | 270 | 189 | -   |
| 6          | Đường làng Mai vàng ấp Phước Định                                                                                     | Quốc lộ 57                 | trụ sở ấp Phước Định 2     | 488 | 317 | 244 | -   | -   |

|                        |                                  |                             |                                    |     |     |     |     |     |
|------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
|                        | 2                                |                             |                                    |     |     |     |     |     |
| 7                      | Đường nhựa ấp Phú An 1, Phú An 2 | cầu Cái Muối                | Cầu Hòa Ninh                       | 375 | 244 | 188 | -   | -   |
| 8                      | Đường nhựa ấp Bình Hòa 1         | chợ Cái Muối                | Ngã 3 xã Hòa Ninh - Bình Hòa Phước | 375 | 244 | 188 | -   | -   |
| 9                      | Khu vực chợ xã Bình Hòa Phước    |                             |                                    | 390 | 254 | -   | -   | -   |
| 10                     | Đường huyện còn lại              |                             |                                    | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 11                     | Đường xã còn lại                 |                             |                                    | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 12                     | Đất ở tại nông thôn còn lại      |                             |                                    | -   | -   | -   | -   | 173 |
| <b>2.3 Xã Hòa Ninh</b> |                                  |                             |                                    | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                      | Quốc lộ 57                       | phà Đình Khao               | hết ranh xã Hòa Ninh               | 735 | 478 | 368 | 257 | -   |
| 2                      | Đường huyện 21                   | giáp quốc lộ 57             | hết ranh xã Hòa Ninh               | 638 | 415 | 319 | 224 | -   |
| 3                      | Đường huyện 28                   | giáp ranh xã An Bình        | cầu Hòa Ninh                       | 413 | 269 | 206 | -   | -   |
| 4                      | Đường Phú An 1- Hòa Ninh         | cầu Năm Bạch                | Đường huyện 21                     | 300 | 195 | -   | -   | -   |
| 5                      | Khu vực chợ xã Hòa Ninh          |                             |                                    | 390 | 254 | -   | -   | -   |
| 6                      | Đường huyện còn lại              |                             |                                    | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 7                      | Đường xã còn lại                 |                             |                                    | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 8                      | Đất ở tại nông thôn còn lại      |                             |                                    | -   | -   | -   | -   | 173 |
| <b>2.4 Xã Đồng Phú</b> |                                  |                             |                                    | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                      | Đường huyện 21                   | giáp ranh xã Bình Hòa Phước | cầu qua UBND xã Đồng Phú           | 638 | 415 | 319 | 224 | -   |
| 2                      | Đường huyện 21 nối dài           | cầu Đồng Phú                | Trường THCS Đồng Phú               | 638 | 415 | 319 | 224 | -   |
| 3                      | Khu vực chợ xã Đồng Phú          |                             |                                    | 780 | 507 | -   | -   | -   |
| 4                      | Đường huyện còn lại              |                             |                                    | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 5                      | Đường xã còn lại                 |                             |                                    | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 6                      | Đất ở tại nông thôn còn lại      |                             |                                    | -   | -   | -   | -   | 173 |

|            |                                                            |                       |                                      |       |       |       |       |     |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| <b>2,5</b> | <b>Xã Thanh Đức</b>                                        |                       |                                      | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1          | Quốc lộ 57                                                 | cầu Chợ Cua           | bến Phà Đình Khao                    | 3.000 | 1.950 | 1.500 | 1.050 | -   |
| 2          | Đường tỉnh 902                                             | giáp đường 14 tháng 9 | giáp Quốc lộ 57                      | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 945   | -   |
| 3          | Đường tỉnh 902                                             | giáp Quốc lộ 57       | cầu Cái Sơn Lớn                      | 2.100 | 1.365 | 1.050 | 735   | -   |
| 4          | Đường tỉnh 902                                             | cầu Cái Sơn Lớn       | giáp ranh xã Mỹ An                   | 1.050 | 683   | 525   | 368   | -   |
| 5          | Đường huyện 20                                             | giáp quốc lộ 57       | cầu Cái Chuối                        | 1.500 | 975   | 750   | 525   | -   |
| 6          | Đường huyện 20                                             | giáp quốc lộ 57       | giáp ranh Phường 5 (đường 8 tháng 3) | 1.500 | 975   | 750   | 525   | -   |
| 7          | Đường dẫn vào Bệnh viện Lao, bệnh Phổi và bệnh Tâm Thần    | Giáp đường huyện 20   | hết ranh bệnh viện Lao, bệnh Phổi    | 1.125 | 731   | 563   | 394   | -   |
| 8          | Khu nhà ở Hoàng Hảo (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)      |                       |                                      | 900   | -     | -     | -     | -   |
| 9          | Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án) |                       |                                      | 1.050 | -     | -     | -     | -   |
| 10         | Khu vực chợ xã Thanh Đức                                   |                       |                                      | 780   | 507   | -     | -     | -   |
| 11         | Khu vực chợ Thanh Mỹ                                       |                       |                                      | 1.609 | 1.046 | -     | -     | -   |
| 12         | Đường huyện còn lại                                        |                       |                                      | 203   | -     | -     | -     | -   |
| 13         | Đường xã còn lại                                           |                       |                                      | 203   | -     | -     | -     | -   |
| 14         | Đất ở tại nông thôn còn lại                                |                       |                                      | -     | -     | -     | -     | 173 |
| <b>2.6</b> | <b>Xã Long Phước</b>                                       |                       |                                      | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1          | Quốc lộ 53                                                 | cầu Ông Me            | cổng Đất Méo                         | 1.725 | 1.121 | 863   | 604   | -   |
| 2          | Đường huyện 25B                                            | giáp quốc lộ 53       | cầu Long Phước                       | 1.725 | 1.121 | 863   | 604   | -   |
| 3          | Đường huyện 25C                                            | giáp đường huyện 25B  | bờ lộ mới                            | 263   | -     | -     | -     | -   |
| 4          | Đường huyện 25C nối dài                                    | giáp Đường huyện 25C  | giáp xã Phú Đức                      | 203   | -     | -     | -     | -   |
| 5          | Đường huyện                                                | cầu Địa Chuối         | Cái Tắc                              | 735   | 478   | 368   | 257   | -   |

|                         |                                                   |                             |                                     |       |       |       |       |   |     |
|-------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-------|-------|-------|-------|---|-----|
| 6                       | Đường xã                                          | cầu Đĩa Chuối               | cầu cống Ranh                       | 203   | -     | -     | -     | - | -   |
| 7                       | Đường xã                                          | cầu Cống Ranh               | cầu Bến Xe                          | 203   | -     | -     | -     | - | -   |
| 8                       | Đường xã                                          | mương Kinh                  | cống hồ Miếu Ông                    | 203   | -     | -     | -     | - | -   |
| 9                       | Đường xã                                          | cầu Ba Tầng                 | cống hồ Miếu Ông                    | 203   | -     | -     | -     | - | -   |
| 10                      | Đường từ cầu Ba Khả đến Cống Ranh                 | cầu Ba Khả                  | Cống Ranh                           | 203   | -     | -     | -     | - | -   |
| 11                      | Khu nhà ở Long Thuận A                            |                             |                                     | 975   | -     | -     | -     | - | -   |
| 12                      | Khu vực chợ Long Phước                            |                             |                                     | 390   | 254   | -     | -     | - | -   |
| 13                      | Đường huyện còn lại                               |                             |                                     | 203   | -     | -     | -     | - | -   |
| 14                      | Đường xã còn lại                                  |                             |                                     | 203   | -     | -     | -     | - | -   |
| 15                      | Đất ở tại nông thôn còn lại                       |                             |                                     | -     | -     | -     | -     | - | 173 |
| <b>2.7 Xã Phước Hậu</b> |                                                   |                             |                                     | -     | -     | -     | -     | - | -   |
| 1                       | Quốc lộ 53 (đường Phó Cơ Điều thuộc xã Phước Hậu) |                             |                                     | 6.750 | 4.388 | 3.375 | 2.363 | - | -   |
| 2                       | Quốc lộ 53                                        | giáp ranh TPVL              | cầu Ông Me                          | 4.875 | 3.169 | 2.438 | 1.706 | - | -   |
| 3                       | Đường Nguyễn Văn Nhung                            | Cống Tư Bái (giáp phường 3) | cầu Đĩa Chuối                       | 1.125 | 731   | 563   | 394   | - | -   |
| 4                       | Đường xã                                          | cầu Ông Me Quốc lộ 53       | cầu Phước Ngươn                     | 203   | -     | -     | -     | - | -   |
| 5                       | Đường xã                                          | Quốc lộ 53                  | cầu Phước Ngươn (đường ông Hai Chà) | 450   | 293   | 225   | -     | - | -   |
| 6                       | Đường từ cầu Cống đến cầu Ba Khả                  | cầu Cống                    | cầu Ba Khả                          | 375   | 244   | 188   | -     | - | -   |
| 7                       | Đường từ cầu Ba Khả đến cầu Út Đua                | cầu Ba Khả                  | cầu Út Đua                          | 203   | -     | -     | -     | - | -   |
| 8                       | Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều)           |                             |                                     | 975   | -     | -     | -     | - | -   |
| 9                       | Đường huyện còn lại                               |                             |                                     | 203   | -     | -     | -     | - | -   |

|            |                                         |                   |                        |       |       |       |       |     |
|------------|-----------------------------------------|-------------------|------------------------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 10         | Đường xã còn lại                        |                   |                        | 203   | -     | -     | -     | -   |
| 11         | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                   |                        | -     | -     | -     | -     | 173 |
| <b>2.8</b> | <b>Xã Tân Hạnh</b>                      |                   |                        | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1          | Quốc lộ 1 (1A cũ)                       | ranh phường 8     | cầu Đôi                | 2.100 | 1.365 | 1.050 | 735   | -   |
| 2          | Đường tránh Quốc lộ 1 (1A cũ)           | giáp ranh TPVL    | giáp Quốc lộ 1 (1A cũ) | 1.500 | 975   | 750   | 525   | -   |
| 3          | Đường Phan Văn Đáng                     | Cầu Vàm           | Ranh phường 9          | 2.925 | 1.901 | 1.463 | 1.024 | -   |
| 4          | Đường huyện 25                          | ranh Phường 9     | cầu Tân Hạnh           | 750   | 488   | 375   | 263   | -   |
| 5          | Đường huyện 25                          | cầu Tân Hạnh      | cầu Bà Chạy            | 525   | 341   | 263   | 184   | -   |
| 6          | Đường huyện 25                          | cầu Bà Chạy       | giáp ranh Tân Ngãi     | 375   | 244   | 188   | -     | -   |
| 7          | Đường Tân Hạnh phát sinh                | cầu Lãng          | cầu Hàng Thẽ           | 248   | -     | -     | -     | -   |
| 8          | Đường từ Quốc lộ 1 (1A cũ) đến cầu Cống | Quốc lộ 1 (1A cũ) | cầu Cống               | 675   | 439   | 338   | 236   | -   |
| 9          | Khu nhà ở Trường Giang                  |                   |                        | 750   | -     | -     | -     | -   |
| 10         | Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh       |                   |                        | 203   | -     | -     | -     | -   |
| 11         | Khu vực chợ Cầu Đôi                     |                   |                        | 2.535 | 1.648 | -     | -     | -   |
| 12         | Khu vực chợ xã Tân Hạnh                 |                   |                        | 390   | 254   | -     | -     | -   |
| 13         | Khu vực chợ Tân Thới                    |                   |                        | 390   | 254   | -     | -     | -   |
| 14         | Đường huyện còn lại                     |                   |                        | 203   | -     | -     | -     | -   |
| 14         | Đường xã còn lại                        |                   |                        | 203   | -     | -     | -     | -   |
| 15         | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                   |                        | -     | -     | -     | -     | 173 |
| <b>2.9</b> | <b>Xã Phú Đức</b>                       |                   |                        | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1          | Đường tỉnh 909                          | cầu Kinh Mới      | cầu Cả Nguyên          | 525   | 341   | 263   | 184   | -   |
| 2          | Đường tỉnh 909                          | cầu Cả Nguyên     | giáp ranh Tam Bình     | 450   | 293   | 225   | -     | -   |
| 3          | Đường huyện 22                          | đường tỉnh 909    | sông Cái Sao           | 375   | 244   | 188   | -     | -   |

|                        |                                       |                              |                                     |       |       |     |     |     |
|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 4                      | Đường huyện 22                        | sông Cái Sao                 | hết ranh xã Phú Đức                 | 300   | 195   | -   | -   | -   |
| 5                      | Đường huyện 25C nối dài               | Giáp đường Thị trấn- Phú Đức | giáp xã Long Phước                  | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 6                      | Đường Phú Đức - Long An               | giáp đường tỉnh 909          | giáp ranh xã Long An                | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 7                      | Đường vào trường Tiểu học Phú Đức C   | giáp đường tỉnh 909          | giáp ranh xã Long An                | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 8                      | Đường từ Đường tỉnh 909 - Kinh Cà Dăm | giáp Đường tỉnh 909          | giáp ranh xã Hòa Phú                | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 9                      | Đường Long Phước - Phú Đức            | cầu Miếu Ông                 | giáp ấp Phước Ngươn - xã Long Phước | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 10                     | Khu Tái định cư Phú Đức               |                              |                                     | 375   | -     | -   | -   | -   |
| 11                     | Đường huyện còn lại                   |                              |                                     | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 12                     | Đường xã còn lại                      |                              |                                     | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 13                     | Đất ở tại nông thôn còn lại           |                              |                                     | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>2.10 Xã Long An</b> |                                       |                              |                                     | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                      | Quốc lộ 53                            | ranh xã Long An              | cổng Phó Mùi                        | 750   | 488   | 375 | 263 | -   |
| 2                      | Đường tỉnh 903                        | Quốc Lộ 53                   | giáp xã Bình Phước                  | 750   | 488   | 375 | 263 | -   |
| 3                      | Đường tỉnh 904                        | Quốc Lộ 53                   | giáp ranh Tam Bình                  | 413   | 269   | 206 | -   | -   |
| 4                      | Đường Phú Đức - Long An               | giáp đường tỉnh 904          | giáp ranh xã Phú Đức                | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 5                      | Khu vực Chợ xã Long An                |                              |                                     | 780   | 507   | -   | -   | -   |
| 6                      | Đường huyện còn lại                   |                              |                                     | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 7                      | Đường xã còn lại                      |                              |                                     | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 8                      | Đất ở tại nông thôn còn lại           |                              |                                     | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>2.11 Xã Lộc Hòa</b> |                                       |                              |                                     | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                      | Quốc lộ 1 (1A cũ)                     | Cầu Đôi                      | cầu Lộc Hòa                         | 1.950 | 1.268 | 975 | 683 | -   |

|                         |                                  |                           |                       |       |       |       |     |     |
|-------------------------|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 2                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                | cầu Lộc Hòa               | hết ranh xã Lộc Hòa   | 2.400 | 1.560 | 1.200 | 840 | -   |
| 3                       | Đường huyện 22                   | giáp quốc lộ 1 (1A cũ)    | cầu Lộc Hòa           | 585   | 380   | 293   | 205 | -   |
| 4                       | Đường huyện 22                   | cầu Lộc Hòa               | giáp ranh xã Phú Đức  | 315   | 205   | -     | -   | -   |
| 5                       | Đường huyện 22B                  | đường dal giáp sông Bu kê | cầu Hàng Thẻ          | 450   | 293   | 225   | -   | -   |
| 6                       | Đường huyện 22B                  | cầu Hàng Thẻ              | giáp ranh xã Phú Quới | 278   | 181   | -     | -   | -   |
| 7                       | Đường huyện 26                   | giáp đường huyện 22       | giáp ranh xã Hòa Phú  | 300   | 195   | -     | -   | -   |
| 8                       | Đường huyện                      | Quốc lộ 1 (1A cũ)         | giáp đường huyện 22B  | 450   | 293   | 225   | -   | -   |
| 9                       | Đường Long Hòa - Long Bình       | giáp Đường huyện 26       | Quốc lộ 1 (1A cũ)     | 300   | 195   | -     | -   | -   |
| 10                      | Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa |                           |                       | 293   | -     | -     | -   | -   |
| 11                      | Khu TĐC Lộc Hòa                  |                           |                       | 750   | -     | -     | -   | -   |
| 12                      | Khu dân cư Khu CN Hòa Phú        |                           |                       | 600   | -     | -     | -   | -   |
| 13                      | Khu vực chợ xã Lộc Hòa           |                           |                       | 390   | 254   | -     | -   | -   |
| 14                      | Đường huyện còn lại              |                           |                       | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 15                      | Đường xã còn lại                 |                           |                       | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 16                      | Đất ở tại nông thôn còn lại      |                           |                       | -     | -     | -     | -   | 173 |
| <b>2.12 Xã Phú Quới</b> |                                  |                           |                       | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                | giáp ranh xã Lộc Hòa      | cầu Phú Quới          | 2.400 | 1.560 | 1.200 | 840 | -   |
| 2                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                | cầu Phú Quới              | đường vào xã Phú Quới | 1.950 | 1.268 | 975   | 683 | -   |
| 3                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                | đường vào xã Phú Quới     | cây xăng số 27        | 1.650 | 1.073 | 825   | 578 | -   |
| 4                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                | cây xăng số 27            | giáp ranh Tam Bình    | 1.425 | 926   | 713   | 499 | -   |
| 5                       | Đường tỉnh 908                   | giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)    | cầu Bu kê             | 450   | 293   | 225   | -   | -   |
| 6                       | Đường tỉnh 908                   | Đoạn còn lại              |                       | 413   | 269   | 206   | -   | -   |
| 7                       | Đường huyện 22B                  | cầu Ba Dung               | giáp ranh xã Lộc Hòa  | 263   | -     | -     | -   | -   |

|                        |                                                                              |                                                      |                                                         |       |       |       |     |     |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 8                      | Đường huyện 23                                                               | giáp quốc lộ 1 (1A cũ)                               | cầu Phú Thạnh                                           | 1.650 | 1.073 | 825   | 578 | -   |
| 9                      | Đường huyện 23                                                               | cầu Phú Thạnh                                        | hết ranh xã Phú Quới                                    | 450   | 293   | 225   | -   | -   |
| 10                     | Đường vào tuyến DCVL Phú Quới (ấp Phước Yên)                                 | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                    | sông Bu kê                                              | 2.250 | 1.463 | 1.125 | 788 | -   |
| 11                     | Đường cấp trường dạy nghề                                                    | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                    | khu Trúc Hoa Viên                                       | 750   | 488   | 375   | 263 | -   |
| 12                     | Khu dân cư dịch vụ Phước Yên (phần đất đã bố trí tái định cư cho các hộ dân) |                                                      |                                                         | 1.500 | -     | -     | -   | -   |
| 13                     | Khu vực chợ xã Phú Quới                                                      |                                                      |                                                         | 2.535 | 1.648 | -     | -   | -   |
| 14                     | Vùng vượt lũ Phú Quới giai đoạn 2                                            | Đường huyện 23 (quốc lộ 1 (1A cũ) đến cầu Phú Thạnh) | vòng qua giáp quốc lộ 1 (1A cũ) (phía sau lưng UBND xã) | 1.500 | -     | -     | -   | -   |
| 15                     | Đường huyện còn lại                                                          |                                                      |                                                         | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 16                     | Đường xã còn lại                                                             |                                                      |                                                         | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 17                     | Đất ở tại nông thôn còn lại                                                  |                                                      |                                                         | -     | -     | -     | -   | 173 |
| <b>2.13 Xã Hòa Phú</b> |                                                                              |                                                      |                                                         | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1                      | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                                            | giáp ranh xã Lộc Hòa                                 | cầu Phú Quới                                            | 2.400 | 1.560 | 1.200 | 840 | -   |
| 2                      | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                                            | cầu Phú Quới                                         | đường vào xã Hòa Phú                                    | 1.950 | 1.268 | 975   | 683 | -   |
| 3                      | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                                            | đường vào xã Hòa Phú                                 | cây xăng số 27                                          | 1.650 | 1.073 | 825   | 578 | -   |
| 4                      | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                                            | cây xăng số 27                                       | giáp ranh Tam Bình                                      | 1.425 | 926   | 713   | 499 | -   |
| 5                      | Đường huyện 23B                                                              | giáp quốc lộ 1 (1A cũ)                               | cổng 5 Dồ                                               | 750   | 488   | 375   | 263 | -   |
| 6                      | Đường huyện 23B                                                              | cổng 5 Dồ                                            | cầu Hòa Phú                                             | 600   | 390   | 300   | 210 | -   |
| 7                      | Đường huyện 26                                                               | giáp đường huyện 23                                  | giáp ranh xã Lộc Hòa                                    | 300   | 195   | -     | -   | -   |
| 8                      | Đường huyện 40                                                               | giáp quốc lộ 1 (1A cũ)                               | ranh huyện Tam Bình                                     | 300   | 195   | -     | -   | -   |
| 9                      | Đường Thạnh Hưng - Lộc Hưng                                                  | giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú                | hết ranh Khu Công nghiệp                                | 825   | 536   | 413   | 289 | -   |

|                           |                                         |                                       |                          |       |     |     |     |     |
|---------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 10                        | Đường Thanh Hưng - Lộc Hưng             | ranh khu Công nghiệp                  | giáp ĐH26                | 600   | 390 | 300 | 210 | -   |
| 11                        | Đường Phước Hòa - Phước Lộc             | giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú | hết ranh Khu Công nghiệp | 825   | 536 | 413 | 289 | -   |
| 12                        | Đường Phước Hòa - Phước Lộc             | ranh Khu Công nghiệp                  | giáp ĐH26                | 600   | 390 | 300 | 210 | -   |
| 13                        | Đường Thanh Phú- Kinh Cà Dăm            | giáp ĐH 26                            | giáp ranh xã Phú Đức     | 225   | -   | -   | -   | -   |
| 14                        | Đường xã                                | chợ Hòa Phú                           | giáp Khu Công nghiệp     | 300   | 195 | -   | -   | -   |
| 15                        | Đường huyện còn lại                     |                                       |                          | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 16                        | Đường xã còn lại                        |                                       |                          | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 17                        | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                                       |                          | -     | -   | -   | -   | 173 |
| <b>2.14 Xã Thạnh Quới</b> |                                         |                                       |                          | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                         | Đường huyện 23                          | giáp ranh xã Phú Quới                 | cầu Thạnh Quới           | 375   | 244 | 188 | -   | -   |
| 2                         | Đường huyện 24                          | cầu xã Thạnh Quới                     | cầu Cùm Nga              | 225   | -   | -   | -   | -   |
| 3                         | Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Thạnh Quới 1+2 |                                       |                          | 225   | -   | -   | -   | -   |
| 4                         | Khu phố chợ xã Thạnh Quới               |                                       |                          | 1.650 | -   | -   | -   | -   |
| 5                         | Khu vực chợ xã Thạnh Quới               |                                       |                          | 390   | 254 | -   | -   | -   |
| 6                         | Đường huyện còn lại                     |                                       |                          | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 7                         | Đường xã còn lại                        |                                       |                          | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 8                         | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                                       |                          | -     | -   | -   | -   | 173 |
| <b>3 HUYỆN MANG THÍT</b>  |                                         |                                       |                          | -     | -   | -   | -   | -   |
| <b>3.1 Xã Mỹ An</b>       |                                         |                                       |                          | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                         | Đường tỉnh 902 (qua xã Mỹ An)           | giáp ranh huyện Long Hồ               | giáp ranh xã Mỹ Phước    | 1.050 | 683 | 525 | 368 | -   |
| 2                         | Đường tỉnh 909                          | ĐT 902                                | cầu rạch cây Cồng        | 413   | 268 | 206 | -   | -   |
| 3                         | Đường xã Hòa Long - An Hương 2          | ĐT 902 (cầu Ông Diệm)                 | giáp ranh xã Long Mỹ     | 203   | -   | -   | -   | -   |

|                        |                                            |                             |                       |       |       |     |     |     |
|------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 4                      | Khu vực chợ xã Mỹ An                       |                             |                       | 2.535 | 1.853 | -   | -   | -   |
| 5                      | Đường huyện còn lại                        |                             |                       | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 6                      | Đường xã còn lại                           |                             |                       | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 7                      | Đất ở tại nông thôn còn lại                |                             |                       | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>3.2 Xã Mỹ Phước</b> |                                            |                             |                       | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                      | Đường tỉnh 902                             | Đoạn qua xã Mỹ Phước        |                       | 780   | 507   | 390 | 273 | -   |
| 2                      | ĐH.31B (Đường 26/3)                        | Đường tỉnh 902              | giáp ranh xã Nhơn Phú | 263   | -     | -   | -   | -   |
| 3                      | ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu )         | giáp ĐH.31B (đường 26/3)    | cầu sông Lưu          | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 4                      | ĐH.34 (Đường tỉnh 902 - kinh Thầy Cai)     | giáp Đường tỉnh 902         | giáp Đường Tỉnh 907   | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 5                      | Đường thủy sản, xã Mỹ Phước                | ĐT 902                      | Cổng số 3             | 263   | -     | -   | -   | -   |
| 6                      | Đường lộ hàng thôn, xã Mỹ Phước            | Đường 26/3 (ĐH.32B)         | Kinh Thầy Cai         | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 7                      | Đường xã                                   | Đường tỉnh 902              | chợ Cái Kè            | 244   | -     | -   | -   | -   |
| 8                      | Đường huyện còn lại                        |                             |                       | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 9                      | Đường xã còn lại                           |                             |                       | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 10                     | Đất ở tại nông thôn còn lại                |                             |                       | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>3,3 Xã An Phước</b> |                                            |                             |                       | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                      | Đường tỉnh 902                             | Đoạn qua xã An Phước        |                       | 780   | 507   | 390 | 273 | -   |
| 2                      | Đường tỉnh 903 nối dài                     | giáp ranh Thị trấn Cái Nhum | Đường tỉnh 902        | 413   | 268   | 206 | -   | -   |
| 3                      | ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu )         | giáp ĐT 903 nối dài         | cầu sông Lưu          | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 4                      | ĐH.34B (Đường huyện từ ĐT 902 - Cầu Tràm ) | Đường tỉnh 902              | cầu Tràm              | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 5                      | Đường Phước Thủy xã An Phước               | ĐT 903 nối dài              | ĐT 902                | 203   | -     | -   | -   | -   |

|                         |                                                                                   |                                |                                   |     |     |     |     |     |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 6                       | Khu vực chợ xã An Phước                                                           |                                |                                   | 780 | 570 | -   | -   | -   |
| 7                       | Khu vực chợ Ba Đồng - xã An Phước                                                 |                                |                                   | 390 | 254 | -   | -   | -   |
| 8                       | Cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ (giai đoạn 2) xã An Phước, huyện Mang Thít |                                |                                   | 720 | 468 | 360 | -   | -   |
| 9                       | Đường từ Chín Sãi - (ĐT 907) - ĐH.33B (Đìa Môn sông Lưu)                          | giáp ấp Tư (Chánh Hội)         | ĐH.33B (Đường Đìa Môn - Sông Lưu) | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 10                      | Đường xã                                                                          | Đường tỉnh 902 (cầu Mười Diệc) | cầu Quao                          | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 11                      | Đường xã                                                                          | Đường tỉnh 902                 | giáp đường Đìa Môn - Sông Lưu     | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 12                      | Đường huyện còn lại                                                               |                                |                                   | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 13                      | Đường xã còn lại                                                                  |                                |                                   | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 14                      | Đất ở tại nông thôn còn lại                                                       |                                |                                   | -   | -   | -   | -   | 173 |
| <b>3.4 Xã Chánh An</b>  |                                                                                   |                                |                                   | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                       | Đường tỉnh 902                                                                    | Đoạn qua xã Chánh An           |                                   | 780 | 507 | 390 | 273 | -   |
| 2                       | ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An )                                                    | giáp Đường tỉnh 902            | cầu Rạch Rừng                     | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 3                       | ĐH.33 (Đường HL 8 - Chánh An )                                                    | cầu Rạch Rừng                  | cầu Rạch Đôi                      | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 4                       | Khu vực chợ xã Chánh An                                                           |                                |                                   | 390 | 254 | -   | -   | -   |
| 5                       | Đường huyện còn lại                                                               |                                |                                   | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 6                       | Đường xã còn lại                                                                  |                                |                                   | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 7                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                                                       |                                |                                   | -   | -   | -   | -   | 173 |
| <b>3.5 Xã Chánh Hội</b> |                                                                                   |                                |                                   | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                       | Đường tỉnh 903                                                                    | ranh Xã Bình Phước             | giáp ranh Thị trấn Cái Nhum       | 563 | 366 | 281 | 197 | -   |
| 2                       | Đường tỉnh 903 nối dài                                                            | giáp ranh Thị trấn Cái Nhum    | giáp ranh xã An Phước             | 450 | 293 | 225 | -   | -   |
| 3                       | ĐH.31B (Đường 26/3)                                                               | giáp ranh xã Bình Phước        | giáp ranh xã Nhơn Phú             | 225 | -   | -   | -   | -   |

|                        |                                                   |                                                 |                                                  |       |       |     |   |   |     |
|------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|-------|-----|---|---|-----|
| 4                      | (ĐH.32B (Đường 30/4)                              | giáp Thị trấn Cái Nhum                          | cầu Rạch Ranh                                    | 225   | -     | -   | - | - | -   |
| 5                      | Đường xã từ Chín Sãi -đường dẫn vào cầu Chánh Hội | ĐT 907                                          | Đường huyện 30/4                                 | 203   | -     | -   | - | - | -   |
| 6                      | Đường xã từ Hai Châu - cầu Tân Lập - ĐT 903       | ĐH.33B (Đường 30/4 )                            | Đường tỉnh 903                                   | 203   | -     | -   | - | - | -   |
| 7                      | Đường Cái Sao - Chánh Thuận, xã Chánh Hội         | Cầu số 8 (ĐT 903)                               | Giáp ranh xã Bình Phước                          | 203   | -     | -   | - | - | -   |
| 8                      | Đường huyện còn lại                               |                                                 |                                                  | 203   | -     | -   | - | - | -   |
| 9                      | Đường xã còn lại                                  |                                                 |                                                  | 203   | -     | -   | - | - | -   |
| 10                     | Đất ở tại nông thôn còn lại                       |                                                 |                                                  | -     | -     | -   | - | - | 173 |
| <b>3.6 Xã Nhơn Phú</b> |                                                   |                                                 |                                                  | -     | -     | -   | - | - | -   |
| 1                      | ĐH.31B (Đường 26/3 )                              | cầu Nhơn Phú mới                                | giáp xã Mỹ Phước                                 | 263   | -     | -   | - | - | -   |
| 2                      | ĐH.31B (Đường 26/3)                               | giáp ranh xã Bình Phước                         | giáp ĐH.32B (30/4)                               | 225   | -     | -   | - | - | -   |
| 3                      | ĐH.32B (Đường 30/4 )                              | cầu Cái Mới                                     | cầu Rạch Ranh                                    | 225   | -     | -   | - | - | -   |
| 4                      | Khu vực chợ xã Nhơn Phú                           |                                                 |                                                  | 1.609 | 1.176 | -   | - | - | -   |
| 5                      | Đường huyện 34B                                   | Giáp ĐT 907 (thửa 263, tờ bản đồ số 3)          | Giáp ranh xã Mỹ Phước                            | 203   | -     | -   | - | - | -   |
| 6                      | Đường thủy sản, xã Nhơn Phú                       | Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 23, tờ bản đồ số 2) | Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 326, tờ bản đồ số 2) | 203   | -     | -   | - | - | -   |
| 7                      | Đường Hàng thôn, ấp Phú Thọ, xã Nhơn Phú          | Đường 26/3 (ĐH.32B)                             | Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 3, tờ bản đồ số 5)   | 203   | -     | -   | - | - | -   |
| 8                      | Đường Hàng thôn, ấp Phú Hòa, xã Nhơn Phú          | Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 19, tờ bản đồ số 4) | Giáp ranh xã Mỹ Phước (thửa 2, tờ bản đồ số 3)   | 203   | -     | -   | - | - | -   |
| 9                      | ĐH.31B, ĐH.32B (Đường 26/3, 30/4)                 | Cầu Cái Mới                                     | Cầu Nhơn Phú Mới                                 | 435   | 283   | 218 | - | - | -   |
| 10                     | Đường huyện còn lại                               |                                                 |                                                  | 203   | -     | -   | - | - | -   |
| 11                     | Đường xã còn lại                                  |                                                 |                                                  | 203   | -     | -   | - | - | -   |

|            |                                                            |                                      |                                |       |     |     |     |     |
|------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 12         | Đất ở tại nông thôn còn lại                                |                                      |                                | -     | -   | -   | -   | 173 |
| <b>3.7</b> | <b>Xã Hòa Tịnh</b>                                         |                                      |                                | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1          | Đường tỉnh 909                                             | từ cầu Hòa Tịnh (giáp huyện Long Hồ) | Đường huyện 37                 | 825   | 536 | 413 | 289 | -   |
| 2          | Đường tỉnh 909                                             | Ngã ba ĐH.37                         | Đập Rạch Chùa                  | 525   | 341 | 263 | -   | -   |
| 3          | Đường tỉnh 909                                             | từ Đập rạch Chùa                     | cầu rạch Cây Cồng              | 413   | 268 | 206 | -   | -   |
| 4          | Đường huyện 30                                             | đường tỉnh 909                       | giáp ranh xã Long Mỹ           | 750   | 488 | 375 | 263 | -   |
| 5          | Đường huyện 37                                             | giáp Đường tỉnh 909 - cầu UBND xã    | Đập Bà Phồng                   | 338   | 220 | -   | -   | -   |
| 6          | Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)                       | ĐH.37                                | Rạch Đình                      | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 7          | Đường xã (UBND xã Hòa Tịnh - ĐT 907)                       | Rạch Đình                            | đường tỉnh 907                 | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 8          | Đường ấp Bình Tịnh B – Thiềng Long 1, xã Hòa Tịnh          | Cầu Thiềng Long                      | Trạm y tế xã Hòa Tịnh          | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 9          | Đường huyện còn lại                                        |                                      |                                | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 10         | Đường xã còn lại                                           |                                      |                                | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 11         | Đất ở tại nông thôn còn lại                                |                                      |                                | -     | -   | -   | -   | 173 |
| <b>3.8</b> | <b>Xã Long Mỹ</b>                                          |                                      |                                | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1          | ĐH.30                                                      | giáp ranh xã Hòa Tịnh                | Cầu Cái Nửa                    | 1.088 | 707 | 544 | 381 | -   |
| 2          | ĐH.30                                                      | Cầu Cái Nửa                          | Cầu Cái Chuối                  | 1.425 | 926 | 713 | 499 | -   |
| 3          | Khu vực Chợ xã Long Mỹ                                     |                                      |                                | 780   | 570 | -   | -   | -   |
| 4          | Đường xã (từ Trường tiểu học Long Mỹ - giáp ranh xã Mỹ An) | ĐH.30                                | ấp Thanh Hương (Mỹ An)         | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 5          | Đường xã (Long Phước - Mỹ An)                              | ĐH.30 (cầu Cái Chuối)                | giáp ấp An Hưng (Mỹ An)        | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 6          | Đường xã (Long Khánh - Hòa Tịnh)                           | ĐH.30 (cầu Rạch Chanh)               | giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh) | 203   | -   | -   | -   | -   |

|                          |                                                |                                             |                                                              |     |     |     |     |     |
|--------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 7                        | Đường xã (Long Hòa 1 - Hòa Tịnh)               | Đường Trường tiểu học Long Mỹ - Thanh Hương | giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh)                               | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 8                        | Đường xã (Long Hòa 2 - Mỹ An)                  | ĐH.30 (cầu Cái Nửa)                         | giáp ấp An Hưng (Mỹ An)                                      | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 9                        | Đường xã (ĐH.30 - giáp xã Mỹ An - xã Hòa Tịnh) | ĐH.30                                       | giáp ấp Bình Tịnh A (Hòa Tịnh) - giáp ấp Thanh Hương (Mỹ An) | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 10                       | Đường huyện còn lại                            |                                             |                                                              | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 11                       | Đường xã còn lại                               |                                             |                                                              | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 12                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                    |                                             |                                                              | -   | -   | -   | -   | 173 |
| <b>3.9 Xã Bình Phước</b> |                                                |                                             |                                                              | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                        | Quốc lộ 53                                     | ranh xã Long An                             | Cây xăng (Công ty Thương mại Đồng Tháp)                      | 750 | 488 | 375 | 263 | -   |
| 2                        | Đường tỉnh 903                                 | Ranh huyện Long Hồ                          | ranh xã Chánh Hội                                            | 563 | 366 | 281 | 197 | -   |
| 3                        | ĐH.31B (Đường 26/3)                            | đường tỉnh 903                              | giáp Chánh Hội                                               | 225 | -   | -   | -   | -   |
| 4                        | ĐH.31 (Đường số 2 - Bình Phước )               | Đường tỉnh 903                              | UBND xã Bình Phước                                           | 225 | -   | -   | -   | -   |
| 5                        | Đường Cái Sao – Chánh Thuận, xã Bình Phước     | Giáp ranh xã Chánh Hội                      | Đường 26/3 (ĐH.31B)                                          | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 6                        | Đường xã (UBND xã Bình Phước - cầu Hai Khinh)  | UBND xã Bình Phước                          | cầu Hai Khinh                                                | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 7                        | Đường xã (Phước Thới B - Phước Thới C)         | ĐH.31B (cầu Dừa, đường 26/3)                | ĐH.31B (Giồng Dài, đường 26/3)                               | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 8                        | Đường huyện còn lại                            |                                             |                                                              | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 9                        | Đường xã còn lại                               |                                             |                                                              | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 10                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                    |                                             |                                                              | -   | -   | -   | -   | 173 |
| <b>3.10 Xã Tân Long</b>  |                                                |                                             |                                                              | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                        | Quốc lộ 53                                     | giáp ranh huyện Long Hồ                     | giáp ranh xã Tân Long Hội                                    | 525 | 341 | 263 | -   | -   |
| 2                        | Đường tỉnh 903                                 | Ranh Xã Bình Phước                          | giáp ranh Tân An Hội                                         | 563 | 366 | 281 | -   | -   |

|                           |                                                             |                                    |                             |     |     |     |     |     |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 3                         | ĐH.36 (Đường số 3 – Tân Long )                              | Đường tỉnh 903                     | Cầu Sông Lung               | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 4                         | ĐH.36 (Đường số 3 – Tân Long )                              | Quốc lộ 53                         | Cầu sông Lung               | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 5                         | Khu vực chợ xã Tân Long                                     |                                    |                             | 780 | 570 | -   | -   | -   |
| 6                         | Đường nhựa                                                  | Cầu Chùa                           | Cầu Đồng Bé 1               | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 7                         | Đường nhựa                                                  | Cầu Bảy Trường                     | Đập Ấu                      | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 8                         | Đường nhựa                                                  | Cống Phó Mùi                       | Cầu Đình Bình Lộc           | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 9                         | Đường xã (UBND xã đi đập Tầm Vinh)                          | Đường huyện 36                     | giáp xã Tân Long Hội        | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 10                        | Đường xã (bờ Ông Cả)                                        | Quốc lộ 53                         | Ngọn Ngã Ngay               | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 11                        | Đường từ nhà văn hóa Tân Long - ĐT 903                      | Nhà văn hóa Tân Long               | ĐT 903                      | 375 | 244 | 188 | -   | -   |
| 12                        | Đường xã (Trường tiểu học Tân Long B - giáp đường tỉnh 903) | ĐH.36 (Trường tiểu học Tân Long B) | ĐT 903                      | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 13                        | Đường xã (ĐT 903 - cầu Đồng Bé 2)                           | ĐT 903 (số 4)                      | cầu Đồng Bé 2               | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 14                        | Đường huyện còn lại                                         |                                    |                             | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 15                        | Đường xã còn lại                                            |                                    |                             | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 16                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                                 |                                    |                             | -   | -   | -   | -   | 173 |
| <b>3,11 Xã Tân An Hội</b> |                                                             |                                    |                             | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                         | Đường tỉnh 903                                              | Từ ranh Xã Tân Long                | giáp ranh Thị trấn Cái Nhum | 563 | 366 | 281 | 197 | -   |
| 2                         | ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53                     | giáp Đường tỉnh 903                | Cầu Ngọc Sơn Quang          | 270 | 176 | -   | -   | -   |
| 3                         | ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53                     | Cầu Ngọc Sơn Quang                 | giáp ranh Xã Tân Long Hội   | 270 | 176 | -   | -   | -   |
| 4                         | ĐH.32 (số 6 - Ba Cò - cầu Tân Quy)                          | ĐT 903 (cầu số 6)                  | cầu Ba Cò                   | 225 | -   | -   | -   | -   |
| 5                         | Đường xã (đường vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang)              | ĐH.35                              | cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ      | 203 | -   | -   | -   | -   |

|                             |                                                 |                            |                            |     |     |     |   |     |
|-----------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----|-----|-----|---|-----|
| 6                           | Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - cầu Tân Quy) | cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ     | ĐH.35 (cầu Tân Quy)        | 203 | -   | -   | - | -   |
| 7                           | Đường xã (An Hội 1 - An Hội 2)                  | ĐH.35 (cầu Ngọc Sơn Quang) | ĐT 903 (cầu số 6)          | 203 | -   | -   | - | -   |
| 8                           | Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - Đập Ông 3A)  | cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ     | Đập Ông 3A                 | 203 | -   | -   | - | -   |
| 9                           | Đường nhựa ĐH.32                                | ĐT 903                     | Cầu Ba Cò                  | 203 | -   | -   | - | -   |
| 10                          | Đường từ số 4, đến cầu Ba Cò (xã Tân An Hội)    | Đường tỉnh 903             | Đường huyện 32             | 203 | -   | -   | - | -   |
| 11                          | Đường từ đường huyện 35 đến cầu Bà Nhiên        | Đường huyện 35             | Cầu Bà Nhiên xã Tân An Hội | 203 | -   | -   | - | -   |
| 12                          | Đường huyện còn lại                             |                            |                            | 203 | -   | -   | - | -   |
| 13                          | Đường xã còn lại                                |                            |                            | 203 | -   | -   | - | -   |
| 14                          | Đất ở tại nông thôn còn lại                     |                            |                            | -   | -   | -   | - | 173 |
| <b>3,12 Xã Tân Long Hội</b> |                                                 |                            |                            | -   | -   | -   | - | -   |
| 1                           | Quốc lộ 53                                      | cầu Mới                    | giáp ranh xã Tân Long      | 525 | 341 | 263 | - | -   |
| 2                           | ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53)        | Quốc lộ 53                 | Cầu Sao Phong              | 225 | -   | -   | - | -   |
| 3                           | ĐH.35 (Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53)        | Cầu Sao Phong              | giáp ranh xã Tân An Hội    | 225 | -   | -   | - | -   |
| 4                           | ĐH.32 (số 6 - Ba Cò - cầu Tân Quy)              | ĐH.35 (cầu Tân Quy)        | cầu Ba Cò                  | 225 | -   | -   | - | -   |
| 5                           | Đường nhựa ĐH.32                                | Cầu Ba Cò                  | ĐH.35                      | 203 | -   | -   | - | -   |
| 6                           | Đường huyện còn lại                             |                            |                            | 203 | -   | -   | - | -   |
| 7                           | Đường xã còn lại                                |                            |                            | 203 | -   | -   | - | -   |
| 8                           | Đất ở tại nông thôn còn lại                     |                            |                            | -   | -   | -   | - | 173 |
| 4                           | <b>HUYỆN VŨNG LIÊM</b>                          |                            |                            | -   | -   | -   | - | -   |

|            |                                                                |                                |                                   |       |     |     |     |   |
|------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------|-----|-----|-----|---|
| <b>4,1</b> | <b>Xã Thanh Bình</b>                                           |                                |                                   | -     | -   | -   | -   | - |
| 1          | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)                          | bến phà Thanh Bình             | cầu Thanh Bình                    | 600   | 390 | 300 | 210 | - |
| 2          | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)                          | cầu Thanh Bình                 | Trường Tiểu học Trần Ngọc Đánh    | 1.388 | 902 | 694 | 486 | - |
| 3          | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)                          | Trường Tiểu học Trần Ngọc Đánh | hết trụ sở mới UBND xã Thanh Bình | 1.388 | 902 | 694 | 486 | - |
| 4          | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)                          | trụ sở mới UBND xã Thanh Bình  | giáp ranh xã Quới Thiện           | 413   | 269 | 206 | -   | - |
| 5          | Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện                          | Thuộc địa phận xã Thanh Bình   |                                   | 300   | 195 | -   | -   | - |
| 6          | Đường liên ấp Thái Bình - Thanh Khê                            | Trộn đường                     |                                   | 263   | -   | -   | -   | - |
| 7          | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A1)                              |                                |                                   | 1.538 | -   | -   | -   | - |
| 8          | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A2)                              |                                |                                   | 1.388 | -   | -   | -   | - |
| 9          | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B1)                              |                                |                                   | 1.538 | -   | -   | -   | - |
| 10         | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B2)                              |                                |                                   | 1.538 | -   | -   | -   | - |
| 11         | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B3)                              |                                |                                   | 1.275 | -   | -   | -   | - |
| 12         | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C1)                              |                                |                                   | 1.388 | -   | -   | -   | - |
| 13         | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C2)                              |                                |                                   | 1.388 | -   | -   | -   | - |
| 14         | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D1)                              |                                |                                   | 1.538 | -   | -   | -   | - |
| 15         | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D2)                              |                                |                                   | 1.425 | -   | -   | -   | - |
| 16         | Đường liên ấp Thanh Lương - Thanh Tân (Trộn đường)             |                                |                                   | 263   | -   | -   | -   | - |
| 17         | Đường liên ấp Thái Bình - Thanh Phong - Thông Lưu (Trộn đường) |                                |                                   | 203   | -   | -   | -   | - |
| 18         | Đường liên xã (Lăng - Thái Bình)                               | Đường huyện 67                 | cầu Thanh Bình 2                  | 488   | 317 | 244 | -   | - |

|                          |                                                                       |                                       |                                  |       |     |     |     |     |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 19                       | Đường liên xã (Lăng - Thái Bình)                                      | cầu Thanh Bình 2                      | trụ sở UBND xã Thanh Bình        | 1.163 | 756 | 581 | 407 | -   |
| 20                       | Đường liên ấp                                                         | Cầu chợ Thanh Bình                    | nhà thờ Liệt sĩ                  | 1.163 | 756 | 581 | 407 | -   |
| 21                       | Đường liên ấp                                                         | Cầu chợ Thanh Bình                    | Phà Bang Tra                     | 338   | 220 | -   | -   | -   |
| 22                       | Đường huyện còn lại                                                   |                                       |                                  | 203   | -   | -   | -   | 0   |
| 23                       | Đường xã còn lại                                                      |                                       |                                  | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 24                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                                           |                                       |                                  | -     | -   | -   | -   | 173 |
| <b>4.2 Xã Quới Thiện</b> |                                                                       |                                       |                                  | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                        | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)                                 | giáp ranh xã Thanh Bình               | Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B) | 413   | 269 | 206 | -   | -   |
| 2                        | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)                                 | Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)      | giáp phố chợ xã Quới Thiện       | 450   | 293 | 225 | -   | -   |
| 3                        | Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)                                      | đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67) | bến phà Quới An - Quới Thiện     | 413   | 269 | 206 | -   | -   |
| 4                        | Đường ranh xã Thanh Bình - Quới Thiện                                 | Thuộc địa phận xã Quới Thiện          |                                  | 300   | 195 | -   | -   | -   |
| 5                        | Đường liên ấp Phước Bình - Phước Thạnh                                | giáp xã Thanh Bình                    | ấp Phước Thạnh                   | 263   | -   | -   | -   | -   |
| 6                        | Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Quới Thiện (đối diện nhà lồng chợ) |                                       |                                  | 1.463 | -   | -   | -   | -   |
| 7                        | Đường huyện còn lại                                                   |                                       |                                  | 203   | -   | -   | -   | 0   |
| 8                        | Đường xã còn lại                                                      |                                       |                                  | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 9                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                                           |                                       |                                  | -     | -   | -   | -   | 173 |
| <b>4.3 Xã Quới An</b>    |                                                                       |                                       |                                  | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                        | Đường tỉnh 901                                                        | giáp ĐT.902                           | cây xăng Nguyễn Huân             | 488   | 317 | 244 | -   | -   |
| 2                        | Đường tỉnh 901                                                        | Đoạn còn lại                          |                                  | 413   | 269 | 206 | -   | -   |
| 3                        | Đường tỉnh 902                                                        | giáp ĐT.901                           | bến phà Quới An - Chánh An       | 600   | 390 | 300 | 210 | -   |

|                               |                                                |                                              |                                                     |       |       |     |     |     |
|-------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 4                             | Đường tỉnh 902                                 | Đoạn còn lại                                 |                                                     | 413   | 269   | 206 | -   | -   |
| 5                             | Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69) | giáp ranh xã Tân Quới Trung                  | giáp ranh xã Trung Thành Tây                        | 300   | 195   | -   | -   | -   |
| 6                             | Đường An Quới – Quới An                        | giáp ĐT.902                                  | giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69) | 263   | -     | -   | -   | -   |
| 7                             | Đường xã                                       | giáp ĐT.902                                  | bến phà Quới An - Quới Thiện                        | 413   | 269   | 206 | -   | -   |
| 8                             | Đường Quang Minh - Quang Bình                  | Trộn đường                                   |                                                     | 263   | -     | -   | -   | -   |
| 9                             | Khu vực chợ xã Quới An                         |                                              |                                                     | 1.609 | 1.046 | -   | -   | -   |
| 10                            | Đường ấp 2 - Quang Hiệp                        | giáp Đường tỉnh 901                          | giáp Huyện lộ 69                                    | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 11                            | Đường liên ấp Phước Trường - Phước Thọ         | giáp Đường tỉnh 902                          | giáp ấp Trường Thọ - xã Trung Thành Tây             | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 12                            | Đường huyện còn lại                            |                                              |                                                     | 203   | -     | -   | -   | 0   |
| 13                            | Đường xã còn lại                               |                                              |                                                     | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 14                            | Đất ở tại nông thôn còn lại                    |                                              |                                                     | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>4.4 Xã Trung Thành Tây</b> |                                                |                                              |                                                     | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                             | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                        | cầu Vũng Liêm                                | Hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng         | 1.238 | 805   | 619 | 434 | -   |
| 2                             | Đường tỉnh 902                                 | Giáp Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng | Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)      | 1.163 | 756   | 581 | 407 | -   |
| 3                             | Đường tỉnh 902                                 | Đoạn còn lại                                 |                                                     | 413   | 269   | 206 | -   | -   |
| 4                             | Đường huyện 65B                                | giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                 | cầu Đình                                            | 1.163 | 756   | 581 | 407 | -   |
| 5                             | Đường huyện 65B                                | cầu Đình                                     | bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)           | 413   | 269   | 206 | -   | -   |
| 6                             | Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69) | giáp ranh xã Quới An                         | giáp ĐT.902                                         | 300   | 195   | -   | -   | -   |

|                                |                                               |                               |                                               |       |     |     |     |   |     |
|--------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|---|-----|
| 7                              | Đường huyện còn lại                           |                               |                                               | 203   | -   | -   | -   | - | 0   |
| 8                              | Đường xã còn lại                              |                               |                                               | 203   | -   | -   | -   | - | -   |
| 9                              | Đất ở tại nông thôn còn lại                   |                               |                                               | -     | -   | -   | -   | - | 173 |
| <b>4.5 Xã Trung Thành Đông</b> |                                               |                               |                                               | -     | -   | -   | -   | - | -   |
| 1                              | Đường tỉnh 907                                | Đoạn còn lại                  |                                               | 413   | 268 | 206 | -   | - | -   |
| 2                              | Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B) | giáp ranh xã Trung Thành      | giáp ĐT.907                                   | 300   | 195 | -   | -   | - | -   |
| 3                              | Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông  | giáp Đường Phú Nông           | giáp ranh xã Trung Thành                      | 263   | -   | -   | -   | - | -   |
| 4                              | Đường huyện còn lại                           |                               |                                               | 203   | -   | -   | -   | - | 0   |
| 5                              | Đường xã còn lại                              |                               |                                               | 203   | -   | -   | -   | - | -   |
| 6                              | Đất ở tại nông thôn còn lại                   |                               |                                               | -     | -   | -   | -   | - | 173 |
| <b>4.6 Xã Trung Thành</b>      |                                               |                               |                                               | -     | -   | -   | -   | - | -   |
| 1                              | Quốc lộ 53                                    | giáp ranh xã Trung Hiếu       | đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B) | 1.163 | 756 | 581 | 407 | - | -   |
| 2                              | Quốc lộ 53                                    | Đoạn còn lại                  |                                               | 675   | 439 | 338 | 236 | - | -   |
| 3                              | Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B) | giáp QL.53                    | cổng 8 Nhuận                                  | 375   | 244 | 188 | -   | - | -   |
| 4                              | Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B) | cổng 8 Nhuận                  | giáp ranh xã Trung Thành Đông                 | 300   | 195 | -   | -   | - | -   |
| 5                              | Đường nội thị                                 | giáp Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa  | cầu Hai Việt                                  | 975   | 634 | 488 | 341 | - | -   |
| 6                              | Đường Xã Dần                                  | giáp QL.53                    | kinh Bà Hà (xã Trung Thành)                   | 300   | 195 | -   | -   | - | -   |
| 7                              | Đường xã Trung Thành                          | giáp QL.53                    | Đường Xã Dần                                  | 300   | 195 | -   | -   | - | -   |
| 8                              | Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông  | giáp ranh xã Trung Thành Đông | Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B) | 263   | -   | -   | -   | - | -   |

|            |                                                                        |                                 |                              |       |       |     |     |     |
|------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 9          | Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Thành (đối diện nhà lồng chợ) |                                 |                              | 1.163 | -     | -   | -   | -   |
| 10         | Đường huyện còn lại                                                    |                                 |                              | 203   | -     | -   | -   | 0   |
| 11         | Đường xã còn lại                                                       |                                 |                              | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 12         | Đất ở tại nông thôn còn lại                                            |                                 |                              | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>4.7</b> | <b>Xã Trung Ngãi</b>                                                   |                                 |                              | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 53                                                             | trường tiểu học Nguyễn Văn Thời | hết cây xăng Phú Nhuận       | 975   | 634   | 488 | 341 | -   |
| 2          | Quốc lộ 53                                                             | giáp cây xăng Phú Nhuận         | giáp ranh với xã Trung Nghĩa | 750   | 488   | 375 | 263 | -   |
| 3          | Quốc lộ 53                                                             | Đoạn còn lại                    |                              | 675   | 439   | 338 | 236 | -   |
| 4          | Đường tỉnh 907                                                         | Đoạn còn lại                    |                              | 413   | 268   | 206 | -   | -   |
| 5          | Khu vực chợ xã Trung Ngãi                                              |                                 |                              | 1.609 | 1.046 | -   | -   | -   |
| 6          | Đường huyện còn lại                                                    |                                 |                              | 203   | -     | -   | -   | 0   |
| 7          | Đường xã còn lại                                                       |                                 |                              | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 8          | Đất ở tại nông thôn còn lại                                            |                                 |                              | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>4.8</b> | <b>Xã Trung Nghĩa</b>                                                  |                                 |                              | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 53                                                             | trường tiểu học Trung Nghĩa B   | cầu Mây Tứ                   | 750   | 488   | 375 | 263 | -   |
| 2          | Quốc lộ 53                                                             | Đoạn còn lại                    |                              | 675   | 439   | 338 | 236 | -   |
| 3          | Đường tỉnh 907                                                         | Đoạn còn lại                    |                              | 413   | 268   | 206 | -   | -   |
| 4          | Đường Phú Tiên - Phú Ân                                                | Phú Tiên                        | Phú Ân                       | 263   | -     | -   | -   | -   |
| 5          | Đường lộ tuổi trẻ                                                      | giáp QL.53                      | giáp ĐT.907                  | 263   | -     | -   | -   | -   |
| 6          | Đường Cảng Tăng                                                        | giáp ĐH.68                      | giáp ĐT.907                  | 263   | -     | -   | -   | -   |
| 7          | Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Nghĩa (đối diện nhà lồng chợ) |                                 |                              | 675   | -     | -   | -   | -   |

|                           |                                     |                                       |                                       |     |     |     |     |   |     |
|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|-----|---|-----|
| 8                         | Đường huyện còn lại                 |                                       |                                       | 203 | -   | -   | -   | - | 0   |
| 9                         | Đường xã còn lại                    |                                       |                                       | 203 | -   | -   | -   | - | -   |
| 10                        | Đất ở tại nông thôn còn lại         |                                       |                                       | -   | -   | -   | -   | - | 173 |
| <b>4.9 Xã Trung An</b>    |                                     |                                       |                                       | -   | -   | -   | -   | - | -   |
| 1                         | Đường tỉnh 907                      | Cầu Ngã tư giáp xã Hiếu Nhơn          | Đường Huyện 62                        | 450 | 293 | 225 | -   | - | -   |
| 2                         | Đường tỉnh 907                      | Đoạn còn lại                          |                                       | 413 | 268 | 206 | -   | - | -   |
| 3                         | Đường huyện 62                      | giáp ranh xã Trung Hiếu               | giáp Đường Tỉnh 907                   | 300 | 195 | -   | -   | - | -   |
| 4                         | Khu vực chợ xã Trung An             |                                       |                                       | 780 | 507 | -   | -   | - | -   |
| 5                         | Đường huyện còn lại                 |                                       |                                       | 203 | -   | -   | -   | - | 0   |
| 6                         | Đường xã còn lại                    |                                       |                                       | 203 | -   | -   | -   | - | -   |
| 7                         | Đất ở tại nông thôn còn lại         |                                       |                                       | -   | -   | -   | -   | - | 173 |
| <b>4.10 Xã Trung Hiếu</b> |                                     |                                       |                                       | -   | -   | -   | -   | - | -   |
| 1                         | Quốc lộ 53                          | giáp ranh xã Hiếu Phụng               | cầu Đá                                | 975 | 634 | 488 | 341 | - | -   |
| 2                         | Quốc lộ 53                          | UBND xã Trung Hiếu                    | giáp ranh xã Trung Thành              | 975 | 634 | 488 | 341 | - | -   |
| 3                         | Quốc lộ 53                          | Đoạn còn lại                          |                                       | 675 | 439 | 338 | 236 | - | -   |
| 4                         | Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)   | giáp QL.53                            | giáp ranh xã Trung Hiệp               | 300 | 195 | -   | -   | - | -   |
| 5                         | Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B) | giáp QL.53                            | giáp ranh xã Trung Hiệp               | 300 | 195 | -   | -   | - | -   |
| 6                         | Đường huyện 62                      | giáp QL.53                            | Chợ mới Trung Hiếu                    | 975 | 634 | 488 | 341 | - | -   |
| 7                         | Đường huyện 62                      | Chợ mới, xã Trung Hiếu đi xã Trung An | giáp ranh xã Trung An                 | 300 | 195 | -   | -   | - | -   |
| 8                         | Đường Trung Hiếu - Trung An         | giáp QL.53                            | giáp ranh xã Trung An (cầu Mười Rông) | 300 | 195 | -   | -   | - | -   |
| 9                         | Đường ấp Bình Trung                 | giáp QL.53                            | giáp ranh xã Trung Hiệp               | 300 | 195 | -   | -   | - | -   |

|                           |                                               |                         |                                        |       |     |     |     |     |
|---------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 10                        | Đường ấp An Điền 1                            | giáp QL.53              | giáp ranh xã Trung Hiệp                | 300   | 195 | -   | -   | -   |
| 11                        | Đường dọc kênh nổi                            | Trộn đường              |                                        | 263   | -   | -   | -   | -   |
| 12                        | Đường ấp Bình Thành                           | giáp QL.53              | giáp kinh Mười Ròng                    | 263   | -   | -   | -   | -   |
| 13                        | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A1)             |                         |                                        | 2.325 | -   | -   | -   | -   |
| 14                        | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A3)             |                         |                                        | 2.513 | -   | -   | -   | -   |
| 15                        | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B1)             |                         |                                        | 2.325 | -   | -   | -   | -   |
| 16                        | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B3)             |                         |                                        | 1.613 | -   | -   | -   | -   |
| 17                        | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C5)             |                         |                                        | 1.350 | -   | -   | -   | -   |
| 18                        | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C6)             |                         |                                        | 1.350 | -   | -   | -   | -   |
| 19                        | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C7)             |                         |                                        | 2.475 | -   | -   | -   | -   |
| 20                        | Các khu vực còn lại khu phố chợ xã Trung Hiếu |                         |                                        | 1.238 | -   | -   | -   | -   |
| 21                        | Đường huyện còn lại                           |                         |                                        | 203   | -   | -   | -   | 0   |
| 22                        | Đường xã còn lại                              |                         |                                        | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 23                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                   |                         |                                        | -     | -   | -   | -   | 173 |
| <b>4.11 Xã Trung Hiệp</b> |                                               |                         |                                        | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                         | Đường tỉnh 907                                | cầu Mướp Sắt            | cầu Trung Hiệp                         | 525   | 341 | 263 | 184 | -   |
| 2                         | Đường tỉnh 907                                | Đoạn còn lại            |                                        | 413   | 268 | 206 | -   | -   |
| 3                         | Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)        | giáp ranh xã Hiếu Phụng | Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)      | 263   | -   | -   | -   | -   |
| 4                         | Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)             | giáp ranh xã Trung Hiếu | giáp ĐT.907                            | 300   | 195 | -   | -   | -   |
| 5                         | Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)           | giáp ranh xã Trung Hiếu | Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)      | 300   | 195 | -   | -   | -   |
| 6                         | Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay      | giáp ranh xã Hiếu Phụng | Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B) | 263   | -   | -   | -   | -   |

|                               |                                                |                           |                      |     |     |     |   |     |
|-------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----|-----|-----|---|-----|
| 7                             | Đường liên ấp Rạch Nưng - Trung Trị            | Trộn đường                |                      | 263 | -   | -   | - | -   |
| 8                             | Khu vực chợ xã Trung Hiệp                      |                           |                      | 780 | 507 | -   | - | -   |
| 9                             | Đường huyện còn lại                            |                           |                      | 203 | -   | -   | - | 0   |
| 10                            | Đường xã còn lại                               |                           |                      | 203 | -   | -   | - | -   |
| 11                            | Đất ở tại nông thôn còn lại                    |                           |                      | -   | -   | -   | - | 173 |
| <b>4.12 Xã Trung Chánh</b>    |                                                |                           |                      | -   | -   | -   | - | -   |
| 1                             | Đường tỉnh 907                                 | cầu Trung Hiệp            | Trạm y tế cũ         | 488 | 317 | 244 | - | -   |
| 2                             | Đường tỉnh 907                                 | Đoạn còn lại              |                      | 413 | 268 | 206 | - | -   |
| 3                             | Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)          | giáp ranh xã Tân An Luông | giáp Đường tỉnh 907  | 263 | -   | -   | - | -   |
| 4                             | Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)          | giáp Đường tỉnh 907       | UBND xã Trung Chánh  | 263 | -   | -   | - | -   |
| 5                             | Đường Rạch Dung - Quang Trạch                  | Trộn đường                |                      | 263 | -   | -   | - | -   |
| 6                             | Đường huyện còn lại                            |                           |                      | 203 | -   | -   | - | 0   |
| 7                             | Đường xã còn lại                               |                           |                      | 203 | -   | -   | - | -   |
| 8                             | Đất ở tại nông thôn còn lại                    |                           |                      | -   | -   | -   | - | 173 |
| <b>4.13 Xã Tân Quới Trung</b> |                                                |                           |                      | -   | -   | -   | - | -   |
| 1                             | Đường tỉnh 901                                 | Đoạn còn lại              |                      | 413 | 268 | 206 | - | -   |
| 2                             | Đường tỉnh 907                                 | Đoạn còn lại              |                      | 413 | 268 | 206 | - | -   |
| 3                             | Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69) | giáp ĐT.901               | giáp ranh xã Quới An | 300 | 195 | -   | - | -   |
| 4                             | Đường xã Tân Quới Trung (đoạn ĐT.901 cũ)       | Trộn đường                |                      | 338 | 220 | -   | - | -   |
| 5                             | Đường huyện còn lại                            |                           |                      | 203 | -   | -   | - | 0   |
| 6                             | Đường xã còn lại                               |                           |                      | 203 | -   | -   | - | -   |

|                             |                                        |                                 |                           |       |       |     |     |     |
|-----------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 7                           | Đất ở tại nông thôn còn lại            |                                 |                           | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>4.14 Xã Tân An Luông</b> |                                        |                                 |                           | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                           | Quốc lộ 53                             | cầu Măng Thít hướng về Trà Vinh | hết lò giết mổ Út Mươi    | 975   | 634   | 488 | 341 | -   |
| 2                           | Quốc lộ 53                             | Đoạn còn lại                    |                           | 675   | 439   | 338 | 236 | -   |
| 3                           | Đường tỉnh 901                         | giáp QL.53                      | bến đò Nước Xoáy          | 600   | 390   | 300 | 210 | -   |
| 4                           | Đường tỉnh 901                         | giáp QL.53                      | cầu Gò Ân                 | 450   | 293   | 225 | -   | -   |
| 5                           | Đường tỉnh 901                         | Đoạn còn lại                    |                           | 413   | 269   | 206 | -   | -   |
| 6                           | Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)  | giáp ranh xã Hiếu Phụng         | giáp ranh xã Trung Chánh  | 263   | -     | -   | -   | -   |
| 7                           | Khu vực chợ xã Tân An Luông            |                                 |                           | 2.535 | 1.648 | -   | -   | -   |
| 8                           | Đường huyện còn lại                    |                                 |                           | 203   | -     | -   | -   | 0   |
| 9                           | Đường xã còn lại                       |                                 |                           | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 10                          | Đất ở tại nông thôn còn lại            |                                 |                           | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>4.15 Xã Hiếu Phụng</b>   |                                        |                                 |                           | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                           | Quốc lộ 53                             | công ty xăng dầu Vĩnh Long      | giáp ranh xã Trung Hiếu   | 1.163 | 756   | 581 | 407 | -   |
| 2                           | Quốc lộ 53                             | Đoạn còn lại                    |                           | 675   | 439   | 338 | 236 | -   |
| 3                           | Đường tỉnh 906                         | giáp QL.53                      | cầu Nam Trung 2           | 900   | 585   | 450 | 315 | -   |
| 4                           | Đường tỉnh 906                         | Đoạn còn lại                    |                           | 413   | 269   | 206 | -   | -   |
| 5                           | Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)  | giáp QL.53                      | giáp ranh xã Tân An Luông | 263   | -     | -   | -   | -   |
| 6                           | Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B) | giáp QL.53                      | giáp ranh xã Trung Hiệp   | 263   | -     | -   | -   | -   |
| 7                           | Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận          | giáp QL.53                      | giáp ranh xã Hiếu Thuận   | 300   | 195   | -   | -   | -   |
| 8                           | Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp            | giáp QL.53                      | giáp ranh xã Tân An Luông | 300   | 195   | -   | -   | -   |

|                           |                                               |                         |                             |       |     |     |     |     |
|---------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 9                         | Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay      | giáp QL.53              | giáp ranh xã Trung Hiệp     | 263   | -   | -   | -   | -   |
| 10                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A1)             |                         |                             | 2.925 | -   | -   | -   | -   |
| 11                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A2)             |                         |                             | 2.925 | -   | -   | -   | -   |
| 12                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô B1)             |                         |                             | 2.925 | -   | -   | -   | -   |
| 13                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C1)             |                         |                             | 2.925 | -   | -   | -   | -   |
| 14                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C4)             |                         |                             | 1.950 | -   | -   | -   | -   |
| 15                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D1)             |                         |                             | 2.925 | -   | -   | -   | -   |
| 16                        | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D3)             |                         |                             | 1.950 | -   | -   | -   | -   |
| 17                        | Khu vực còn lại Khu phố chợ xã Hiếu Phụng     |                         |                             | 780   | -   | -   | -   | -   |
| 18                        | Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F1)         |                         |                             | 1.950 | -   | -   | -   | -   |
| 19                        | Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F2)         |                         |                             | 788   | -   | -   | -   | -   |
| 20                        | Khu vực còn lại Khu tái định cư xã Hiếu Phụng |                         |                             | 1.238 | -   | -   | -   | -   |
| 21                        | Đường huyện còn lại                           |                         |                             | 203   | -   | -   | -   | 0   |
| 22                        | Đường xã còn lại                              |                         |                             | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 23                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                   |                         |                             | -     | -   | -   | -   | 173 |
| <b>4.16 Xã Hiếu Thuận</b> |                                               |                         |                             | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                         | Đường tỉnh 906                                | cầu Nhà Đài             | cổng Sáu Cầu                | 975   | 634 | 412 | 268 | -   |
| 2                         | Đường tỉnh 906                                | Đoạn còn lại            |                             | 413   | 268 | 206 | -   | -   |
| 3                         | Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận                 | giáp ranh xã Hiếu Phụng | xã Hiếu Thuận (ấp Quang Mỹ) | 300   | 195 | -   | -   | -   |
| 4                         | Đường xã còn lại                              |                         |                             | 203   | -   | -   | -   | -   |

|                          |                                        |                                  |                                                               |       |       |     |     |     |
|--------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 5                        | Đường huyện còn lại                    |                                  |                                                               | 203   | -     | -   | -   | 0   |
| 6                        | Đất ở tại nông thôn còn lại            |                                  |                                                               | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>4.17 Xã Hiếu Nhon</b> |                                        |                                  |                                                               | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                        | Đường tỉnh 906                         | cầu Nhà Đài                      | Đường huyện 66B (đối diện Khu<br>phổ chợ xã Hiếu Nhon (Lô H)) | 1.950 | 1.268 | 824 | 536 | -   |
| 2                        | Đường tỉnh 906                         | Ngân hàng Nông nghiệp và<br>PTNT | cổng Hai Vỡ                                                   | 600   | 390   | 300 | -   | -   |
| 3                        | Đường tỉnh 906                         | Đoạn còn lại                     |                                                               | 413   | 269   | 206 | -   | -   |
| 4                        | Đường tỉnh 907                         | Đoạn còn lại                     |                                                               | 413   | 269   | 206 | -   | -   |
| 5                        | Đường Hiếu Nhon - Trung An<br>(ĐH.66B) | giáp ĐT.906                      | cổng Tư Hiệu (về Trung An)                                    | 413   | 269   | 175 | -   | -   |
| 6                        | Đường Hiếu Nhon - Trung An<br>(ĐH.66B) | cổng Tư Hiệu (về Trung An)       | giáp ĐT.907                                                   | 338   | 220   | -   | -   | -   |
| 7                        | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô F1.1)     |                                  |                                                               | 2.250 | -     | -   | -   | -   |
| 8                        | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô F1.2)     |                                  |                                                               | 4.763 | -     | -   | -   | -   |
| 9                        | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô F2)       |                                  |                                                               | 5.438 | -     | -   | -   | -   |
| 10                       | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô F3)       |                                  |                                                               | 5.738 | -     | -   | -   | -   |
| 11                       | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô H)        |                                  |                                                               | 1.950 | -     | -   | -   | -   |
| 12                       | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô E)        |                                  |                                                               | 1.800 | -     | -   | -   | -   |
| 13                       | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô E1)       |                                  |                                                               | 4.575 | -     | -   | -   | -   |
| 14                       | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô E2)       |                                  |                                                               | 3.825 | -     | -   | -   | -   |
| 15                       | Khu phố chợ xã Hiếu Nhon (Lô G)        |                                  |                                                               | 1.163 | -     | -   | -   | -   |
| 16                       | Đường huyện còn lại                    |                                  |                                                               | 203   | -     | -   | -   | 0   |
| 17                       | Đường xã còn lại                       |                                  |                                                               | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 18                       | Đất ở tại nông thôn còn lại            |                                  |                                                               | -     | -     | -   | -   | 173 |

|             |                             |                          |                                        |     |     |     |     |     |
|-------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| <b>4,18</b> | <b>Xã Hiếu Thành</b>        |                          |                                        | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1           | Đường tỉnh 906              | đường Trạm Bơm           | cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành) | 488 | 317 | 206 | -   | -   |
| 2           | Đường tỉnh 906              | Đoạn còn lại             |                                        | 413 | 269 | 206 | -   | -   |
| 3           | Đường tỉnh 907              | Đoạn còn lại             |                                        | 413 | 269 | 206 | -   | -   |
| 4           | Khu vực chợ xã Hiếu Thành   |                          |                                        | 390 | 254 | -   | -   | -   |
| 5           | Đường huyện còn lại         |                          |                                        | 203 | -   | -   | -   | 0   |
| 6           | Đường xã còn lại            |                          |                                        | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 7           | Đất ở tại nông thôn còn lại |                          |                                        | -   | -   | -   | -   | 173 |
| <b>4.19</b> | <b>Xã Hiếu Nghĩa</b>        |                          |                                        | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1           | Đường tỉnh 906              | giáp ĐT.907              | cầu Hựu Thành                          | 975 | 634 | 412 | 268 | -   |
| 2           | Đường tỉnh 906              | Đoạn còn lại             |                                        | 413 | 269 | 175 | -   | -   |
| 3           | Đường tỉnh 907              | giáp ĐT.906              | cổng Chín Phi                          | 488 | 317 | 206 | -   | -   |
| 4           | Đường tỉnh 907              | Đoạn còn lại             |                                        | 413 | 269 | 206 | -   | -   |
| 5           | Đường huyện còn lại         |                          |                                        | 203 | -   | -   | -   | 0   |
| 6           | Đường xã còn lại            |                          |                                        | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 7           | Đất ở tại nông thôn còn lại |                          |                                        | -   | -   | -   | -   | 173 |
| <b>5</b>    | <b>HUYỆN TAM BÌNH</b>       |                          |                                        | -   | -   | -   | -   | -   |
| <b>5.1</b>  | <b>Xã Ngãi Tứ</b>           |                          |                                        | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1           | Quốc lộ 54                  | Đoạn thuộc xã Ngãi Tứ    |                                        | 675 | 439 | 338 | 236 | -   |
| 2           | Quốc lộ 54                  | Đường dẫn vào cầu Trà Ôn |                                        | 675 | 439 | 338 | 236 | -   |
| 3           | Đường tỉnh 904              | cầu Sóc Tro              | Quốc Lộ 54                             | 638 | 414 | 319 | 223 | -   |
| 4           | Đường tỉnh 904              | Đoạn còn lại             |                                        | 413 | 269 | 206 | -   | -   |
| 5           | Đường tỉnh 909              | Ranh xã Loan Mỹ          | Quốc Lộ 54                             | 413 | 269 | 206 | -   | -   |

|                         |                                |                    |                          |     |     |     |     |   |     |
|-------------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------|-----|-----|-----|-----|---|-----|
| 6                       | Đường huyện 26/3 (ĐH.45)       | Đường tỉnh 904     | hết ranh xã Ngãi Tứ      | 210 | -   | -   | -   | - | -   |
| 7                       | Đường huyện 48                 | Đoạn xã Ngãi Tứ    |                          | 225 | -   | -   | -   | - | -   |
| 8                       | Khu vực chợ xã Ngãi Tứ         |                    |                          | 390 | 254 | -   | -   | - | -   |
| 9                       | Đường xã còn lại               |                    |                          | 203 | -   | -   | -   | - | -   |
| 10                      | Đất ở tại nông thôn còn lại    |                    |                          | -   | -   | -   | -   | - | 173 |
| <b>5.2 Xã Bình Ninh</b> |                                |                    |                          | -   | -   | -   | -   | - | -   |
| 1                       | Đường tỉnh 904                 | cầu Ba Phố         | Cầu Ông Trư              | 525 | 341 | 263 | 184 | - | -   |
| 2                       | Đường tỉnh 904                 | Đoạn còn lại       |                          | 413 | 269 | 206 | -   | - | -   |
| 3                       | Khu vực chợ Ba Phố             |                    |                          | 780 | 507 | -   | -   | - | -   |
| 4                       | Đường An Thạnh - An Hòa        | Đường tỉnh 904     | Đường huyện 48           | 225 | -   | -   | -   | - | -   |
| 5                       | Đường huyện còn lại            |                    |                          | 210 | -   | -   | -   | - | -   |
| 6                       | Đường xã còn lại               |                    |                          | 203 | -   | -   | -   | - | -   |
| 7                       | Đất ở tại nông thôn còn lại    |                    |                          | -   | -   | -   | -   | - | 173 |
| <b>5.3 Xã Loan Mỹ</b>   |                                |                    |                          | -   | -   | -   | -   | - | -   |
| 1                       | Đường tỉnh 904                 | cầu Lò Vôi         | cầu Ba Phố               | 413 | 269 | 206 | -   | - | -   |
| 2                       | Đường tỉnh 909                 | Đoạn còn lại       |                          | 413 | 269 | 206 | -   | - | -   |
| 3                       | Đường Nội ô xã Loan Mỹ         | cầu Kỳ Sơn         | cầu ấp Bình Điền         | 225 | -   | -   | -   | - | -   |
| 4                       | Khu vực chợ xã Loan Mỹ         |                    |                          | 780 | 507 | -   | -   | - | -   |
| 5                       | Đường huyện 46                 | Cầu Kinh Xáng      | Đường huyện 48B          | 210 | -   | -   | -   | - | -   |
| 6                       | Đường nhựa                     | Đường tỉnh 909     | Đường huyện 26/3 (ĐH.45) | 203 | -   | -   | -   | - | -   |
| 7                       | Đường ấp Giữa - Đường tỉnh 909 | ấp Giữa xã Loan Mỹ | Đường tỉnh 909           | 203 | -   | -   | -   | - | -   |
| 8                       | Đường huyện còn lại            |                    |                          | 210 | -   | -   | -   | - | -   |
| 9                       | Đường xã còn lại               |                    |                          | 203 | -   | -   | -   | - | -   |

|            |                                         |                                                    |                              |       |       |     |     |     |
|------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 10         | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                                                    |                              | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>5.4</b> | <b>Xã Tân Phú</b>                       |                                                    |                              | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 1 (1A cũ)                       | cầu Mù U                                           | hết ranh huyện Tam Bình      | 1.200 | 780   | 600 | 420 | -   |
| 2          | Đường tỉnh 905                          | Đoạn còn lại                                       |                              | 413   | 269   | 206 | -   | -   |
| 3          | Khu dân cư vượt lũ Tân Phú              |                                                    |                              | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 4          | Đường liên xã                           | Cầu Đầu Kinh                                       | Cầu Phú Yên                  | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 5          | Đường ấp Phú Yên - Phú Thành xã Tân Phú | Cầu chợ Phú Thành                                  | kinh Phú Yên                 | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 6          | Đường ấp Phú Yên - Phú Long xã Tân Phú  | cổng hờ ấp Thạnh An xã Đông Thành Thị xã Bình Minh | Cầu Phú Yên xã Tân Phú       | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 7          | Khu dân cư ấp Phú Nghĩa                 |                                                    |                              | 975   | 634   | -   | -   | -   |
| 8          | Đường xã còn lại                        |                                                    |                              | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 9          | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                                                    |                              | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>5.5</b> | <b>Xã Long Phú</b>                      |                                                    |                              | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Đường tỉnh 905                          | cầu Cái Sơn                                        | hết Trường Cấp 2, 3 Long Phú | 750   | 488   | 375 | 263 | -   |
| 2          | Đường tỉnh 905                          | Đoạn còn lại                                       |                              | 413   | 269   | 206 | -   | -   |
| 3          | Đường tỉnh 909                          | Đoạn còn lại                                       |                              | 413   | 269   | 206 | -   | -   |
| 4          | Đường huyện 26/3 (ĐH.45)                | cầu Kinh Xáng                                      | hết ranh xã Long Phú         | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 5          | Khu dân cư vượt lũ Long Phú             |                                                    |                              | 300   | -     | -   | -   | -   |
| 6          | Khu vực chợ xã Long Phú                 |                                                    |                              | 1.609 | 1.046 | -   | -   | -   |
| 7          | Đường ấp 6B                             | Đường tỉnh 905 (cầu lô 10)                         | cầu số 3                     | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 8          | Đường xã còn lại                        |                                                    |                              | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 9          | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                                                    |                              | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>5.6</b> | <b>Xã Mỹ Thạnh Trung</b>                |                                                    |                              | -     | -     | -   | -   | -   |

|                         |                                       |                        |                               |     |     |     |     |     |
|-------------------------|---------------------------------------|------------------------|-------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1                       | Đường tỉnh 904                        | cầu Cái Sơn Bé         | cầu Cái Sơn Lớn               | 413 | 269 | 206 | -   | -   |
| 2                       | Đường tỉnh 904                        | cầu Cái Sơn Lớn        | Cổng Ông Sĩ                   | 563 | 366 | 281 | 197 | -   |
| 3                       | Đường Trần Đại Nghĩa                  | Cổng Ông Sĩ            | Cầu Bằng Tăng lớn             | 675 | 439 | 338 | 236 | -   |
| 4                       | Đường tỉnh 905                        | Đoạn còn lại           |                               | 413 | 269 | 206 | -   | -   |
| 5                       | Đường tỉnh 909                        | Đoạn còn lại           |                               | 413 | 269 | 206 | -   | -   |
| 6                       | Đường Võ Tuấn Đức                     | Cầu Võ Tuấn Đức        | Đường Trần Đại Nghĩa          | 825 | 536 | 413 | 289 | -   |
| 7                       | Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung         | Đường tỉnh 905         | UBND xã Mỹ Thạnh Trung        | 240 | -   | -   | -   | -   |
| 8                       | Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung         | UBND xã Mỹ Thạnh Trung | Đường Rạch Ranh - Nông trường | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 9                       | Đường huyện còn lại                   |                        |                               | 210 | -   | -   | -   | -   |
| 10                      | Đường xã còn lại                      |                        |                               | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 11                      | Đất ở tại nông thôn còn lại           |                        |                               | -   | -   | -   | -   | 173 |
| <b>5.7 Xã Tường Lộc</b> |                                       |                        |                               | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                       | Đường Trần Đại Nghĩa                  | Cầu Bằng Tăng lớn      | Cầu Ông Đốc                   | 675 | 439 | 338 | 236 | -   |
| 2                       | Đường tỉnh 905                        | Đường Trần Đại Nghĩa   | Cổng Ấu                       | 638 | 415 | 319 | 224 | -   |
| 3                       | Đường tỉnh 904                        | cầu Ông Đốc            | cầu Lò Vôi                    | 413 | 269 | 206 | -   | -   |
| 4                       | Đường Trần Văn Bảy                    | Cầu Mỹ Phú             | Đường Trần Đại Nghĩa          | 750 | 488 | 375 | 263 | -   |
| 5                       | Lộ Nhơn Bình                          |                        |                               | 225 | -   | -   | -   | -   |
| 6                       | Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)    | cầu 3 tháng 2          | cầu rạch Sáu                  | 488 | 317 | 244 | -   | -   |
| 7                       | Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)    | cầu rạch Sáu           | ngã ba Thầy Hạnh              | 300 | 195 | -   | -   | -   |
| 8                       | Đường nhựa ấp Tường Trí - Tường Trí B | thuộc xã Tường Lộc     |                               | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 9                       | Đường Tường Lễ                        | Đường huyện 47         | đường dal ấp Tường Lễ         | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 10                      | Đường ấp Mỹ Phú 5                     | Đường tỉnh 904         | đường Tam Bình - Chợ cũ       | 203 | -   | -   | -   | -   |

|                        |                                                  |                        |                                             |     |     |     |   |   |     |
|------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------|-----|-----|-----|---|---|-----|
| 11                     | Đường huyện còn lại                              |                        |                                             | 210 | -   | -   | - | - | -   |
| 12                     | Đường xã còn lại                                 |                        |                                             | 203 | -   | -   | - | - | -   |
| 13                     | Đất ở tại nông thôn còn lại                      |                        |                                             | -   | -   | -   | - | - | 173 |
| <b>5.8 Xã Hòa Lộc</b>  |                                                  |                        |                                             | -   | -   | -   | - | - | -   |
| 1                      | Đường tỉnh 904                                   | Cầu Ba Kè              | Đường huyện 43B                             | 488 | 317 | 244 | - | - | -   |
| 2                      | Đường tỉnh 904                                   | Đoạn còn lại           |                                             | 413 | 269 | 206 | - | - | -   |
| 3                      | Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc                           | Đường tỉnh 904         | cầu Cai Quờn                                | 203 | -   | -   | - | - | -   |
| 4                      | Khu dân cư vượt lũ Hòa Lộc                       |                        |                                             | 638 | 415 | -   | - | - | -   |
| 5                      | Khu vực chợ Ba Kè                                |                        |                                             | 780 | 507 | -   | - | - | -   |
| 6                      | Khu vực chợ Hòa An                               |                        |                                             | 780 | 507 | -   | - | - | -   |
| 7                      | Đường liên ấp Hòa Thuận - Hòa An                 | Cổng chào ấp Hòa Thuận | Cổng chào ấp Hòa An giáp ranh huyện Long Hồ | 203 | -   | -   | - | - | -   |
| 8                      | Đường liên ấp từ Đường tỉnh 904 đến đập Cây Trôm | Đường tỉnh 904         | Đập Cây Trôm                                | 203 | -   | -   | - | - | -   |
| 9                      | Đường nhựa                                       | Cổng chào ấp Cái Cui   | đến Cầu Cái Cui                             | 203 | -   | -   | - | - | -   |
| 10                     | Đường huyện còn lại                              |                        |                                             | 210 | -   | -   | - | - | -   |
| 11                     | Đường xã còn lại                                 |                        |                                             | 203 | -   | -   | - | - | -   |
| 12                     | Đất ở tại nông thôn còn lại                      |                        |                                             | -   | -   | -   | - | - | 173 |
| <b>5.9 Xã Hòa Hiệp</b> |                                                  |                        |                                             | -   | -   | -   | - | - | -   |
| 1                      | Đường tỉnh 904                                   | Đoạn còn lại           |                                             | 413 | 269 | 206 | - | - | -   |
| 2                      | Khu dân cư vượt lũ Hòa Hiệp                      |                        |                                             | 225 | -   | -   | - | - | -   |
| 3                      | Đường vào khu di tích trận đánh 06 ngày đêm      | Đường huyện 42B        | Đến Khu di tích trận đánh 06 ngày đêm       | 203 | -   | -   | - | - | -   |
| 4                      | Đường nhựa ấp 10 - Cái Cui                       | Cầu Cái Cui            | Bến đò qua Tường Lộc                        | 203 | -   | -   | - | - | -   |
| 5                      | Chợ xã Hòa Hiệp                                  |                        |                                             | 390 | 254 | -   | - | - | -   |

|                          |                                |                                |                               |       |       |       |     |     |
|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 6                        | Đường huyện còn lại            |                                |                               | 210   | -     | -     | -   | -   |
| 7                        | Đường xã còn lại               |                                |                               | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 8                        | Đất ở tại nông thôn còn lại    |                                |                               | -     | -     | -     | -   | 173 |
| <b>5.10 Xã Hòa Thạnh</b> |                                |                                |                               | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1                        | Quốc lộ 53                     | Đoạn thuộc xã Hòa Thạnh        |                               | 525   | 341   | 263   | 184 | -   |
| 2                        | Đường tỉnh 904                 | Đoạn còn lại                   |                               | 413   | 269   | 206   | -   | -   |
| 3                        | Đường huyện 42                 | Quốc lộ 53                     | Cầu Ấp 9                      | 210   | -     | -     | -   | -   |
| 4                        | Chợ xã Hòa Thạnh               |                                |                               | 390   | 254   | -     | -   | -   |
| 5                        | Đường huyện còn lại            |                                |                               | 210   | -     | -     | -   | -   |
| 6                        | Đường xã còn lại               |                                |                               | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 7                        | Đất ở tại nông thôn còn lại    |                                |                               | -     | -     | -     | -   | 173 |
| <b>5.11 Xã Mỹ Lộc</b>    |                                |                                |                               | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1                        | Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B) | Cầu Phú Lộc                    | hết khu dân cư Cái Ngang      | 975   | 634   | 488   | 341 | -   |
| 2                        | Đường tỉnh 909                 | Đoạn còn lại                   |                               | 413   | 269   | 206   | -   | -   |
| 3                        | Đường tỉnh 909                 | Đường huyện 40B                | Cầu Cả Lá                     | 413   | 269   | 206   | -   | -   |
| 4                        | Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc         | Đường huyện 40B                | cầu Cai Quờn                  | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 5                        | Đường Cái Bần - Cái Sơn        | đường tỉnh 909                 | giáp ấp Cái Sơn               | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 6                        | Khu dân cư Cái Ngang           |                                |                               | 2.625 | 1.706 | 1.313 | 919 | -   |
| 7                        | Khu vực chợ Cái Ngang          |                                |                               | 2.535 | 1.648 | -     | -   | -   |
| 8                        | Khu dân cư vượt lũ Mỹ Lộc      |                                |                               | 413   | 268   | 206   | -   | -   |
| 9                        | Đường Cái Sơn - Lô 6           | Đường Cái Bần - Cái Sơn        | giáp ranh xã Long Phú         | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 10                       | Đường rạch Ranh - Nông trường  | Đường tỉnh 909 (cầu Rạch Ranh) | Đường Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 11                       | Đường nhựa ấp 10 tuyến kênh    | Cầu Kênh Ngang                 | Cổng Hai Nghiêm               | 203   | -     | -     | -   | -   |

|                        |                                                      |                          |                             |       |       |       |     |     |
|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------|-------|-------|-----|-----|
|                        | Ngang- Hai Nghiêm                                    |                          |                             |       |       |       |     |     |
| 12                     | Đường nhựa ấp Mỹ Tân tuyến Cả Lá - Xẻo Hàng          | Cổng Xẻo Hàng            | Giáp xã Mỹ Thạnh Trung      | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 13                     | Đường nhựa ấp 9, tuyến 10 trì - 3 Đò - Bản Đồng      | Cầu ấp 9                 | Nhà Năm Bé                  | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 14                     | Đường nhựa ấp Mỹ Phú tuyến Cây Xăng số 9 - Đập 3 Xôm | Cây xăng số 9            | Đập 3 Xôm                   | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 15                     | Đường tỉnh 909                                       | Cầu Cái Ngang            | Đường huyện 40B             | 2.625 | 1.706 | 1.313 | 919 | -   |
| 16                     | Đường huyện 40B                                      | hết khu dân cư Cái Ngang | giáp ranh xã Mỹ Thạnh Trung | 263   | -     | -     | -   | -   |
| 17                     | Đường huyện còn lại                                  |                          |                             | 210   | -     | -     | -   | -   |
| 18                     | Đường xã còn lại                                     |                          |                             | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 19                     | Đất ở tại nông thôn còn lại                          |                          |                             | -     | -     | -     | -   | 173 |
| <b>5.12 Xã Hậu Lộc</b> |                                                      |                          |                             | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1                      | Đường tỉnh 909                                       | Cầu Cái Ngang            | Cầu Cổng Bản                | 450   | 293   | 225   | -   | -   |
| 2                      | Đường tỉnh 909                                       | Đoạn còn lại             |                             | 413   | 269   | 206   | -   | -   |
| 3                      | Khu dân cư vượt lũ Hậu Lộc                           |                          |                             | 225   | -     | -     | -   | -   |
| 4                      | Đường Danh Tầm                                       | Đường huyện 43           | Đường ấp 5-6-Danh Tầm       | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 5                      | Đường ấp 5-6-Danh Tầm                                | Đường huyện 43           | Đường Danh Tầm              | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 6                      | Đường huyện còn lại                                  |                          |                             | 210   | -     | -     | -   | -   |
| 7                      | Đường xã còn lại                                     |                          |                             | 203   | -     | -     | -   | -   |
| 8                      | Đất ở tại nông thôn còn lại                          |                          |                             | -     | -     | -     | -   | 173 |
| <b>5.13 Xã Tân Lộc</b> |                                                      |                          |                             | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1                      | Đường tỉnh 909                                       | Đoạn còn lại             |                             | 413   | 269   | 206   | -   | -   |
| 2                      | Đường Tân Lộc – Hòa Phú (ĐH.49)                      | đường tỉnh 909           | hết ranh Tam Bình           | 300   | 195   | -     | -   | -   |
| 3                      | Khu dân cư vượt lũ Tân Lộc                           |                          |                             | 300   | 195   | -     | -   | -   |

|                         |                                         |                             |                                               |       |       |     |     |     |
|-------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 4                       | Chợ xã Tân Lộc                          |                             |                                               | 390   | 254   | -   | -   | -   |
| 5                       | Đường liên ấp 8 - ấp Tân Lợi xã Tân Lộc | Đường tỉnh 909              | Đường ấp 5, ấp 6 xã Hậu Lộc                   | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 6                       | Đường xã còn lại                        |                             |                                               | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 7                       | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                             |                                               | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>5.14 Xã Phú Lộc</b>  |                                         |                             |                                               | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                       | Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)          | Cầu Phú Lộc                 | Cầu Long Công                                 | 450   | 293   | 225 | -   | -   |
| 2                       | Đường Phú Lộc - Bàu Gốc (ĐH.40)         | Đường huyện 40B             | hết ranh xã Phú Lộc                           | 263   | -     | -   | -   | -   |
| 3                       | Khu dân cư vượt lũ Phú Lộc              |                             |                                               | 263   | -     | -   | -   | -   |
| 4                       | Đường huyện còn lại                     |                             |                                               | 210   | -     | -   | -   | -   |
| 5                       | Đường ấp 5 - Long Công                  | Nối Đường ấp 4              | Đường Ranh Làng giữa xã Phú Lộc – xã Song Phú | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 6                       | Đường xã còn lại                        |                             |                                               | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 7                       | Đất ở tại nông thôn còn lại             |                             |                                               | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>5.15 Xã Song Phú</b> |                                         |                             |                                               | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                       | giáp ranh Long Hồ           | ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)                   | 1.200 | 780   | 600 | 420 | -   |
| 2                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                       | ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang) | cầu Ba Càng                                   | 1.200 | 780   | 600 | 420 | -   |
| 3                       | Quốc lộ 1 (1A cũ)                       | cầu Ba Càng                 | cầu Mù U                                      | 1.200 | 780   | 600 | 420 | -   |
| 4                       | Đường tỉnh 905                          | Đoạn còn lại                |                                               | 413   | 269   | 206 | -   | -   |
| 5                       | Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)          | Quốc lộ 1A                  | Cổng Ba Se                                    | 975   | 634   | 488 | 341 | -   |
| 6                       | Khu dân cư vượt lũ Song Phú             |                             |                                               | 900   | 585   | 450 | 315 | -   |
| 7                       | Khu vực chợ xã Song Phú Mới             |                             |                                               | 2.535 | 1.648 | -   | -   | -   |
| 8                       | Đường Phú Trường Yên - Phú Hữu Yên      | Đường tỉnh 905              | Đường Cái Sơn - Lô 6                          | 225   | -     | -   | -   | -   |

|                          |                                                  |                                    |                             |       |     |     |     |     |
|--------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 9                        | Đường ấp Phú Ninh                                | Đường Phú Trường Yên – Phú Hữu Yên | Chợ Song Phú                | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 10                       | Khu dân cư vượt lũ xã Song Phú (giai đoạn 2)     |                                    |                             | 585   | 380 | 293 | 205 | -   |
| 11                       | Đường huyện còn lại                              |                                    |                             | 210   | -   | -   | -   | -   |
| 12                       | Đường xã còn lại                                 |                                    |                             | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 13                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                      |                                    |                             | -     | -   | -   | -   | 173 |
| <b>5.16 Xã Phú Thịnh</b> |                                                  |                                    |                             | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                        | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                | giáp ranh Long Hồ                  | ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang) | 1.200 | 780 | 600 | 420 | -   |
| 2                        | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                | ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)        | cầu Ba Càng                 | 1.200 | 780 | 600 | 420 | -   |
| 3                        | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                | cầu Ba Càng                        | hết ranh xã Phú Thịnh       | 1.200 | 780 | 600 | 420 | -   |
| 4                        | Đường tỉnh 908                                   | giáp Quốc lộ 1A                    | Cầu Pô Kê                   | 450   | 293 | 225 | -   | -   |
| 5                        | Đường tỉnh 908                                   | Đoạn còn lại                       |                             | 413   | 269 | 206 | -   | -   |
| 6                        | Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh I (ấp Phú Hữu Đông) |                                    |                             | 375   | 244 | -   | -   | -   |
| 7                        | Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh II (ấp Phú Thuận)   |                                    |                             | 750   | 488 | 375 | 263 | -   |
| 8                        | Đường liên ấp Phú Hòa-Phú Tân-Phú Bình           | Giáp ranh huyện Long Hồ            | trộn đường                  | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 9                        | Đường huyện còn lại                              |                                    |                             | 210   | -   | -   | -   | -   |
| 10                       | Đường xã còn lại                                 |                                    |                             | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 11                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                      |                                    |                             | -     | -   | -   | -   | 173 |
| <b>6 HUYỆN TRÀ ÔN</b>    |                                                  |                                    |                             | -     | -   | -   | -   | -   |
| <b>6.1 Xã Phú Thành</b>  |                                                  |                                    |                             | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                        | Đường huyện 75                                   | ranh xã Lục Sĩ Thành               | cầu Thuộc Nhàn              | 225   | -   | -   | -   | -   |

|            |                                        |                          |                            |       |     |     |     |     |
|------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 2          | Khu vực chợ xã Phú Thành               | -                        | -                          | 390   | 254 | -   | -   | -   |
| 3          | Đường Thuộc Nhân - Lộ Hoang            | Cầu Rạch Chùa            | Ngã 3 Phú Long - Phú Lợi   | 210   | -   | -   | -   | -   |
| 4          | Đường xã còn lại                       | -                        | -                          | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 5          | Đất ở tại nông thôn còn lại            | -                        | -                          | -     | -   | -   | -   | 173 |
| <b>6.2</b> | <b>Xã Lục Sĩ Thành</b>                 |                          |                            | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1          | Đường huyện 75                         | bến phà Lục Sĩ Thành     | cầu Cái Bần                | 248   | -   | -   | -   | -   |
| 2          | Đường huyện 75                         | cầu Cái Bần              | hết ranh xã Lục Sĩ Thành   | 225   | -   | -   | -   | -   |
| 3          | Đường An Thành - Kinh Đào              | bến phà Lục Sĩ Thành     | hết đường nhựa ấp Kinh Đào | 210   | -   | -   | -   | -   |
| 4          | Đường xã còn lại                       | -                        | -                          | 203   | -   | -   | -   | -   |
| 5          | Đất ở tại nông thôn còn lại            | -                        | -                          | -     | -   | -   | -   | 173 |
| <b>6.3</b> | <b>Xã Thiện Mỹ</b>                     |                          |                            | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 54                             | ranh thị trấn Trà Ôn     | Trung tâm Dạy nghề cũ      | 1.463 | 951 | 731 | 512 | -   |
| 2          | Đường Thống Chế Điều Bát (xã Thiện Mỹ) | ranh thị trấn Trà Ôn     | Trung tâm Dạy nghề cũ      | 975   | 634 | 488 | 341 | -   |
| 3          | Quốc lộ 54                             | Đoạn còn lại             | -                          | 525   | 341 | 263 | 184 | -   |
| 4          | Đường tỉnh 907                         | Đoạn còn lại             | -                          | 413   | 268 | 206 | -   | -   |
| 5          | Đường 19 tháng 5 (xã Thiện Mỹ)         | Đường Thống Chế Điều Bát | Quốc lộ 54                 | 975   | 634 | 488 | 341 | -   |
| 6          | Đường 8 tháng 3 (phía Thiện Mỹ)        | Đường Thống Chế Điều Bát | Đường huyện 70             | 675   | 439 | 338 | 236 | -   |
| 7          | Đường huyện 70                         | giáp ranh xã Tích Thiện  | cầu Bang Chang             | 240   | -   | -   | -   | -   |
| 8          | Đường huyện 70                         | cầu Bang Chang           | giáp đường 8 tháng 3       | 488   | 317 | 244 | -   | -   |
| 9          | Đường vào Sân Vận Động Huyện           | Đường Thống Chế Điều Bát | Sân Vận Động huyện         | 413   | 268 | 206 | -   | -   |
| 10         | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng                 | giáp ranh thị trấn       | Rạch Voi                   | 563   | 366 | 281 | 197 | -   |
| 11         | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng                 | Rạch Voi                 | cầu Rạch Cống              | 300   | 195 | -   | -   | -   |
| 12         | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng                 | cầu Rạch Cống            | Đình Mỹ Hưng               | 210   | -   | -   | -   | -   |

|                          |                                 |                        |                               |       |       |     |     |     |
|--------------------------|---------------------------------|------------------------|-------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 13                       | Đường Giồng Thanh Bạch - Mỹ Phó | Quốc lộ 54             | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng        | 300   | 195   | -   | -   | -   |
| 14                       | Đường Cây Diệp - Đục Đông       | Quốc lộ 54             | Đường huyện 70                | 210   | -     | -   | -   | -   |
| 15                       | Đường xã còn lại                | -                      | -                             | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 16                       | Đất ở tại nông thôn còn lại     | -                      | -                             | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>6.4 Xã Tân Mỹ</b>     |                                 |                        |                               | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                        | Đường tỉnh 907                  | Đoạn còn lại           | -                             | 413   | 268   | 206 | -   | -   |
| 2                        | Khu vực chợ xã Tân Mỹ           | -                      | -                             | 780   | 507   | -   | -   | -   |
| 3                        | Đường Mỹ An - Mỹ Yên            | Đường tỉnh 907         | Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)   | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 4                        | Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)     | giáp ranh xã Trà Côn   | giáp ranh xã Vĩnh Xuân        | 210   | -     | -   | -   | -   |
| 5                        | Đường xã còn lại                | -                      | -                             | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 6                        | Đất ở tại nông thôn còn lại     | -                      | -                             | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>6.5 Xã Tích Thiện</b> |                                 |                        |                               | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                        | Đường tỉnh 901                  | Cây Xăng Hải Vui       | Vị trí 2 chợ xã Tích Thiện    | 488   | 317   | 244 | -   | -   |
| 2                        | Đường tỉnh 901                  | Đoạn còn lại           | -                             | 413   | 268   | 206 | -   | -   |
| 3                        | Đường huyện 70                  | giáp Đường tỉnh 901    | cầu Mương Điều                | 300   | 195   | -   | -   | -   |
| 4                        | Đường huyện 70                  | cầu Mương Điều         | hết ranh xã Tích Thiện        | 248   | -     | -   | -   | -   |
| 5                        | Khu vực chợ xã Tích Thiện       | -                      | -                             | 1.609 | 1.046 | -   | -   | -   |
| 6                        | Đường Phú Quới - Gò Tranh       | Đường tỉnh 901         | Kinh Tám Đẩu                  | 210   | -     | -   | -   | -   |
| 7                        | Đường Tích Phước - Mương Điều   | Đường huyện 70         | giáp ranh xã Vĩnh Xuân        | 210   | -     | -   | -   | -   |
| 8                        | Đường xã còn lại                | -                      | -                             | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 9                        | Đất ở tại nông thôn còn lại     | -                      | -                             | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>6.6 Xã Vĩnh Xuân</b>  |                                 |                        |                               | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                        | Quốc lộ 54                      | cổng Nhà Thờ Vĩnh Xuân | hết Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện | 540   | 351   | 270 | 189 | -   |

|                          |                                                   |                               |                                   |       |       |     |     |     |
|--------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 2                        | Quốc lộ 54                                        | cổng UBND xã Vĩnh Xuân        | giáp Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện    | 1.725 | 1.121 | 863 | 604 | -   |
| 3                        | Quốc lộ 54                                        | Đoạn còn lại                  | -                                 | 525   | 341   | 263 | 184 | -   |
| 4                        | Đường tỉnh 901                                    | Đoạn còn lại                  | -                                 | 413   | 268   | 206 | -   | -   |
| 5                        | Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh                       | giáp Quốc lộ 54               | giáp ranh ấp Gò Tranh             | 210   | -     | -   | -   | -   |
| 6                        | Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh                       | giáp ranh ấp Gò Tranh         | Sông Ngã Tư Bưng Lớn              | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 7                        | Đường vào Nhà truyền thống Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long | Quốc lộ 54                    | Nhà Truyền thống Đảng bộ tỉnh     | 240   | -     | -   | -   | -   |
| 8                        | Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân                          | -                             | -                                 | 1.609 | 1.046 | -   | -   | -   |
| 9                        | Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)                       | Quốc lộ 54                    | giáp ranh xã Tân Mỹ               | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 10                       | Đường Tích Phước - Mương Điều                     | Quốc lộ 54                    | giáp ranh xã Tích Thiện           | 210   | -     | -   | -   | -   |
| 11                       | Đường xã còn lại                                  | -                             | -                                 | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 12                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                       | -                             | -                                 | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>6.7 Xã Thuận Thới</b> |                                                   |                               |                                   | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                        | Quốc lộ 54                                        | Đường huyện 72                | Đường Cống Đá - Ông Lãnh          | 675   | 439   | 338 | 236 | -   |
| 2                        | Quốc lộ 54                                        | Đoạn còn lại                  | -                                 | 525   | 341   | 263 | 184 | -   |
| 3                        | Đường huyện 72                                    | giáp Quốc lộ 54               | hết ranh xã Thuận Thới            | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 4                        | Khu vực chợ xã Thuận Thới                         | -                             | -                                 | 780   | 507   | -   | -   | -   |
| 5                        | Đường xã còn lại                                  | -                             | -                                 | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 6                        | Đất ở tại nông thôn còn lại                       | -                             | -                                 | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>6.8 Xã Hựu Thành</b>  |                                                   |                               |                                   | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                        | Đường tỉnh 901                                    | Đoạn còn lại                  | -                                 | 413   | 268   | 206 | -   | -   |
| 2                        | Đường tỉnh 906                                    | hàng rào trường cấp 3         | kinh số 2                         | 900   | 585   | 450 | 315 | -   |
| 3                        | Đường tỉnh 906                                    | cầu Trà Ngoa - cầu Phước Minh | giáp ranh xã Thạnh Phú (Trà Vinh) | 900   | 585   | 450 | 315 | -   |

|                        |                                           |                                 |                            |       |       |     |     |     |
|------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 4                      | Đường tỉnh 906                            | Đoạn còn lại                    | -                          | 675   | 439   | 338 | 236 | -   |
| 5                      | Đường tỉnh 907                            | vị trí 2 Chợ Hựu Thành          | hết khu tái định cư        | 900   | 585   | 450 | 315 | -   |
| 6                      | Đường tỉnh 907                            | Đoạn còn lại                    | -                          | 413   | 268   | 206 | -   | -   |
| 7                      | Đường huyện 72                            | giáp ranh xã Thuận Thới         | Giáp Đường tỉnh 901        | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 8                      | Khu tái định cư xã Hựu Thành              | -                               | -                          | 825   | -     | -   | -   | -   |
| 9                      | Khu vực chợ xã Hựu Thành                  | -                               | -                          | 2.535 | 1.648 | -   | -   | -   |
| 10                     | Đường vào Trường THCS Hựu Thành           | Đường tỉnh 906                  | giáp Trường THCS Hựu Thành | 563   | 366   | 281 | 197 | -   |
| 11                     | Đường Vĩnh Hòa - cầu Đình                 | Đường tỉnh 901                  | cầu Ông Tín                | 210   | -     | -   | -   | -   |
| 12                     | Đường xã còn lại                          | -                               | -                          | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 13                     | Đất ở tại nông thôn còn lại               | -                               | -                          | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>6.9 Xã Thới Hòa</b> |                                           |                                 |                            | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                      | Đường tỉnh 901                            | Trung tâm Thể thao - Văn hóa xã | Cầu Thới Hòa               | 488   | 317   | 244 | -   | -   |
| 2                      | Đường tỉnh 901                            | Đoạn còn lại                    | -                          | 413   | 268   | 206 | -   | -   |
| 3                      | Đường huyện 73                            | Đường tỉnh 901                  | Rạch Tòng                  | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 4                      | Khu vực chợ xã Thới Hòa                   | -                               | -                          | 1.609 | 1.046 | -   | -   | -   |
| 5                      | Khu vực chợ Cầu Bò                        | -                               | -                          | 390   | 254   | -   | -   | -   |
| 6                      | Đường Tường Tín - Tường Hưng              | Đường tỉnh 901                  | giáp ranh ấp Tường Hưng    | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 7                      | Đường Tường Thịnh - Ninh Thuận - Ninh Hòa | Đường tỉnh 901                  | giáp ranh huyện Vũng Liêm  | 210   | -     | -   | -   | -   |
| 8                      | Đường liên ấp Tường Phước                 | cầu Rạch Bàn                    | giáp ranh xã Hòa Bình      | 210   | -     | -   | -   | -   |
| 9                      | Đường xã còn lại                          | -                               | -                          | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 10                     | Đất ở tại nông thôn còn lại               | -                               | -                          | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>6.10 Xã Trà Côn</b> |                                           |                                 |                            | -     | -     | -   | -   | -   |

|                          |                                       |                                          |                                 |       |       |     |     |     |
|--------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 1                        | Đường tỉnh 907                        | Đoạn còn lại                             | -                               | 413   | 268   | 206 | -   | -   |
| 2                        | Đường Vĩnh Hòa - Cầu Đình             | cầu Ông Tín                              | cầu Đình                        | 210   | -     | -   | -   | -   |
| 3                        | Khu vực chợ xã Trà Côn                | -                                        | -                               | 1.609 | 1.046 | -   | -   | -   |
| 4                        | Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)           | Đường tỉnh 907 (vị trí 2 chợ xã Trà Côn) | giáp ranh xã Tân Mỹ             | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 5                        | Đường huyện còn lại                   | -                                        | -                               | 210   | -     | -   | -   | -   |
| 6                        | Đường xã còn lại                      | -                                        | -                               | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 7                        | Đất ở tại nông thôn còn lại           | -                                        | -                               | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>6.11 Xã Nhơn Bình</b> |                                       |                                          |                                 | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                        | Đường huyện 74                        | cầu Rạch Rừng                            | hết ranh xã Nhơn Bình           | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 2                        | Đường huyện còn lại                   | -                                        | -                               | 210   | -     | -   | -   | -   |
| 3                        | Đường xã còn lại                      | -                                        | -                               | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 4                        | Đất ở tại nông thôn còn lại           | -                                        | -                               | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>6.12 Xã Hòa Bình</b>  |                                       |                                          |                                 | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                        | Đường tỉnh 901                        | Đường Vành Đai                           | Đường huyện 74 (ngã 3 cây xăng) | 488   | 317   | 244 | -   | -   |
| 2                        | Đường tỉnh 901                        | Đoạn còn lại                             | -                               | 413   | 268   | 206 | -   | -   |
| 3                        | Đường Vành đai Hòa Bình               | -                                        | -                               | 563   | 366   | 281 | 197 | -   |
| 4                        | Đường huyện 74                        | xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng )           | cầu Rạch Rừng                   | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 5                        | Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình) | giáp ranh xã Xuân Hiệp                   | cầu 8 Sâm                       | 210   | -     | -   | -   | -   |
| 6                        | Đường Hiệp Hòa - Hiệp Lợi             | giáp đường Vành đai Hòa Bình             | cầu 8 Sâm                       | 210   | -     | -   | -   | -   |
| 7                        | Khu vực chợ xã Hòa Bình               | -                                        | -                               | 1.609 | 1.046 | -   | -   | -   |
| 8                        | Đường huyện còn lại                   | -                                        | -                               | 210   | -     | -   | -   | -   |

|                           |                                       |                                         |                                           |       |       |       |     |   |     |
|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|---|-----|
| 9                         | Đường xã còn lại                      | -                                       | -                                         | 203   | -     | -     | -   | - | -   |
| 10                        | Đất ở tại nông thôn còn lại           | -                                       | -                                         | -     | -     | -     | -   | - | 173 |
| <b>6.13 Xã Xuân Hiệp</b>  |                                       |                                         |                                           | -     | -     | -     | -   | - | -   |
| 1                         | Đường tỉnh 901                        | cổng Trường THCS Xuân Hiệp              | cổng trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp)       | 488   | 317   | 244   | -   | - | -   |
| 2                         | Đường tỉnh 901                        | Đoạn còn lại                            | -                                         | 413   | 268   | 206   | -   | - | -   |
| 3                         | Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình) | Đường tỉnh 901                          | hết ranh xã Xuân Hiệp                     | 210   | -     | -     | -   | - | -   |
| 4                         | Đường Xuân Hiệp - Sa Rày              | Đường tỉnh 901                          | Cầu Lý Nho                                | 210   | -     | -     | -   | - | -   |
| 5                         | Khu vực chợ xã Xuân Hiệp              | -                                       | -                                         | 780   | 507   | -     | -   | - | -   |
| 6                         | Đường huyện còn lại                   | -                                       | -                                         | 210   | -     | -     | -   | - | -   |
| 7                         | Đường Hồi Thọ - Hồi Thành             | cầu Tám Ngoan                           | giáp ranh huyện Vũng Liêm                 | 203   | -     | -     | -   | - | -   |
| 8                         | Đường xã còn lại                      | -                                       | -                                         | 203   | -     | -     | -   | - | -   |
| 9                         | Đất ở tại nông thôn còn lại           | -                                       | -                                         | -     | -     | -     | -   | - | 173 |
| <b>7 THỊ XÃ BÌNH MINH</b> |                                       |                                         |                                           | -     | -     | -     | -   | - | -   |
| <b>7.1 Xã Thuận An</b>    |                                       |                                         |                                           | -     | -     | -     | -   | - | -   |
| 1                         | Quốc lộ 1 (1A cũ)                     | giáp ranh Tam Bình                      | cầu Cái Vồn lớn                           | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 945 | - | -   |
| 2                         | Đường nút giao số 1                   | Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Thuận An) |                                           | 900   | 585   | 450   | 315 | - | -   |
| 3                         | Đường 910                             | cầu Mỹ Bồn                              | ngã tư Tầm Giuộc                          | 675   | 439   | 338   | 236 | - | -   |
| 4                         | Đường 910                             | ngã tư Tầm Giuộc                        | Cầu Kinh T1 (giáp huyện Bình Tân)         | 413   | 269   | -     | -   | - | -   |
| 5                         | Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)         | giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)                  | Nút giao số 1                             | 600   | 390   | 300   | -   | - | -   |
| 6                         | Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)         | nút giao số 1                           | UBND xã Thuận An (cũ) và cầu Rạch Múc nhỏ | 750   | 488   | 375   | 263 | - | -   |

|                         |                                                             |                                    |                                 |       |     |     |     |     |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|
| 7                       | Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)                           | cầu rạch Múc Nhỏ                   | cầu Khoán Tiết (giáp H.BTân)    | 975   | 634 | 488 | 341 | -   |
| 8                       | Đường huyện                                                 | cầu Khoán Tiết                     | cầu Miếu Bà - Quốc lộ 1 (1A cũ) | 300   | -   | -   | -   | -   |
| 9                       | Đường từ trạm y tế đến chùa Ông                             | Nút giao đường Thuận An – Rạch Sậy | đến chùa Ông                    | 248   | -   | -   | -   | -   |
| 10                      | Đường xã còn lại                                            |                                    |                                 | 218   | -   | -   | -   | -   |
| 11                      | Đất ở tại nông thôn còn lại                                 |                                    |                                 | -     | -   | -   | -   | 210 |
| <b>7.2 Xã Mỹ Hòa</b>    |                                                             |                                    |                                 | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                       | Đường Gom cấp Quốc lộ 1 (1A cũ)                             | xã Mỹ Hòa                          |                                 | 750   | 488 | 375 | 263 | -   |
| 2                       | Đường xe 4 bánh khu công nghiệp - khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa | khu công nghiệp                    | khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa       | 638   | 415 | 319 | 224 | -   |
| 3                       | Đường xe bốn bánh Mỹ Hòa - Rạch Chanh                       | Cầu Tắc Ông Phò                    | cầu Rạch Chanh                  | 278   | -   | -   | -   | -   |
| 4                       | Đường dẫn Khu công nghiệp Bình Minh                         | Nút giao thông Quốc lộ 1 (1A cũ)   | Đường dẫn cầu Cần Thơ           | 503   | 327 | 251 | -   | -   |
| 5                       | Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân Mê Kông                     |                                    |                                 | 1.125 | -   | -   | -   | -   |
| 6                       | Khu vực chợ Mỹ Hòa                                          |                                    |                                 | 390   | 254 | -   | -   | -   |
| 7                       | Đường xã còn lại                                            |                                    |                                 | 218   | -   | -   | -   | -   |
| 8                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                                 |                                    |                                 | -     | -   | -   | -   | 210 |
| <b>7.3 Xã Đông Bình</b> |                                                             |                                    |                                 | -     | -   | -   | -   | -   |
| 1                       | Đường Gom cấp Quốc lộ 1 (1A cũ)                             | xã Đông Bình                       |                                 | 975   | 634 | 488 | 341 | -   |
| 2                       | Quốc lộ 54                                                  | cầu Phù Ly                         | cổng Cai Vàng                   | 1.275 | 829 | 638 | 446 | -   |
| 3                       | Đường Phù Ly (ĐH.53)                                        | cầu rạch Trường học                | cầu Phù Ly 1                    | 360   | 234 | -   | -   | -   |
| 4                       | Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)                        | giáp Quốc lộ 54                    | hết ranh xã Đông Bình           | 390   | 254 | -   | -   | -   |
| 5                       | Đường vào Cảng                                              | giáp Quốc lộ 54 ngã ba vào         | sông Đông Thành (Cái Vồn Nhỏ)   | 975   | 634 | 488 | 341 | -   |

|                          |                                                 |                                      |                                     |     |     |     |     |     |
|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
|                          |                                                 | cảng                                 |                                     |     |     |     |     |     |
| 6                        | Đường xe bốn bánh                               | giáp đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ) | cầu Tám Bạc                         | 248 | -   | -   | -   | -   |
| 7                        | Đường liên xã Đông Bình- Đông Thành             | cầu Cổng cây Gòn                     | giáp ranh xã Đông Thành             | 248 | -   | -   | -   | -   |
| 8                        | Đường chùa trên- chùa dưới                      | Chùa trên ấp Phù Ly 2                | giáp đường huyện 53 ấp Phù ly 1     | 248 | -   | -   | -   | -   |
| 9                        | Đường chùa dưới - vào Cụm vùng lũ xã Đông Thạnh | Ngã ba chùa dưới                     | cầu cổng Càng Cua)                  | 248 | -   | -   | -   | -   |
| 10                       | Đường xã còn lại                                |                                      |                                     | 218 | -   | -   | -   | -   |
| 11                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                     |                                      |                                     | -   | -   | -   | -   | 210 |
| <b>7.4 Xã Đông Thành</b> |                                                 |                                      |                                     | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                        | Quốc lộ 54                                      | cổng Cai Vàng                        | cổng Nhà Việt                       | 975 | 634 | 488 | 341 | -   |
| 2                        | Quốc lộ 54                                      | cổng Nhà Việt                        | giáp ranh Tam Bình                  | 713 | 464 | 356 | 250 | -   |
| 3                        | Đường tỉnh 909                                  | đoạn từ Quốc lộ 54                   | giáp ranh xã Ngãi Tứ huyện Tam Bình | 413 | 269 | -   | -   | -   |
| 4                        | Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)                | giáp Quốc lộ 54                      | cầu Mỹ Hòa                          | 713 | 464 | 356 | 250 | -   |
| 5                        | Đường Đông Thành - Đông Thạnh (ĐH.56)           | giáp Quốc lộ 54                      | cầu Hóa Thành                       | 248 | -   | -   | -   | -   |
| 6                        | Đường nhựa                                      | đoạn từ Chợ Hóa Thành                | Đường tỉnh 909                      | 278 | -   | -   | -   | -   |
| 7                        | Đường liên xã Đông Bình- Đông Thành             | đoạn từ cầu Hóa Thành                | giáp ranh xã Đông Bình              | 248 | -   | -   | -   | -   |
| 8                        | Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành                     | giáp ranh xã Đông Thạnh              | cầu Hóa Thành                       | 218 | -   | -   | -   | -   |
| 9                        | Khu vực chợ Hóa Thành                           |                                      |                                     | 390 | 254 | -   | -   | -   |
| 10                       | Đường xã còn lại                                |                                      |                                     | 218 | -   | -   | -   | -   |
| 11                       | Đất ở tại nông thôn còn lại                     |                                      |                                     | -   | -   | -   | -   | 210 |

|            |                                                                      |                              |                                  |       |       |     |     |     |
|------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| <b>7.5</b> | <b>Xã Đông Thạnh</b>                                                 |                              |                                  | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)                                 | giáp ranh xã Đông Bình       | UBND xã Đông Thạnh               | 390   | 254   | -   | -   | -   |
| 2          | Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành                                          | nhà văn hóa xã Đông Thạnh    | hết ranh xã Đông Thạnh           | 248   | -     | -   | -   | -   |
| 3          | Tuyến chùa dưới đến tuyến dân cư vượt lũ ấp Đông Thạnh B             | đoạn từ tuyến dân cư vùng lũ | giáp ranh xã Đông Bình           | 248   | -     | -   | -   | -   |
| 4          | Đường tuyến Chà Và Giáo Mẹo đến tuyến dân cư vượt lũ ấp Đông Thạnh B | -                            | -                                | 218   | -     | -   | -   | -   |
| 5          | Tuyến đường trục chính nội đồng                                      | đoạn từ ấp Thạnh An          | Thạnh Hòa                        | 218   | -     | -   | -   | -   |
| 6          | Khu vực chợ Đông Thạnh                                               |                              |                                  | 390   | 254   | -   | -   | -   |
| 7          | Đường xã còn lại                                                     |                              |                                  | 218   | -     | -   | -   | -   |
| 8          | Đất ở tại nông thôn còn lại                                          |                              |                                  | -     | -     | -   | -   | 210 |
| <b>8</b>   | <b>HUYỆN BÌNH TÂN</b>                                                |                              |                                  | -     | -     | -   | -   | -   |
| <b>8.1</b> | <b>Xã Thành Đông</b>                                                 | -                            | -                                | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 54                                                           | Cầu Chú Bền                  | Cầu Tân Quới                     | 1.800 | 1.170 | 900 | 630 | -   |
| 2          | Đường huyện 80                                                       | Giáp Quốc lộ 54 Thành Đông   | Cầu Ngã Cạn                      | 1.500 | 975   | 750 | 525 | -   |
| 3          | Đường huyện 80                                                       | Cầu Ngã Cạn                  | Cầu kinh Cầu Dựng                | 900   | 585   | 450 | 315 | -   |
| 4          | Khu vực chợ xã Thành Đông                                            | -                            | -                                | 390   | 254   | -   | -   | -   |
| 5          | Đường nhựa tuyến DCVL (giai đoạn 2) xã Thành Đông                    | Giáp ĐH80                    | Giáp đường dal cặp kinh Bà Giềng | 713   | 463   | 356 | 249 | -   |
| 6          | Đường xã                                                             | Từ Cầu Ngã Cạn giáp ĐH80     | Cầu Ngã Cạn kinh huyện Tường     | 300   | 195   | -   | -   | -   |
| 7          | Đường xã                                                             | Cầu Ngã Cạn kinh huyện Tường | Tuyến dân cư ấp Thành Tân        | 248   | -     | -   | -   | -   |
| 8          | Đường nhựa (Đường từ QL54 đến Trung tâm văn hóa huyện)               | Cầu Thông Lưu                | Đường huyện 80                   | 900   | 585   | 450 | 315 | -   |

|            |                                                        |                         |                             |       |       |     |     |     |
|------------|--------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 9          | Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành                      | Giáp Đường huyện 80     | Cầu Thành Lễ, Thành Hậu     | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 10         | Đường xã còn lại                                       | -                       | -                           | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 11         | Đất ở tại nông thôn còn lại                            | -                       | -                           | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>8.2</b> | <b><i>Xã Thành Lợi</i></b>                             | -                       | -                           | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 54                                             | Cầu Thành Lợi           | Cầu Chú Bèn                 | 1.425 | 926   | 713 | 499 | -   |
| 2          | Đường Chợ Đình                                         | Giáp Quốc lộ 54         | Sông Trà Mơn                | 450   | 293   | 225 | -   | -   |
| 3          | Khu tái định cư xã Thành Lợi                           | -                       | -                           | 450   | 293   | 225 | -   | -   |
| 4          | Khu vực chợ xã Thành Lợi                               | -                       | -                           | 390   | 254   | -   | -   | -   |
| 5          | Đường vào Trung Tâm Y tế                               | Giáp Quốc lộ 54         | Đường bê tông ấp Thành Nhân | 863   | 561   | 431 | 302 | -   |
| 6          | Đường xã còn lại                                       | -                       | -                           | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 7          | Đất ở tại nông thôn còn lại                            | -                       | -                           | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>8.3</b> | <b><i>Xã Tân Quới</i></b>                              | -                       | -                           | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1          | Quốc lộ 54                                             | Cầu Tân Quới            | Trường Cấp III Tân Quới     | 1.575 | 1.024 | 788 | 551 | -   |
| 2          | Quốc lộ 54                                             | Trường Cấp III Tân Quới | Khu Tái định cư xã Tân Quới | 1.275 | 829   | 638 | 446 | -   |
| 3          | Khu vực chợ xã Tân Quới                                | -                       | -                           | 2.535 | 1.648 | -   | -   | -   |
| 4          | Đường chợ Tân Quới                                     | Từ Cầu Bà Mang          | Nhà Ông Lợi                 | 1.575 | 1.024 | 788 | 551 | -   |
| 5          | Đường nhựa (Đường Chòm Yên)                            | Giáp Quốc lộ 54         | Sông Hậu                    | 1.575 | 1.024 | 788 | 551 | -   |
| 6          | Đường nhựa (Đường từ QL54 đến Trung tâm văn hóa huyện) | Giáp Quốc lộ 54         | Cầu Thông Lưu               | 1.500 | 975   | 750 | 525 | -   |
| 7          | Đường nhựa cấp sông Trà Mơn                            | Từ UBND xã Tân Quới     | Ranh xã Tân Bình            | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 8          | Đường xã còn lại                                       | -                       | -                           | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 9          | Đất ở tại nông thôn còn lại                            | -                       | -                           | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>8.4</b> | <b><i>Xã Mỹ Thuận</i></b>                              | -                       | -                           | -     | -     | -   | -   | -   |

|                                |                                 |                             |                         |     |     |     |     |     |
|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1                              | Đường 910                       | Kinh T1 Giáp xã Thuận An    | Kinh T3                 | 413 | 268 | 206 | -   | -   |
| 2                              | Đường huyện 81                  | Cầu Khoán Tiết              | Cầu Rạch Ranh           | 563 | 366 | 281 | 197 | -   |
| 3                              | Đường xã                        | Giáp đường huyện 81         | Chợ xã Mỹ Thuận         | 600 | 390 | 300 | 210 | -   |
| 4                              | Khu vực chợ xã Mỹ Thuận         | -                           | -                       | 600 | 390 | -   | -   | -   |
| 5                              | Đường Kinh 26 tháng 3           | Ranh xã Nguyễn Văn Thành    | Khu dân cư xã Mỹ Thuận  | 225 | -   | -   | -   | -   |
| 6                              | Đường nhựa                      | Cầu Chợ xã Mỹ Thuận         | Cầu Rạch Búa            | 225 | -   | -   | -   | -   |
| 7                              | Đường Mỹ Thuận - Sân Máu        | Chợ xã Mỹ Thuận             | Đường Tỉnh 910          | 225 | -   | -   | -   | -   |
| 8                              | Đường xã còn lại                | -                           | -                       | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 9                              | Đất ở tại nông thôn còn lại     | -                           | -                       | -   | -   | -   | -   | 173 |
| <b>8.5 Xã Nguyễn Văn Thành</b> |                                 | -                           | -                       | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                              | Đường tỉnh 908                  | Đoạn còn lại từ Cầu Kinh Tư | Cầu kinh Hai Quí        | 413 | 268 | 206 | -   | -   |
| 2                              | Đường 910                       | Kinh T3                     | Đường tỉnh 908          | 413 | 268 | 206 | -   | -   |
| 3                              | Đường huyện 81                  | Cầu Rạch Ranh               | Đường tỉnh 908          | 488 | 317 | 244 | -   | -   |
| 4                              | Đường Tầm Vu - Rạch Sậy         | Giáp đường Tỉnh 908         | Chợ xã Nguyễn Văn Thành | 300 | 195 | -   | -   | -   |
| 5                              | Đường xã                        | Giáp đường Huyện 81         | Chợ xã Nguyễn Văn Thành | 300 | 195 | -   | -   | -   |
| 6                              | Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL)      | -                           | -                       | 390 | 254 | -   | -   | -   |
| 7                              | Khu vực chợ xã Nguyễn Văn Thành | -                           | -                       | 780 | 507 | -   | -   | -   |
| 8                              | Đường nhựa                      | Cầu Tầm Vu                  | Cầu Rạch Búa            | 225 | -   | -   | -   | -   |
| 9                              | Đường Kinh 26 tháng 3           | Đường tỉnh 908              | Ranh xã Mỹ Thuận        | 225 | -   | -   | -   | -   |
| 10                             | Đường xã còn lại                | -                           | -                       | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 11                             | Đất ở tại nông thôn còn lại     | -                           | -                       | -   | -   | -   | -   | 173 |
| <b>8.6 Xã Thành Trung</b>      |                                 | -                           | -                       | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                              | Đường tỉnh 908                  | Cầu kinh Hai Quí            | Cầu cống số 2           | 563 | 366 | 281 | 197 | -   |

|                         |                                    |                             |                              |       |       |     |     |     |
|-------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 2                       | Đường tỉnh 908                     | Cầu cống số 2               | Giáp ranh xã Tân Thành       | 413   | 268   | 206 | -   | -   |
| 3                       | Khu vực chợ xã Thành Trung         | -                           | -                            | 780   | 507   | -   | -   | -   |
| 4                       | Đường Thành Đông -Đường tỉnh 908   | Cầu kinh Câu Dụng           | Cầu kinh Đào                 | 450   | 293   | 225 | -   | -   |
| 5                       | Đường Thành Đông -Đường tỉnh 908   | Cầu kinh Đào                | Đường tỉnh 908               | 563   | 366   | 281 | 197 | -   |
| 6                       | Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành  | Cầu Thành Lễ, Thành Hậu     | Ranh xã Tân Thành            | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 7                       | Đường nhựa kênh Câu Dụng           | Cầu Câu Dụng                | Cầu Thành Lễ, Thành Hậu      | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 8                       | Đường nhựa Thành Quý - Thành Giang | Cầu kênh Ban Soạn           | Đường Mỹ Thuận - Thành Trung | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 9                       | Đường xã còn lại                   | -                           | -                            | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 10                      | Đất ở tại nông thôn còn lại        | -                           | -                            | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>8.7 Xã Tân Thành</b> |                                    | -                           | -                            | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                       | Đường tỉnh 908                     | Giáp ranh xã Thành Trung    | Trường tiểu học Tân Thành A  | 450   | 293   | 225 | -   | -   |
| 2                       | Đường tỉnh 908                     | Trường tiểu học Tân Thành A | Cầu kinh 12                  | 600   | 390   | 300 | 210 | -   |
| 3                       | Đường tỉnh 908                     | Cầu kinh 12                 | Cầu kinh Huyện Hàm           | 450   | 293   | 225 | -   | -   |
| 4                       | Khu vực chợ xã Tân Thành           | -                           | -                            | 2.535 | 1.648 | -   | -   | -   |
| 5                       | Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành  | Ranh xã Thành Trung         | UBND xã Tân Thành            | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 6                       | Đường xã còn lại                   | -                           | -                            | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 7                       | Đất ở tại nông thôn còn lại        | -                           | -                            | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>8.8 Xã Tân Bình</b>  |                                    | -                           | -                            | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                       | Quốc lộ 54                         | Khu Tái định cư xã Tân Quới | Cầu Rạch Súc                 | 1.125 | 731   | 563 | 394 | -   |
| 2                       | Khu vực chợ xã Tân Bình            | -                           | -                            | 390   | 254   | -   | -   | -   |
| 3                       | Đường nhựa                         | Giáp Quốc lộ 54             | Cầu Tân Thới                 | 390   | 254   | 195 | -   | -   |
| 4                       | Đường nhựa                         | Giáp Quốc lộ 54             | Ranh xã Tân Thành            | 225   | -     | -   | -   | -   |

|                             |                                  |                          |                                   |       |       |     |     |     |
|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 5                           | Đường nhựa                       | Từ Cầu Tân Thới          | Dọc Sông Trà Mơn đến Cầu Rạch Súc | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 6                           | Đường nhựa cấp sông Trà Mơn      | Từ Chợ Bà Đồng           | Ranh xã Tân Quới                  | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 7                           | Đường nhựa                       | Cầu Tân Qui              | Trường Mẫu giáo ấp Tân Trung      | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 8                           | Đường xã còn lại                 | -                        | -                                 | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 9                           | Đất ở tại nông thôn còn lại      | -                        | -                                 | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>8.9 Xã Tân Lược</b>      |                                  | -                        | -                                 | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                           | Quốc lộ 54                       | Cầu Rạch Súc             | Cầu Cái Dầu                       | 1.500 | 975   | 750 | 525 | -   |
| 2                           | Đường 3 tháng 2                  | Giáp Quốc lộ 54 Tân Lược | Chợ Tân Lược                      | 1.125 | 731   | 563 | 394 | -   |
| 3                           | Đường số 5                       | Giáp Quốc lộ 54          | Tuyến DCVL xã Tân Lược            | 488   | 317   | 244 | -   | -   |
| 4                           | Đường số 6                       | Giáp Quốc lộ 54          | Tuyến DCVL xã Tân Lược            | 488   | 317   | 244 | -   | -   |
| 5                           | Đường số 6                       | Tuyến DCVL xã Tân Lược   | Cầu Ba Phòng                      | 300   | 195   | -   | -   | -   |
| 6                           | Đường xã                         | Giáp Quốc lộ 54          | Trạm y tế xã Tân Lược             | 750   | 488   | 375 | 263 | -   |
| 7                           | Đường xã                         | Giáp Quốc lộ 54          | Lộ 12                             | 488   | 317   | 244 | -   | -   |
| 8                           | Khu vực chợ xã Tân Lược          | -                        | -                                 | 2.535 | 1.648 | -   | -   | -   |
| 9                           | Đường nhựa Rạch Súc              | Giáp Quốc lộ 54          | Hết đường nhựa                    | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 10                          | Đường nhựa Tân Khánh - Tân Hương | Giáp đường nhựa Ba Phòng | Hết đường nhựa                    | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 11                          | Đường nhựa                       | Giáp lộ 12               | Cầu Lò Heo                        | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 12                          | Đường nhựa nổi                   | Đường số 5               | Đường nhựa Rạch Súc               | 225   | -     | -   | -   | -   |
| 13                          | Đường xã còn lại                 | -                        | -                                 | 203   | -     | -   | -   | -   |
| 14                          | Đất ở tại nông thôn còn lại      | -                        | -                                 | -     | -     | -   | -   | 173 |
| <b>8.10 Xã Tân An Thạnh</b> |                                  | -                        | -                                 | -     | -     | -   | -   | -   |
| 1                           | Quốc lộ 54                       | Cầu Cái Dầu              | Cầu kinh Đào                      | 1.125 | 731   | 563 | 394 | -   |

|                         |                             |                        |                        |     |     |     |     |     |
|-------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 2                       | Quốc lộ 54                  | Cầu kinh Đào           | Cầu Xã Hời             | 825 | 536 | 413 | 289 | -   |
| 3                       | Đường tỉnh 908              | Đoạn còn lại từ QL54   | Cầu Kiến Sơn           | 450 | 293 | 225 | -   | -   |
| 4                       | Đường xã                    | Giáp Quốc lộ 54        | Chợ xã Tân An Thạnh    | 488 | 317 | 244 | -   | -   |
| 5                       | Khu vực chợ xã Tân An Thạnh | -                      | -                      | 390 | 254 | -   | -   | -   |
| 6                       | Đường xã còn lại            | -                      | -                      | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 7                       | Đất ở tại nông thôn còn lại | -                      | -                      | -   | -   | -   | -   | 173 |
| <b>8.11 Xã Tân Hưng</b> |                             | -                      | -                      | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                       | Đường tỉnh 908              | Cầu kinh Huyện Hàm     | Cầu Lung Cái           | 413 | 268 | 206 | -   | -   |
| 2                       | Đường tỉnh 908              | Cầu Lung Cái           | Cua quẹo (ấp Hưng Hòa) | 450 | 293 | 225 | -   | -   |
| 3                       | Đường tỉnh 908              | Cua quẹo (ấp Hưng Hòa) | Cầu Kiến Sơn           | 413 | 268 | 206 | -   | -   |
| 4                       | Đường xã còn lại            | -                      | -                      | 203 | -   | -   | -   | -   |
| 5                       | Đất ở tại nông thôn còn lại | -                      | -                      | -   | -   | -   | -   | 173 |

## PHỤ LỤC VII:

### BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường và đơn vị hành chính | Đoạn đường /Khu vực |                       | Loại đô thị | Giá đất  |          |          |          |          |          |          |                |
|------------|--------------------------------|---------------------|-----------------------|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------|
|            |                                | Từ                  | Đến                   |             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 6 | Vị trí 7 | Vị trí còn lại |
| (1)        | (2)                            | (3)                 | (4)                   | (5)         | (16)     | (17)     | (18)     | (19)     | (20)     | (21)     | (22)     | (23)           |
| <b>1</b>   | <b>THÀNH PHỐ VĨNH LONG</b>     |                     |                       |             |          |          |          |          |          |          |          |                |
| <b>1.1</b> | <b>Phường 1</b>                |                     |                       | <b>III</b>  |          |          |          |          |          |          |          |                |
| 1          | Đường 1 tháng 5                | giáp đường Phan Bội | ngã 3 Hoàng Thái Hiếu |             | 21.000   | 6.300    | 5.250    | 4.410    | 4.200    | 3.675    | 2.940    |                |

|    |                        |                            |                            |  |        |       |       |       |       |       |       |  |
|----|------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--|
|    |                        | Châu                       |                            |  |        |       |       |       |       |       |       |  |
| 2  | Đường Hùng Vương       | ngã tư đường Chi Lăng      | đường Hoàng Thái Hiếu      |  | 14.000 | 4.200 | 3.500 | 2.940 | 2.800 | 2.450 | 1.960 |  |
| 3  | Đường Hùng Vương       | đường Hoàng Thái Hiếu      | giáp đường 2 tháng 9       |  | 11.000 | 3.300 | 2.750 | 2.310 | 2.200 | 1.925 | 1.540 |  |
| 4  | Đường 3 tháng 2        | giáp đường Mé sông Chợ     | đường Hưng Đạo Vương       |  | 20.000 | 6.000 | 5.000 | 4.200 | 4.000 | 3.500 | 2.800 |  |
| 5  | Đường 3 tháng 2        | đường Hưng Đạo Vương       | Cầu Lộ                     |  | 14.000 | 4.200 | 3.500 | 2.940 | 2.800 | 2.450 | 1.960 |  |
| 6  | Đường Bạch Đằng        | giáp đường 1 tháng 5       | giáp đường Hùng Vương      |  | 18.000 | 5.400 | 4.500 | 3.780 | 3.600 | 3.150 | 2.520 |  |
| 7  | Đường Nguyễn Huỳnh Đức | giáp đường 3 tháng 2       | giáp đường Hoàng Thái Hiếu |  | 14.000 | 4.200 | 3.500 | 2.940 | 2.800 | 2.450 | 1.960 |  |
| 8  | Đường Mé sông Chợ      | khu vực chợ cá             | giáp bến Tàu               |  | 12.000 | 3.600 | 3.000 | 2.520 | 2.400 | 2.100 | 1.680 |  |
| 9  | Đường Nguyễn Trãi      | giáp đường Nguyễn Công Trứ | giáp đường Chi Lăng        |  | 13.000 | 3.900 | 3.250 | 2.730 | 2.600 | 2.275 | 1.820 |  |
| 10 | Đường Phan Bội Châu    | giáp đường 1 tháng 5       | giáp đường Tô Thị Huỳnh    |  | 14.000 | 4.200 | 3.500 | 2.940 | 2.800 | 2.450 | 1.960 |  |
| 11 | Đường Tô Thị Huỳnh     | giáp Phan Bội Châu         | cầu Cái Cá                 |  | 14.000 | 4.200 | 3.500 | 2.940 | 2.800 | 2.450 | 1.960 |  |
| 12 | Đường Đoàn Thị Điểm    | giáp đường Nguyễn Văn Nhã  | giáp đường Hoàng Thái Hiếu |  | 14.000 | 4.200 | 3.500 | 2.940 | 2.800 | 2.450 | 1.960 |  |
| 13 | Đường Nguyễn Văn Nhã   | ngã tư đường Chi Lăng      | giáp đường Hưng Đạo Vương  |  | 14.000 | 4.200 | 3.500 | 2.940 | 2.800 | 2.450 | 1.960 |  |
| 14 | Đường Chi Lăng         | giáp đường 1 tháng 5       | giáp đường Nguyễn Văn Nhã  |  | 14.000 | 4.200 | 3.500 | 2.940 | 2.800 | 2.450 | 1.960 |  |
| 15 | Đường 30 tháng 4       | ngã 3 Hoàng Thái Hiếu      | Cầu Lầu                    |  | 18.000 | 5.400 | 4.500 | 3.780 | 3.600 | 3.150 | 2.520 |  |
| 16 | Đường Hoàng Thái Hiếu  | giáp đường 1 tháng 5       | giáp đường Lê Văn Tám      |  | 14.000 | 4.200 | 3.500 | 2.940 | 2.800 | 2.450 | 1.960 |  |
| 17 | Đường Lê Văn Tám       | giáp đường Tô Thị Huỳnh    | giáp đường Hoàng Thái Hiếu |  | 13.000 | 3.900 | 3.250 | 2.730 | 2.600 | 2.275 | 1.820 |  |

|    |                            |                                 |                                 |  |        |       |       |       |       |       |       |  |
|----|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--|
| 18 | Đường Trần Văn Ơn          | cầu Lộ xuống quẹo trái          | giáp đường Nguyễn Thị Ut        |  | 8.000  | 2.400 | 2.000 | 1.680 | 1.600 | -     | -     |  |
| 19 | Đường Trần Văn Ơn          | giáp đường 3 tháng 2            | giáp hông trường Nguyễn Du      |  | 5.000  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 20 | Đường Trưng Nữ Vương       | giáp đường Tô Thị Huỳnh         | cầu Phạm Thái Bường             |  | 20.000 | 6.000 | 5.000 | 4.200 | 4.000 | 3.500 | 2.800 |  |
| 21 | Đường Nguyễn Văn Trỗi      | giáp đường 30 tháng 4           | giáp đường Hùng Vương           |  | 11.000 | 3.300 | 2.750 | 2.310 | 2.200 | 1.925 | 1.540 |  |
| 22 | Đường Nguyễn Việt Hồng     | giáp đường 30 tháng 4           | giáp đường Lý Thường Kiệt       |  | 9.500  | 2.850 | 2.375 | 1.995 | 1.900 | 1.663 | -     |  |
| 23 | Đường Lý Thường Kiệt       | giáp đường Nguyễn Văn Trỗi      | giáp đường 2 tháng 9            |  | 12.000 | 3.600 | 3.000 | 2.520 | 2.400 | 2.100 | 1.680 |  |
| 24 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | đường 30 tháng 4                | giáp đường Võ Thị Sáu           |  | 16.000 | 4.800 | 4.000 | 3.360 | 3.200 | 2.800 | 2.240 |  |
| 25 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | đường Võ Thị Sáu                | đường Nguyễn Du                 |  | 11.000 | 3.300 | 2.750 | 2.310 | 2.200 | 1.925 | 1.540 |  |
| 26 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | hẻm 159 lớn                     |                                 |  | 6.000  | 1.800 | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 27 | Đường Hưng Đạo Vương       | giáp đường Tô Thị Huỳnh         | cầu Hưng Đạo Vương              |  | 17.000 | 5.100 | 4.250 | 3.570 | 3.400 | 2.975 | 2.380 |  |
| 28 | Đường 2 tháng 9            | cầu Thiêng Đức                  | cầu Mậu Thân                    |  | 17.000 | 5.100 | 4.250 | 3.570 | 3.400 | 2.975 | 2.380 |  |
| 29 | Đường Nguyễn Công Trứ      | giáp đường 1 tháng 5            | giáp đường Nguyễn Trãi          |  | 14.000 | 4.200 | 3.500 | 2.940 | 2.800 | 2.450 | 1.960 |  |
| 30 | Đường Lê Lai               | giáp đường Tô Thị Huỳnh         | giáp đường Hoàng Thái Hiếu      |  | 17.000 | 5.100 | 4.250 | 3.570 | 3.400 | 2.975 | 2.380 |  |
| 31 | Đường Nguyễn Đình Chiểu    | giáp đường Hưng Đạo Vương       | giáp đường 19 tháng 8           |  | 12.000 | 3.600 | 3.000 | 2.520 | 2.400 | 2.100 | 1.680 |  |
| 32 | Đường Võ Thị Sáu           | giáp đường 3 tháng 2            | giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai |  | 12.000 | 3.600 | 3.000 | 2.520 | 2.400 | 2.100 | 1.680 |  |
| 33 | Đường Nguyễn Thái Học      | giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai | giáp đường 2 tháng 9            |  | 11.000 | 3.300 | 2.750 | 2.310 | 2.200 | 1.925 | 1.540 |  |

|                     |                                       |                                                                       |                                 |            |        |       |       |       |       |       |       |       |
|---------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 34                  | Đường Nguyễn Thị Út                   | giáp đường Hưng Đạo Vương                                             | giáp đường Trần Văn Ôn          |            | 9.000  | 2.700 | 2.250 | 1.890 | 1.800 | 1.575 | -     |       |
| 35                  | Đường Nguyễn Du                       | giáp đường Nguyễn Văn Bé                                              | giáp đường 2 tháng 9            |            | 5.000  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |       |
| 36                  | Đường Nguyễn Văn Bé                   | giáp đường 19 tháng 8                                                 | cầu Kinh Cụt                    |            | 6.000  | 1.800 | -     | -     | -     | -     | -     |       |
| 37                  | Đường 19 tháng 8 (trộn đường)         | giáp đường Hoàng Thái Hiếu                                            | giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai |            | 10.000 | 3.000 | 2.500 | 2.100 | 2.000 | 1.750 | -     |       |
| 38                  | Khu nhà ở Tân Thành                   | Phần còn lại không giáp Đường 30/4                                    |                                 |            | 7.500  |       |       |       |       |       |       |       |
| 39                  | Khu nhà ở Tân Thành Ngọc - Thanh Bình | Phần còn lại không giáp đường Hưng Đạo Vương và đường Hoàng Thái Hiếu |                                 |            | 7.500  |       |       |       |       |       |       |       |
| 40                  | Đất ở tại đô thị còn lại của phường 1 |                                                                       |                                 |            |        |       |       |       |       |       | -     | 1.500 |
| <b>1.2 Phường 2</b> |                                       |                                                                       |                                 | <b>III</b> |        |       |       |       |       |       |       |       |
| 1                   | Đường Lê Thái Tổ                      | dốc cầu Lộ                                                            | bùng binh                       |            | 13.000 | 3.900 | 3.250 | 2.730 | 2.600 | 2.275 | 1.820 |       |
| 2                   | Đường Nguyễn Huệ                      | bùng binh                                                             | cầu Tân Hữu                     |            | 13.000 | 3.900 | 3.250 | 2.730 | 2.600 | 2.275 | 1.820 |       |
| 3                   | Đường Lưu Văn Liệt                    | Cầu Cái Cá                                                            | giáp đường Lê Thái Tổ           |            | 10.000 | 3.000 | 2.500 | 2.100 | 2.000 | 1.750 | 1.400 |       |
| 4                   | Đường Xóm Chài                        | giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên                                        | bùng binh                       |            | 3.600  | 1.080 | -     | -     | -     | -     | -     |       |
| 5                   | Đường Xóm Chài                        | các hẻm của đường xóm chài                                            |                                 |            | 1.600  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |       |
| 6                   | Đường Lê Thị Hồng Gấm                 | giáp đường Lê Thái Tổ                                                 | Cầu Ông Địa                     |            | 4.500  | 1.350 | 1.125 | -     | -     | -     | -     |       |
| 7                   | Đường Ngô Quyền                       | giáp đường Lê Thái Tổ                                                 | cầu Ông Địa                     |            | 4.500  | 1.350 | 1.125 | -     | -     | -     | -     |       |
| 8                   | Đường Hoàng Hoa Thám                  | giáp đường Nguyễn Huệ                                                 | cầu Kinh Xáng                   |            | 3.000  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |       |
| 9                   | Đường Hoàng Hoa Thám                  | cầu Kinh Xáng                                                         | cầu Ông Địa                     |            | 3.000  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |       |

|                     |                                         |                                  |                                             |            |        |       |       |       |       |       |       |      |
|---------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|
| 10                  | Đường Lý Tự Trọng                       | giáp đường Lê Thái Tổ            | giáp đường Lưu Văn Liệt                     |            | 4.500  | 1.350 | 1.125 | -     | -     | -     | -     |      |
|                     | Đường Lý Tự Trọng                       | giáp đường Lê Thái Tổ            | hẻm 41 (mặt sông)                           |            | -      | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 11                  | Hẻm 71 (cư xá công chức)                | Mặt tiền                         |                                             |            | 6.500  | 1.950 | 1.625 | 1.365 | 1.300 | 1.138 | -     |      |
| 12                  | Hẻm 71 (cư xá công chức)                | Mặt hậu (giáp Trường Kỹ Thuật 4) |                                             |            | 4.500  | 1.350 | 1.125 | -     | -     | -     | -     |      |
| 13                  | Đường Phạm Hùng                         | bùng binh                        | Cầu Bình Lữ                                 |            | 13.000 | 3.900 | 3.250 | 2.730 | 2.600 | 2.275 | 1.820 |      |
| 14                  | Đường vào khu tái định cư Sân vận động  |                                  |                                             |            | 5.000  | 1.500 | 1.250 | 1.050 | -     | -     | -     |      |
| 15                  | Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ       |                                  |                                             |            | 5.000  | 1.500 | 1.250 | 1.050 | -     | -     | -     |      |
| 16                  | Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)           | giáp đường Nguyễn Huệ            | giáp ranh phường 9                          |            | 8.000  | 2.400 | 2.000 | 1.680 | 1.600 | 1.400 | 1.120 |      |
| 17                  | Đường bờ kè sông Cổ Chiên               | Cầu Cái Cá                       | giáp ranh phường 9                          |            | 5.000  | 1.500 | 1.250 | 1.050 | -     | -     | -     |      |
| 18                  | Khu nhà ở tập thể Sở Giáo Dục           |                                  |                                             |            | 3.000  |       |       |       |       |       |       |      |
| 19                  | Đường Hoàng Hoa Thám (mới)              | Đoạn cầu Kinh Xáng - Cầu ông Địa | giáp đường vào khu tái định cư sân vận động |            | 3.000  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 20                  | Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường |                                  |                                             |            |        |       |       |       |       |       |       | 1000 |
| <b>1.3 Phường 3</b> |                                         |                                  |                                             | <b>III</b> |        |       |       |       |       |       |       |      |
| 1                   | Đường Phó Cơ Điều                       | Cầu Vòng                         | giáp Phường 4                               |            | 9.000  | 2.700 | 2.250 | 1.890 | 1.800 | 1.575 | 1.260 |      |
| 2                   | Đường Bờ Kênh                           | giáp đường Nguyễn Văn Thiệt      | giáp đường Phó Cơ Điều                      |            | 2.600  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 3                   | Đường Mậu Thân                          | giáp đường Phó Cơ Điều           | giáp Cầu Mậu Thân                           |            | 6.500  | 1.950 | 1.625 | 1.365 | 1.300 | 1.138 | -     |      |
| 4                   | Đường Kinh Cụt                          | giáp đường Mậu Thân              | giáp cầu kinh Cụt                           |            | 1.500  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |

|                     |                                               |                             |                             |            |       |       |       |       |       |       |       |      |
|---------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|
| 5                   | Đường Nguyễn Văn Nhung                        | giáp đường Phó Cơ Điều      | giáp ranh xã Phước Hậu      |            | 2.000 | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 6                   | Đường cấp công viên chiến thắng Mậu Thân      |                             |                             |            | 3.000 | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 7                   | Đường Nguyễn Văn Thiệt                        | giáp ranh Phường 4          | giáp đường Mậu Thân         |            | 6.500 | 1.950 | 1.625 | 1.365 | 1.300 | 1.138 | -     |      |
| 8                   | Đường liên tổ 45-68                           | giáp đường Nguyễn Văn Thiệt | giáp đường Phó Cơ Điều      |            | 1.800 | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 9                   | Đường vào Khu dân cư Phước Thọ                | giáp đường Phó Cơ Điều      | hết đường nhựa              |            | 3.000 | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 10                  | Đường Tổ 45 - 46 - 47 - 48 - 67 Khóm 2        | giáp đường liên tổ 45-68    | giáp đường Phó Cơ Điều      |            | 1.800 | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 11                  | Đường Vườn Ồi, liên Khóm 1, Khóm 3            | giáp đường Mậu Thân         | giáp Đình Tân Giai          |            | 1.800 | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 12                  | Đường dẫn vào Trường Nguyễn Trãi              | giáp đường Mậu Thân         | giáp khu nhà ở Ngọc Vân     |            | 2.000 | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 13                  | Đường dẫn vào Công viên Truyền hình Vĩnh Long | giáp đường Mậu Thân         | giáp đường Nguyễn Văn Thiệt |            | 3.000 | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 14                  | Đường từ Quốc lộ 53 đến Đường Võ Văn Kiệt     | giáp đường Phó Cơ Điều      | hết đường nhựa              |            | 3.000 | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 15                  | Khu nhà ở Ngọc Vân                            |                             |                             |            | 4.500 |       |       |       |       |       |       |      |
| 16                  | Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường       |                             |                             |            |       |       |       |       |       |       |       | 1000 |
| <b>1.4 Phường 4</b> |                                               |                             |                             | <b>III</b> |       |       |       |       |       |       |       |      |
| 1                   | Đường Phó Cơ Điều                             | giáp Phường 3               | ngã tư Đồng Quê             |            | 9.000 | 2.700 | 2.250 | 1.890 | 1.800 | 1.575 | 1.260 |      |
| 2                   | Quốc lộ 53                                    | ngã tư Đồng Quê             | Cầu Ông Me                  |            | 6.500 | 1.950 | 1.625 | 1.365 | 1.300 | 1.138 | -     |      |
| 3                   | Quốc lộ 57                                    | cầu Chợ Cua                 | ngã tư Đồng Quê             |            | 6.500 | 1.950 | 1.625 | 1.365 | 1.300 | 1.138 | -     |      |
| 4                   | Đường Trần Phú                                | Cầu Lầu                     | giáp Quốc lộ 57             |            | 7.000 | 2.100 | 1.750 | 1.470 | 1.400 | 1.225 | -     |      |

|    |                                                   |                                   |                              |  |        |       |       |       |       |       |       |  |
|----|---------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--|
| 5  | Đường Phạm Thái Bường                             | Cầu Phạm Thái Bường               | ngã tư Đồng Quê              |  | 14.000 | 4.200 | 3.500 | 2.940 | 2.800 | 2.450 | 1.960 |  |
| 6  | Đường Ông Phủ                                     | giáp đường Trần Phú               | giáp đường Phạm Thái Bường   |  | 4.000  | 1.200 | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 7  | Đường Lò Rèn                                      | giáp đường Trần Phú (Cầu Lầu)     | rạch Cá Trê giáp phường 3    |  | 3.000  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 8  | Đường Đình Long Hồ                                | giáp đường Trần Phú (Cầu Chợ Cua) | giáp Quốc Lộ 53 (cầu Ông Me) |  | 1.800  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 9  | Đường Nguyễn Văn Thiệt                            | giáp đường Trần Phú               | giáp ranh Phường 3           |  | 7.000  | 2.100 | 1.750 | 1.470 | 1.400 | 1.225 | -     |  |
| 10 | Đường Trần Đại Nghĩa                              | cầu Hưng Đạo Vương                | giáp Quốc lộ 57              |  | 8.000  | 2.400 | 2.000 | 1.680 | 1.600 | 1.400 | 1.120 |  |
| 11 | Đường Bờ Kênh                                     | giáp ranh phường 3                | giáp đường Phó Cơ Điều       |  | 2.600  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 12 | Đường Lê Minh Hữu                                 | giáp đường Trần Phú               | giáp đường Phạm Thái Bường   |  | 5.000  | 1.500 | 1.250 | 1.050 | -     | -     | -     |  |
| 13 | Đường cấp bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long             | giáp Quốc lộ 57                   | giáp Quốc lộ 53              |  | 2.500  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 14 | Đường cấp dự án Vincom Vĩnh Long                  | giáp đường Phạm Thái Bường        | giáp đường Trần Đại Nghĩa    |  | 4.500  | 1.350 | 1.125 | -     | -     | -     | -     |  |
| 15 | Đường dẫn vào Công viên Truyền hình Vĩnh Long     | giáp Đường Lò Rèn                 | giáp ranh Phường 3           |  | 3.000  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 16 | Khu tập thể XN May cũ (bên hông Tòa án Thành Phố) | Kể cả đường dẫn                   |                              |  | 4.500  |       |       |       |       |       |       |  |
| 17 | Khu TĐC bờ kè sông Tiền                           |                                   |                              |  | 4.000  |       |       |       |       |       |       |  |
| 18 | Khu chung cư nhà ở QL1A                           | đường Phạm Thái Bường P4          |                              |  | 4.000  |       |       |       |       |       |       |  |
| 19 | Khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc                      | đường Phạm Thái Bường P4          |                              |  | 4.000  |       |       |       |       |       |       |  |
| 20 | Khu nhà ở Trung học Y tế                          |                                   |                              |  | 4.000  |       |       |       |       |       |       |  |



|            |                            |                                 |                              |  |        |       |       |       |       |       |       |  |
|------------|----------------------------|---------------------------------|------------------------------|--|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--|
|            | phường                     |                                 |                              |  |        |       |       |       |       |       |       |  |
| <b>1.6</b> | <b>Phường 8</b>            |                                 | <b>III</b>                   |  |        |       |       |       |       |       |       |  |
| 1          | Đường Đinh Tiên Hoàng      | cầu Tân Hữu                     | cầu Đường Chùa               |  | 9.000  | 2.700 | 2.250 | 1.890 | 1.800 | 1.575 | 1.260 |  |
| 2          | Đường Đinh Tiên Hoàng      | cầu Đường Chùa                  | giáp ranh Long Hồ            |  | 6.500  | 1.950 | 1.625 | 1.365 | 1.300 | 1.138 | -     |  |
| 3          | Đường Nguyễn Huệ           | giáp ranh Phường 2              | cầu Tân Hữu                  |  | 13.000 | 3.900 | 3.250 | 2.730 | 2.600 | 2.275 | 1.820 |  |
| 4          | Đường Phó Cơ Điều          | bến xe (giáp QL1A)              | cầu Vòng                     |  | 8.000  | 2.400 | 2.000 | 1.680 | 1.600 | 1.400 | 1.120 |  |
| 5          | Đường Phan Văn Đáng        | ngã tư bến xe                   | cầu Vàm                      |  | 4.500  | 1.350 | 1.125 | -     | -     | -     | -     |  |
| 6          | Đường Nguyễn Trung Trực    | trường Tài Chính                | đường Phó Cơ Điều            |  | 3.500  | 1.050 | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 7          | Đường Nguyễn Trung Trực    | đường Phó Cơ Điều               | Nhà máy Capsule              |  | 5.000  | 1.500 | 1.250 | 1.050 | -     | -     | -     |  |
| 8          | Đường Nguyễn Trung Trực    | Nhà máy Capsule                 | giáp Hậu Cần của Tỉnh<br>Đội |  | 2.500  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 9          | Đường Phạm Hồng Thái       | Trộn đường                      |                              |  | 5.000  | 1.500 | 1.250 | 1.050 | -     | -     | -     |  |
| 10         | Đường Cao Thắng            | đường Phó Cơ Điều               | giáp ngã ba hết chợ          |  | 5.000  | 1.500 | 1.250 | 1.050 | -     | -     | -     |  |
| 11         | Đường Cao Thắng            | giáp ngã ba hết chợ             | hết đường nhựa               |  | 4.000  | 1.200 | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 12         | Đường Cao Thắng            | giáp đường Nguyễn<br>Trung Trực | giáp sông Cầu Vòng           |  | 2.000  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 13         | Đường Phan Đình Phùng      | đường Phó Cơ Điều               | giáp Hậu Cần của Tỉnh<br>Đội |  | 2.500  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 14         | Đường Nguyễn Đình Chiểu P8 | đường Đinh Tiên Hoàng           | ngã tư Phan Đình Phùng       |  | 3.000  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 15         | Đường Nguyễn Văn Lâu       | cầu Tân Hữu                     | cầu Cảng                     |  | 2.500  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 16         | Đường Nguyễn Văn Lâu       | cầu Cảng                        | giáp khu vượt lũ<br>Phường 8 |  | 1.800  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 17         | Đường Nguyễn Văn Lâu       | giáp khu vượt lũ<br>Phường 8    | đập rạch Rừng                |  | 1.500  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 18         | Đường Nguyễn Văn Lâu       | đập rạch Rừng                   | giáp đường Cà Dăm            |  | 1.500  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |  |
| 19         | Đường Cà Dăm               | cầu Đường Chùa                  | cầu Cà Dăm                   |  | 1.500  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |  |

|                     |                                         |                                                |                                                |            |        |       |       |       |       |       |       |      |
|---------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|
| 20                  | Đường Cà Dăm                            | giáp đường Nguyễn Văn Lâu                      | giáp ranh xã Tân Hạnh                          |            | 1.500  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 21                  | Đường Phường đội (Phường 8)             | cầu Đường Chùa                                 | cầu Tám Phụng                                  |            | 1.500  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 22                  | Đường Tổ 5 khóm 5                       | giáp ranh xã Tân Hạnh                          | giáp đường Nguyễn Văn Lâu                      |            | 1.500  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 23                  | Đường lộ dân cư (phường 8)              | giáp đường Phan Văn Đáng                       | giáp ngã tư đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8 |            | 2.500  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 24                  | Đường lộ dân cư (phường 8)              | giáp ngã tư đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8 | Cầu Khóm 3                                     |            | 2.000  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 25                  | Đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8      | giáp đường Đinh Tiên Hoàng                     | Vòng xoay khu vượt lũ                          |            | 3.000  | -     | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 26                  | Khu vượt lũ Phường 8                    |                                                |                                                |            | 2.500  |       |       |       |       |       |       |      |
| 27                  | Khu nhà ở Hoa Lan                       |                                                |                                                |            | 2.500  |       |       |       |       |       |       |      |
| 28                  | Khu nhà ở Hẻm 58                        |                                                |                                                |            | 2.000  |       |       |       |       |       |       |      |
| 29                  | Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường |                                                |                                                |            |        |       |       |       |       |       |       | 1000 |
| <b>1.7 Phường 9</b> |                                         |                                                |                                                | <b>III</b> |        |       |       |       |       |       |       |      |
| 1                   | Đường Phạm Hùng                         | cầu Bình Lữ                                    | cầu Cái Cam                                    |            | 10.000 | 3.000 | 2.500 | 2.100 | 2.000 | 1.750 | 1.400 |      |
| 2                   | Đường Phan Văn Đáng                     | giáp đường Phạm Hùng                           | Cầu Ngã Cại                                    |            | 5.000  | 1.500 | 1.250 | 1.050 | -     | -     | -     |      |
| 3                   | Đường Phan Văn Đáng                     | cầu Ngã Cại                                    | giáp ranh xã Tân Hạnh                          |            | 4.000  | 1.200 | -     | -     | -     | -     | -     |      |
| 4                   | Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)           | giáp ranh phường 2                             | Ngã ba 2 nhánh rẽ                              |            | 7.000  | 2.100 | 1.750 | 1.470 | 1.400 | 1.225 | -     |      |
| 5                   | Đường Võ Văn Kiệt (2 nhánh rẽ)          | Ngã ba 2 nhánh rẽ                              | giáp đường Phan Văn Đáng                       |            | 5.000  | 1.500 | 1.250 | 1.050 | -     | -     | -     |      |

|                             |                                         |                                                   |                                     |          |       |       |       |       |   |   |   |      |
|-----------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|-------|-------|-------|-------|---|---|---|------|
| 6                           | Đường nội bộ khu hành chính tỉnh        |                                                   |                                     |          | 4.000 | 1.200 | -     | -     | - | - | - |      |
| 7                           | Đường D8                                | giáp đường Võ Văn Kiệt                            | giáp đường Phan Văn Đáng            |          | 3.000 | -     | -     | -     | - | - | - |      |
| 8                           | Bờ kè Sông Cổ Chiên                     | Khu vực Phường 9                                  |                                     |          | 3.000 | -     | -     | -     | - | - | - |      |
| 9                           | Đường Tổ 97-100                         | giáp Đường D8                                     | giáp ranh Phường 8                  |          | 1.200 | -     | -     | -     | - | - | - |      |
| 10                          | Khu nhà ở Phường 9                      | Kể cả đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717 |                                     |          | 3.000 |       |       |       |   |   |   |      |
| 11                          | Khu chợ Phường 9                        | Khu vực Chợ                                       |                                     |          | 3.500 |       |       |       |   |   |   |      |
| 12                          | Khu dân cư Bộ đội                       |                                                   |                                     |          | 2.500 |       |       |       |   |   |   |      |
| 13                          | Khu nhà ở Tỉnh Ủy                       |                                                   |                                     |          | 3.000 |       |       |       |   |   |   |      |
| 14                          | Khu vượt lũ P9                          | Kể cả đường dẫn                                   |                                     |          | 2.800 |       |       |       |   |   |   |      |
| 15                          | Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường |                                                   |                                     |          |       |       |       |       |   |   |   | 1000 |
| <b>2 HUYỆN LONG HỒ</b>      |                                         |                                                   |                                     |          |       |       |       |       |   |   |   |      |
| <b>2.1 Thị Trấn Long Hồ</b> |                                         |                                                   |                                     | <b>V</b> |       |       |       |       |   |   |   |      |
| 1                           | Quốc lộ 53                              | Kho Bạc                                           | cổng Đất Méo                        |          | 2.300 | 1.495 | 1.150 | 805   |   |   |   |      |
| 2                           | Quốc lộ 53                              | cầu Ngã Tư                                        | hết Kho Bạc                         |          | 3.600 | 2.340 | 1.800 | 1.260 |   |   |   |      |
| 3                           | Quốc lộ 53                              | cầu Ngã Tư                                        | hết Trung Tâm Văn Hóa               |          | 3.900 | 2.535 | 1.950 | 1.365 |   |   |   |      |
| 4                           | Quốc lộ 53                              | Trung tâm Văn Hóa                                 | nhà ở Ngân Hàng                     |          | 2.300 | 1.495 | 1.150 | 805   |   |   |   |      |
| 5                           | Quốc lộ 53                              | nhà ở Ngân Hàng                                   | giáp ranh Xã Long An                |          | 1.300 | 845   | -     | -     |   |   |   |      |
| 6                           | Đường tỉnh 909                          | Quốc lộ 53                                        | cầu Kinh Mới (trung tâm Y tế Huyện) |          | 2.000 |       |       |       |   |   |   |      |
| 7                           | Đường tỉnh 909                          | Bến xe                                            | cầu Hòa Tịnh                        |          | 2.600 |       |       |       |   |   |   |      |
| 8                           | Đường 1 tháng 5                         |                                                   |                                     |          | 6.500 |       |       |       |   |   |   |      |

|            |                                                                                 |                      |                                                 |          |       |       |  |  |  |  |  |     |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|----------|-------|-------|--|--|--|--|--|-----|
| 9          | Đường Nguyễn Du                                                                 | Đường Trần Hưng Đạo  | Đường Nguyễn Trãi                               |          | 5.200 |       |  |  |  |  |  |     |
| 10         | Trung tâm Chợ Thị trấn (nhà lồng chợ và các tuyến đường bao quanh nhà lồng chợ) |                      |                                                 |          | 6.500 | 4.225 |  |  |  |  |  |     |
| 11         | Đường 2 tháng 9                                                                 | giáp Quốc lộ 53      | Đường Nguyễn Du                                 |          | 6.500 |       |  |  |  |  |  |     |
| 12         | Đường 30 tháng 4                                                                | giáp Quốc lộ 53      | Đường Nguyễn Du                                 |          | 6.500 |       |  |  |  |  |  |     |
| 13         | Đường Nguyễn Trãi                                                               | giáp Quốc lộ 53      | hết đường Nguyễn Du                             |          | 6.500 |       |  |  |  |  |  |     |
| 14         | Đường Nguyễn Trãi                                                               | giáp đường Nguyễn Du | cầu Hòa Tịnh                                    |          | 1.500 |       |  |  |  |  |  |     |
| 15         | Đường bờ kè thị trấn Long Hồ                                                    | từ cầu Hòa Tịnh      | cầu Kinh Mới cũ                                 |          | 1.300 |       |  |  |  |  |  |     |
| 16         | Đường bờ kè thị trấn Long Hồ                                                    | cầu Ngã Tư           | tiếp giáp tuyến đường khu dân cư vượt lũ khóm 4 |          | 1.300 |       |  |  |  |  |  |     |
| 17         | Đường từ cầu Hòa Tịnh- cống Long An                                             | cầu Hòa Tịnh         | cống Long An                                    |          | 1.300 |       |  |  |  |  |  |     |
| 18         | Đường nội thị                                                                   | đường Bệnh Viện cũ   | cầu Kinh Xáng                                   |          | 800   |       |  |  |  |  |  |     |
| 19         | Đường nội thị                                                                   | giáp Quốc lộ 53      | cây xăng Hoàng Sơn                              |          | 1.000 |       |  |  |  |  |  |     |
| 20         | Các đường còn lại của Khóm 1 Thị trấn                                           |                      |                                                 |          | 1.300 |       |  |  |  |  |  |     |
| 21         | Các đường còn lại của Thị trấn                                                  |                      |                                                 |          | 800   |       |  |  |  |  |  |     |
| 22         | Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Long Hồ                                   |                      |                                                 |          |       |       |  |  |  |  |  | 650 |
| <b>3</b>   | <b>HUYỆN MANG THÍT</b>                                                          |                      |                                                 |          |       |       |  |  |  |  |  |     |
| <b>3.1</b> | <b>Thị trấn Cái Nhum</b>                                                        |                      |                                                 | <b>V</b> |       |       |  |  |  |  |  |     |
| 1          | Đường Hùng Vương                                                                | Cầu số 8             | Cầu số 9                                        |          | 1.560 |       |  |  |  |  |  |     |
| 2          | Đường 3/2                                                                       | Cầu số 9             | giáp đường Nguyễn Trãi                          |          | 2.200 |       |  |  |  |  |  |     |

|    |                         |                                                   |                                                                |  |       |  |  |  |  |  |  |  |
|----|-------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--|-------|--|--|--|--|--|--|--|
| 3  | Đường 3/2               | giáp đường Nguyễn Trãi                            | cầu Rạch Đoi                                                   |  | 1.560 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4  | Đường Nguyễn Huệ        | Dốc cầu số 9 (cặp sông Cái Nhum) - sông Mang Thít | giáp khóm 3 (đường bờ kè sông Mang Thít)                       |  | 1.890 |  |  |  |  |  |  |  |
| 5  | Đường Phạm Hùng         | Vòng xoay dốc cầu số 9                            | giáp đường Quảng Trọng Hoàng                                   |  | 2.450 |  |  |  |  |  |  |  |
| 6  | Đường Phạm Hùng         | giáp đường Quảng Trọng Hoàng                      | giáp đường Nguyễn Huệ (hai dãy đối diện nhà lồng chợ Cái Nhum) |  | 3.550 |  |  |  |  |  |  |  |
| 7  | Trung tâm chợ           | giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau chùa Ông     | giáp đường Quảng Trọng Hoàng                                   |  | 3.050 |  |  |  |  |  |  |  |
| 8  | Đường Lê Minh Nhất      | Đường Phạm Hùng                                   | Đường Nguyễn Huệ                                               |  | 1.300 |  |  |  |  |  |  |  |
| 9  | Đường Quảng Trọng Hoàng | giáp đường Nguyễn Huệ                             | chợ Nông sản                                                   |  | 2.600 |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Đường Nguyễn Trãi       | Đường Quảng Trọng Hoàng                           | Đường 3/2                                                      |  | 3100  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Đường Nguyễn Trãi       | đường 3/2                                         | giáp ranh xã Chánh Hội                                         |  | 780   |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Đường Tỉnh 903 nối dài  | giáp ranh xã Chánh Hội                            | giáp ranh xã An Phước                                          |  | 600   |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Đường Lê Lợi            | giáp đường Phạm Hùng                              | giáp đường 3/2 (Bảo hiểm xã hội - đường Nguyễn Trãi)           |  | 1.300 |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Đường Trần Hưng Đạo     | mé sông Cái Nhum                                  | Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít                                    |  | 650   |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Đường Trần Hưng Đạo     | đường 3/2                                         | Nguyễn Trãi                                                    |  | 650   |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Đường An Dương Vương    | đường 3/2                                         | đường Nguyễn Trãi                                              |  | 650   |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Đường Nguyễn Lương Khuê | đường 3/2                                         | đường Nguyễn Trãi                                              |  | 650   |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa | đường 3/2                                         | đường Nguyễn Trãi                                              |  | 910   |  |  |  |  |  |  |  |

|    |                                                                |                           |                                                   |  |       |  |  |  |  |  |  |     |
|----|----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------|--|-------|--|--|--|--|--|--|-----|
| 19 | Đường hẻm Quang Mỹ                                             | Khu vực chợ               | giáp bờ kè                                        |  | 910   |  |  |  |  |  |  |     |
| 20 | Đường hẻm nhà thuốc Đông Y cũ                                  | Khu vực chợ               |                                                   |  | 650   |  |  |  |  |  |  |     |
| 21 | Đường nội thị                                                  | đường Quảng Trọng Hoàng   | bến phà ngang sông Mang Thít                      |  | 1040  |  |  |  |  |  |  |     |
| 22 | Đường nội thị                                                  | giáp đường 3/2 (cây xăng) | giáp đường Trần Hưng Đạo                          |  | 650   |  |  |  |  |  |  |     |
| 23 | Đường nội ô (Khóm 1 - Thị trấn Cái Nhum)                       | Giáp đường Nguyễn Trãi    | Giáp đường Quảng Trọng Hoàng (giáp khu chợ Mới)   |  | 1.300 |  |  |  |  |  |  |     |
| 24 | Đường 30 tháng 4 (đoạn thuộc Thị trấn Cái Nhum)                | đường Hùng Vương          | giáp ranh xã Chánh Hội                            |  | 650   |  |  |  |  |  |  |     |
| 25 | Đường trường mầm non Thị trấn Cái Nhum                         | Trường mầm non            | đường Quảng Trọng Hoàng (đối diện Phòng Giáo Dục) |  | 650   |  |  |  |  |  |  |     |
| 26 | Các đường trong Tái định cư Khóm 2                             |                           |                                                   |  | 930   |  |  |  |  |  |  |     |
| 27 | Các đường còn lại của Thị trấn                                 | Khu vực Khóm 1            |                                                   |  | 650   |  |  |  |  |  |  |     |
| 28 | Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Cái Nhum                 |                           |                                                   |  |       |  |  |  |  |  |  | 500 |
| 29 | Đường tỉnh 907 đoạn qua thị trấn Cái Nhum                      | Mé Sông Măng Thít         | Sông Cái Bát                                      |  | 1200  |  |  |  |  |  |  |     |
| 30 | Đường từ cầu Rạch Đôi đến đập Cây Gáo (đoạn Thị trấn Cái Nhum) | Cầu Rạch Đôi              | Đường tỉnh 903 nối dài (Đập Cây Gáo)              |  | 550   |  |  |  |  |  |  |     |
| 31 | Khu nhà ở Khóm 3, thị trấn Cái Nhum                            | Đường 3/2                 | cúối đường nhựa (2 đoạn)                          |  | 720   |  |  |  |  |  |  |     |
| 32 | Dãy nhà đối diện nhà lồng chợ                                  | Đường Quảng Trọng         | Công ty cổ phần nước                              |  | 1800  |  |  |  |  |  |  |     |

|            |                                                          |                                                      |                        |          |       |       |     |   |   |   |   |   |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|----------|-------|-------|-----|---|---|---|---|---|
|            | Nông Sản                                                 | Hoàng                                                | và Môi trường          |          |       |       |     |   |   |   |   |   |
| <b>4</b>   | <b>HUYỆN VŨNG LIÊM</b>                                   |                                                      |                        |          |       |       |     |   |   |   |   |   |
| <b>4.1</b> | <b>Thị trấn Vũng Liêm</b>                                |                                                      |                        | <b>V</b> |       |       |     |   |   |   |   |   |
| 1          | Khu vực chợ (Lô C)                                       |                                                      |                        |          | 4.700 | -     | -   | - | - | - | - | - |
| 2          | Khu vực chợ (Lô B)                                       |                                                      |                        |          | 4.550 | -     | -   | - | - | - | - | - |
| 3          | Khu vực chợ (Lô A : Đối diện<br>dãy phố cổ)              |                                                      |                        |          | 3.800 | -     | -   | - | - | - | - | - |
| 4          | Khu vực chợ (Lô A : Đối diện<br>Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa) |                                                      |                        |          | 4.700 | -     | -   | - | - | - | - | - |
| 5          | Khu vực chợ (Lô E và dãy phố<br>cổ)                      |                                                      |                        |          | 3.800 | -     | -   | - | - | - | - | - |
| 6          | Khu vực chợ                                              | đầu dãy phố ngang giáp<br>đường Nam Kỳ Khởi<br>Nghĩa | Cầu Công Xi            |          | 3.400 | -     | -   | - | - | - | - | - |
| 7          | Khu vực chợ                                              | Dãy phố cuối dãy phố cổ<br>cấp sông Vũng Liêm        | cầu Hội Đồng Nhâm      |          | 1.850 | -     | -   | - | - | - | - | - |
| 8          | Quốc lộ 53                                               | thuộc địa phận thị trấn<br>Vũng Liêm                 |                        |          | 1.550 | 1.014 | 780 | - | - | - | - | - |
| 9          | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                  | giáp dãy phố ngang đối<br>diện lô A                  | Giáp NHNN Huyện        |          | 6.500 | -     | -   | - | - | - | - | - |
| 10         | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                  | Ngân hàng Nông nghiệp<br>Huyện                       | ngã Ba An Nhơn         |          | 4.550 | -     | -   | - | - | - | - | - |
| 11         | Đường tỉnh 907                                           | qua khu tái định cư thị<br>trấn Vũng Liêm            |                        |          | 1.950 | -     | -   | - | - | - | - | - |
| 12         | Đường tỉnh 907                                           | qua ấp Phong Thới                                    |                        |          | 1.050 | -     | -   | - | - | - | - | - |
| 13         | Đường tỉnh 907                                           | đường Nam Kỳ Khởi<br>Nghĩa                           | sông Rạch Trúc         |          | 1.950 | -     | -   | - | - | - | - | - |
| 14         | Đường tỉnh 907                                           | sông Rạch Trúc                                       | rạch Mai Phốp (trừ cụm |          | 1.950 | -     | -   | - | - | - | - | - |

|    |                                         |                              |                                          |  |       |   |   |   |   |   |   |   |
|----|-----------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|--|-------|---|---|---|---|---|---|---|
|    |                                         |                              | dân cư ngập lũ)                          |  |       |   |   |   |   |   |   |   |
| 15 | Đường nội thị                           | cầu Công Xi                  | ngã ba Trung Tín                         |  | 1.550 | - | - | - | - | - | - | - |
| 16 | Đường nội thị                           | ngã ba Trung Tín             | cầu rạch Mai Phốp                        |  | 1.550 | - | - | - | - | - | - | - |
| 17 | Đường nội thị                           | ngã ba Trung Tín             | Quốc lộ 53 (lộ Rạch Trúc)                |  | 1.300 | - | - | - | - | - | - | - |
| 18 | Đường nội thị                           | Miếu Ông Bồn                 | cầu HĐ Nhâm                              |  | 1.300 | - | - | - | - | - | - | - |
| 19 | Đường nội thị                           | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa      | đường số 8                               |  | 4.550 | - | - | - | - | - | - | - |
| 20 | Đường nội thị                           | đường số 8                   | Khu TĐC (đến đường Phong Thới)           |  | 3.200 | - | - | - | - | - | - | - |
| 21 | Đường nội thị                           | hẻm Trường Mẫu Giáo          | cuối bến xe                              |  | 1.300 | - | - | - | - | - | - | - |
| 22 | Đường nội thị                           | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa      | cầu Hai Việt                             |  | 1.300 | - | - | - | - | - | - | - |
| 23 | Đường nội thị                           | cầu Hai Việt                 | cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)     |  | 1.300 | - | - | - | - | - | - | - |
| 24 | Đường nội thị                           | Đường tỉnh 907               | khu sơ dũa và kéo dài đến cầu Phong Thới |  | 1.850 | - | - | - | - | - | - | - |
| 25 | Đường nội thị                           | lô E chợ Vững Liêm cặp bờ kè | khu tái định cư                          |  | 1.850 | - | - | - | - | - | - | - |
| 26 | Đường nội ô số 1 (khóm 1, Rạch Trúc)    |                              |                                          |  | 1.300 | - | - | - | - | - | - | - |
| 27 | Đường nội ô số 2 (khóm 1, Rạch Trúc)    |                              |                                          |  | 1.300 | - | - | - | - | - | - | - |
| 28 | Đường nội ô số 3, 4 (khóm 1, Rạch Trúc) |                              |                                          |  | 1.300 | - | - | - | - | - | - | - |
| 29 | Đường số 1 (Khóm 2, Phong Thới)         |                              |                                          |  | 1.300 | - | - | - | - | - | - | - |
| 30 | Đường số 2 (Khóm 2, Phong               |                              |                                          |  | 1.300 | - | - | - | - | - | - | - |

|    |                                                       |                         |                     |  |       |   |   |   |   |   |   |   |
|----|-------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|--|-------|---|---|---|---|---|---|---|
|    | Thới)                                                 |                         |                     |  |       |   |   |   |   |   |   |   |
| 31 | Đường số 3 (Khóm 2, Phong Thới)                       | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa | đường Phong Thới    |  | 1.100 | - | - | - | - | - | - | - |
| 32 | Đường Thế Hanh (Rạch Trúc)                            | giáp Quốc lộ 53         | giáp cầu Trung Hiệp |  | 1.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 33 | Đường vào đến nhà máy nước                            | giáp Đường tỉnh 907     | nhà máy nước        |  | 1.300 | - | - | - | - | - | - | - |
| 34 | Các đường còn lại của khu tái định cư (ấp Phong Thới) |                         |                     |  | 1.300 | - | - | - | - | - | - | - |
| 35 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A1)                       |                         |                     |  | 2.200 | - | - | - | - | - | - | - |
| 36 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A2)                       |                         |                     |  | 2.200 | - | - | - | - | - | - | - |
| 37 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A3)                       |                         |                     |  | 1.850 | - | - | - | - | - | - | - |
| 38 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A4)                       |                         |                     |  | 1.950 | - | - | - | - | - | - | - |
| 39 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô B1)                       |                         |                     |  | 2.100 | - | - | - | - | - | - | - |
| 40 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô B3)                       |                         |                     |  | 1.850 | - | - | - | - | - | - | - |
| 41 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô D1)                       |                         |                     |  | 1.850 | - | - | - | - | - | - | - |
| 42 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô D2)                       |                         |                     |  | 1.850 | - | - | - | - | - | - | - |
| 43 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô H1)                       |                         |                     |  | 2.200 | - | - | - | - | - | - | - |
| 44 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô H2)                       |                         |                     |  | 1.850 | - | - | - | - | - | - | - |
| 45 | Các đường còn lại của Cụm                             |                         |                     |  | 1.850 | - | - | - | - | - | - | - |

|            |                                                 |                             |                     |          |       |   |   |   |   |   |   |     |
|------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|----------|-------|---|---|---|---|---|---|-----|
|            | dân cư vùng ngập lũ                             |                             |                     |          |       |   |   |   |   |   |   |     |
| 46         | Đất ở tại đô thị của các đường còn lại          |                             |                     |          | 1.050 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 47         | Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Vũng Liêm |                             |                     |          | -     | - | - | - | - | - | - | 590 |
| <b>5</b>   | <b>HUYỆN TAM BÌNH</b>                           |                             |                     |          |       |   |   |   |   |   |   |     |
| <b>5.1</b> | <b>Thị trấn Tam Bình</b>                        |                             |                     | <b>V</b> |       |   |   |   |   |   |   |     |
| 1          | Đường Lưu Văn Liệt                              | Phía trên bờ: từ bến đò II  | hết UBND Huyện      |          | 1.000 |   |   |   |   |   |   |     |
| 2          | Đường Lưu Văn Liệt                              | Phía bờ sông: từ bến đò II  | hết UBND Huyện      |          | 500   |   |   |   |   |   |   |     |
| 3          | Đường Lưu Văn Liệt                              | Phía trên bờ: từ UBND Huyện | bến đò qua Nhà thờ  |          | 2.500 |   |   |   |   |   |   |     |
| 4          | Đường Lưu Văn Liệt                              | Phía bờ sông: từ UBND Huyện | bến đò qua Nhà thờ  |          | 1.500 |   |   |   |   |   |   |     |
| 5          | Đường Nguyễn Thị Ngọt                           | Đường Lưu Văn Liệt          | Đường Phan Văn Đáng |          | 3.500 |   |   |   |   |   |   |     |
| 8          | Đường Đồng Khởi                                 |                             |                     |          | 1.200 |   |   |   |   |   |   |     |
| 9          | Đường Thống Nhất                                |                             |                     |          | 900   |   |   |   |   |   |   |     |
| 10         | Đường Phan Văn Đáng                             | Đường Nguyễn Thị Ngọt       | Đường Trần Văn Bảy  |          | 3.500 |   |   |   |   |   |   |     |
| 11         | Hai dãy phố chợ                                 | Đường Lưu Văn Liệt          | Đường Phan Văn Đáng |          | 3.000 |   |   |   |   |   |   |     |
| 12         | Hai dãy phố cửa hàng bách hóa cũ                |                             |                     |          | 1.900 |   |   |   |   |   |   |     |
| 13         | Đường Lưu Văn Liệt                              | Bến đò Nhà Thờ              | Đường Phan Văn Đáng |          | 3.500 |   |   |   |   |   |   |     |
| 14         | Đường Trần Văn Bảy                              | Đường Lưu Văn Liệt          | Cầu Mỹ Phú          |          | 2.800 |   |   |   |   |   |   |     |
| 15         | Đường Lưu Văn Liệt                              | Từ bến đò II                | Cầu Hàn             |          | 500   |   |   |   |   |   |   |     |
| 16         | Đường Nguyễn Văn Ngợi                           | Đường Võ Tuấn Đức           | Đường Trần Văn Bảy  |          | 800   |   |   |   |   |   |   |     |

|            |                                                    |                          |                                            |          |       |  |  |  |  |  |  |     |
|------------|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|----------|-------|--|--|--|--|--|--|-----|
| 17         | Đường Nguyễn Văn Ngợi                              | Đường Trần Văn Bảy       | Cầu Hàn                                    |          | 600   |  |  |  |  |  |  |     |
| 18a        | Các đường còn lại của Khóm 1                       |                          |                                            |          | 700   |  |  |  |  |  |  |     |
| 18         | Các đường còn lại của Thị trấn                     |                          |                                            |          | 500   |  |  |  |  |  |  |     |
| 19         | Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Tam Bình     |                          |                                            |          | -     |  |  |  |  |  |  | 450 |
| 20         | Đường nhựa Tổ 11-12-13                             | Đường Phan Văn Đáng      | Đường Nguyễn Văn Ngợi                      |          | 520   |  |  |  |  |  |  |     |
| 21         | Đường nhựa ngang Trạm Y tế                         | Đường Lưu Văn Liệt       | Đường Phan Văn Đáng                        |          | 1.000 |  |  |  |  |  |  |     |
| 22         | Đường Nguyễn Thị Ngọt                              | Đường Phan Văn Đáng      | hết ranh Trung tâm Văn hóa, thể thao huyện |          | 2.000 |  |  |  |  |  |  |     |
| 23         | Đường nội ô Khu tái định cư vùng ngập lũ khóm 3    |                          |                                            |          | 2.200 |  |  |  |  |  |  |     |
| 25         | Đường Phan Văn Đáng                                | Đường Nguyễn Thị Ngọt    | Cầu 3/2                                    |          | 3.600 |  |  |  |  |  |  |     |
| 26         | Đường Võ Tuấn Đức                                  | Đường Phan Văn Đáng      | Cầu Võ Tuấn Đức                            |          | 2.700 |  |  |  |  |  |  |     |
| <b>6</b>   | <b>HUYỆN TRÀ ÔN</b>                                |                          |                                            |          |       |  |  |  |  |  |  |     |
| <b>6.1</b> | <b>Thị trấn Trà Ôn</b>                             |                          |                                            | <b>V</b> |       |  |  |  |  |  |  |     |
| 1          | Đường Gia Long                                     | Đường Lê Lợi             | Đường Võ Tánh                              |          | 7.000 |  |  |  |  |  |  |     |
| 2          | Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)      | -                        | -                                          |          | 7.500 |  |  |  |  |  |  |     |
| 3          | Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (B92 mặt còn lại) | -                        | -                                          |          | 4.000 |  |  |  |  |  |  |     |
| 4          | Khu bờ kè cũ                                       | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | Chi cục Thuế                               |          | 4.200 |  |  |  |  |  |  |     |
| 5          | Đường Lê Lợi                                       | Đường Gia Long           | Đường Trưng Trắc                           |          | 4.800 |  |  |  |  |  |  |     |
| 6          | Đường Trương Vĩnh Ký                               | Đường Gia Long           | Đường Lê Văn Duyệt                         |          | 4.800 |  |  |  |  |  |  |     |

|    |                                |                                    |                                    |  |       |       |       |     |  |  |  |  |
|----|--------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--|-------|-------|-------|-----|--|--|--|--|
| 7  | Đường Lê Văn Duyệt             | Đường Lê Lợi                       | Đường Phan Thanh Giản              |  | 4.200 |       |       |     |  |  |  |  |
| 8  | Đường Phan Thanh Giản          | Đường Gia Long                     | Đường Thống Chế Điều Bát           |  | 4.200 |       |       |     |  |  |  |  |
| 9  | Đường Thống Chế Điều Bát       | Đường Gia Long                     | Đường Trưng Trắc - Đường Trưng Nhị |  | 2.600 |       |       |     |  |  |  |  |
| 10 | Đường Thống Chế Điều Bát       | Đường Trưng Trắc - Đường Trưng Nhị | Đường 8 tháng 3                    |  | 2.000 |       |       |     |  |  |  |  |
| 11 | Đường Trưng Trắc               | Đường Lê Lợi                       | Đường Thống Chế Điều Bát           |  | 1.600 |       |       |     |  |  |  |  |
| 12 | Đường Trưng Nhị                | Đường Thống Chế Điều Bát           | Đường Đốc Phủ Yên                  |  | 1.600 |       |       |     |  |  |  |  |
| 13 | Đường Võ Tánh                  | Đường Gia Long                     | Quốc lộ 54                         |  | 1.600 |       |       |     |  |  |  |  |
| 14 | Đường Đồ Chiểu                 | Đường Lê Lợi                       | Đường Thống Chế Điều Bát           |  | 2.500 |       |       |     |  |  |  |  |
| 15 | Đường Quang Trung              | Đường Lê Văn Duyệt                 | Đường Đồ Chiểu                     |  | 2.500 |       |       |     |  |  |  |  |
| 16 | Đường Đốc Phủ Yên              | Đường Gia Long                     | Quốc lộ 54                         |  | 1.300 |       |       |     |  |  |  |  |
| 17 | Đường Đốc Phủ Chỉ              | Đường Lê Lợi                       | Đường Thống Chế Điều Bát           |  | 2.500 |       |       |     |  |  |  |  |
| 18 | Quốc lộ 54                     | Giáp ranh Tam Bình                 | Cầu Trà Ôn                         |  | 750   |       |       |     |  |  |  |  |
| 19 | Quốc lộ 54                     | Cầu Trà Ôn                         | hết ranh thị trấn Trà Ôn           |  | 2.000 | 1.300 | 1.000 | 700 |  |  |  |  |
| 20 | Đường Khu 10B                  | Bến phà                            | Đường tỉnh 904                     |  | 1.100 |       |       |     |  |  |  |  |
| 21 | Đường Khu 10A (Đường huyện 70) | Đường Trưng Trắc                   | Đường 8/3                          |  | 1.500 |       |       |     |  |  |  |  |
| 22 | Đường tỉnh 904                 | Đường Khu 10 B                     | hết ranh giới Thị trấn             |  | 850   |       |       |     |  |  |  |  |
| 23 | Đường 8 tháng 3                | Đường Thống Chế Điều Bát           | Đường Khu 10A (Đường huyện 70)     |  | 1.200 |       |       |     |  |  |  |  |

|            |                                              |                                                       |                              |           |       |       |       |       |       |       |       |     |
|------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 24         | Đường qua Cù Lao Tròn                        | Đường Gia Long                                        | Đường dal cặp sân chợ        |           | 4.200 |       |       |       |       |       |       |     |
| 25         | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng                       | Quốc lộ 54                                            | hết ranh thị trấn Trà Ôn     |           | 750   |       |       |       |       |       |       |     |
| 26         | Đường 30 tháng 4                             | Đường Thống Chế Điều Bát                              | Quốc lộ 54                   |           | 2.000 |       |       |       |       |       |       |     |
| 27         | Đường vào trường Tiểu học A                  | Đường Thống Chế Điều Bát                              | Trường Tiểu học A            |           | 1.500 |       |       |       |       |       |       |     |
| 28         | Đường số 6B                                  | Đường 30 tháng 4                                      | Giáp Sân vận động huyện      |           | 1.000 |       |       |       |       |       |       |     |
| 29         | Đường số 10                                  | Đường số 6B                                           | Giáp cổng Sân Vận động huyện |           | 750   |       |       |       |       |       |       |     |
| 30         | Các con hẻm còn lại của Thị trấn             | -                                                     | -                            |           | 720   |       |       |       |       |       |       |     |
| 31         | Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Trà Ôn | -                                                     | -                            |           |       |       |       |       |       |       |       | 650 |
| <b>7</b>   | <b>THỊ XÃ BÌNH MINH</b>                      |                                                       |                              |           |       |       |       |       |       |       |       |     |
| <b>7.1</b> | <b>Phường Cái Vồn</b>                        |                                                       |                              | <b>IV</b> |       |       |       |       |       |       |       |     |
| 1          | Đường Phan Văn Năm                           | giáp đường Nguyễn Văn Thành (tại UBND phường Cái Vồn) | cầu Rạch Vồn                 |           | 7.100 | 2.130 | 1.775 | 1.491 | 1.420 | 1.243 | 994   |     |
| 2          | Đường Phan Văn Năm                           | Cầu Rạch Vồn                                          | ngã ba cây me                |           | 3.500 | 1.050 | 875   | 735   | 700   |       |       |     |
| 3          | Đường Ngô Quyền                              | giáp đường Bạch Đằng                                  | đường Nguyễn Văn Thành       |           | 7.800 | 2.340 | 1.950 | 1.638 | 1.560 | 1.365 | 1.092 |     |
| 4          | Đường Ngô Quyền                              | giáp đường Nguyễn Văn Thành                           | cầu Mỹ Bồn                   |           | 4.500 | 1.350 | 1.125 | 945   | 900   | 788   |       |     |
| 5          | Đường Ngô Quyền                              | đoạn vào chùa Sóc Mỹ Bồn                              | chùa Sóc Mỹ Bồn              |           | 1.000 |       |       |       |       |       |       |     |
| 6          | Đường Phạm Ngũ Lão                           | giáp đường Ngô Quyền                                  | đường Bạch Đằng              |           | 4.500 | 1.350 | 1.125 | 945   | 900   | 788   |       |     |

|                               |                                             |                                        |                                                 |           |       |       |       |       |       |       |       |     |
|-------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 7                             | Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cặp chợ)   |                                        |                                                 |           | 3.200 | 960   | 800   |       |       |       |       |     |
| 8                             | Khu dân cư chợ mới (Khu A)                  |                                        |                                                 |           | 7.100 | 2.130 | 1.775 | 1.491 | 1.420 | 1.243 | 994   |     |
| 9                             | Khu dân cư chợ mới (Khu B)                  |                                        |                                                 |           | 6.500 | 1.950 | 1.625 | 1.365 | 1.300 | 1.138 | 910   |     |
| 10                            | Khu dân cư chợ mới (Khu C)                  |                                        |                                                 |           | 4.500 | 1.350 | 1.125 | 945   | 900   | 788   |       |     |
| 11                            | Đường Bạch Đằng                             | đường Ngô Quyền tại phòng TC - KH cũ   | cầu Cái Vồn nhỏ                                 |           | 4.500 | 1.350 | 1.125 | 945   | 900   | 788   |       |     |
| 12                            | Đường Quang Trung                           | đường Ngô Quyền                        | đường Bạch Đằng                                 |           | 3.900 | 1.170 | 975   | 819   | 780   | 683   |       |     |
| 13                            | Đường 3 tháng 2                             | đường Nguyễn Văn Thành                 | hết đường nhựa                                  |           | 7.800 | 2.340 | 1.950 | 1.638 | 1.560 | 1.365 | 1.092 |     |
| 14                            | Đường Lưu Nhơn Sâm                          | Cầu Cái Vồn Nhỏ                        | đường Nguyễn Văn Thành                          |           | 3.200 | 960   | 800   |       |       |       |       |     |
| 15                            | Đường Lê Văn Việt                           | đường Nguyễn Văn Thành                 | sông Tác Từ Tải                                 |           | 6.000 | 1.800 | 1.500 | 1.260 | 1.200 | 1.050 | 840   |     |
| 16                            | Đường Nguyễn Văn Thành                      | Cầu Cái Vồn Lớn                        | cầu Cái Dầu                                     |           | 6.000 | 1.800 | 1.500 | 1.260 | 1.200 | 1.050 | 840   |     |
| 17                            | Khu TĐC PMU 1A + PMU 18                     |                                        |                                                 |           | 2000  |       |       |       |       |       |       |     |
| 18                            | Đường bê tông khóm 2                        | (đoạn từ Đường Nguyễn Văn Thành (QL54) | Đường 3 tháng 2 (đường trước TT hành chính))    |           | 850   |       |       |       |       |       |       |     |
| 19                            | Đất ở tại đô thị còn lại của phường Cái Vồn |                                        |                                                 |           |       |       |       |       |       |       |       | 680 |
| <b>7.2 Phường Thành Phước</b> |                                             |                                        |                                                 | <b>IV</b> |       |       |       |       |       |       |       |     |
| 1                             | Quốc lộ 1 (1A cũ )                          | ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới      | giáp bến phà cũ đến giáp đường Nguyễn Văn Thành |           | 3.000 | 900   | 750   |       |       |       |       |     |
| 2                             | Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)     |                                        |                                                 |           | 1.300 |       |       |       |       |       |       |     |

|                              |                                                    |                                                                                      |                                     |           |       |       |       |       |       |       |     |     |
|------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 3                            | Đường vào bến xe cũ                                | giáp đường Nguyễn Văn<br>Thánh                                                       | bến xe cũ                           |           | 1.300 |       |       |       |       |       |     |     |
| 4                            | Đường Nguyễn Văn Thánh                             | Cầu Bình Minh                                                                        | Cầu Dầu                             |           | 6.000 | 1.800 | 1.500 | 1.260 | 1.200 | 1.050 | 840 |     |
| 5                            | Đường Nguyễn Văn Thánh                             | Cầu Dầu                                                                              | ngã ba bùng binh - cầu<br>Thành Lợi |           | 5.000 | 1.500 | 1.250 | 1.050 | 1.000 | 875   | 700 |     |
| 6                            | Đường Phan Văn Quân                                | giáp đường Nguyễn Văn<br>Thánh                                                       | kênh Hai Quý                        |           | 3.400 | 1.020 | 850   | 714   |       |       |     |     |
| 7                            | Đường Huỳnh Văn Đạt                                | Cầu Thành Lợi                                                                        | cầu Khóm 5                          |           | 3.000 | 900   | 750   |       |       |       |     |     |
| 8                            | Đường Trung Tâm hành chính<br>nhánh trái           | giáp đường Nguyễn Văn<br>Thánh                                                       | đường 2 tháng 9                     |           | 2.000 |       |       |       |       |       |     |     |
| 9                            | Đường 2 tháng 9                                    | giáp đường Trung Tâm<br>hành chính nhánh trái,<br>Trung Tâm hành chính<br>nhánh phải | đường Huỳnh Văn Đạt                 |           | 2.000 |       |       |       |       |       |     |     |
| 10                           | Đường Trung Tâm hành chính<br>nhánh phải           | giáp đường Nguyễn Văn<br>Thánh                                                       | đường 2 tháng 9                     |           | 1.500 |       |       |       |       |       |     |     |
| 11                           | Đường vào xí nghiệp xi măng<br>406                 | giáp đường Nguyễn Văn<br>Thánh                                                       | xí nghiệp xi măng 406               |           | 1.500 |       |       |       |       |       |     |     |
| 12                           | Đường vào xí nghiệp Mê Kông                        | giáp đường Nguyễn Văn<br>Thánh                                                       | xí nghiệp Mê Kông                   |           | 1.500 |       |       |       |       |       |     |     |
| 13                           | Chợ Khóm 1, Phường Thành<br>Phước                  | (bao gồm các đường<br>trong khu dân cư)                                              |                                     |           | 4.500 |       |       |       |       |       |     |     |
| 14                           | Đất ở tại đô thị còn lại của<br>phường Thành Phước |                                                                                      |                                     |           |       |       |       |       |       |       |     | 680 |
| <b>7.3 Phường Đông Thuận</b> |                                                    |                                                                                      |                                     | <b>IV</b> |       |       |       |       |       |       |     |     |
| 1                            | Đường Gom cặp Quốc lộ 1<br>(1A cũ )                | cầu vượt Quốc lộ 1 (1A<br>cũ )                                                       | cầu Đông Bình                       |           | 1.300 |       |       |       |       |       |     |     |
| 2                            | Đường Lưu Nhon Sâm                                 | Cầu Cái Vồn nhỏ                                                                      | Cầu Phù Ly (Đông Bình)              |           | 3.000 | 900   | 750   |       |       |       |     |     |

|   |                                                        |                                                            |                     |  |       |       |  |  |  |  |  |     |
|---|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|--|-------|-------|--|--|--|--|--|-----|
| 3 | Đường Phù Ly (ĐH.53)                                   | cổng chùa Phù Ly                                           | cầu rạch Trường học |  | 780   |       |  |  |  |  |  |     |
| 4 | Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp | (trừ các vị trí tính theo đường Lưu Nhơn Sâm đi ngang qua) |                     |  | 2.000 |       |  |  |  |  |  |     |
| 5 | Tuyến dân cư vùng ngập lũ (tuyến 1)                    |                                                            |                     |  | 2.500 |       |  |  |  |  |  |     |
| 6 | Khu vực chợ phường Đông Thuận                          |                                                            |                     |  | 2145  | 1.394 |  |  |  |  |  |     |
| 7 | Đất ở tại đô thị còn lại của phường Đông Thuận         |                                                            |                     |  |       |       |  |  |  |  |  | 680 |

### PHỤ LỤC VIII:

#### BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường và đơn vị hành chính | Đoạn đường /Khu vực      |                       | Loại đô thị | Giá đất  |          |          |          |          |          |          |                |
|------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------|
|            |                                | Từ                       | Đến                   |             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 6 | Vị trí 7 | Vị trí còn lại |
| (1)        | (2)                            | (3)                      | (4)                   | (5)         | (16)     | (17)     | (18)     | (19)     | (20)     | (21)     | (22)     | (23)           |
| <b>1</b>   | <b>THÀNH PHỐ VĨNH LONG</b>     |                          |                       |             |          |          |          |          |          |          |          |                |
| <b>1.1</b> | <b>Phường 1</b>                |                          |                       | <b>III</b>  |          |          |          |          |          |          |          |                |
| 1          | Đường 1 tháng 5                | giáp đường Phan Bội Châu | ngã 3 Hoàng Thái Hiếu |             | 17.850   | 5.355    | 4.463    | 3.749    | 3.570    | 3.124    | 2.499    | -              |
| 2          | Đường Hùng Vương               | ngã tư đường Chi Lăng    | đường Hoàng Thái Hiếu |             | 11.900   | 3.570    | 2.975    | 2.499    | 2.380    | 2.083    | 1.666    | -              |
| 3          | Đường Hùng Vương               | đường Hoàng Thái Hiếu    | giáp đường 2 tháng 9  |             | 9.350    | 2.805    | 2.338    | 1.964    | 1.870    | 1.636    | 1.309    | -              |
| 4          | Đường 3 tháng 2                | giáp đường Mé sông       | đường Hưng Đạo        |             | 17.000   | 5.100    | 4.250    | 3.570    | 3.400    | 2.975    | 2.380    | -              |

|    |                        | Chợ                        | Vương                      |  |        |       |       |       |       |       |       |   |
|----|------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---|
| 5  | Đường 3 tháng 2        | đường Hưng Đạo Vương       | Cầu Lộ                     |  | 11.900 | 3.570 | 2.975 | 2.499 | 2.380 | 2.083 | 1.666 | - |
| 6  | Đường Bạch Đằng        | giáp đường 1 tháng 5       | giáp đường Hùng Vương      |  | 15.300 | 4.590 | 3.825 | 3.213 | 3.060 | 2.678 | 2.142 | - |
| 7  | Đường Nguyễn Huỳnh Đức | giáp đường 3 tháng 2       | giáp đường Hoàng Thái Hiếu |  | 11.900 | 3.570 | 2.975 | 2.499 | 2.380 | 2.083 | 1.666 | - |
| 8  | Đường Mé sông Chợ      | khu vực chợ cá             | giáp bến Tàu               |  | 10.200 | 3.060 | 2.550 | 2.142 | 2.040 | 1.785 | 1.428 | - |
| 9  | Đường Nguyễn Trãi      | giáp đường Nguyễn Công Trứ | giáp đường Chi Lăng        |  | 11.050 | 3.315 | 2.763 | 2.321 | 2.210 | 1.934 | 1.547 | - |
| 10 | Đường Phan Bội Châu    | giáp đường 1 tháng 5       | giáp đường Tô Thị Huỳnh    |  | 11.900 | 3.570 | 2.975 | 2.499 | 2.380 | 2.083 | 1.666 | - |
| 11 | Đường Tô Thị Huỳnh     | giáp Phan Bội Châu         | cầu Cái Cá                 |  | 11.900 | 3.570 | 2.975 | 2.499 | 2.380 | 2.083 | 1.666 | - |
| 12 | Đường Đoàn Thị Điểm    | giáp đường Nguyễn Văn Nhã  | giáp đường Hoàng Thái Hiếu |  | 11.900 | 3.570 | 2.975 | 2.499 | 2.380 | 2.083 | 1.666 | - |
| 13 | Đường Nguyễn Văn Nhã   | ngã tư đường Chi Lăng      | giáp đường Hưng Đạo Vương  |  | 11.900 | 3.570 | 2.975 | 2.499 | 2.380 | 2.083 | 1.666 | - |
| 14 | Đường Chi Lăng         | giáp đường 1 tháng 5       | giáp đường Nguyễn Văn Nhã  |  | 11.900 | 3.570 | 2.975 | 2.499 | 2.380 | 2.083 | 1.666 | - |
| 15 | Đường 30 tháng 4       | ngã 3 Hoàng Thái Hiếu      | Cầu Lầu                    |  | 15.300 | 4.590 | 3.825 | 3.213 | 3.060 | 2.678 | 2.142 | - |
| 16 | Đường Hoàng Thái Hiếu  | giáp đường 1 tháng 5       | giáp đường Lê Văn Tám      |  | 11.900 | 3.570 | 2.975 | 2.499 | 2.380 | 2.083 | 1.666 | - |
| 17 | Đường Lê Văn Tám       | giáp đường Tô Thị Huỳnh    | giáp đường Hoàng Thái Hiếu |  | 11.050 | 3.315 | 2.763 | 2.321 | 2.210 | 1.934 | 1.547 | - |
| 18 | Đường Trần Văn Ơn      | cầu Lộ xuống queo trái     | giáp đường Nguyễn Thị Út   |  | 6.800  | 2.040 | 1.700 | 1.428 | 1.360 | -     | -     | - |
| 19 | Đường Trần Văn Ơn      | giáp đường 3 tháng 2       | giáp hông trường Nguyễn Du |  | 4.250  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 20 | Đường Trưng Nữ Vương   | giáp đường Tô Thị          | cầu Phạm Thái Bường        |  | 17.000 | 5.100 | 4.250 | 3.570 | 3.400 | 2.975 | 2.380 | - |

|    |                            |                                 |                                 |  |        |       |       |       |       |       |       |   |  |
|----|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---|--|
|    |                            | Huỳnh                           |                                 |  |        |       |       |       |       |       |       |   |  |
| 21 | Đường Nguyễn Văn Trỗi      | giáp đường 30 tháng 4           | giáp đường Hùng Vương           |  | 9.350  | 2.805 | 2.338 | 1.964 | 1.870 | 1.636 | 1.309 | - |  |
| 22 | Đường Nguyễn Việt Hồng     | giáp đường 30 tháng 4           | giáp đường Lý Thường Kiệt       |  | 8.075  | 2.423 | 2.019 | 1.696 | 1.615 | 1.413 | -     | - |  |
| 23 | Đường Lý Thường Kiệt       | giáp đường Nguyễn Văn Trỗi      | giáp đường 2 tháng 9            |  | 10.200 | 3.060 | 2.550 | 2.142 | 2.040 | 1.785 | 1.428 | - |  |
| 24 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | đường 30 tháng 4                | giáp đường Võ Thị Sáu           |  | 13.600 | 4.080 | 3.400 | 2.856 | 2.720 | 2.380 | 1.904 | - |  |
| 25 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | đường Võ Thị Sáu                | đường Nguyễn Du                 |  | 9.350  | 2.805 | 2.338 | 1.964 | 1.870 | 1.636 | 1.309 | - |  |
| 26 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | hẻm 159 lớn                     |                                 |  | 5.100  | 1.530 | -     | -     | -     | -     | -     | - |  |
| 27 | Đường Hưng Đạo Vương       | giáp đường Tô Thị Huỳnh         | cầu Hưng Đạo Vương              |  | 14.450 | 4.335 | 3.613 | 3.035 | 2.890 | 2.529 | 2.023 | - |  |
| 28 | Đường 2 tháng 9            | cầu Thiêng Đức                  | cầu Mậu Thân                    |  | 14.450 | 4.335 | 3.613 | 3.035 | 2.890 | 2.529 | 2.023 | - |  |
| 29 | Đường Nguyễn Công Trứ      | giáp đường 1 tháng 5            | giáp đường Nguyễn Trãi          |  | 11.900 | 3.570 | 2.975 | 2.499 | 2.380 | 2.083 | 1.666 | - |  |
| 30 | Đường Lê Lai               | giáp đường Tô Thị Huỳnh         | giáp đường Hoàng Thái Hữu       |  | 14.450 | 4.335 | 3.613 | 3.035 | 2.890 | 2.529 | 2.023 | - |  |
| 31 | Đường Nguyễn Đình Chiểu    | giáp đường Hưng Đạo Vương       | giáp đường 19 tháng 8           |  | 10.200 | 3.060 | 2.550 | 2.142 | 2.040 | 1.785 | 1.428 | - |  |
| 32 | Đường Võ Thị Sáu           | giáp đường 3 tháng 2            | giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai |  | 10.200 | 3.060 | 2.550 | 2.142 | 2.040 | 1.785 | 1.428 | - |  |
| 33 | Đường Nguyễn Thái Học      | giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai | giáp đường 2 tháng 9            |  | 9.350  | 2.805 | 2.338 | 1.964 | 1.870 | 1.636 | 1.309 | - |  |
| 34 | Đường Nguyễn Thị Út        | giáp đường Hưng Đạo Vương       | giáp đường Trần Văn Ơn          |  | 7.650  | 2.295 | 1.913 | 1.607 | 1.530 | 1.339 | -     | - |  |
| 35 | Đường Nguyễn Du            | giáp đường Nguyễn Văn Bé        | giáp đường 2 tháng 9            |  | 4.250  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |  |

|            |                                       |                                                                       |                                 |            |        |       |       |       |       |       |       |       |
|------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 36         | Đường Nguyễn Văn Bé                   | giáp đường 19 tháng 8                                                 | cầu Kinh Cụt                    |            | 5.100  | 1.530 | -     | -     | -     | -     | -     | -     |
| 37         | Đường 19 tháng 8 (trộn đường)         | giáp đường Hoàng Thái Hiếu                                            | giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai |            | 8.500  | 2.550 | 2.125 | 1.785 | 1.700 | 1.488 | -     | -     |
| 38         | Khu nhà ở Tân Thành                   | Phần còn lại không giáp Đường 30/4                                    |                                 |            | 6.375  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     |
| 39         | Khu nhà ở Tân Thành Ngọc Thanh Bình   | Phần còn lại không giáp đường Hưng Đạo Vương và đường Hoàng Thái Hiếu |                                 |            | 6.375  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     |
| 40         | Đất ở tại đô thị còn lại của phường 1 |                                                                       |                                 |            | -      | -     | -     | -     | -     | -     | -     | 1.275 |
| <b>1.2</b> | <b>Phường 2</b>                       |                                                                       |                                 | <b>III</b> | -      | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     |
| 1          | Đường Lê Thái Tổ                      | dốc cầu Lộ                                                            | bùng binh                       |            | 11.050 | 3.315 | 2.763 | 2.321 | 2.210 | 1.934 | 1.547 | -     |
| 2          | Đường Nguyễn Huệ                      | bùng binh                                                             | cầu Tân Hữu                     |            | 11.050 | 3.315 | 2.763 | 2.321 | 2.210 | 1.934 | 1.547 | -     |
| 3          | Đường Lưu Văn Liệt                    | Cầu Cái Cá                                                            | giáp đường Lê Thái Tổ           |            | 8.500  | 2.550 | 2.125 | 1.785 | 1.700 | 1.488 | 1.190 | -     |
| 4          | Đường Xóm Chài                        | giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên                                        | bùng binh                       |            | 3.060  | 918   | -     | -     | -     | -     | -     | -     |
| 5          | Đường Xóm Chài                        | các hẻm của đường xóm chài                                            |                                 |            | 1.360  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     |
| 6          | Đường Lê Thị Hồng Gấm                 | giáp đường Lê Thái Tổ                                                 | Cầu Ông Địa                     |            | 3.825  | 1.148 | 956   | -     | -     | -     | -     | -     |
| 7          | Đường Ngô Quyền                       | giáp đường Lê Thái Tổ                                                 | cầu Ông Địa                     |            | 3.825  | 1.148 | 956   | -     | -     | -     | -     | -     |
| 8          | Đường Hoàng Hoa Thám                  | giáp đường Nguyễn Huệ                                                 | cầu Kinh Xáng                   |            | 2.550  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     |
| 9          | Đường Hoàng Hoa Thám                  | cầu Kinh Xáng                                                         | cầu Ông Địa                     |            | 2.550  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     |
| 10         | Đường Lý Tự Trọng                     | giáp đường Lê Thái Tổ                                                 | giáp đường Lưu Văn Liệt         |            | 3.825  | 1.148 | 956   | -     | -     | -     | -     | -     |
|            | Đường Lý Tự Trọng                     | giáp đường Lê Thái Tổ                                                 | hẻm 41 (mặt sông)               |            | -      | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     |
| 11         | Hẻm 71 (cư xá công chức)              | Mặt tiền                                                              |                                 |            | 5.525  | 1.658 | 1.381 | 1.160 | 1.105 | 967   | -     | -     |

|                     |                                          |                                  |                                             |            |        |       |       |       |       |       |       |     |
|---------------------|------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 12                  | Hẻm 71 (cư xá công chức)                 | Mặt hậu (giáp Trường Kỹ Thuật 4) |                                             |            | 3.825  | 1.148 | 956   | -     | -     | -     | -     | -   |
| 13                  | Đường Phạm Hùng                          | bùng binh                        | Cầu Bình Lữ                                 |            | 11.050 | 3.315 | 2.763 | 2.321 | 2.210 | 1.934 | 1.547 | -   |
| 14                  | Đường vào khu tái định cư Sân vận động   |                                  |                                             |            | 4.250  | 1.275 | 1.063 | 893   | -     | -     | -     | -   |
| 15                  | Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ        |                                  |                                             |            | 4.250  | 1.275 | 1.063 | 893   | -     | -     | -     | -   |
| 16                  | Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)            | giáp đường Nguyễn Huệ            | giáp ranh phường 9                          |            | 6.800  | 2.040 | 1.700 | 1.428 | 1.360 | 1.190 | 952   | -   |
| 17                  | Đường bờ kè sông Cổ Chiên                | Cầu Cái Cá                       | giáp ranh phường 9                          |            | 4.250  | 1.275 | 1.063 | 893   | -     | -     | -     | -   |
| 18                  | Khu nhà ở tập thể Sở Giáo Dục            |                                  |                                             |            | 2.550  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 19                  | Đường Hoàng Hoa Thám (mới)               | Đoạn cầu Kinh Xáng - Cầu ông Địa | giáp đường vào khu tái định cư sân vận động |            | 2.550  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 20                  | Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường  |                                  |                                             |            | -      | -     | -     | -     | -     | -     | -     | 850 |
| <b>1.3 Phường 3</b> |                                          |                                  |                                             | <b>III</b> | -      | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1                   | Đường Phó Cơ Điều                        | Cầu Vòng                         | giáp Phường 4                               |            | 7.650  | 2.295 | 1.913 | 1.607 | 1.530 | 1.339 | 1.071 | -   |
| 2                   | Đường Bờ Kênh                            | giáp đường Nguyễn Văn Thiệt      | giáp đường Phó Cơ Điều                      |            | 2.210  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 3                   | Đường Mậu Thân                           | giáp đường Phó Cơ Điều           | giáp Cầu Mậu Thân                           |            | 5.525  | 1.658 | 1.381 | 1.160 | 1.105 | 967   | -     | -   |
| 4                   | Đường Kinh Cụt                           | giáp đường Mậu Thân              | giáp cầu kinh Cụt                           |            | 1.275  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 5                   | Đường Nguyễn Văn Nhung                   | giáp đường Phó Cơ Điều           | giáp ranh xã Phước Hậu                      |            | 1.700  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 6                   | Đường cặp công viên chiến thắng Mậu Thân |                                  |                                             |            | 2.550  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |

|            |                                               |                             |                             |            |        |       |       |       |       |       |       |     |
|------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 7          | Đường Nguyễn Văn Thiệt                        | giáp ranh Phường 4          | giáp đường Mậu Thân         |            | 5.525  | 1.658 | 1.381 | 1.160 | 1.105 | 967   | -     | -   |
| 8          | Đường liên tổ 45-68                           | giáp đường Nguyễn Văn Thiệt | giáp đường Phó Cơ Điều      |            | 1.530  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 9          | Đường vào Khu dân cư Phước Thọ                | giáp đường Phó Cơ Điều      | hết đường nhựa              |            | 2.550  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 10         | Đường Tổ 45 - 46 - 47 - 48 - 67 Khóm 2        | giáp đường liên tổ 45-68    | giáp đường Phó Cơ Điều      |            | 1.530  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 11         | Đường Vườn Ồi, liên Khóm 1, Khóm 3            | giáp đường Mậu Thân         | giáp Đình Tân Giai          |            | 1.530  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 12         | Đường dẫn vào Trường Nguyễn Trãi              | giáp đường Mậu Thân         | giáp khu nhà ở Ngọc Vân     |            | 1.700  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 13         | Đường dẫn vào Công viên Truyền hình Vĩnh Long | giáp đường Mậu Thân         | giáp đường Nguyễn Văn Thiệt |            | 2.550  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 14         | Đường từ Quốc lộ 53 đến Đường Võ Văn Kiệt     | giáp đường Phó Cơ Điều      | hết đường nhựa              |            | 2.550  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 15         | Khu nhà ở Ngọc Vân                            |                             |                             |            | 3.825  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 16         | Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường       |                             |                             |            | -      | -     | -     | -     | -     | -     | -     | 850 |
| <b>1.4</b> | <b>Phường 4</b>                               |                             |                             | <b>III</b> | -      | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1          | Đường Phó Cơ Điều                             | giáp Phường 3               | ngã tư Đồng Quê             |            | 7.650  | 2.295 | 1.913 | 1.607 | 1.530 | 1.339 | 1.071 | -   |
| 2          | Quốc lộ 53                                    | ngã tư Đồng Quê             | Cầu Ông Me                  |            | 5.525  | 1.658 | 1.381 | 1.160 | 1.105 | 967   | -     | -   |
| 3          | Quốc lộ 57                                    | cầu Chợ Cua                 | ngã tư Đồng Quê             |            | 5.525  | 1.658 | 1.381 | 1.160 | 1.105 | 967   | -     | -   |
| 4          | Đường Trần Phú                                | Cầu Lầu                     | giáp Quốc lộ 57             |            | 5.950  | 1.785 | 1.488 | 1.250 | 1.190 | 1.041 | -     | -   |
| 5          | Đường Phạm Thái Bường                         | Cầu Phạm Thái Bường         | ngã tư Đồng Quê             |            | 11.900 | 3.570 | 2.975 | 2.499 | 2.380 | 2.083 | 1.666 | -   |
| 6          | Đường Ông Phủ                                 | giáp đường Trần Phú         | giáp đường Phạm Thái Bường  |            | 3.400  | 1.020 | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 7          | Đường Lò Rèn                                  | giáp đường Trần Phú         | rạch Cá Trê giáp            |            | 2.550  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |

|    |                                                   |                                   |                              |  |       |       |       |       |       |       |     |   |   |
|----|---------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|---|---|
|    |                                                   | (Cầu Lầu)                         | phường 3                     |  |       |       |       |       |       |       |     |   |   |
| 8  | Đường Đình Long Hồ                                | giáp đường Trần Phú (Cầu Chợ Cua) | giáp Quốc Lộ 53 (cầu Ông Me) |  | 1.530 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | - |
| 9  | Đường Nguyễn Văn Thiệt                            | giáp đường Trần Phú               | giáp ranh Phường 3           |  | 5.950 | 1.785 | 1.488 | 1.250 | 1.190 | 1.041 | -   | - | - |
| 10 | Đường Trần Đại Nghĩa                              | cầu Hưng Đạo Vương                | giáp Quốc lộ 57              |  | 6.800 | 2.040 | 1.700 | 1.428 | 1.360 | 1.190 | 952 | - | - |
| 11 | Đường Bờ Kênh                                     | giáp ranh phường 3                | giáp đường Phó Cơ Điều       |  | 2.210 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | - |
| 12 | Đường Lê Minh Hữu                                 | giáp đường Trần Phú               | giáp đường Phạm Thái Bường   |  | 4.250 | 1.275 | 1.063 | 893   | -     | -     | -   | - | - |
| 13 | Đường cấp bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long             | giáp Quốc lộ 57                   | giáp Quốc lộ 53              |  | 2.125 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | - |
| 14 | Đường cấp dự án Vincom Vĩnh Long                  | giáp đường Phạm Thái Bường        | giáp đường Trần Đại Nghĩa    |  | 3.825 | 1.148 | 956   | -     | -     | -     | -   | - | - |
| 15 | Đường dẫn vào Công viên Truyền hình Vĩnh Long     | giáp Đường Lò Rèn                 | giáp ranh Phường 3           |  | 2.550 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | - |
| 16 | Khu tập thể XN May cũ (bên hông Tòa án Thành Phố) | Kẻ cả đường dẫn                   |                              |  | 3.825 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | - |
| 17 | Khu TĐC bờ kè sông Tiền                           |                                   |                              |  | 3.400 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | - |
| 18 | Khu chung cư nhà ở QL1A                           | đường Phạm Thái Bường P4          |                              |  | 3.400 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | - |
| 19 | Khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc                      | đường Phạm Thái Bường P4          |                              |  | 3.400 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | - |
| 20 | Khu nhà ở Trung học Y tế                          |                                   |                              |  | 3.400 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | - |
| 21 | Khu nhà ở Sở Xây dựng                             | đường Trần Phú Phường 4           |                              |  | 2.125 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | - |
| 22 | Khu tái định cư phường 4                          |                                   |                              |  | 3.400 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | - |
| 23 | Dự án Vincom Vĩnh Long                            | Đường Phạm Thái Bường             |                              |  | 5.950 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | - |

|                     |                                         |                                  |                                         |            |       |       |       |       |       |       |       |     |
|---------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 24                  | Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường |                                  |                                         |            | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     | 850 |
| <b>1.5 Phường 5</b> |                                         |                                  |                                         | <b>III</b> | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1                   | Đường 14 tháng 9                        | cầu Thiềng Đức                   | cầu Cái Sơn Bé                          |            | 5.525 | 1.658 | 1.381 | 1.160 | 1.105 | 967   | -     | -   |
| 2                   | Đường 14 tháng 9                        | cầu Cái Sơn Bé                   | giáp ranh Long Hồ                       |            | 4.250 | 1.275 | 1.063 | 893   | -     | -     | -     | -   |
| 3                   | Đường Nguyễn Chí Thanh                  | giáp đường Bờ kè sông Cổ Chiên   | giáp đường 14 tháng 9                   |            | 3.825 | 1.148 | 956   | -     | -     | -     | -     | -   |
| 4                   | Đường 8 tháng 3                         | giáp đường 14 tháng 9            | cầu Kè                                  |            | 4.250 | 1.275 | 1.063 | 893   | -     | -     | -     | -   |
| 5                   | Đường 8 tháng 3                         | cầu Kè                           | giáp ranh huyện Long Hồ                 |            | 2.550 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 6                   | Khu tái định cư Bờ kè                   | Kẻ cả đường dẫn                  |                                         |            | 2.210 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 7                   | Tuyến dân cư Cổ Chiên                   | Đường lớn                        |                                         |            | 2.975 | 893   | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 8                   | Tuyến dân cư Cổ Chiên                   | Đường nhỏ                        |                                         |            | 2.550 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 9                   | Đường nhựa hẻm 62                       | giáp đường Nguyễn Chí Thanh      | hết đường nhựa                          |            | 1.700 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 10                  | Đường dẫn vào khu HC UBND phường 5      | giáp tuyến DC Cổ Chiên đường nhỏ | hết đường nhựa trước cổng UBND phường 5 |            | 2.550 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 11                  | Đường bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 1) | Khu vực Khóm 1                   |                                         |            | 1.275 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 12                  | Đường bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 2) | Giáp đường 14 tháng 9            | Giáp bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 1)  |            | 1.700 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 13                  | Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường |                                  |                                         |            | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     | 850 |
| <b>1.6 Phường 8</b> |                                         |                                  |                                         | <b>III</b> | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1                   | Đường Đinh Tiên Hoàng                   | cầu Tân Hữu                      | cầu Đường Chùa                          |            | 7.650 | 2.295 | 1.913 | 1.607 | 1.530 | 1.339 | 1.071 | -   |
| 2                   | Đường Đinh Tiên Hoàng                   | cầu Đường Chùa                   | giáp ranh Long Hồ                       |            | 5.525 | 1.658 | 1.381 | 1.160 | 1.105 | 967   | -     | -   |

|    |                               |                                 |                              |  |        |       |       |       |       |       |       |   |
|----|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---|
| 3  | Đường Nguyễn Huệ              | giáp ranh Phường 2              | cầu Tân Hữu                  |  | 11.050 | 3.315 | 2.763 | 2.321 | 2.210 | 1.934 | 1.547 | - |
| 4  | Đường Phó Cơ Điều             | bến xe (giáp QL1A)              | cầu Vòng                     |  | 6.800  | 2.040 | 1.700 | 1.428 | 1.360 | 1.190 | 952   | - |
| 5  | Đường Phan Văn Đáng           | ngã tư bến xe                   | cầu Vàm                      |  | 3.825  | 1.148 | 956   | -     | -     | -     | -     | - |
| 6  | Đường Nguyễn Trung Trực       | trường Tài Chính                | đường Phó Cơ Điều            |  | 2.975  | 893   | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 7  | Đường Nguyễn Trung Trực       | đường Phó Cơ Điều               | Nhà máy Capsule              |  | 4.250  | 1.275 | 1.063 | 893   | -     | -     | -     | - |
| 8  | Đường Nguyễn Trung Trực       | Nhà máy Capsule                 | giáp Hậu Cần của Tỉnh<br>Đội |  | 2.125  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 9  | Đường Phạm Hồng Thái          | Trộn đường                      |                              |  | 4.250  | 1.275 | 1.063 | 893   | -     | -     | -     | - |
| 10 | Đường Cao Thắng               | đường Phó Cơ Điều               | giáp ngã ba hết chợ          |  | 4.250  | 1.275 | 1.063 | 893   | -     | -     | -     | - |
| 11 | Đường Cao Thắng               | giáp ngã ba hết chợ             | hết đường nhựa               |  | 3.400  | 1.020 | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 12 | Đường Cao Thắng               | giáp đường Nguyễn<br>Trung Trực | giáp sông Cầu Vòng           |  | 1.700  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 13 | Đường Phan Đình Phùng         | đường Phó Cơ Điều               | giáp Hậu Cần của Tỉnh<br>Đội |  | 2.125  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 14 | Đường Nguyễn Đình Chiểu<br>P8 | đường Đinh Tiên Hoàng           | ngã tư Phan Đình Phùng       |  | 2.550  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 15 | Đường Nguyễn Văn Lâu          | cầu Tân Hữu                     | cầu Cảng                     |  | 2.125  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 16 | Đường Nguyễn Văn Lâu          | cầu Cảng                        | giáp khu vượt lũ Phường<br>8 |  | 1.530  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 17 | Đường Nguyễn Văn Lâu          | giáp khu vượt lũ Phường<br>8    | đập rạch Rừng                |  | 1.275  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 18 | Đường Nguyễn Văn Lâu          | đập rạch Rừng                   | giáp đường Cà Dăm            |  | 1.275  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 19 | Đường Cà Dăm                  | cầu Đường Chùa                  | cầu Cà Dăm                   |  | 1.275  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 20 | Đường Cà Dăm                  | giáp đường Nguyễn Văn<br>Lâu    | giáp ranh xã Tân Hạnh        |  | 1.275  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 21 | Đường Phường đội (Phường      | cầu Đường Chùa                  | cầu Tám Phụng                |  | 1.275  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |

|            |                                         |                                                |                                                |            |       |       |       |       |       |       |       |     |
|------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|
|            | 8)                                      |                                                |                                                |            |       |       |       |       |       |       |       |     |
| 22         | Đường Tổ 5 khóm 5                       | giáp ranh xã Tân Hạnh                          | giáp đường Nguyễn Văn Lâu                      |            | 1.275 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 23         | Đường lộ dân cư (phường 8)              | giáp đường Phan Văn Đáng                       | giáp ngã tư đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8 |            | 2.125 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 24         | Đường lộ dân cư (phường 8)              | giáp ngã tư đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8 | Cầu Khóm 3                                     |            | 1.700 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 25         | Đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8      | giáp đường Đinh Tiên Hoàng                     | Vòng xoay khu vượt lũ                          |            | 2.550 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 26         | Khu vượt lũ Phường 8                    |                                                |                                                |            | 2.125 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 27         | Khu nhà ở Hoa Lan                       |                                                |                                                |            | 2.125 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 28         | Khu nhà ở Hẻm 58                        |                                                |                                                |            | 1.700 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 29         | Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường |                                                |                                                |            | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     | 850 |
| <b>1.7</b> | <b>Phường 9</b>                         |                                                |                                                | <b>III</b> | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1          | Đường Phạm Hùng                         | cầu Bình Lữ                                    | cầu Cái Cam                                    |            | 8.500 | 2.550 | 2.125 | 1.785 | 1.700 | 1.488 | 1.190 | -   |
| 2          | Đường Phan Văn Đáng                     | giáp đường Phạm Hùng                           | Cầu Ngã Cại                                    |            | 4.250 | 1.275 | 1.063 | 893   | -     | -     | -     | -   |
| 3          | Đường Phan Văn Đáng                     | cầu Ngã Cại                                    | giáp ranh xã Tân Hạnh                          |            | 3.400 | 1.020 | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 4          | Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)           | giáp ranh phường 2                             | Ngã ba 2 nhánh rẽ                              |            | 5.950 | 1.785 | 1.488 | 1.250 | 1.190 | 1.041 | -     | -   |
| 5          | Đường Võ Văn Kiệt (2 nhánh rẽ)          | Ngã ba 2 nhánh rẽ                              | giáp đường Phan Văn Đáng                       |            | 4.250 | 1.275 | 1.063 | 893   | -     | -     | -     | -   |
| 6          | Đường nội bộ khu hành chính tỉnh        |                                                |                                                |            | 3.400 | 1.020 | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 7          | Đường D8                                | giáp đường Võ Văn Kiệt                         | giáp đường Phan Văn Đáng                       |            | 2.550 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |

|            |                                                                                 |                                                   |                                     |          |       |       |       |       |   |   |   |     |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|-------|-------|-------|-------|---|---|---|-----|
| 8          | Bờ kè Sông Cổ Chiên                                                             | Khu vực Phường 9                                  |                                     |          | 2.550 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 9          | Đường Tổ 97-100                                                                 | giáp Đường D8                                     | giáp ranh Phường 8                  |          | 1.020 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 10         | Khu nhà ở Phường 9                                                              | Kể cả đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717 |                                     |          | 2.550 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 11         | Khu chợ Phường 9                                                                | Khu vực Chợ                                       |                                     |          | 2.975 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 12         | Khu dân cư Bộ đội                                                               |                                                   |                                     |          | 2.125 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 13         | Khu nhà ở Tỉnh Ủy                                                               |                                                   |                                     |          | 2.550 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 14         | Khu vượt lũ P9                                                                  | Kể cả đường dẫn                                   |                                     |          | 2.380 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 15         | Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường                                         |                                                   |                                     |          | -     | -     | -     | -     | - | - | - | 850 |
| <b>2</b>   | <b>HUYỆN LONG HỒ</b>                                                            |                                                   |                                     |          | -     | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| <b>2.1</b> | <b>Thị trấn Long Hồ</b>                                                         |                                                   |                                     | <b>V</b> | -     | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 1          | Quốc lộ 53                                                                      | Kho Bạc                                           | cổng Đất Méo                        |          | 1.955 | 1.271 | 978   | 684   | - | - | - | -   |
| 2          | Quốc lộ 53                                                                      | cầu Ngã Tư                                        | hết Kho Bạc                         |          | 3.060 | 1.989 | 1.530 | 1.071 | - | - | - | -   |
| 3          | Quốc lộ 53                                                                      | cầu Ngã Tư                                        | hết Trung Tâm Văn Hóa               |          | 3.315 | 2.155 | 1.658 | 1.160 | - | - | - | -   |
| 4          | Quốc lộ 53                                                                      | Trung tâm Văn Hóa                                 | nhà ở Ngân Hàng                     |          | 1.955 | 1.271 | 978   | 684   | - | - | - | -   |
| 5          | Quốc lộ 53                                                                      | nhà ở Ngân Hàng                                   | giáp ranh Xã Long An                |          | 1.105 | 718   | -     | -     | - | - | - | -   |
| 6          | Đường tỉnh 909                                                                  | Quốc lộ 53                                        | cầu Kinh Mới (trung tâm Y tế Huyện) |          | 1.700 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 7          | Đường tỉnh 909                                                                  | Bến xe                                            | cầu Hòa Tịnh                        |          | 2.210 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 8          | Đường 1 tháng 5                                                                 |                                                   |                                     |          | 5.525 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 9          | Đường Nguyễn Du                                                                 | Đường Trần Hưng Đạo                               | Đường Nguyễn Trãi                   |          | 4.420 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 10         | Trung tâm Chợ Thị trấn (nhà lồng chợ và các tuyến đường bao quanh nhà lồng chợ) |                                                   |                                     |          | 5.525 | 3.591 | -     | -     | - | - | - | -   |

|            |                                               |                                                   |                                                 |  |       |   |   |   |   |   |   |     |
|------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--|-------|---|---|---|---|---|---|-----|
| 11         | Đường 2 tháng 9                               | giáp Quốc lộ 53                                   | Đường Nguyễn Du                                 |  | 5.525 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 12         | Đường 30 tháng 4                              | giáp Quốc lộ 53                                   | Đường Nguyễn Du                                 |  | 5.525 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 13         | Đường Nguyễn Trãi                             | giáp Quốc lộ 53                                   | hết đường Nguyễn Du                             |  | 5.525 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 14         | Đường Nguyễn Trãi                             | giáp đường Nguyễn Du                              | cầu Hòa Tịnh                                    |  | 1.275 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 15         | Đường bờ kè thị trấn Long Hồ                  | từ cầu Hòa Tịnh                                   | cầu Kinh Mới cũ                                 |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 16         | Đường bờ kè thị trấn Long Hồ                  | cầu Ngã Tư                                        | tiếp giáp tuyến đường khu dân cư vượt lũ khóm 4 |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 17         | Đường từ cầu Hòa Tịnh-cổng Long An            | cầu Hòa Tịnh                                      | cổng Long An                                    |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 18         | Đường nội thị                                 | đường Bệnh Viện cũ                                | cầu Kinh Xáng                                   |  | 680   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 19         | Đường nội thị                                 | giáp Quốc lộ 53                                   | cây xăng Hoàng Sơn                              |  | 850   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 20         | Các đường còn lại của Khóm 1 Thị trấn         |                                                   |                                                 |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 21         | Các đường còn lại của Thị trấn                |                                                   |                                                 |  | 680   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 22         | Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Long Hồ |                                                   |                                                 |  | -     | - | - | - | - | - | - | 553 |
| <b>3</b>   | <b>HUYỆN MANG THÍT</b>                        |                                                   |                                                 |  | -     | - | - | - | - | - | - | -   |
| <b>3.1</b> | <b>Thị trấn Cái Nhum</b>                      |                                                   |                                                 |  | -     | - | - | - | - | - | - | -   |
| 1          | Đường Hùng Vương                              | Cầu số 8                                          | Cầu số 9                                        |  | 1.326 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 2          | Đường 3/2                                     | Cầu số 9                                          | giáp đường Nguyễn Trãi                          |  | 1.870 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 3          | Đường 3/2                                     | giáp đường Nguyễn Trãi                            | cầu Rạch Đồi                                    |  | 1.326 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 4          | Đường Nguyễn Huệ                              | Dốc cầu số 9 (cấp sông Cái Nhum) - sông Mang Thít | giáp khóm 3 (đường bờ kè sông Mang Thít)        |  | 1.607 | - | - | - | - | - | - | -   |

|    |                               |                                               |                                                                |  |       |   |   |   |   |   |   |   |
|----|-------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--|-------|---|---|---|---|---|---|---|
| 5  | Đường Phạm Hùng               | Vòng xoay dốc cầu số 9                        | giáp đường Quảng Trọng Hoàng                                   |  | 2.083 | - | - | - | - | - | - | - |
| 6  | Đường Phạm Hùng               | giáp đường Quảng Trọng Hoàng                  | giáp đường Nguyễn Huệ (hai dãy đối diện nhà lồng chợ Cái Nhum) |  | 3.018 | - | - | - | - | - | - | - |
| 7  | Trung tâm chợ                 | giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau chùa Ông | giáp đường Quảng Trọng Hoàng                                   |  | 2.593 | - | - | - | - | - | - | - |
| 8  | Đường Lê Minh Nhất            | Đường Phạm Hùng                               | Đường Nguyễn Huệ                                               |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | - |
| 9  | Đường Quảng Trọng Hoàng       | giáp đường Nguyễn Huệ                         | chợ Nông sản                                                   |  | 2.210 | - | - | - | - | - | - | - |
| 10 | Đường Nguyễn Trãi             | Đường Quảng Trọng Hoàng                       | Đường 3/2                                                      |  | 2.635 | - | - | - | - | - | - | - |
| 11 | Đường Nguyễn Trãi             | đường 3/2                                     | giáp ranh xã Chánh Hội                                         |  | 663   | - | - | - | - | - | - | - |
| 12 | Đường Tỉnh 903 nối dài        | giáp ranh xã Chánh Hội                        | giáp ranh xã An Phước                                          |  | 510   | - | - | - | - | - | - | - |
| 13 | Đường Lê Lợi                  | giáp đường Phạm Hùng                          | giáp đường 3/2 (Bảo hiểm xã hội - đường Nguyễn Trãi)           |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | - |
| 14 | Đường Trần Hưng Đạo           | mé sông Cái Nhum                              | Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít                                    |  | 553   | - | - | - | - | - | - | - |
| 15 | Đường Trần Hưng Đạo           | đường 3/2                                     | Nguyễn Trãi                                                    |  | 553   | - | - | - | - | - | - | - |
| 16 | Đường An Dương Vương          | đường 3/2                                     | đường Nguyễn Trãi                                              |  | 553   | - | - | - | - | - | - | - |
| 17 | Đường Nguyễn Lương Khuê       | đường 3/2                                     | đường Nguyễn Trãi                                              |  | 553   | - | - | - | - | - | - | - |
| 18 | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa       | đường 3/2                                     | đường Nguyễn Trãi                                              |  | 774   | - | - | - | - | - | - | - |
| 19 | Đường hẻm Quang Mỹ            | Khu vực chợ                                   | giáp bờ kè                                                     |  | 774   | - | - | - | - | - | - | - |
| 20 | Đường hẻm nhà thuốc Đông Y cũ | Khu vực chợ                                   |                                                                |  | 553   | - | - | - | - | - | - | - |
| 21 | Đường nội thị                 | đường Quảng Trọng                             | bến phà ngang sông                                             |  | 884   | - | - | - | - | - | - | - |

|            |                                                                |                           |                                                   |          |       |   |   |   |   |   |   |     |
|------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------|----------|-------|---|---|---|---|---|---|-----|
|            |                                                                | Hoàng                     | Mang Thít                                         |          |       |   |   |   |   |   |   |     |
| 22         | Đường nội thị                                                  | giáp đường 3/2 (cây xăng) | giáp đường Trần Hưng Đạo                          |          | 553   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 23         | Đường nội ô (Khóm 1 - Thị trấn Cái Nhum)                       | Giáp đường Nguyễn Trãi    | Giáp đường Quảng Trọng Hoàng (giáp khu chợ Mới)   |          | 1.105 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 24         | Đường 30 tháng 4 (đoạn thuộc Thị trấn Cái Nhum)                | đường Hùng Vương          | giáp ranh xã Chánh Hội                            |          | 553   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 25         | Đường trường mầm non Thị trấn Cái Nhum                         | Trường mầm non            | đường Quảng Trọng Hoàng (đối diện Phòng Giáo Dục) |          | 553   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 26         | Các đường trong Tái định cư Khóm 2                             |                           |                                                   |          | 791   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 27         | Các đường còn lại của Thị Trấn                                 | Khu vực Khóm 1            |                                                   |          | 553   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 28         | Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Cái Nhum                 |                           |                                                   |          | -     | - | - | - | - | - | - | 425 |
| 29         | Đường tỉnh 907 đoạn qua thị trấn Cái Nhum                      | Mé Sông Măng Thít         | Sông Cái Bát                                      |          | 1.020 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 30         | Đường từ cầu Rạch Đôi đến đập Cây Gáo (đoạn Thị trấn Cái Nhum) | Cầu Rạch Đôi              | Đường tỉnh 903 nối dài (Đập Cây Gáo)              |          | 468   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 31         | Khu nhà ở Khóm 3, thị trấn Cái Nhum                            | Đường 3/2                 | cuối đường nhựa (2 đoạn)                          |          | 612   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 32         | Dãy nhà đối diện nhà lồng chợ Nông Sản                         | Đường Quảng Trọng Hoàng   | Công ty cổ phần nước và Môi trường                |          | 1.530 | - | - | - | - | - | - | -   |
| <b>4</b>   | <b>HUYỆN VŨNG LIÊM</b>                                         |                           |                                                   |          | -     | - | - | - | - | - | - | -   |
| <b>4.1</b> | <b>Thị trấn Vũng Liêm</b>                                      |                           |                                                   | <b>V</b> | -     | - | - | - | - | - | - | -   |
| 1          | Khu vực chợ (Lô C)                                             |                           |                                                   |          | 3.995 | - | - | - | - | - | - | -   |

|    |                                                          |                                                      |                                           |  |       |     |     |   |   |   |   |   |
|----|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--|-------|-----|-----|---|---|---|---|---|
| 2  | Khu vực chợ (Lô B)                                       |                                                      |                                           |  | 3.868 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 3  | Khu vực chợ (Lô A : Đối diện<br>dãy phố cổ)              |                                                      |                                           |  | 3.230 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 4  | Khu vực chợ (Lô A : Đối diện<br>Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa) |                                                      |                                           |  | 3.995 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 5  | Khu vực chợ (Lô E và dãy<br>phố cổ)                      |                                                      |                                           |  | 3.230 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 6  | Khu vực chợ                                              | đầu dãy phố ngang giáp<br>đường Nam Kỳ Khởi<br>Nghĩa | Cầu Công Xi                               |  | 2.890 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 7  | Khu vực chợ                                              | Dãy phố cuối dãy phố cổ<br>cấp sông Vũng Liêm        | cầu Hội Đồng Nhâm                         |  | 1.573 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 8  | Quốc lộ 53                                               | thuộc địa phận thị trấn<br>Vũng Liêm                 |                                           |  | 1.318 | 862 | 663 | - | - | - | - | - |
| 9  | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                  | giáp dãy phố ngang đối<br>diện lô A                  | Giáp NHNN Huyện                           |  | 5.525 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 10 | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                  | Ngân hàng Nông nghiệp<br>Huyện                       | ngã Ba An Nhơn                            |  | 3.868 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 11 | Đường tỉnh 907                                           | qua khu tái định cư thị<br>trấn Vũng Liêm            |                                           |  | 1.658 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 12 | Đường tỉnh 907                                           | qua ấp Phong Thới                                    |                                           |  | 893   | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 13 | Đường tỉnh 907                                           | đường Nam Kỳ Khởi<br>Nghĩa                           | sông Rạch Trú                             |  | 1.658 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 14 | Đường tỉnh 907                                           | sông Rạch Trú                                        | rạch Mai Phốp (trừ cụm<br>dân cư ngập lũ) |  | 1.658 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 15 | Đường nội thị                                            | cầu Công Xi                                          | ngã ba Trung Tín                          |  | 1.318 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 16 | Đường nội thị                                            | ngã ba Trung Tín                                     | cầu rạch Mai Phốp                         |  | 1.318 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 17 | Đường nội thị                                            | ngã ba Trung Tín                                     | Quốc lộ 53 (lộ Rạch                       |  | 1.105 | -   | -   | - | - | - | - | - |

|    |                                         |                              |                                          |  |       |   |   |   |   |   |   |   |
|----|-----------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|--|-------|---|---|---|---|---|---|---|
|    |                                         |                              | Trúc)                                    |  |       |   |   |   |   |   |   |   |
| 18 | Đường nội thị                           | Miếu Ông Bồn                 | cầu HĐ Nhâm                              |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | - |
| 19 | Đường nội thị                           | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa      | đường số 8                               |  | 3.868 | - | - | - | - | - | - | - |
| 20 | Đường nội thị                           | đường số 8                   | Khu TĐC (đến đường Phong Thới)           |  | 2.720 | - | - | - | - | - | - | - |
| 21 | Đường nội thị                           | hẻm Trường Mẫu Giáo          | cuối bến xe                              |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | - |
| 22 | Đường nội thị                           | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa      | cầu Hai Việt                             |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | - |
| 23 | Đường nội thị                           | cầu Hai Việt                 | cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)     |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | - |
| 24 | Đường nội thị                           | Đường tỉnh 907               | khu sơ dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới |  | 1.573 | - | - | - | - | - | - | - |
| 25 | Đường nội thị                           | lô E chợ Vũng Liêm cặp bờ kè | khu tái định cư                          |  | 1.573 | - | - | - | - | - | - | - |
| 26 | Đường nội ô số 1 (khóm 1, Rạch Trúc)    |                              |                                          |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | - |
| 27 | Đường nội ô số 2 (khóm 1, Rạch Trúc)    |                              |                                          |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | - |
| 28 | Đường nội ô số 3, 4 (khóm 1, Rạch Trúc) |                              |                                          |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | - |
| 29 | Đường số 1 (Khóm 2, Phong Thới)         |                              |                                          |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | - |
| 30 | Đường số 2 (Khóm 2, Phong Thới)         |                              |                                          |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | - |
| 31 | Đường số 3 (Khóm 2, Phong Thới)         | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa      | đường Phong Thới                         |  | 935   | - | - | - | - | - | - | - |
| 32 | Đường Thế Hanh (Rạch Trúc)              | giáp Quốc lộ 53              | giáp cầu Trung Hiệp                      |  | 850   | - | - | - | - | - | - | - |

|    |                                                       |                     |              |  |       |   |   |   |   |   |   |     |
|----|-------------------------------------------------------|---------------------|--------------|--|-------|---|---|---|---|---|---|-----|
| 33 | Đường vào đến nhà máy nước                            | giáp Đường tỉnh 907 | nhà máy nước |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 34 | Các đường còn lại của khu tái định cư (ấp Phong Thới) |                     |              |  | 1.105 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 35 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A1)                       |                     |              |  | 1.870 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 36 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A2)                       |                     |              |  | 1.870 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 37 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A3)                       |                     |              |  | 1.573 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 38 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A4)                       |                     |              |  | 1.658 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 39 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô B1)                       |                     |              |  | 1.785 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 40 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô B3)                       |                     |              |  | 1.573 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 41 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô D1)                       |                     |              |  | 1.573 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 42 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô D2)                       |                     |              |  | 1.573 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 43 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô H1)                       |                     |              |  | 1.870 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 44 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô H2)                       |                     |              |  | 1.573 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 45 | Các đường còn lại của Cụm dân cư vùng ngập lũ         |                     |              |  | 1.573 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 46 | Đất ở tại đô thị của các đường còn lại                |                     |              |  | 893   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 47 | Đất ở tại đô thị còn lại của                          |                     |              |  | -     | - | - | - | - | - | - | 502 |

|            |                                  |                             |                     |          |       |   |   |   |   |   |   |   |
|------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------|----------|-------|---|---|---|---|---|---|---|
|            | Thị trấn Vũng Liêm               |                             |                     |          |       |   |   |   |   |   |   |   |
| <b>5</b>   | <b>HUYỆN TAM BÌNH</b>            |                             |                     |          | -     | - | - | - | - | - | - | - |
| <b>5.1</b> | <b>Thị trấn Tam Bình</b>         |                             |                     | <b>V</b> | -     | - | - | - | - | - | - | - |
| 1          | Đường Lưu Văn Liệt               | Phía trên bờ: từ bến đò II  | hết UBND Huyện      |          | 850   | - | - | - | - | - | - | - |
| 2          | Đường Lưu Văn Liệt               | Phía bờ sông: từ bến đò II  | hết UBND Huyện      |          | 425   | - | - | - | - | - | - | - |
| 3          | Đường Lưu Văn Liệt               | Phía trên bờ: từ UBND Huyện | bến đò qua Nhà thờ  |          | 2.125 | - | - | - | - | - | - | - |
| 4          | Đường Lưu Văn Liệt               | Phía bờ sông: từ UBND Huyện | bến đò qua Nhà thờ  |          | 1.275 | - | - | - | - | - | - | - |
| 5          | Đường Nguyễn Thị Ngọt            | Đường Lưu Văn Liệt          | Đường Phan Văn Đáng |          | 2.975 | - | - | - | - | - | - | - |
| 8          | Đường Đồng Khởi                  |                             |                     |          | 1.020 | - | - | - | - | - | - | - |
| 9          | Đường Thống Nhất                 |                             |                     |          | 765   | - | - | - | - | - | - | - |
| 10         | Đường Phan Văn Đáng              | Đường Nguyễn Thị Ngọt       | Đường Trần Văn Bảy  |          | 2.975 | - | - | - | - | - | - | - |
| 11         | Hai dãy phố chợ                  | Đường Lưu Văn Liệt          | Đường Phan Văn Đáng |          | 2.550 | - | - | - | - | - | - | - |
| 12         | Hai dãy phố cửa hàng bách hóa cũ |                             |                     |          | 1.615 | - | - | - | - | - | - | - |
| 13         | Đường Lưu Văn Liệt               | Bến đò Nhà Thờ              | Đường Phan Văn Đáng |          | 2.975 | - | - | - | - | - | - | - |
| 14         | Đường Trần Văn Bảy               | Đường Lưu Văn Liệt          | Cầu Mỹ Phú          |          | 2.380 | - | - | - | - | - | - | - |
| 15         | Đường Lưu Văn Liệt               | Từ bến đò II                | Cầu Hàn             |          | 425   | - | - | - | - | - | - | - |
| 16         | Đường Nguyễn Văn Ngợi            | Đường Võ Tuấn Đức           | Đường Trần Văn Bảy  |          | 680   | - | - | - | - | - | - | - |
| 17         | Đường Nguyễn Văn Ngợi            | Đường Trần Văn Bảy          | Cầu Hàn             |          | 510   | - | - | - | - | - | - | - |
| 18a        | Các đường còn lại của Khóm 1     |                             |                     |          | 595   | - | - | - | - | - | - | - |
| 18         | Các đường còn lại của Thị        |                             |                     |          | 425   | - | - | - | - | - | - | - |

|            |                                                    |                          |                                            |          |       |   |   |   |   |   |   |     |
|------------|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|----------|-------|---|---|---|---|---|---|-----|
|            | trần                                               |                          |                                            |          |       |   |   |   |   |   |   |     |
| 19         | Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Tam Bình     |                          |                                            |          | -     | - | - | - | - | - | - | 383 |
| 20         | Đường nhựa Tổ 11-12-13                             | Đường Phan Văn Đáng      | Đường Nguyễn Văn Ngợi                      |          | 442   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 21         | Đường nhựa ngang Trạm Y tế                         | Đường Lưu Văn Liệt       | Đường Phan Văn Đáng                        |          | 850   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 22         | Đường Nguyễn Thị Ngọt                              | Đường Phan Văn Đáng      | hết ranh Trung tâm Văn hóa, thể thao huyện |          | 1.700 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 23         | Đường nội ô Khu tái định cư vùng ngập lũ khóm 3    |                          |                                            |          | 1.870 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 25         | Đường Phan Văn Đáng                                | Đường Nguyễn Thị Ngọt    | Cầu 3/2                                    |          | 3.060 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 26         | Đường Võ Tuấn Đức                                  | Đường Phan Văn Đáng      | Cầu Võ Tuấn Đức                            |          | 2.295 | - | - | - | - | - | - | -   |
| <b>6</b>   | <b>HUYỆN TRÀ ÔN</b>                                |                          |                                            |          | -     | - | - | - | - | - | - | -   |
| <b>6.1</b> | <b>Thị trấn Trà Ôn</b>                             |                          |                                            | <b>V</b> | -     | - | - | - | - | - | - | -   |
| 1          | Đường Gia Long                                     | Đường Lê Lợi             | Đường Võ Tánh                              |          | 5.950 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 2          | Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)      | -                        | -                                          |          | 6.375 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 3          | Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (B92 mặt còn lại) | -                        | -                                          |          | 3.400 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 4          | Khu bờ kè cũ                                       | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | Chi cục Thuế                               |          | 3.570 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 5          | Đường Lê Lợi                                       | Đường Gia Long           | Đường Trưng Trắc                           |          | 4.080 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 6          | Đường Trương Vĩnh Ký                               | Đường Gia Long           | Đường Lê Văn Duyệt                         |          | 4.080 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 7          | Đường Lê Văn Duyệt                                 | Đường Lê Lợi             | Đường Phan Thanh Giản                      |          | 3.570 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 8          | Đường Phan Thanh Giản                              | Đường Gia Long           | Đường Thống Chế Điều                       |          | 3.570 | - | - | - | - | - | - | -   |

|    |                                   |                                       |                                       |  |       |       |     |     |   |   |   |   |
|----|-----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--|-------|-------|-----|-----|---|---|---|---|
|    |                                   |                                       | Bát                                   |  |       |       |     |     |   |   |   |   |
| 9  | Đường Thống Chế Điều Bát          | Đường Gia Long                        | Đường Trưng Trắc -<br>Đường Trưng Nhị |  | 2.210 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 10 | Đường Thống Chế Điều Bát          | Đường Trưng Trắc -<br>Đường Trưng Nhị | Đường 8 tháng 3                       |  | 1.700 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 11 | Đường Trưng Trắc                  | Đường Lê Lợi                          | Đường Thống Chế Điều<br>Bát           |  | 1.360 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 12 | Đường Trưng Nhị                   | Đường Thống Chế Điều<br>Bát           | Đường Đốc Phủ Yên                     |  | 1.360 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 13 | Đường Võ Tánh                     | Đường Gia Long                        | Quốc lộ 54                            |  | 1.360 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 14 | Đường Đồ Chiểu                    | Đường Lê Lợi                          | Đường Thống Chế Điều<br>Bát           |  | 2.125 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 15 | Đường Quang Trung                 | Đường Lê Văn Duyệt                    | Đường Đồ Chiểu                        |  | 2.125 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 16 | Đường Đốc Phủ Yên                 | Đường Gia Long                        | Quốc lộ 54                            |  | 1.105 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 17 | Đường Đốc Phủ Chỉ                 | Đường Lê Lợi                          | Đường Thống Chế Điều<br>Bát           |  | 2.125 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 18 | Quốc lộ 54                        | Giáp ranh Tam Bình                    | Cầu Trà Ôn                            |  | 638   | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 19 | Quốc lộ 54                        | Cầu Trà Ôn                            | hết ranh thị trấn Trà Ôn              |  | 1.700 | 1.105 | 850 | 595 | - | - | - | - |
| 20 | Đường Khu 10B                     | Bến phà                               | Đường tỉnh 904                        |  | 935   | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 21 | Đường Khu 10A (Đường<br>huyện 70) | Đường Trưng Trắc                      | Đường 8 tháng 3                       |  | 1.275 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 22 | Đường tỉnh 904                    | Đường Khu 10 B                        | hết ranh giới Thị trấn                |  | 723   | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 23 | Đường 8 tháng 3                   | Đường Thống Chế Điều<br>Bát           | Đường Khu 10A (Đường<br>huyện 70)     |  | 1.020 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 24 | Đường qua Cù Lao Tròn             | Đường Gia Long                        | Đường dal cặp sân chợ                 |  | 3.570 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 25 | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng            | Quốc lộ 54                            | hết ranh thị trấn Trà Ôn              |  | 638   | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 26 | Đường 30 tháng 4                  | Đường Thống Chế Điều                  | Quốc lộ 54                            |  | 1.700 | -     | -   | -   | - | - | - | - |

|            |                                              |                                                       |                              |           |       |       |       |       |       |       |     |   |     |
|------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|---|-----|
|            |                                              | Bát                                                   |                              |           |       |       |       |       |       |       |     |   |     |
| 27         | Đường vào trường Tiểu học A                  | Đường Thống Chế Điều Bát                              | Trường Tiểu học A            |           | 1.275 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | -   |
| 28         | Đường số 6B                                  | Đường 30 tháng 4                                      | Giáp Sân vận động huyện      |           | 850   | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | -   |
| 29         | Đường số 10                                  | Đường số 6B                                           | Giáp cổng Sân Vận động huyện |           | 638   | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | -   |
| 30         | Các con hẻm còn lại của Thị trấn             | -                                                     | -                            |           | 612   | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | -   |
| 31         | Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Trà Ôn | -                                                     | -                            |           | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | 553 |
| <b>7</b>   | <b>THỊ XÃ BÌNH MINH</b>                      |                                                       |                              |           | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | -   |
| <b>7.1</b> | <b>Phường Cái Vồn</b>                        |                                                       |                              | <b>IV</b> | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | -   |
| 1          | Đường Phan Văn Năm                           | giáp đường Nguyễn Văn Thành (tại UBND phường Cái Vồn) | cầu Rạch Vồn                 |           | 6.035 | 1.811 | 1.509 | 1.267 | 1.207 | 1.057 | 845 | - | -   |
| 2          | Đường Phan Văn Năm                           | Cầu Rạch Vồn                                          | ngã ba cây me                |           | 2.975 | 893   | 744   | 625   | 595   | -     | -   | - | -   |
| 3          | Đường Ngô Quyền                              | giáp đường Bạch Đằng                                  | đường Nguyễn Văn Thành       |           | 6.630 | 1.989 | 1.658 | 1.392 | 1.326 | 1.160 | 928 | - | -   |
| 4          | Đường Ngô Quyền                              | giáp đường Nguyễn Văn Thành                           | cầu Mỹ Bồn                   |           | 3.825 | 1.148 | 956   | 803   | 765   | 670   | -   | - | -   |
| 5          | Đường Ngô Quyền                              | đoạn vào chùa Sóc Mỹ Bồn                              | chùa Sóc Mỹ Bồn              |           | 850   | -     | -     | -     | -     | -     | -   | - | -   |
| 6          | Đường Phạm Ngũ Lão                           | giáp đường Ngô Quyền                                  | đường Bạch Đằng              |           | 3.825 | 1.148 | 956   | 803   | 765   | 670   | -   | - | -   |
| 7          | Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cặp chợ)    |                                                       |                              |           | 2.720 | 816   | 680   | -     | -     | -     | -   | - | -   |
| 8          | Khu dân cư chợ mới (Khu A)                   |                                                       |                              |           | 6.035 | 1.811 | 1.509 | 1.267 | 1.207 | 1.057 | 845 | - | -   |
| 9          | Khu dân cư chợ mới (Khu B)                   |                                                       |                              |           | 5.525 | 1.658 | 1.381 | 1.160 | 1.105 | 967   | 774 | - | -   |

|                               |                                                |                                           |                                                       |           |       |       |       |       |       |       |     |     |
|-------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 10                            | Khu dân cư chợ mới (Khu C)                     |                                           |                                                       |           | 3.825 | 1.148 | 956   | 803   | 765   | 670   | -   | -   |
| 11                            | Đường Bạch Đằng                                | đường Ngô Quyền tại<br>phòng TC - KH cũ   | cầu Cái Vồn nhỏ                                       |           | 3.825 | 1.148 | 956   | 803   | 765   | 670   | -   | -   |
| 12                            | Đường Quang Trung                              | đường Ngô Quyền                           | đường Bạch Đằng                                       |           | 3.315 | 995   | 829   | 696   | 663   | 581   | -   | -   |
| 13                            | Đường 3 tháng 2                                | đường Nguyễn Văn<br>Thành                 | hết đường nhựa                                        |           | 6.630 | 1.989 | 1.658 | 1.392 | 1.326 | 1.160 | 928 | -   |
| 14                            | Đường Lưu Nhon Sâm                             | Cầu Cái Vồn Nhỏ                           | đường Nguyễn Văn<br>Thành                             |           | 2.720 | 816   | 680   | -     | -     | -     | -   | -   |
| 15                            | Đường Lê Văn Vị                                | đường Nguyễn Văn<br>Thành                 | sông Tác Từ Tải                                       |           | 5.100 | 1.530 | 1.275 | 1.071 | 1.020 | 893   | 714 | -   |
| 16                            | Đường Nguyễn Văn Thành                         | Cầu Cái Vồn Lớn                           | cầu Cái Dầu                                           |           | 5.100 | 1.530 | 1.275 | 1.071 | 1.020 | 893   | 714 | -   |
| 17                            | Khu TĐC PMU 1A + PMU 18                        |                                           |                                                       |           | 1.700 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 18                            | Đường bê tông khóm 2                           | (đoạn từ Đường Nguyễn<br>Văn Thành (QL54) | Đường 3 tháng 2<br>(đường trước TT hành<br>chính))    |           | 723   | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 19                            | Đất ở tại đô thị còn lại của<br>phường Cái Vồn |                                           |                                                       |           | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   | 578 |
| <b>7.2 Phường Thành Phước</b> |                                                |                                           |                                                       | <b>IV</b> | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1                             | Quốc lộ 1 (1A cũ )                             | ngã 3 bùng binh xuống<br>bến phà mới      | giáp bến phà cũ đến<br>giáp đường Nguyễn Văn<br>Thành |           | 2.550 | 765   | 638   | -     | -     | -     | -   | -   |
| 2                             | Hai dãy phố Chợ Bà (trong<br>nhà lồng chợ)     |                                           |                                                       |           | 1.105 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 3                             | Đường vào bến xe cũ                            | giáp đường Nguyễn Văn<br>Thành            | bến xe cũ                                             |           | 1.105 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 4                             | Đường Nguyễn Văn Thành                         | Cầu Bình Minh                             | Cầu Dầu                                               |           | 5.100 | 1.530 | 1.275 | 1.071 | 1.020 | 893   | 714 | -   |
| 5                             | Đường Nguyễn Văn Thành                         | Cầu Dầu                                   | ngã ba bùng binh - cầu<br>Thành Lợi                   |           | 4.250 | 1.275 | 1.063 | 893   | 850   | 744   | 595 | -   |

|                              |                                                        |                                                                             |                        |           |       |     |     |     |   |   |   |     |
|------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-------|-----|-----|-----|---|---|---|-----|
| 6                            | Đường Phan Văn Quân                                    | giáp đường Nguyễn Văn Thành                                                 | kênh Hai Quý           |           | 2.890 | 867 | 723 | 607 | - | - | - | -   |
| 7                            | Đường Huỳnh Văn Đạt                                    | Cầu Thành Lợi                                                               | cầu Khóm 5             |           | 2.550 | 765 | 638 | -   | - | - | - | -   |
| 8                            | Đường Trung Tâm hành chính nhánh trái                  | giáp đường Nguyễn Văn Thành                                                 | đường 2 tháng 9        |           | 1.700 | -   | -   | -   | - | - | - | -   |
| 9                            | Đường 2 tháng 9                                        | giáp đường Trung Tâm hành chính nhánh trái, Trung Tâm hành chính nhánh phải | đường Huỳnh Văn Đạt    |           | 1.700 | -   | -   | -   | - | - | - | -   |
| 10                           | Đường Trung Tâm hành chính nhánh phải                  | giáp đường Nguyễn Văn Thành                                                 | đường 2 tháng 9        |           | 1.275 | -   | -   | -   | - | - | - | -   |
| 11                           | Đường vào xí nghiệp xi măng 406                        | giáp đường Nguyễn Văn Thành                                                 | xí nghiệp xi măng 406  |           | 1.275 | -   | -   | -   | - | - | - | -   |
| 12                           | Đường vào xí nghiệp Mê Kông                            | giáp đường Nguyễn Văn Thành                                                 | xí nghiệp Mê Kông      |           | 1.275 | -   | -   | -   | - | - | - | -   |
| 13                           | Chợ Khóm 1, Phường Thành Phước                         | (bao gồm các đường trong khu dân cư)                                        |                        |           | 3.825 | -   | -   | -   | - | - | - | -   |
| 14                           | Đất ở tại đô thị còn lại của phường Thành Phước        |                                                                             |                        |           | -     | -   | -   | -   | - | - | - | 578 |
| <b>7.3 Phường Đông Thuận</b> |                                                        |                                                                             |                        | <b>IV</b> | -     | -   | -   | -   | - | - | - | -   |
| 1                            | Đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ )                       | cầu vượt Quốc lộ 1 (1A cũ )                                                 | cầu Đông Bình          |           | 1.105 | -   | -   | -   | - | - | - | -   |
| 2                            | Đường Lưu Nhơn Sâm                                     | Cầu Cái Vồn nhỏ                                                             | Cầu Phù Ly (Đông Bình) |           | 2.550 | 765 | 638 | -   | - | - | - | -   |
| 3                            | Đường Phù Ly (ĐH.53)                                   | cổng chùa Phù Ly                                                            | cầu rạch Trường học    |           | 663   | -   | -   | -   | - | - | - | -   |
| 4                            | Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp | (trừ các vị trí tính theo đường Lưu Nhơn Sâm đi ngang qua)                  |                        |           | 1.700 | -   | -   | -   | - | - | - | -   |
| 5                            | Tuyến dân cư vùng ngập lũ (tuyến 1)                    |                                                                             |                        |           | 2.125 | -   | -   | -   | - | - | - | -   |

|   |                                                |  |  |  |       |       |   |   |   |   |   |     |
|---|------------------------------------------------|--|--|--|-------|-------|---|---|---|---|---|-----|
| 6 | Khu vực chợ phường Đông Thuận                  |  |  |  | 1.823 | 1.185 | - | - | - | - | - | -   |
| 7 | Đất ở tại đô thị còn lại của phường Đông Thuận |  |  |  | -     | -     | - | - | - | - | - | 578 |

### PHỤ LỤC IX:

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường và đơn vị hành chính | Đoạn đường /Khu vực      |                            | Loại đô thị | Giá đất  |          |          |          |          |          |          |                |
|------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------------|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------|
|            |                                | Từ                       | Đến                        |             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 6 | Vị trí 7 | Vị trí còn lại |
| <b>1</b>   | <b>THÀNH PHỐ VĨNH LONG</b>     |                          |                            |             |          |          |          |          |          |          |          |                |
| <b>1.1</b> | <b>Phường 1</b>                |                          |                            | <b>III</b>  |          |          |          |          |          |          |          |                |
| 1          | Đường 1 tháng 5                | giáp đường Phan Bội Châu | ngã 3 Hoàng Thái Hiếu      |             | 15.750   | 4.725    | 3.938    | 3.308    | 3.150    | 2.756    | 2.205    | -              |
| 2          | Đường Hùng Vương               | ngã tư đường Chi Lăng    | đường Hoàng Thái Hiếu      |             | 10.500   | 3.150    | 2.625    | 2.205    | 2.100    | 1.838    | 1.470    | -              |
| 3          | Đường Hùng Vương               | đường Hoàng Thái Hiếu    | giáp đường 2 tháng 9       |             | 8.250    | 2.475    | 2.063    | 1.733    | 1.650    | 1.444    | 1.155    | -              |
| 4          | Đường 3 tháng 2                | giáp đường Mé sông Chợ   | đường Hưng Đạo Vương       |             | 15.000   | 4.500    | 3.750    | 3.150    | 3.000    | 2.625    | 2.100    | -              |
| 5          | Đường 3 tháng 2                | đường Hưng Đạo Vương     | Cầu Lộ                     |             | 10.500   | 3.150    | 2.625    | 2.205    | 2.100    | 1.838    | 1.470    | -              |
| 6          | Đường Bạch Đằng                | giáp đường 1 tháng 5     | giáp đường Hùng Vương      |             | 13.500   | 4.050    | 3.375    | 2.835    | 2.700    | 2.363    | 1.890    | -              |
| 7          | Đường Nguyễn Huỳnh Đức         | giáp đường 3 tháng 2     | giáp đường Hoàng Thái Hiếu |             | 10.500   | 3.150    | 2.625    | 2.205    | 2.100    | 1.838    | 1.470    | -              |

|    |                        |                            |                            |  |        |       |       |       |       |       |       |   |
|----|------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---|
| 8  | Đường Mé sông Chợ      | khu vực chợ cá             | giáp bến Tàu               |  | 9.000  | 2.700 | 2.250 | 1.890 | 1.800 | 1.575 | 1.260 | - |
| 9  | Đường Nguyễn Trãi      | giáp đường Nguyễn Công Trứ | giáp đường Chi Lăng        |  | 9.750  | 2.925 | 2.438 | 2.048 | 1.950 | 1.706 | 1.365 | - |
| 10 | Đường Phan Bội Châu    | giáp đường 1 tháng 5       | giáp đường Tô Thị Huỳnh    |  | 10.500 | 3.150 | 2.625 | 2.205 | 2.100 | 1.838 | 1.470 | - |
| 11 | Đường Tô Thị Huỳnh     | giáp Phan Bội Châu         | cầu Cái Cá                 |  | 10.500 | 3.150 | 2.625 | 2.205 | 2.100 | 1.838 | 1.470 | - |
| 12 | Đường Đoàn Thị Điểm    | giáp đường Nguyễn Văn Nhã  | giáp đường Hoàng Thái Hiếu |  | 10.500 | 3.150 | 2.625 | 2.205 | 2.100 | 1.838 | 1.470 | - |
| 13 | Đường Nguyễn Văn Nhã   | ngã tư đường Chi Lăng      | giáp đường Hưng Đạo Vương  |  | 10.500 | 3.150 | 2.625 | 2.205 | 2.100 | 1.838 | 1.470 | - |
| 14 | Đường Chi Lăng         | giáp đường 1 tháng 5       | giáp đường Nguyễn Văn Nhã  |  | 10.500 | 3.150 | 2.625 | 2.205 | 2.100 | 1.838 | 1.470 | - |
| 15 | Đường 30 tháng 4       | ngã 3 Hoàng Thái Hiếu      | Cầu Lầu                    |  | 13.500 | 4.050 | 3.375 | 2.835 | 2.700 | 2.363 | 1.890 | - |
| 16 | Đường Hoàng Thái Hiếu  | giáp đường 1 tháng 5       | giáp đường Lê Văn Tám      |  | 10.500 | 3.150 | 2.625 | 2.205 | 2.100 | 1.838 | 1.470 | - |
| 17 | Đường Lê Văn Tám       | giáp đường Tô Thị Huỳnh    | giáp đường Hoàng Thái Hiếu |  | 9.750  | 2.925 | 2.438 | 2.048 | 1.950 | 1.706 | 1.365 | - |
| 18 | Đường Trần Văn Ơn      | cầu Lộ xuống quẹo trái     | giáp đường Nguyễn Thị Út   |  | 6.000  | 1.800 | 1.500 | 1.260 | 1.200 | -     | -     | - |
| 19 | Đường Trần Văn Ơn      | giáp đường 3 tháng 2       | giáp hông trường Nguyễn Du |  | 3.750  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 20 | Đường Trưng Nữ Vương   | giáp đường Tô Thị Huỳnh    | cầu Phạm Thái Bường        |  | 15.000 | 4.500 | 3.750 | 3.150 | 3.000 | 2.625 | 2.100 | - |
| 21 | Đường Nguyễn Văn Trỗi  | giáp đường 30 tháng 4      | giáp đường Hùng Vương      |  | 8.250  | 2.475 | 2.063 | 1.733 | 1.650 | 1.444 | 1.155 | - |
| 22 | Đường Nguyễn Việt Hồng | giáp đường 30 tháng 4      | giáp đường Lý Thường Kiệt  |  | 7.125  | 2.138 | 1.781 | 1.496 | 1.425 | 1.247 | -     | - |
| 23 | Đường Lý Thường Kiệt   | giáp đường Nguyễn Văn Trỗi | giáp đường 2 tháng 9       |  | 9.000  | 2.700 | 2.250 | 1.890 | 1.800 | 1.575 | 1.260 | - |

|    |                               |                                    |                                 |  |        |       |       |       |       |       |       |   |
|----|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---|
| 24 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai    | đường 30 tháng 4                   | giáp đường Võ Thị Sáu           |  | 12.000 | 3.600 | 3.000 | 2.520 | 2.400 | 2.100 | 1.680 | - |
| 25 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai    | đường Võ Thị Sáu                   | đường Nguyễn Du                 |  | 8.250  | 2.475 | 2.063 | 1.733 | 1.650 | 1.444 | 1.155 | - |
| 26 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai    | hẻm 159 lớn                        |                                 |  | 4.500  | 1.350 | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 27 | Đường Hưng Đạo Vương          | giáp đường Tô Thị Huỳnh            | cầu Hưng Đạo Vương              |  | 12.750 | 3.825 | 3.188 | 2.678 | 2.550 | 2.231 | 1.785 | - |
| 28 | Đường 2 tháng 9               | cầu Thiềng Đức                     | cầu Mậu Thân                    |  | 12.750 | 3.825 | 3.188 | 2.678 | 2.550 | 2.231 | 1.785 | - |
| 29 | Đường Nguyễn Công Trứ         | giáp đường 1 tháng 5               | giáp đường Nguyễn Trãi          |  | 10.500 | 3.150 | 2.625 | 2.205 | 2.100 | 1.838 | 1.470 | - |
| 30 | Đường Lê Lai                  | giáp đường Tô Thị Huỳnh            | giáp đường Hoàng Thái Hiếu      |  | 12.750 | 3.825 | 3.188 | 2.678 | 2.550 | 2.231 | 1.785 | - |
| 31 | Đường Nguyễn Đình Chiểu       | giáp đường Hưng Đạo Vương          | giáp đường 19 tháng 8           |  | 9.000  | 2.700 | 2.250 | 1.890 | 1.800 | 1.575 | 1.260 | - |
| 32 | Đường Võ Thị Sáu              | giáp đường 3 tháng 2               | giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai |  | 9.000  | 2.700 | 2.250 | 1.890 | 1.800 | 1.575 | 1.260 | - |
| 33 | Đường Nguyễn Thái Học         | giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai    | giáp đường 2 tháng 9            |  | 8.250  | 2.475 | 2.063 | 1.733 | 1.650 | 1.444 | 1.155 | - |
| 34 | Đường Nguyễn Thị Út           | giáp đường Hưng Đạo Vương          | giáp đường Trần Văn Ơn          |  | 6.750  | 2.025 | 1.688 | 1.418 | 1.350 | 1.181 | -     | - |
| 35 | Đường Nguyễn Du               | giáp đường Nguyễn Văn Bé           | giáp đường 2 tháng 9            |  | 3.750  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 36 | Đường Nguyễn Văn Bé           | giáp đường 19 tháng 8              | cầu Kinh Cụt                    |  | 4.500  | 1.350 | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 37 | Đường 19 tháng 8 (trộn đường) | giáp đường Hoàng Thái Hiếu         | giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai |  | 7.500  | 2.250 | 1.875 | 1.575 | 1.500 | 1.313 | -     | - |
| 38 | Khu nhà ở Tân Thành           | Phần còn lại không giáp Đường 30/4 |                                 |  | 5.625  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |
| 39 | Khu nhà ở Tân Thành Ngọc      | Phần còn lại không giáp            |                                 |  | 5.625  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |

|            |                                           |                                                     |                         |            |       |       |       |       |       |       |       |   |       |
|------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------|------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---|-------|
|            | Thanh Bình                                | đường Hưng Đạo<br>Vương và đường Hoàng<br>Thái Hiếu |                         |            |       |       |       |       |       |       |       |   |       |
| 40         | Đất ở tại đô thị còn lại của<br>phường 1  |                                                     |                         |            | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - | 1.125 |
| <b>1.2</b> | <b>Phường 2</b>                           |                                                     |                         | <b>III</b> | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - | -     |
| 1          | Đường Lê Thái Tổ                          | dốc cầu Lộ                                          | bùng binh               |            | 9.750 | 2.925 | 2.438 | 2.048 | 1.950 | 1.706 | 1.365 | - |       |
| 2          | Đường Nguyễn Huệ                          | bùng binh                                           | cầu Tân Hữu             |            | 9.750 | 2.925 | 2.438 | 2.048 | 1.950 | 1.706 | 1.365 | - |       |
| 3          | Đường Lưu Văn Liệt                        | Cầu Cái Cá                                          | giáp đường Lê Thái Tổ   |            | 7.500 | 2.250 | 1.875 | 1.575 | 1.500 | 1.313 | 1.050 | - |       |
| 4          | Đường Xóm Chài                            | giáp đường bờ kè sông<br>Cổ Chiên                   | bùng binh               |            | 2.700 | 810   | -     | -     | -     | -     | -     | - |       |
| 5          | Đường Xóm Chài                            | các hẻm của đường xóm<br>chài                       |                         |            | 1.200 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |       |
| 6          | Đường Lê Thị Hồng Gấm                     | giáp đường Lê Thái Tổ                               | Cầu Ông Địa             |            | 3.375 | 1.013 | 844   | -     | -     | -     | -     | - |       |
| 7          | Đường Ngô Quyền                           | giáp đường Lê Thái Tổ                               | cầu Ông Địa             |            | 3.375 | 1.013 | 844   | -     | -     | -     | -     | - |       |
| 8          | Đường Hoàng Hoa Thám                      | giáp đường Nguyễn Huệ                               | cầu Kinh Xáng           |            | 2.250 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |       |
| 9          | Đường Hoàng Hoa Thám                      | cầu Kinh Xáng                                       | cầu Ông Địa             |            | 2.250 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |       |
| 10         | Đường Lý Tự Trọng                         | giáp đường Lê Thái Tổ                               | giáp đường Lưu Văn Liệt |            | 3.375 | 1.013 | 844   | -     | -     | -     | -     | - |       |
|            | Đường Lý Tự Trọng                         | giáp đường Lê Thái Tổ                               | hẻm 41 (mặt sông)       |            | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - |       |
| 11         | Hẻm 71 (cư xá công chức)                  | Mặt tiền                                            |                         |            | 4.875 | 1.463 | 1.219 | 1.024 | 975   | 853   | -     | - |       |
| 12         | Hẻm 71 (cư xá công chức)                  | Mặt hậu (giáp Trường<br>Kỹ Thuật 4)                 |                         |            | 3.375 | 1.013 | 844   | -     | -     | -     | -     | - |       |
| 13         | Đường Phạm Hùng                           | bùng binh                                           | Cầu Bình Lữ             |            | 9.750 | 2.925 | 2.438 | 2.048 | 1.950 | 1.706 | 1.365 | - |       |
| 14         | Đường vào khu tái định cư<br>Sân vận động |                                                     |                         |            | 3.750 | 1.125 | 938   | 788   | -     | -     | -     | - |       |
| 15         | Đường vào Trường Nguyễn<br>Trường Tộ      |                                                     |                         |            | 3.750 | 1.125 | 938   | 788   | -     | -     | -     | - |       |

|                     |                                          |                                  |                                             |            |       |       |       |       |       |       |     |     |
|---------------------|------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 16                  | Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)            | giáp đường Nguyễn Huệ            | giáp ranh phường 9                          |            | 6.000 | 1.800 | 1.500 | 1.260 | 1.200 | 1.050 | 840 | -   |
| 17                  | Đường bờ kè sông Cổ Chiên                | Cầu Cái Cá                       | giáp ranh phường 9                          |            | 3.750 | 1.125 | 938   | 788   | -     | -     | -   | -   |
| 18                  | Khu nhà ở tập thể Sở Giáo Dục            |                                  |                                             |            | 2.250 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 19                  | Đường Hoàng Hoa Thám (mới)               | Đoạn cầu Kinh Xáng - Cầu ông Địa | giáp đường vào khu tái định cư sân vận động |            | 2.250 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 20                  | Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường  |                                  |                                             |            | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   | 750 |
| <b>1.3 Phường 3</b> |                                          |                                  |                                             | <b>III</b> | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1                   | Đường Phó Cơ Điều                        | Cầu Vòng                         | giáp Phường 4                               |            | 6.750 | 2.025 | 1.688 | 1.418 | 1.350 | 1.181 | 945 | -   |
| 2                   | Đường Bờ Kênh                            | giáp đường Nguyễn Văn Thiệt      | giáp đường Phó Cơ Điều                      |            | 1.950 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 3                   | Đường Mậu Thân                           | giáp đường Phó Cơ Điều           | giáp Cầu Mậu Thân                           |            | 4.875 | 1.463 | 1.219 | 1.024 | 975   | 853   | -   | -   |
| 4                   | Đường Kinh Cụt                           | giáp đường Mậu Thân              | giáp cầu kinh Cụt                           |            | 1.125 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 5                   | Đường Nguyễn Văn Nhung                   | giáp đường Phó Cơ Điều           | giáp ranh xã Phước Hậu                      |            | 1.500 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 6                   | Đường cặp công viên chiến thắng Mậu Thân |                                  |                                             |            | 2.250 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 7                   | Đường Nguyễn Văn Thiệt                   | giáp ranh Phường 4               | giáp đường Mậu Thân                         |            | 4.875 | 1.463 | 1.219 | 1.024 | 975   | 853   | -   | -   |
| 8                   | Đường liên tổ 45-68                      | giáp đường Nguyễn Văn Thiệt      | giáp đường Phó Cơ Điều                      |            | 1.350 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 9                   | Đường vào Khu dân cư Phước Thọ           | giáp đường Phó Cơ Điều           | hết đường nhựa                              |            | 2.250 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 10                  | Đường Tổ 45 - 46 - 47 - 48 - 67 Khóm 2   | giáp đường liên tổ 45-68         | giáp đường Phó Cơ Điều                      |            | 1.350 | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |

|                     |                                               |                                   |                              |            |        |       |       |       |       |       |       |     |
|---------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|
| 11                  | Đường Vườn Ôi, liên Khóm 1, Khóm 3            | giáp đường Mậu Thân               | giáp Đình Tân Giai           |            | 1.350  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 12                  | Đường dẫn vào Trường Nguyễn Trãi              | giáp đường Mậu Thân               | giáp khu nhà ở Ngọc Vân      |            | 1.500  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 13                  | Đường dẫn vào Công viên Truyền hình Vĩnh Long | giáp đường Mậu Thân               | giáp đường Nguyễn Văn Thiệt  |            | 2.250  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 14                  | Đường từ Quốc lộ 53 đến Đường Võ Văn Kiệt     | giáp đường Phó Cơ Điều            | hết đường nhựa               |            | 2.250  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 15                  | Khu nhà ở Ngọc Vân                            |                                   |                              |            | 3.375  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 16                  | Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường       |                                   |                              |            | -      | -     | -     | -     | -     | -     | -     | 750 |
| <b>1.4 Phường 4</b> |                                               |                                   |                              | <b>III</b> | -      | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1                   | Đường Phó Cơ Điều                             | giáp Phường 3                     | ngã tư Đồng Quê              |            | 6.750  | 2.025 | 1.688 | 1.418 | 1.350 | 1.181 | 945   | -   |
| 2                   | Quốc lộ 53                                    | ngã tư Đồng Quê                   | Cầu Ông Me                   |            | 4.875  | 1.463 | 1.219 | 1.024 | 975   | 853   | -     | -   |
| 3                   | Quốc lộ 57                                    | cầu Chợ Cua                       | ngã tư Đồng Quê              |            | 4.875  | 1.463 | 1.219 | 1.024 | 975   | 853   | -     | -   |
| 4                   | Đường Trần Phú                                | Cầu Lầu                           | giáp Quốc lộ 57              |            | 5.250  | 1.575 | 1.313 | 1.103 | 1.050 | 919   | -     | -   |
| 5                   | Đường Phạm Thái Bường                         | Cầu Phạm Thái Bường               | ngã tư Đồng Quê              |            | 10.500 | 3.150 | 2.625 | 2.205 | 2.100 | 1.838 | 1.470 | -   |
| 6                   | Đường Ông Phủ                                 | giáp đường Trần Phú               | giáp đường Phạm Thái Bường   |            | 3.000  | 900   | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 7                   | Đường Lò Rèn                                  | giáp đường Trần Phú (Cầu Lầu)     | rạch Cá Trê giáp phường 3    |            | 2.250  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 8                   | Đường Đình Long Hồ                            | giáp đường Trần Phú (Cầu Chợ Cua) | giáp Quốc Lộ 53 (cầu Ông Me) |            | 1.350  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 9                   | Đường Nguyễn Văn Thiệt                        | giáp đường Trần Phú               | giáp ranh Phường 3           |            | 5.250  | 1.575 | 1.313 | 1.103 | 1.050 | 919   | -     | -   |
| 10                  | Đường Trần Đại Nghĩa                          | cầu Hưng Đạo Vương                | giáp Quốc lộ 57              |            | 6.000  | 1.800 | 1.500 | 1.260 | 1.200 | 1.050 | 840   | -   |
| 11                  | Đường Bờ Kênh                                 | giáp ranh phường 3                | giáp đường Phó Cơ Điều       |            | 1.950  | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |

|                     |                                                   |                            |                            |            |       |       |       |       |     |     |   |     |
|---------------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------|-------|-------|-------|-------|-----|-----|---|-----|
| 12                  | Đường Lê Minh Hữu                                 | giáp đường Trần Phú        | giáp đường Phạm Thái Bường |            | 3.750 | 1.125 | 938   | 788   | -   | -   | - | -   |
| 13                  | Đường cấp bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long             | giáp Quốc lộ 57            | giáp Quốc lộ 53            |            | 1.875 | -     | -     | -     | -   | -   | - | -   |
| 14                  | Đường cấp dự án Vincom Vĩnh Long                  | giáp đường Phạm Thái Bường | giáp đường Trần Đại Nghĩa  |            | 3.375 | 1.013 | 844   | -     | -   | -   | - | -   |
| 15                  | Đường dẫn vào Công viên Truyền hình Vĩnh Long     | giáp Đường Lò Rèn          | giáp ranh Phường 3         |            | 2.250 | -     | -     | -     | -   | -   | - | -   |
| 16                  | Khu tập thể XN May cũ (bên hông Tòa án Thành Phố) | Kẻ cả đường dẫn            |                            |            | 3.375 | -     | -     | -     | -   | -   | - | -   |
| 17                  | Khu TĐC bờ kè sông Tiền                           |                            |                            |            | 3.000 | -     | -     | -     | -   | -   | - | -   |
| 18                  | Khu chung cư nhà ở QL1A                           | đường Phạm Thái Bường P4   |                            |            | 3.000 | -     | -     | -     | -   | -   | - | -   |
| 19                  | Khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc                      | đường Phạm Thái Bường P4   |                            |            | 3.000 | -     | -     | -     | -   | -   | - | -   |
| 20                  | Khu nhà ở Trung học Y tế                          |                            |                            |            | 3.000 | -     | -     | -     | -   | -   | - | -   |
| 21                  | Khu nhà ở Sở Xây dựng                             | đường Trần Phú Phường 4    |                            |            | 1.875 | -     | -     | -     | -   | -   | - | -   |
| 22                  | Khu tái định cư phường 4                          |                            |                            |            | 3.000 | -     | -     | -     | -   | -   | - | -   |
| 23                  | Dự án Vincom Vĩnh Long                            | Đường Phạm Thái Bường      |                            |            | 5.250 | -     | -     | -     | -   | -   | - | -   |
| 24                  | Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường           |                            |                            |            | -     | -     | -     | -     | -   | -   | - | 750 |
| <b>1.5 Phường 5</b> |                                                   |                            |                            | <b>III</b> | -     | -     | -     | -     | -   | -   | - | -   |
| 1                   | Đường 14 tháng 9                                  | cầu Thiêng Đức             | cầu Cái Sơn Bé             |            | 4.875 | 1.463 | 1.219 | 1.024 | 975 | 853 | - | -   |
| 2                   | Đường 14 tháng 9                                  | cầu Cái Sơn Bé             | giáp ranh Long Hồ          |            | 3.750 | 1.125 | 938   | 788   | -   | -   | - | -   |
| 3                   | Đường Nguyễn Chí Thanh                            | giáp đường Bờ kè sông      | giáp đường 14 tháng 9      |            | 3.375 | 1.013 | 844   | -     | -   | -   | - | -   |

|            |                                         |                                  |                                         |            |       |       |       |       |       |       |       |     |
|------------|-----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|
|            |                                         | Cổ Chiên                         |                                         |            |       |       |       |       |       |       |       |     |
| 4          | Đường 8 tháng 3                         | giáp đường 14 tháng 9            | cầu Kè                                  |            | 3.750 | 1.125 | 938   | 788   | -     | -     | -     | -   |
| 5          | Đường 8 tháng 3                         | cầu Kè                           | giáp ranh huyện Long Hồ                 |            | 2.250 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 6          | Khu tái định cư Bờ kè                   | Kể cả đường dẫn                  |                                         |            | 1.950 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 7          | Tuyến dân cư Cổ Chiên                   | Đường lớn                        |                                         |            | 2.625 | 788   | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 8          | Tuyến dân cư Cổ Chiên                   | Đường nhỏ                        |                                         |            | 2.250 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 9          | Đường nhựa hẻm 62                       | giáp đường Nguyễn Chí Thanh      | hết đường nhựa                          |            | 1.500 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 10         | Đường dẫn vào khu HC UBND phường 5      | giáp tuyến DC Cổ Chiên đường nhỏ | hết đường nhựa trước cổng UBND phường 5 |            | 2.250 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 11         | Đường bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 1) | Khu vực Khóm 1                   |                                         |            | 1.125 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 12         | Đường bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 2) | Giáp đường 14 tháng 9            | Giáp bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 1)  |            | 1.500 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 13         | Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường |                                  |                                         |            | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     | 750 |
| <b>1.6</b> | <b>Phường 8</b>                         |                                  |                                         | <b>III</b> | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 1          | Đường Đinh Tiên Hoàng                   | cầu Tân Hữu                      | cầu Đường Chùa                          |            | 6.750 | 2.025 | 1.688 | 1.418 | 1.350 | 1.181 | 945   | -   |
| 2          | Đường Đinh Tiên Hoàng                   | cầu Đường Chùa                   | giáp ranh Long Hồ                       |            | 4.875 | 1.463 | 1.219 | 1.024 | 975   | 853   | -     | -   |
| 3          | Đường Nguyễn Huệ                        | giáp ranh Phường 2               | cầu Tân Hữu                             |            | 9.750 | 2.925 | 2.438 | 2.048 | 1.950 | 1.706 | 1.365 | -   |
| 4          | Đường Phó Cơ Điều                       | bến xe (giáp QL1A)               | cầu Vòng                                |            | 6.000 | 1.800 | 1.500 | 1.260 | 1.200 | 1.050 | 840   | -   |
| 5          | Đường Phan Văn Đáng                     | ngã tư bến xe                    | cầu Vàm                                 |            | 3.375 | 1.013 | 844   | -     | -     | -     | -     | -   |
| 6          | Đường Nguyễn Trung Trực                 | trường Tài Chính                 | đường Phó Cơ Điều                       |            | 2.625 | 788   | -     | -     | -     | -     | -     | -   |
| 7          | Đường Nguyễn Trung Trực                 | đường Phó Cơ Điều                | Nhà máy Capsule                         |            | 3.750 | 1.125 | 938   | 788   | -     | -     | -     | -   |
| 8          | Đường Nguyễn Trung Trực                 | Nhà máy Capsule                  | giáp Hậu Cần của Tỉnh                   |            | 1.875 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   |

|    |                                |                                                 |                                                      |  |       |       |     |     |   |   |   |   |
|----|--------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--|-------|-------|-----|-----|---|---|---|---|
|    |                                |                                                 | Đội                                                  |  |       |       |     |     |   |   |   |   |
| 9  | Đường Phạm Hồng Thái           | Trộn đường                                      |                                                      |  | 3.750 | 1.125 | 938 | 788 | - | - | - | - |
| 10 | Đường Cao Thắng                | đường Phó Cơ Điều                               | giáp ngã ba hết chợ                                  |  | 3.750 | 1.125 | 938 | 788 | - | - | - | - |
| 11 | Đường Cao Thắng                | giáp ngã ba hết chợ                             | hết đường nhựa                                       |  | 3.000 | 900   | -   | -   | - | - | - | - |
| 12 | Đường Cao Thắng                | giáp đường Nguyễn Trung Trực                    | giáp sông Cầu Vòng                                   |  | 1.500 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 13 | Đường Phan Đình Phùng          | đường Phó Cơ Điều                               | giáp Hậu Cần của Tỉnh<br>Đội                         |  | 1.875 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 14 | Đường Nguyễn Đình Chiểu<br>P8  | đường Đinh Tiên Hoàng                           | ngã tư Phan Đình Phùng                               |  | 2.250 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 15 | Đường Nguyễn Văn Lâu           | cầu Tân Hữu                                     | cầu Cảng                                             |  | 1.875 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 16 | Đường Nguyễn Văn Lâu           | cầu Cảng                                        | giáp khu vượt lũ Phường<br>8                         |  | 1.350 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 17 | Đường Nguyễn Văn Lâu           | giáp khu vượt lũ Phường<br>8                    | đập rạch Rừng                                        |  | 1.125 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 18 | Đường Nguyễn Văn Lâu           | đập rạch Rừng                                   | giáp đường Cà Dăm                                    |  | 1.125 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 19 | Đường Cà Dăm                   | cầu Đường Chùa                                  | cầu Cà Dăm                                           |  | 1.125 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 20 | Đường Cà Dăm                   | giáp đường Nguyễn Văn<br>Lâu                    | giáp ranh xã Tân Hạnh                                |  | 1.125 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 21 | Đường Phường đội (Phường<br>8) | cầu Đường Chùa                                  | cầu Tám Phụng                                        |  | 1.125 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 22 | Đường Tổ 5 khóm 5              | giáp ranh xã Tân Hạnh                           | giáp đường Nguyễn Văn<br>Lâu                         |  | 1.125 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 23 | Đường lộ dân cư (phường 8)     | giáp đường Phan Văn<br>Đáng                     | giáp ngã tư đường dẫn<br>vào khu vượt lũ Phường<br>8 |  | 1.875 | -     | -   | -   | - | - | - | - |
| 24 | Đường lộ dân cư (phường 8)     | giáp ngã tư đường dẫn<br>vào khu vượt lũ Phường | Cầu Khóm 3                                           |  | 1.500 | -     | -   | -   | - | - | - | - |

|            |                                         |                                                   |                          |            |       |       |       |       |       |       |       |   |     |
|------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---|-----|
|            |                                         | 8                                                 |                          |            |       |       |       |       |       |       |       |   |     |
| 25         | Đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8      | giáp đường Đinh Tiên Hoàng                        | Vòng xoay khu vượt lũ    |            | 2.250 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - | -   |
| 26         | Khu vượt lũ Phường 8                    |                                                   |                          |            | 1.875 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - | -   |
| 27         | Khu nhà ở Hoa Lan                       |                                                   |                          |            | 1.875 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - | -   |
| 28         | Khu nhà ở Hẻm 58                        |                                                   |                          |            | 1.500 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - | -   |
| 29         | Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường |                                                   |                          |            | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - | 750 |
| <b>1.7</b> | <b>Phường 9</b>                         |                                                   |                          | <b>III</b> | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - | -   |
| 1          | Đường Phạm Hùng                         | cầu Bình Lữ                                       | cầu Cái Cam              |            | 7.500 | 2.250 | 1.875 | 1.575 | 1.500 | 1.313 | 1.050 | - | -   |
| 2          | Đường Phan Văn Đáng                     | giáp đường Phạm Hùng                              | Cầu Ngã Cại              |            | 3.750 | 1.125 | 938   | 788   | -     | -     | -     | - | -   |
| 3          | Đường Phan Văn Đáng                     | cầu Ngã Cại                                       | giáp ranh xã Tân Hạnh    |            | 3.000 | 900   | -     | -     | -     | -     | -     | - | -   |
| 4          | Đường Võ Văn Kiệt (đường lớn)           | giáp ranh phường 2                                | Ngã ba 2 nhánh rẽ        |            | 5.250 | 1.575 | 1.313 | 1.103 | 1.050 | 919   | -     | - | -   |
| 5          | Đường Võ Văn Kiệt (2 nhánh rẽ)          | Ngã ba 2 nhánh rẽ                                 | giáp đường Phan Văn Đáng |            | 3.750 | 1.125 | 938   | 788   | -     | -     | -     | - | -   |
| 6          | Đường nội bộ khu hành chính tỉnh        |                                                   |                          |            | 3.000 | 900   | -     | -     | -     | -     | -     | - | -   |
| 7          | Đường D8                                | giáp đường Võ Văn Kiệt                            | giáp đường Phan Văn Đáng |            | 2.250 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - | -   |
| 8          | Bờ kè Sông Cổ Chiên                     | Khu vực Phường 9                                  |                          |            | 2.250 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - | -   |
| 9          | Đường Tổ 97-100                         | giáp Đường D8                                     | giáp ranh Phường 8       |            | 900   | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - | -   |
| 10         | Khu nhà ở Phường 9                      | Kể cả đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717 |                          |            | 2.250 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - | -   |
| 11         | Khu chợ Phường 9                        | Khu vực Chợ                                       |                          |            | 2.625 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - | -   |
| 12         | Khu dân cư Bộ đội                       |                                                   |                          |            | 1.875 | -     | -     | -     | -     | -     | -     | - | -   |

|            |                                                                                 |                      |                                     |          |       |       |       |       |   |   |   |     |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|----------|-------|-------|-------|-------|---|---|---|-----|
| 13         | Khu nhà ở Tỉnh Ủy                                                               |                      |                                     |          | 2.250 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 14         | Khu vượt lũ P9                                                                  | Kể cả đường dẫn      |                                     |          | 2.100 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 15         | Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường                                         |                      |                                     |          | -     | -     | -     | -     | - | - | - | 750 |
| <b>2</b>   | <b>HUYỆN LONG HỒ</b>                                                            |                      |                                     |          | -     | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| <b>2.1</b> | <b>Thị trấn Long Hồ</b>                                                         |                      |                                     | <b>V</b> | -     | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 1          | Quốc lộ 53                                                                      | Kho Bạc              | cổng Đất Méo                        |          | 1.725 | 1.121 | 863   | 604   | - | - | - | -   |
| 2          | Quốc lộ 53                                                                      | cầu Ngã Tư           | hết Kho Bạc                         |          | 2.700 | 1.755 | 1.350 | 945   | - | - | - | -   |
| 3          | Quốc lộ 53                                                                      | cầu Ngã Tư           | hết Trung Tâm Văn Hóa               |          | 2.925 | 1.901 | 1.463 | 1.024 | - | - | - | -   |
| 4          | Quốc lộ 53                                                                      | Trung tâm Văn Hóa    | nhà ở Ngân Hàng                     |          | 1.725 | 1.121 | 863   | 604   | - | - | - | -   |
| 5          | Quốc lộ 53                                                                      | nhà ở Ngân Hàng      | giáp ranh Xã Long An                |          | 975   | 634   | -     | -     | - | - | - | -   |
| 6          | Đường tỉnh 909                                                                  | Quốc lộ 53           | cầu Kinh Mới (trung tâm Y tế Huyện) |          | 1.500 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 7          | Đường tỉnh 909                                                                  | Bến xe               | cầu Hòa Tịnh                        |          | 1.950 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 8          | Đường 1 tháng 5                                                                 |                      |                                     |          | 4.875 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 9          | Đường Nguyễn Du                                                                 | Đường Trần Hưng Đạo  | Đường Nguyễn Trãi                   |          | 3.900 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 10         | Trung tâm Chợ Thị trấn (nhà lồng chợ và các tuyến đường bao quanh nhà lồng chợ) |                      |                                     |          | 4.875 | 3.169 | -     | -     | - | - | - | -   |
| 11         | Đường 2 tháng 9                                                                 | giáp Quốc lộ 53      | Đường Nguyễn Du                     |          | 4.875 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 12         | Đường 30 tháng 4                                                                | giáp Quốc lộ 53      | Đường Nguyễn Du                     |          | 4.875 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 13         | Đường Nguyễn Trãi                                                               | giáp Quốc lộ 53      | hết đường Nguyễn Du                 |          | 4.875 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 14         | Đường Nguyễn Trãi                                                               | giáp đường Nguyễn Du | cầu Hòa Tịnh                        |          | 1.125 | -     | -     | -     | - | - | - | -   |
| 15         | Đường bờ kè thị trấn Long Hồ                                                    | từ cầu Hòa Tịnh      | cầu Kinh Mới cũ                     |          | 975   | -     | -     | -     | - | - | - | -   |

|            |                                               |                                                   |                                                                |  |       |   |   |   |   |   |   |     |
|------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--|-------|---|---|---|---|---|---|-----|
| 16         | Đường bờ kè thị trấn Long Hồ                  | cầu Ngã Tư                                        | tiếp giáp tuyến đường khu dân cư vượt lũ khóm 4                |  | 975   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 17         | Đường từ cầu Hòa Tịnh-cổng Long An            | cầu Hòa Tịnh                                      | cổng Long An                                                   |  | 975   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 18         | Đường nội thị                                 | đường Bệnh Viện cũ                                | cầu Kinh Xáng                                                  |  | 600   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 19         | Đường nội thị                                 | giáp Quốc lộ 53                                   | cây xăng Hoàng Sơn                                             |  | 750   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 20         | Các đường còn lại của Khóm 1 Thị trấn         |                                                   |                                                                |  | 975   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 21         | Các đường còn lại của Thị trấn                |                                                   |                                                                |  | 600   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 22         | Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Long Hồ |                                                   |                                                                |  | -     | - | - | - | - | - | - | 488 |
| <b>3</b>   | <b>HUYỆN MANG THÍT</b>                        |                                                   |                                                                |  | -     | - | - | - | - | - | - | -   |
| <b>3.1</b> | <b>Thị trấn Cái Nhum</b>                      |                                                   |                                                                |  | -     | - | - | - | - | - | - | -   |
| 1          | Đường Hùng Vương                              | Cầu số 8                                          | Cầu số 9                                                       |  | 1.170 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 2          | Đường 3/2                                     | Cầu số 9                                          | giáp đường Nguyễn Trãi                                         |  | 1.650 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 3          | Đường 3/2                                     | giáp đường Nguyễn Trãi                            | cầu Rạch Đồi                                                   |  | 1.170 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 4          | Đường Nguyễn Huệ                              | Dốc cầu số 9 (cặp sông Cái Nhum) - sông Mang Thít | giáp khóm 3 (đường bờ kè sông Mang Thít)                       |  | 1.418 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 5          | Đường Phạm Hùng                               | Vòng xoay dốc cầu số 9                            | giáp đường Quảng Trọng Hoàng                                   |  | 1.838 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 6          | Đường Phạm Hùng                               | giáp đường Quảng Trọng Hoàng                      | giáp đường Nguyễn Huệ (hai dãy đối diện nhà lồng chợ Cái Nhum) |  | 2.663 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 7          | Trung tâm chợ                                 | giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau chùa         | giáp đường Quảng Trọng Hoàng                                   |  | 2.288 | - | - | - | - | - | - | -   |

|    |                                          |                           |                                                      |  |       |   |   |   |   |   |   |   |   |
|----|------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------|--|-------|---|---|---|---|---|---|---|---|
|    |                                          | Ông                       |                                                      |  |       |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 8  | Đường Lê Minh Nhất                       | Đường Phạm Hùng           | Đường Nguyễn Huệ                                     |  | 975   | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 9  | Đường Quảng Trọng Hoàng                  | giáp đường Nguyễn Huệ     | chợ Nông sản                                         |  | 1.950 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 10 | Đường Nguyễn Trãi                        | Đường Quảng Trọng Hoàng   | Đường 3/2                                            |  | 2.325 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 11 | Đường Nguyễn Trãi                        | đường 3/2                 | giáp ranh xã Chánh Hội                               |  | 585   | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 12 | Đường Tỉnh 903 nối dài                   | giáp ranh xã Chánh Hội    | giáp ranh xã An Phước                                |  | 450   | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 13 | Đường Lê Lợi                             | giáp đường Phạm Hùng      | giáp đường 3/2 (Bảo hiểm xã hội - đường Nguyễn Trãi) |  | 975   | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 14 | Đường Trần Hưng Đạo                      | mé sông Cái Nhum          | Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít                          |  | 488   | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 15 | Đường Trần Hưng Đạo                      | đường 3/2                 | Nguyễn Trãi                                          |  | 488   | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 16 | Đường An Dương Vương                     | đường 3/2                 | đường Nguyễn Trãi                                    |  | 488   | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 17 | Đường Nguyễn Lương Khuê                  | đường 3/2                 | đường Nguyễn Trãi                                    |  | 488   | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 18 | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                  | đường 3/2                 | đường Nguyễn Trãi                                    |  | 683   | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 19 | Đường hẻm Quang Mỹ                       | Khu vực chợ               | giáp bờ kè                                           |  | 683   | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 20 | Đường hẻm nhà thuốc Đông Y cũ            | Khu vực chợ               |                                                      |  | 488   | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 21 | Đường nội thị                            | đường Quảng Trọng Hoàng   | bến phà ngang sông Mang Thít                         |  | 780   | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 22 | Đường nội thị                            | giáp đường 3/2 (cây xăng) | giáp đường Trần Hưng Đạo                             |  | 488   | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 23 | Đường nội ô (Khóm 1 - Thị trấn Cái Nhum) | Giáp đường Nguyễn Trãi    | Giáp đường Quảng Trọng Hoàng (giáp khu chợ Mới)      |  | 975   | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 24 | Đường 30 tháng 4 (đoạn                   | đường Hùng Vương          | giáp ranh xã Chánh Hội                               |  | 488   | - | - | - | - | - | - | - | - |

|            |                                                                |                         |                                                   |          |       |   |   |   |   |   |   |     |
|------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|----------|-------|---|---|---|---|---|---|-----|
|            | thuộc Thị trấn Cái Nhum)                                       |                         |                                                   |          |       |   |   |   |   |   |   |     |
| 25         | Đường trường mầm non Thị trấn Cái Nhum                         | Trường mầm non          | đường Quảng Trọng Hoàng (đối diện Phòng Giáo Dục) |          | 488   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 26         | Các đường trong Tái định cư Khóm 2                             |                         |                                                   |          | 698   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 27         | Các đường còn lại của Thị Trấn                                 | Khu vực Khóm 1          |                                                   |          | 488   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 28         | Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Cái Nhum                 |                         |                                                   |          | -     | - | - | - | - | - | - | 375 |
| 29         | Đường tỉnh 907 đoạn qua thị trấn Cái Nhum                      | Mé Sông Măng Thít       | Sông Cái Bát                                      |          | 900   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 30         | Đường từ cầu Rạch Đôi đến đập Cây Gáo (đoạn Thị trấn Cái Nhum) | Cầu Rạch Đôi            | Đường tỉnh 903 nối dài (Đập Cây Gáo)              |          | 413   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 31         | Khu nhà ở Khóm 3, thị trấn Cái Nhum                            | Đường 3/2               | cuối đường nhựa (2 đoạn)                          |          | 540   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 32         | Dãy nhà đối diện nhà lồng chợ Nông Sản                         | Đường Quảng Trọng Hoàng | Công ty cổ phần nước và Môi trường                |          | 1.350 | - | - | - | - | - | - | -   |
| <b>4</b>   | <b>HUYỆN VŨNG LIÊM</b>                                         |                         |                                                   |          | -     | - | - | - | - | - | - | -   |
| <b>4.1</b> | <b>Thị trấn Vũng Liêm</b>                                      |                         |                                                   | <b>V</b> | -     | - | - | - | - | - | - | -   |
| 1          | Khu vực chợ (Lô C)                                             |                         |                                                   |          | 3.525 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 2          | Khu vực chợ (Lô B)                                             |                         |                                                   |          | 3.413 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 3          | Khu vực chợ (Lô A : Đối diện dãy phố cổ)                       |                         |                                                   |          | 2.850 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 4          | Khu vực chợ (Lô A : Đối diện Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa)          |                         |                                                   |          | 3.525 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 5          | Khu vực chợ (Lô E và dãy phố cổ)                               |                         |                                                   |          | 2.850 | - | - | - | - | - | - | -   |

|    |                         |                                                |                                        |  |       |     |     |   |   |   |   |   |
|----|-------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|--|-------|-----|-----|---|---|---|---|---|
| 6  | Khu vực chợ             | đầu dây phố ngang giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Cầu Công Xi                            |  | 2.550 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 7  | Khu vực chợ             | Dây phố cuối dây phố cổ cặp sông Vũng Liêm     | cầu Hội Đồng Nhâm                      |  | 1.388 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 8  | Quốc lộ 53              | thuộc địa phận thị trấn Vũng Liêm              |                                        |  | 1.163 | 761 | 585 | - | - | - | - | - |
| 9  | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa | giáp dây phố ngang đối diện lô A               | Giáp NHNN Huyện                        |  | 4.875 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 10 | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Ngân hàng Nông nghiệp Huyện                    | ngã Ba An Nhơn                         |  | 3.413 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 11 | Đường tỉnh 907          | qua khu tái định cư thị trấn Vũng Liêm         |                                        |  | 1.463 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 12 | Đường tỉnh 907          | qua ấp Phong Thới                              |                                        |  | 788   | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 13 | Đường tỉnh 907          | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                        | sông Rạch Trúc                         |  | 1.463 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 14 | Đường tỉnh 907          | sông Rạch Trúc                                 | rạch Mai Phốp (trừ cụm dân cư ngập lũ) |  | 1.463 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 15 | Đường nội thị           | cầu Công Xi                                    | ngã ba Trung Tín                       |  | 1.163 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 16 | Đường nội thị           | ngã ba Trung Tín                               | cầu rạch Mai Phốp                      |  | 1.163 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 17 | Đường nội thị           | ngã ba Trung Tín                               | Quốc lộ 53 (lộ Rạch Trúc)              |  | 975   | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 18 | Đường nội thị           | Miếu Ông Bồn                                   | cầu HĐ Nhâm                            |  | 975   | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 19 | Đường nội thị           | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                        | đường số 8                             |  | 3.413 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 20 | Đường nội thị           | đường số 8                                     | Khu TĐC (đến đường Phong Thới)         |  | 2.400 | -   | -   | - | - | - | - | - |
| 21 | Đường nội thị           | hẻm Trường Mẫu Giáo                            | cuối bến xe                            |  | 975   | -   | -   | - | - | - | - | - |

|    |                                                       |                              |                                         |  |       |   |   |   |   |   |   |   |
|----|-------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|--|-------|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Đường nội thị                                         | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa      | cầu Hai Việt                            |  | 975   | - | - | - | - | - | - | - |
| 23 | Đường nội thị                                         | cầu Hai Việt                 | cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)    |  | 975   | - | - | - | - | - | - | - |
| 24 | Đường nội thị                                         | Đường tỉnh 907               | khu sơ dũ và kéo dài đến cầu Phong Thới |  | 1.388 | - | - | - | - | - | - | - |
| 25 | Đường nội thị                                         | lô E chợ Vũng Liêm cấp bờ kè | khu tái định cư                         |  | 1.388 | - | - | - | - | - | - | - |
| 26 | Đường nội ô số 1 (khóm 1, Rạch Trúc)                  |                              |                                         |  | 975   | - | - | - | - | - | - | - |
| 27 | Đường nội ô số 2 (khóm 1, Rạch Trúc)                  |                              |                                         |  | 975   | - | - | - | - | - | - | - |
| 28 | Đường nội ô số 3, 4 (khóm 1, Rạch Trúc)               |                              |                                         |  | 975   | - | - | - | - | - | - | - |
| 29 | Đường số 1 (Khóm 2, Phong Thới)                       |                              |                                         |  | 975   | - | - | - | - | - | - | - |
| 30 | Đường số 2 (Khóm 2, Phong Thới)                       |                              |                                         |  | 975   | - | - | - | - | - | - | - |
| 31 | Đường số 3 (Khóm 2, Phong Thới)                       | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa      | đường Phong Thới                        |  | 825   | - | - | - | - | - | - | - |
| 32 | Đường Thế Hanh (Rạch Trúc)                            | giáp Quốc lộ 53              | giáp cầu Trung Hiệp                     |  | 750   | - | - | - | - | - | - | - |
| 33 | Đường vào đến nhà máy nước                            | giáp Đường tỉnh 907          | nhà máy nước                            |  | 975   | - | - | - | - | - | - | - |
| 34 | Các đường còn lại của khu tái định cư (ấp Phong Thới) |                              |                                         |  | 975   | - | - | - | - | - | - | - |
| 35 | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A1)                       |                              |                                         |  | 1.650 | - | - | - | - | - | - | - |
| 36 | Cụm dân cư vùng ngập lũ                               |                              |                                         |  | 1.650 | - | - | - | - | - | - | - |

|            |                                                 |                            |                |          |       |   |   |   |   |   |   |     |
|------------|-------------------------------------------------|----------------------------|----------------|----------|-------|---|---|---|---|---|---|-----|
|            | (Lô A2)                                         |                            |                |          |       |   |   |   |   |   |   |     |
| 37         | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A3)                 |                            |                |          | 1.388 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 38         | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô A4)                 |                            |                |          | 1.463 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 39         | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô B1)                 |                            |                |          | 1.575 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 40         | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô B3)                 |                            |                |          | 1.388 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 41         | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô D1)                 |                            |                |          | 1.388 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 42         | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô D2)                 |                            |                |          | 1.388 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 43         | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô H1)                 |                            |                |          | 1.650 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 44         | Cụm dân cư vùng ngập lũ (Lô H2)                 |                            |                |          | 1.388 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 45         | Các đường còn lại của Cụm dân cư vùng ngập lũ   |                            |                |          | 1.388 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 46         | Đất ở tại đô thị của các đường còn lại          |                            |                |          | 788   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 47         | Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Vũng Liêm |                            |                |          | -     | - | - | - | - | - | - | 443 |
| <b>5</b>   | <b>HUYỆN TAM BÌNH</b>                           |                            |                |          | -     | - | - | - | - | - | - | -   |
| <b>5.1</b> | <b>Thị trấn Tam Bình</b>                        |                            |                | <b>V</b> | -     | - | - | - | - | - | - | -   |
| 1          | Đường Lưu Văn Liệt                              | Phía trên bờ: từ bến đò II | hết UBND Huyện |          | 750   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 2          | Đường Lưu Văn Liệt                              | Phía bờ sông: từ bến đò II | hết UBND Huyện |          | 375   | - | - | - | - | - | - | -   |

|     |                                                |                             |                       |  |       |   |   |   |   |   |   |     |
|-----|------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--|-------|---|---|---|---|---|---|-----|
| 3   | Đường Lưu Văn Liệt                             | Phía trên bờ: từ UBND Huyện | bến đò qua Nhà thờ    |  | 1.875 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 4   | Đường Lưu Văn Liệt                             | Phía bờ sông: từ UBND Huyện | bến đò qua Nhà thờ    |  | 1.125 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 5   | Đường Nguyễn Thị Ngọt                          | Đường Lưu Văn Liệt          | Đường Phan Văn Đáng   |  | 2.625 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 8   | Đường Đồng Khởi                                |                             |                       |  | 900   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 9   | Đường Thống Nhất                               |                             |                       |  | 675   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 10  | Đường Phan Văn Đáng                            | Đường Nguyễn Thị Ngọt       | Đường Trần Văn Bảy    |  | 2.625 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 11  | Hai dãy phố chợ                                | Đường Lưu Văn Liệt          | Đường Phan Văn Đáng   |  | 2.250 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 12  | Hai dãy phố cửa hàng bách hóa cũ               |                             |                       |  | 1.425 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 13  | Đường Lưu Văn Liệt                             | Bến đò Nhà Thờ              | Đường Phan Văn Đáng   |  | 2.625 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 14  | Đường Trần Văn Bảy                             | Đường Lưu Văn Liệt          | Cầu Mỹ Phú            |  | 2.100 | - | - | - | - | - | - | -   |
| 15  | Đường Lưu Văn Liệt                             | Từ bến đò II                | Cầu Hàn               |  | 375   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 16  | Đường Nguyễn Văn Ngợi                          | Đường Võ Tuấn Đức           | Đường Trần Văn Bảy    |  | 600   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 17  | Đường Nguyễn Văn Ngợi                          | Đường Trần Văn Bảy          | Cầu Hàn               |  | 450   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 18a | Các đường còn lại của Khóm 1                   |                             |                       |  | 525   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 18  | Các đường còn lại của Thị trấn                 |                             |                       |  | 375   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 19  | Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Tam Bình |                             |                       |  | -     | - | - | - | - | - | - | 338 |
| 20  | Đường nhựa Tổ 11-12-13                         | Đường Phan Văn Đáng         | Đường Nguyễn Văn Ngợi |  | 390   | - | - | - | - | - | - | -   |
| 21  | Đường nhựa ngang Trạm Y tế                     | Đường Lưu Văn Liệt          | Đường Phan Văn Đáng   |  | 750   | - | - | - | - | - | - | -   |

|            |                                                    |                                    |                                            |          |       |   |   |   |   |   |   |   |
|------------|----------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|----------|-------|---|---|---|---|---|---|---|
| 22         | Đường Nguyễn Thị Ngọc                              | Đường Phan Văn Đáng                | hết ranh Trung tâm Văn hóa, thể thao huyện |          | 1.500 | - | - | - | - | - | - | - |
| 23         | Đường nội ô Khu tái định cư vùng ngập lũ khóm 3    |                                    |                                            |          | 1.650 | - | - | - | - | - | - | - |
| 25         | Đường Phan Văn Đáng                                | Đường Nguyễn Thị Ngọc              | Cầu 3/2                                    |          | 2.700 | - | - | - | - | - | - | - |
| 26         | Đường Võ Tuấn Đức                                  | Đường Phan Văn Đáng                | Cầu Võ Tuấn Đức                            |          | 2.025 | - | - | - | - | - | - | - |
| <b>6</b>   | <b>HUYỆN TRÀ ÔN</b>                                |                                    |                                            |          | -     | - | - | - | - | - | - | - |
| <b>6.1</b> | <b>Thị trấn Trà Ôn</b>                             |                                    |                                            | <b>V</b> | -     | - | - | - | - | - | - | - |
| 1          | Đường Gia Long                                     | Đường Lê Lợi                       | Đường Võ Tánh                              |          | 5.250 | - | - | - | - | - | - | - |
| 2          | Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)      | -                                  | -                                          |          | 5.625 | - | - | - | - | - | - | - |
| 3          | Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (B92 mặt còn lại) | -                                  | -                                          |          | 3.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 4          | Khu bờ kè cũ                                       | Phòng Kinh tế và Hạ tầng           | Chi cục Thuế                               |          | 3.150 | - | - | - | - | - | - | - |
| 5          | Đường Lê Lợi                                       | Đường Gia Long                     | Đường Trưng Trắc                           |          | 3.600 | - | - | - | - | - | - | - |
| 6          | Đường Trương Vĩnh Ký                               | Đường Gia Long                     | Đường Lê Văn Duyệt                         |          | 3.600 | - | - | - | - | - | - | - |
| 7          | Đường Lê Văn Duyệt                                 | Đường Lê Lợi                       | Đường Phan Thanh Giản                      |          | 3.150 | - | - | - | - | - | - | - |
| 8          | Đường Phan Thanh Giản                              | Đường Gia Long                     | Đường Thống Chế Điều Bát                   |          | 3.150 | - | - | - | - | - | - | - |
| 9          | Đường Thống Chế Điều Bát                           | Đường Gia Long                     | Đường Trưng Trắc - Đường Trưng Nhị         |          | 1.950 | - | - | - | - | - | - | - |
| 10         | Đường Thống Chế Điều Bát                           | Đường Trưng Trắc - Đường Trưng Nhị | Đường 8/3                                  |          | 1.500 | - | - | - | - | - | - | - |
| 11         | Đường Trưng Trắc                                   | Đường Lê Lợi                       | Đường Thống Chế Điều Bát                   |          | 1.200 | - | - | - | - | - | - | - |

|    |                                |                          |                                |  |       |     |     |     |   |   |   |   |
|----|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--|-------|-----|-----|-----|---|---|---|---|
| 12 | Đường Trưng Nhị                | Đường Thống Chế Điều Bát | Đường Đốc Phủ Yên              |  | 1.200 | -   | -   | -   | - | - | - | - |
| 13 | Đường Võ Tánh                  | Đường Gia Long           | Quốc lộ 54                     |  | 1.200 | -   | -   | -   | - | - | - | - |
| 14 | Đường Đồ Chiểu                 | Đường Lê Lợi             | Đường Thống Chế Điều Bát       |  | 1.875 | -   | -   | -   | - | - | - | - |
| 15 | Đường Quang Trung              | Đường Lê Văn Duyệt       | Đường Đồ Chiểu                 |  | 1.875 | -   | -   | -   | - | - | - | - |
| 16 | Đường Đốc Phủ Yên              | Đường Gia Long           | Quốc lộ 54                     |  | 975   | -   | -   | -   | - | - | - | - |
| 17 | Đường Đốc Phủ Chỉ              | Đường Lê Lợi             | Đường Thống Chế Điều Bát       |  | 1.875 | -   | -   | -   | - | - | - | - |
| 18 | Quốc lộ 54                     | Giáp ranh Tam Bình       | Cầu Trà Ôn                     |  | 563   | -   | -   | -   | - | - | - | - |
| 19 | Quốc lộ 54                     | Cầu Trà Ôn               | hết ranh thị trấn Trà Ôn       |  | 1.500 | 975 | 750 | 525 | - | - | - | - |
| 20 | Đường Khu 10B                  | Bến phà                  | Đường tỉnh 904                 |  | 825   | -   | -   | -   | - | - | - | - |
| 21 | Đường Khu 10A (Đường huyện 70) | Đường Trưng Trắc         | Đường 8/3                      |  | 1.125 | -   | -   | -   | - | - | - | - |
| 22 | Đường tỉnh 904                 | Đường Khu 10 B           | hết ranh giới Thị trấn         |  | 638   | -   | -   | -   | - | - | - | - |
| 23 | Đường 8 tháng 3                | Đường Thống Chế Điều Bát | Đường Khu 10A (Đường huyện 70) |  | 900   | -   | -   | -   | - | - | - | - |
| 24 | Đường qua Cù Lao Tròn          | Đường Gia Long           | Đường dal cặp sân chợ          |  | 3.150 | -   | -   | -   | - | - | - | - |
| 25 | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng         | Quốc lộ 54               | hết ranh thị trấn Trà Ôn       |  | 563   | -   | -   | -   | - | - | - | - |
| 26 | Đường 30 tháng 4               | Đường Thống Chế Điều Bát | Quốc lộ 54                     |  | 1.500 | -   | -   | -   | - | - | - | - |
| 27 | Đường vào trường Tiểu học A    | Đường Thống Chế Điều Bát | Trường Tiểu học A              |  | 1.125 | -   | -   | -   | - | - | - | - |
| 28 | Đường số 6B                    | Đường 30 tháng 4         | Giáp Sân vận động huyện        |  | 750   | -   | -   | -   | - | - | - | - |
| 29 | Đường số 10                    | Đường số 6B              | Giáp cổng Sân Vận động huyện   |  | 563   | -   | -   | -   | - | - | - | - |

|     |                                              |                                                       |                        |           |       |       |       |       |       |       |     |     |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|-----|
| 30  | Các con hẻm còn lại của Thị trấn             | -                                                     | -                      |           | 540   | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 31  | Đất ở tại đô thị còn lại của Thị trấn Trà Ôn | -                                                     | -                      |           | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   | 488 |
| 7   | <b>THỊ XÃ BÌNH MINH</b>                      |                                                       |                        |           | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 7.1 | <b>Phường Cái Vồn</b>                        |                                                       |                        | <b>IV</b> | -     | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 1   | Đường Phan Văn Năm                           | giáp đường Nguyễn Văn Thành (tại UBND phường Cái Vồn) | cầu Rạch Vồn           |           | 5.325 | 1.598 | 1.331 | 1.118 | 1.065 | 932   | 746 | -   |
| 2   | Đường Phan Văn Năm                           | Cầu Rạch Vồn                                          | ngã ba cây me          |           | 2.625 | 788   | 656   | 551   | 525   | -     | -   | -   |
| 3   | Đường Ngô Quyền                              | giáp đường Bạch Đằng                                  | đường Nguyễn Văn Thành |           | 5.850 | 1.755 | 1.463 | 1.229 | 1.170 | 1.024 | 819 | -   |
| 4   | Đường Ngô Quyền                              | giáp đường Nguyễn Văn Thành                           | cầu Mỹ Bồn             |           | 3.375 | 1.013 | 844   | 709   | 675   | 591   | -   | -   |
| 5   | Đường Ngô Quyền                              | đoạn vào chùa Sóc Mỹ Bồn                              | chùa Sóc Mỹ Bồn        |           | 750   | -     | -     | -     | -     | -     | -   | -   |
| 6   | Đường Phạm Ngũ Lão                           | giáp đường Ngô Quyền                                  | đường Bạch Đằng        |           | 3.375 | 1.013 | 844   | 709   | 675   | 591   | -   | -   |
| 7   | Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cặp chợ)    |                                                       |                        |           | 2.400 | 720   | 600   | -     | -     | -     | -   | -   |
| 8   | Khu dân cư chợ mới (Khu A)                   |                                                       |                        |           | 5.325 | 1.598 | 1.331 | 1.118 | 1.065 | 932   | 746 | -   |
| 9   | Khu dân cư chợ mới (Khu B)                   |                                                       |                        |           | 4.875 | 1.463 | 1.219 | 1.024 | 975   | 854   | 683 | -   |
| 10  | Khu dân cư chợ mới (Khu C)                   |                                                       |                        |           | 3.375 | 1.013 | 844   | 709   | 675   | 591   | -   | -   |
| 11  | Đường Bạch Đằng                              | đường Ngô Quyền tại phòng TC - KH cũ                  | cầu Cái Vồn nhỏ        |           | 3.375 | 1.013 | 844   | 709   | 675   | 591   | -   | -   |
| 12  | Đường Quang Trung                            | đường Ngô Quyền                                       | đường Bạch Đằng        |           | 2.925 | 878   | 731   | 614   | 585   | 512   | -   | -   |
| 13  | Đường 3 tháng 2                              | đường Nguyễn Văn Thành                                | hết đường nhựa         |           | 5.850 | 1.755 | 1.463 | 1.229 | 1.170 | 1.024 | 819 | -   |

|                               |                                             |                                        |                                                 |           |       |       |       |     |     |     |     |     |
|-------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 14                            | Đường Lưu Nhơn Sâm                          | Cầu Cái Vồn Nhỏ                        | đường Nguyễn Văn Thành                          |           | 2.400 | 720   | 600   | -   | -   | -   | -   | -   |
| 15                            | Đường Lê Văn Vị                             | đường Nguyễn Văn Thành                 | sông Tắc Từ Tãi                                 |           | 4.500 | 1.350 | 1.125 | 945 | 900 | 788 | 630 | -   |
| 16                            | Đường Nguyễn Văn Thành                      | Cầu Cái Vồn Lớn                        | cầu Cái Dầu                                     |           | 4.500 | 1.350 | 1.125 | 945 | 900 | 788 | 630 | -   |
| 17                            | Khu TĐC PMU 1A + PMU 18                     |                                        |                                                 |           | 1.500 | -     | -     | -   | -   | -   | -   | -   |
| 18                            | Đường bê tông khóm 2                        | (đoạn từ Đường Nguyễn Văn Thành (QL54) | Đường 3 tháng 2 (đường trước TT hành chính))    |           | 638   | -     | -     | -   | -   | -   | -   | -   |
| 19                            | Đất ở tại đô thị còn lại của phường Cái Vồn |                                        |                                                 |           | -     | -     | -     | -   | -   | -   | -   | 510 |
| <b>7.2 Phường Thành Phước</b> |                                             |                                        |                                                 | <b>IV</b> | -     | -     | -     | -   | -   | -   | -   | -   |
| 1                             | Quốc lộ 1 (1A cũ )                          | ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới      | giáp bến phà cũ đến giáp đường Nguyễn Văn Thành |           | 2.250 | 675   | 563   | -   | -   | -   | -   | -   |
| 2                             | Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)     |                                        |                                                 |           | 975   | -     | -     | -   | -   | -   | -   | -   |
| 3                             | Đường vào bến xe cũ                         | giáp đường Nguyễn Văn Thành            | bến xe cũ                                       |           | 975   | -     | -     | -   | -   | -   | -   | -   |
| 4                             | Đường Nguyễn Văn Thành                      | Cầu Bình Minh                          | Cầu Dầu                                         |           | 4.500 | 1.350 | 1.125 | 945 | 900 | 788 | 630 | -   |
| 5                             | Đường Nguyễn Văn Thành                      | Cầu Dầu                                | ngã ba bùng binh - cầu Thành Lợi                |           | 3.750 | 1.125 | 938   | 788 | 750 | 656 | 525 | -   |
| 6                             | Đường Phan Văn Quân                         | giáp đường Nguyễn Văn Thành            | kênh Hai Quý                                    |           | 2.550 | 765   | 638   | 536 | -   | -   | -   | -   |
| 7                             | Đường Huỳnh Văn Đạt                         | Cầu Thành Lợi                          | cầu Khóm 5                                      |           | 2.250 | 675   | 563   | -   | -   | -   | -   | -   |
| 8                             | Đường Trung Tâm hành chính nhánh trái       | giáp đường Nguyễn Văn Thành            | đường 2 tháng 9                                 |           | 1.500 | -     | -     | -   | -   | -   | -   | -   |
| 9                             | Đường 2 tháng 9                             | giáp đường Trung Tâm                   | đường Huỳnh Văn Đạt                             |           | 1.500 | -     | -     | -   | -   | -   | -   | -   |

|            |                                                           |                                                                  |                        |           |       |       |     |   |   |   |   |     |
|------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-------|-------|-----|---|---|---|---|-----|
|            |                                                           | hành chính nhánh trái,<br>Trung Tâm hành chính<br>nhánh phải     |                        |           |       |       |     |   |   |   |   |     |
| 10         | Đường Trung Tâm hành<br>chính nhánh phải                  | giáp đường Nguyễn Văn<br>Thành                                   | đường 2 tháng 9        |           | 1.125 | -     | -   | - | - | - | - | -   |
| 11         | Đường vào xí nghiệp xi<br>măng 406                        | giáp đường Nguyễn Văn<br>Thành                                   | xí nghiệp xi măng 406  |           | 1.125 | -     | -   | - | - | - | - | -   |
| 12         | Đường vào xí nghiệp Mê<br>Kông                            | giáp đường Nguyễn Văn<br>Thành                                   | xí nghiệp Mê Kông      |           | 1.125 | -     | -   | - | - | - | - | -   |
| 13         | Chợ Khóm 1, Phường Thành<br>Phước                         | (bao gồm các đường<br>trong khu dân cư)                          |                        |           | 3.375 | -     | -   | - | - | - | - | -   |
| 14         | Đất ở tại đô thị còn lại của<br>phường Thành Phước        |                                                                  |                        |           | -     | -     | -   | - | - | - | - | 510 |
| <b>7.3</b> | <b>Phường Đông Thuận</b>                                  |                                                                  |                        | <b>IV</b> | -     | -     | -   | - | - | - | - | -   |
| 1          | Đường Gom cặp Quốc lộ 1<br>(1A cũ )                       | cầu vượt Quốc lộ 1 (1A<br>cũ )                                   | cầu Đông Bình          |           | 975   | -     | -   | - | - | - | - | -   |
| 2          | Đường Lưu Nhơn Sâm                                        | Cầu Cái Vồn nhỏ                                                  | Cầu Phù Ly (Đông Bình) |           | 2.250 | 675   | 563 | - | - | - | - | -   |
| 3          | Đường Phù Ly (ĐH.53)                                      | cổng chùa Phù Ly                                                 | cầu rạch Trường học    |           | 585   | -     | -   | - | - | - | - | -   |
| 4          | Tái định cư cầu Cần Thơ và<br>tái định cư khu công nghiệp | (trừ các vị trí tính theo<br>đường Lưu Nhơn Sâm<br>đi ngang qua) |                        |           | 1.500 | -     | -   | - | - | - | - | -   |
| 5          | Tuyến dân cư vùng ngập lũ<br>(tuyến 1)                    |                                                                  |                        |           | 1.875 | -     | -   | - | - | - | - | -   |
| 6          | Khu vực chợ phường Đông<br>Thuận                          |                                                                  |                        |           | 1.609 | 1.046 | -   | - | - | - | - | -   |
| 7          | Đất ở tại đô thị còn lại của<br>phường Đông Thuận         |                                                                  |                        |           | -     | -     | -   | - | - | - | - | 510 |